



PHẦN THỨ NĂM

VĂN HÓA XÃ HỘI



TỔNG QUAN VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Thái Nguyên là vùng đất đã được hình thành từ lâu đời, là nơi sinh sống của nhiều dân tộc như Kinh, Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, Sán Chay, Hoa... Chính vì vậy, Thái Nguyên là tỉnh có truyền thống văn hóa đa dạng và phong phú. Mỗi dân tộc trong tỉnh đều có bản sắc văn hóa riêng của mình, đồng thời trên cơ sở cộng cư đã hình thành niềm cộng cảm trong cộng đồng các dân tộc. Trong sự nương tựa, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau giữa các làng bản, giữa các vùng trong quan hệ vừa là thân thuộc, vừa là láng giềng, bà con người Kinh cũng như người Tày, Nùng và các dân tộc khác đã tiếp nhận các giá trị văn hóa của nhau, góp phần tạo nên tính cộng đồng cao của nhiều thế hệ người dân nơi đây.

Tất nhiên, sự giao lưu văn hóa là hiện tượng mang tính phổ biến và quen thuộc trong các dân tộc thuộc nhiều quốc gia đa dân tộc. Song trên mảnh đất Thái Nguyên, sự giao lưu diễn ra không phải lẻ tẻ và rời rạc, mà là một sự tiếp thu, bồi đắp lâu dài, có hệ thống, tạo nên những chuyển biến cơ bản trong việc hình thành và phát triển một truyền thống văn hóa phong phú và đặc sắc.

Có thể khẳng định rằng Thái Nguyên là một vùng văn hóa lâu đời, giàu truyền thống. Các dân tộc ở đây nếu không chung một nguồn gốc nhân chủng thì cũng đã cùng nhau dựng nước và giữ nước lâu dài và gian khổ, đã từng sát cánh bên nhau bền chặt trong tinh thần đoàn kết. Các dân tộc Kinh (Việt), Tày, Nùng, Dao, Sán Chay và các dân tộc khác đã sống xen kẽ, xen kẽ đến từng làng bản, từng dòng họ và từng gia đình. Đặc điểm này tạo ra sự đồng tâm nhất trí, đẩy mạnh quá trình hòa hợp các dân tộc và nhanh chóng kết thành một khối, các dân tộc gắn bó với nhau bằng những mối dây liên hệ hữu cơ từ ngàn xưa.

Biểu hiện sớm nhất của sự cộng cảm văn hóa lâu đời giữa các dân tộc Thái Nguyên được phản ánh ở một lễ hội diễn ra hằng năm mỗi độ xuân về, đó là lễ hội đền Đuổm, với sức thu hút đông đảo người dân tham gia, thậm chí cả một vùng dân cư rộng lớn gồm nhiều dân tộc. Lễ hội diễn ra tại đền Đuổm (xã Động Đạt, huyện Phú Lương) vào ngày mùng 6 tháng Giêng âm lịch nhằm tưởng nhớ nhân vật Dương Tự Minh, vị phò mã cùng hai người vợ của ông là Diên Bình công chúa và Thiều



Cây đa cổng làng Phương Độ, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình

Dung công chúa, có công đánh giặc Tống. Trong lễ hội có dâng hương, hát thờ thần, hát giao duyên nam nữ.

Lễ hội đền Đuổm này cũng có thể là trầm tích của một lễ hội và tục thờ cổ xưa và lâu đời hơn, đó là tục thờ thần nước với truyền thuyết và lễ hội về hai vị thần rắn ông Cộc, ông Dài, gắn với câu “Thượng Đu Đuổm, hạ Lục Đầu” và gần 300 điểm thờ phụng khác nằm rải rác suốt hai bên bờ sông Cầu từ Đu Đuổm

(Thái Nguyên) đến Lục Đầu (Phả Lại, Bắc Ninh).

Thái Nguyên còn lưu giữ nhiều huyền tích và lễ hội cổ xưa khác nữa như huyền tích và lễ hội Cơm hòm được tổ chức hằng năm vào ngày mùng 6 tháng Giêng âm lịch tại Tiên Phong, huyện Phổ Yên. Tương truyền nơi đây thờ một người đàn bà vô danh có công bày mưu để đánh giặc Minh. Lễ hội có nhiều trò vui trong đó có tục thờ xôi nén trong hòm. Đó còn là lễ hội chùa Hang được diễn ra hằng năm vào ngày 20 tháng Giêng tại chùa Hang, cách thành phố Thái Nguyên khoảng 2 km về phía bắc. Đây là lễ cầu Phật chúc phúc, cầu may mắn. Trong lễ hội có rất nhiều trò chơi dân gian.

Cùng với các huyền tích và lễ hội trên, người Nùng ở Thái Nguyên còn có kho tàng văn hóa dân gian lâu đời và vô cùng phong phú, có nhiều làn điệu dân ca đậm đà bản sắc dân tộc như hát sli, hát then. Người Tày ở Thái Nguyên cũng có một kho tàng tục ngữ, ca dao khá phong phú. Các điệu dân ca phổ biến của người Tày là hát then, hát lượn, hát đám cưới, hát ru con. Kho tàng thần thoại, truyền thuyết là truyện cổ tích của người Tày, Dao, Hmông, Sán Chay... cũng được gìn giữ và lưu truyền qua bao đời. Các loại nhạc cụ dân tộc của các dân tộc Thái Nguyên như thanh la, náo bặt,

trống, chiêng, kèn, tù và, sáo cùng các loại vũ khí sẵn bắn cổ truyền như súng kíp, nổ, cung, v.v., cũng đã được gìn giữ.

Là vùng đất cổ, mảnh đất Thái Nguyên đã lưu giữ được nhiều di chỉ khảo cổ minh chứng cho sự có mặt và quá trình phát triển của con người ở vùng đất này từ trước thời văn hóa Bắc Sơn. Di chỉ khảo cổ Thần Sa thuộc huyện Võ Nhai với nhiều hang động như Phiêng Tung, Ngườm, Thấm Choong, Nà Ngùn, Hạ Sơn 1, Hạ Sơn 2,... đã chứng minh tại đây đã tồn tại một nền văn hóa khảo cổ thời đại hậu kỳ đá cũ gọi là văn hóa Thần Sa.

Người dân Thái Nguyên rất tự hào về khu di tích núi Văn, núi Võ dưới chân núi Tam Đảo thuộc hai xã Vân Yên và Ký Phú, huyện Đại Từ, cách thành phố Thái Nguyên 30km về phía tây - di tích gắn liền với tên tuổi một danh tướng của nghĩa quân Lam Sơn là Lưu Nhân Chú.

Thái Nguyên còn tự hào là nơi có nhiều di tích lịch sử cách mạng so với nhiều địa phương khác trong cả nước. Đó là di tích lịch sử An toàn khu Trung ương (ATK) - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các cơ quan của Trung ương Đảng và Chính phủ đã đặt đại bản doanh để lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1946 - 1954.

Nhiều địa danh của Thái Nguyên đã đi vào lịch sử như đèo De - núi Hồng (xã Phú Đình), đồi Khau Tý, xóm Phụng Hiến (xã Diềm Mặc), xóm Bảo Biên (xã Bảo Linh). Làng Quặng thuộc xã Định Biên, huyện Định Hóa, là nơi gắn liền với lịch sử trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam. Tại đây, ngày 15-5-1945, hai đội quân vũ trang cách mạng là

Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân đã làm lễ hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân, nay là Quân đội nhân dân Việt Nam. Và còn nhiều địa danh như: rừng Khuôn Mảnh, xã Tiên Phong, Kha Sơn, cảng Bá Vân, Chợ Chu... đã làm rạng danh mảnh đất Thái Nguyên.

Văn học dân gian Thái Nguyên khá dày dặn, với đầy đủ các thể loại, như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, ca dao, dân ca, phương ngôn, tục ngữ. Văn học dân gian là tấm gương phản chiếu cuộc sống đa dân tộc của Thái Nguyên tự ngàn xưa. Ngoài kho tàng văn học dân gian của dân tộc Kinh là dân tộc chủ thể, kho tàng văn học dân gian của các dân tộc khác cũng hết sức phong phú. Đó là văn học dân gian của dân tộc Tày với mảng tự sự dân gian, mảng trữ tình dân gian và mảng truyện thơ đồ sộ. Thần thoại Tày gồm hệ thống truyện kể về Pụt Luông, về Tài Ngào, về Pú Lương Quân với tên gọi Tày là Báo Luông, Slao Cải phổ biến khắp các vùng người Tày. Truyền thuyết Tày tiêu biểu với ba nhóm truyền thuyết về Nùng Trí Cao, Dương Tự Minh, Tư thiên quân nhạc Bé Văn Phủng hay là ông Trạng của người Tày, vua Ca Đáng - Nông Quỳnh Văn cùng thời trạng Tư thiên... đã thể hiện lòng tự hào về truyền thống lịch sử, truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam trên mảnh đất Thái Nguyên. Truyện cổ tích Tày dù vẫn thể hiện các kiểu truyện tiêu biểu như truyện về chàng trai khỏe, truyện về người mồ côi, truyện người em út nhưng vẫn mang dấu ấn vùng rất đậm nét. Truyện thơ Tày được truyền miệng hàng ngàn đời nay theo lối

phong slư. Ca dao, dân ca Tày bao gồm ca dao, dân ca nghi lễ như mo, then, pụt, loàn và ca dao, dân ca trữ tình sinh hoạt như lượn, phong slư, đồng dao, hát ru.

Bên cạnh kho tàng văn học dân gian Tày là kho tàng văn học dân gian của các dân tộc Dao, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Hmông... tuy không phong phú bằng nhưng cũng hết sức đặc sắc với đủ các thể loại và mang nét đặc trưng văn hóa của cả vùng Việt Bắc. Chẳng hạn thần thoại của người Dao với hệ thống truyện về nguồn gốc của người Dao, truyện về nhân vật Bàn Cổ, truyện cổ tích Dao với nội dung hết sức phong phú. Hệ thống loại hình tự sự của dân tộc Nùng, do điều kiện sống gắn bó và gần gũi với dân tộc Tày nên nhìn chung có nhiều nét tương đồng và nhiều khi khó phân biệt. Hệ thống ca dao, dân ca Nùng bao gồm nhiều thể loại như hát sli, then...

Tiếp nối với dòng chảy của văn học dân gian, nền văn học viết của Thái Nguyên cũng có quá trình phát triển dài lâu. Văn học thời kỳ cổ trung đại của Thái Nguyên được gắn liền với tên tuổi của các danh nhân văn hoá Thái Nguyên như Trình Hiền, Đỗ Cận và những viên quan người Việt (Kinh) do triều đình phong kiến cử lên cai quản ở địa phương như: Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Phan Thanh Giản, Vũ Tông Phan, Nguyễn Cao. Cũng trong thời kỳ này, lịch sử văn học Tày ghi nhận hai tên tuổi là Bế Văn Phúng và Nông Quỳnh Văn. Thơ Bế Văn Phúng được sáng tác bằng chữ Nôm Tày. Cả hai ông đều có sự nhập thân vào đời sống văn hóa dân gian, do đó, tâm thức dân gian của người Tày ở khắp vùng Việt Bắc nói chung và Thái Nguyên nói riêng tôn vinh hai ông là các vị tổ nghề mo, then - những người sáng lập ra lối hát then.



Một góc chùa Đồng Mỗ (thành phố Thái Nguyên)

Thời hiện đại, Thái Nguyên là một trong những cái nôi của quê hương cách mạng, do vậy Thái Nguyên cũng đồng thời là cái nôi nuôi dưỡng thơ ca cách mạng Việt Nam. Nhiều nhà văn, nhà thơ lớn của Việt Nam đã hoạt động, gắn bó với mảnh đất này và các tác phẩm của họ đã ghi nhiều dấu ấn của Thái Nguyên. Đó là các nhà văn, nhà thơ có tên tuổi như Tố Hữu, Nguyễn Bính, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Nam Cao, Đặng Thai Mai, Nguyên Hồng, Trần Đăng...

Nhắc đến Thái Nguyên, ai cũng nhớ đến câu thơ của Tố Hữu:

Rét Thái Nguyên rét về Yên Thế

Gió qua rừng dào dạt gió sang.

Văn học Thái Nguyên thời kỳ này đã xuất hiện một đội ngũ các nhà văn, nhà thơ đông đảo, chủ lực được trưởng thành trong dòng văn thơ cách mạng.

Người dân Tày từ Cao Bằng, Bắc Cạn đến Thái Nguyên đều rất tự hào về các nhà thơ, nhà văn tên tuổi của dân tộc mình. Trước hết phải kể đến nhà thơ tài danh Hoàng Đức Hậu. Ông đã bốn ba khắp xứ từ Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên đến Tuyên Quang, Hà Giang. Ông đã sử dụng xuất sắc tiếng mẹ đẻ - tiếng Tày vào việc làm thơ, ông có tài làm thơ Đường luật một cách chuẩn xác với bút pháp cao cường. Di sản thơ của ông ngày nay còn những bài thơ có thể coi là tuyệt bút như *Vịnh Ngân Sơn*, *Na Hang*, nhưng đặc sắc nhất vẫn là những bài thơ trào phúng.

Thái Nguyên còn tự hào về tên tuổi của các nhà hoạt động cách mạng, hoạt động xã hội và cũng là các nhà thơ, nhà văn dân tộc gắn bó với mảnh đất quê hương mình, tiêu biểu như: Nông Quốc

Chấn, Nông Minh Châu, Nông Viết Toại, Vi Hồng... Đội ngũ nhà văn, nhà thơ các dân tộc Thái Nguyên hiện nay có thể nói là những trí thức mới, tiếp nối nhau qua nhiều thế hệ. Tuy họ khác nhau về tuổi đời, tuổi nghề, về mức độ cống hiến, về trình độ học vấn, về tài năng sáng tạo, nhưng họ là những chiến sĩ văn hóa của chủ nghĩa xã hội. Họ có tâm huyết và thiết tha với nền văn hóa, văn học của dân tộc mình, đất nước mình.

Thái Nguyên còn có những di sản như âm nhạc, ca múa, nghệ thuật điêu khắc, nghệ thuật hội họa, sân khấu dân gian... Những di sản văn hóa phi vật thể này còn khá tiềm tàng, mang những nét riêng, mang vẻ đẹp và tính cách của "rừng xanh", của vùng căn cứ địa kháng chiến. Tạo dựng nên nó là những người nghệ sĩ Tày, Nùng, Dao, Hmông, Sán Chay nhưng bảo tồn và phát huy chúng lại là nhiệm vụ của các cấp chính quyền, các cơ quan văn hóa và của các thế hệ người dân Thái Nguyên.

Như vậy, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của Thái Nguyên là vô cùng phong phú. Với lịch sử phát triển lâu đời, với những đặc trưng riêng, diện mạo riêng vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa đa dạng, đa sắc màu, văn hóa Thái Nguyên sẽ là vùng văn hóa mở, luôn có tính năng động, sẽ nhanh chóng hội nhập và vươn lên ngang tầm quốc gia, sánh ngang với các tỉnh bạn, đồng thời mở rộng ra tầm quốc tế. Trong hoàn cảnh đó, văn hóa Thái Nguyên sẽ tiếp tục bảo lưu gìn giữ những giá trị cổ truyền, đồng thời nâng cao khả năng tiếp nhận và hòa nhập về mọi mặt: văn hóa, lễ hội, phong tục, tôn giáo, v.v..

Chương II

NGÔN NGỮ VÀ CHỮ VIẾT

I- NGÔN NGỮ

Các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, từ cổ đại đến ngày nay đều là những quốc gia đa dân tộc. Tại đây đã diễn ra những quá trình hội tụ và lan tỏa dẫn đến những phức thể văn hoá mới chung cho toàn vùng. Do vậy, đặc trưng văn hoá Đông Nam Á là thống nhất trong đa dạng và quá trình hội tụ bắt nguồn từ những trung tâm khác nhau nên nó không mang tính đơn tuyến trong sự biệt lập mà mang tính đa tuyến trong sự tiếp xúc nhiều chiều, tạo nên những cơ chế văn hoá - tộc người đa thành phần.

Quá trình văn hóa - tộc người diễn ra theo hai xu hướng, một là quá trình tích hợp văn hoá tộc người để hình thành một quốc gia ngày càng mở rộng và thống nhất, tạo nên một bức tranh toàn cảnh có cấu trúc tộc người bao gồm một dân tộc chủ thể chiếm số đông, có trình độ phát triển cao hơn, có vai trò to lớn trong quá trình dựng nước và giữ nước, và nhiều dân tộc thiểu số chung sống và đoàn kết với dân tộc chủ thể. Giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc chủ thể với

các dân tộc ít người, giữa các dân tộc với nhau là một chiến lược vô cùng quan trọng, có thể nói là hàng đầu của các quốc gia đa dân tộc ở Đông Nam Á. Hai là, dù có phân chia thành biên giới quốc gia, nhưng vẫn không thể ngăn cản mối quan hệ đồng tộc của những dân tộc sống trên nhiều quốc gia, nhất là những vùng biên giới.

Thái Nguyên là tỉnh có nhiều dân tộc sống xen kẽ nhau, có những ảnh hưởng lẫn nhau về mặt ngôn ngữ, tiếng nói và chữ viết. Mỗi nhóm ngôn ngữ đều có tính thống nhất, được phân bố trên những địa bàn nhất định và có những chức năng xã hội khác nhau. Trong khi tiếng Việt là chủ thể và phạm vi được mở rộng, đặc biệt là thông qua hệ thống giáo dục của nhà trường thì các cư dân nói các ngôn ngữ khác sẽ biến đổi tiếng nói của mình theo chiều hướng xích gần với tiếng Việt đến mức có khả năng trở thành phương ngữ của tiếng Việt. Đồng thời tiếng Việt trở thành một nhân tố thường xuyên tác động đến cấu trúc nội bộ ngôn ngữ các dân tộc khác, góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngôn ngữ dân tộc. Sự tiếp xúc này mang tính ổn định, thường xuyên từ thế hệ

này sang thế hệ khác theo mức độ ngày càng tăng. Đây cũng là quy luật chung có tính đặc trưng phổ biến của sự phát triển ngôn ngữ hiện đại trong toàn cõi Việt Nam. Thí dụ: theo tài liệu điều tra về ngôn ngữ những năm 1980 ở miền Bắc có khoảng 92% người Mường, 90,9% người Tày, 86,2% người Nùng, 71% người Thái biết tiếng Việt ở các mức độ khác nhau.

Tiếng Việt từ lâu đã là ngôn ngữ phổ thông của cả nước cũng như của Thái Nguyên dù việc sử dụng nó có thể không đồng đều ở các dân tộc, ở các lứa tuổi. Hiện tượng này diễn ra mạnh mẽ từ sau Cách mạng Tháng Tám khi có sự xáo động về dân cư và khi tiếp xúc xã hội diễn ra rất lớn, tiếng Việt và chữ Cự Hồ cùng với cán bộ, bộ đội, bà con khai hoang đã đi đến tận các làng bản, đến với bà con các dân tộc.

Với lối sống tụ cư, xen kẽ, ở Thái Nguyên hiện tượng một dân tộc sử dụng hai hoặc hơn hai ngôn ngữ là tương đối phổ biến.

Trong tình trạng đan xen tộc người, thì bên cạnh việc sử dụng tiếng Kinh được quy ước là tiếng phổ thông, một vài thứ tiếng của các dân tộc khác của Thái Nguyên như tiếng Tày, Nùng đã được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày. Từ lâu tiếng Tày cũng như tiếng Nùng đã thực sự trở thành thứ tiếng nói chung không chỉ trong các dân tộc Tày - Nùng mà người Hoa, người Dao, người Cao Lan, Sán Dìu và cả người Kinh miền núi cũng đều sử dụng tiếng Tày như ngôn ngữ phổ biến trong khu vực, đặc biệt là khu vực Việt Bắc, trong đó có Thái Nguyên và tiếng Tày được coi là ngôn ngữ của vùng.

Khoa học lịch sử ngôn ngữ thế giới

cũng như các nhà ngôn ngữ học lịch sử trong nước ngày nay đã nhìn nhận tiếng Tày là thứ tài sản đặc biệt của gần 90 triệu người thuộc ngữ hệ Tày - Thái. Đó là một cộng đồng sinh sống và cư trú dài lâu trên một khu vực rộng lớn từ biển Đông Việt Nam đến bán đảo Bancăng, từ phía nam sông Hoàng Hà (Trung Quốc) đến bán đảo Malaixia (cực nam Đông Nam Á). Nói chung, người Tày ở các địa phương rất xa nhau nhưng nghe hiểu nhau rất dễ dàng. Có thể về thanh điệu, tiếng nói của người Tày ở Cao Bằng mềm mại, nhẹ nhàng, êm ái, còn tiếng nói của người Tày ở Bắc Cạn, Thái Nguyên bộc trực, gọn âm, dứt mạnh hơn nhưng kho từ vựng về cơ bản không khác nhau. Giữa tiếng Tày và tiếng Kinh có sự giao lưu khá sâu sắc đến mức tinh tế, khiến cho ngày nay có những từ, ngữ trở thành tài sản chung của hai dân tộc Kinh và Tày.

Về việc phân loại tiếng Tày theo vùng và chọn khu vực chuẩn đến nay ít nhất có hai quan niệm. Một quan niệm chủ trương ba vùng. Theo nhà ngôn ngữ học Vương Toàn thì tiếng Tày (cũng như Nùng) có thể có bốn vùng:

- Vùng giữa là vùng tiếng nói có mức độ phổ biến hơn cả, gồm các huyện nam Cao Bằng, Bắc Cạn, bắc Lạng Sơn như Thạch An, Ngân Sơn, Chợ Đồn, Ba Bể, Na Rì, Trảng Định.

- Vùng Đông Bắc tiếng nói có mức độ phổ biến khá cao.

- Vùng Nam, mức độ phổ biến của tiếng nói cao thấp không đều.

- Vùng Tây Bắc, mức độ phổ biến thấp nhất.

Sức sống mãnh liệt của tiếng Tày (và

Nùng) là do những phẩm chất ngôn ngữ học của nó mang lại. Sự khác biệt giữa các phương ngữ là hiển nhiên. Sự khác biệt có khi ở mặt từ ngữ, song chủ yếu ở mặt ngữ âm. Mặc dầu vậy, cả về ngữ âm chúng ta cũng thấy sự gần gũi đi đến thống nhất là căn bản. Có thể nhận diện tiếng Tày trong các mặt cơ bản sau đây:

1. Cách sử dụng chất liệu âm thanh

Khi khảo sát âm vị tiếng Tày, các nhà nghiên cứu thấy âm tiết tiếng Tày tối thiểu phải có hai yếu tố tạo thành: một âm tiết và một thanh điệu (S: cô). Khi phát triển đầy đủ nhất một âm tiết, nó có thể gồm bốn âm (âm đầu, âm đệm, âm gốc, âm cuối) và một thanh điệu (khang: con nai).

Âm gốc (còn gọi là âm chính) bao giờ cũng là nguyên âm.

Hệ nguyên âm Tày gồm 11 nguyên âm đơn (9 dài, 2 ngắn) và 3 nguyên âm đôi. Âm đầu trong tiếng Tày chỉ do phụ âm đảm nhiệm. Có tất cả 20 âm đầu. Có khả năng giữ vị trí âm cuối trong tiếng Tày là 6 phụ âm và 3 bán nguyên âm. Trong đó có 2 bán nguyên âm /W/ và /j/ làm được âm đệm, chúng có thể kết hợp rộng rãi với các loại âm tiết. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn có những ý kiến chưa thống nhất về vị trí của /j/. Tác giả *Ngữ pháp tiếng Tày - Nùng* cho rằng bán nguyên âm /j/ đi sau các phụ âm này để mềm hoá. Song Lương Bền và Đoàn Thiện Thuật thì lại đẩy âm đệm (:) về với âm đầu làm xuất hiện thêm 4 âm môi ngạc hoá ở hệ thống âm đầu tiếng Tày (và Nùng). Đương nhiên, sự phân biệt và đi đến khẳng định này là công việc chuyển âm của các nhà ngôn ngữ học.

Sáu thanh điệu tiếng Tày bao trùm lên

cả phần vần (gồm âm đệm, âm gốc, âm cuối) song đương nhiên âm gốc là thành phần bao hàm sự thể hiện của thanh điệu nhiều hơn cả. Trong đó, đáng lưu ý nhất là thanh lửng là hiện tượng đặc thù. Thanh lửng thấp hơn thanh huyền và xuất hiện trong tất cả các sự hình âm tiết. Nó bắt đầu từ cao độ thấp, truyền điệu bằng phẳng từ đầu đến cuối, kết thúc cũng ở cao độ thấp. Có hiện tượng yết hầu lớn.

Từ góc độ người khác tộc khi nghe và nói tiếng Tày, khi phát âm /P/ (phi: ma) hoặc /Z/ (slon slư: học tập; slũa: áo; sli: thơ) cũng cần thấy nét riêng. Trong tiếng Tày không có thanh ngã (~) như tiếng Việt. Do đó, từ góc độ người Tày, phải chuyển thành thanh nặng (.).

Cũng còn một vài điểm dễ thấy: do thói quen phát âm tiếng mẹ đẻ, học sinh Tày khi dùng tiếng Kinh dễ sai sót như: "xói" viết thành "xươi", "quên" viết thành "quên", "quyết" viết thành "quết" hoặc vì tiếng Tày không có phụ âm /g/ nên học sinh Tày khi đọc, nói tiếng Kinh gặp phụ âm này dễ đọc thành /ng/ hoặc /k/.

2. Cách sử dụng từ ngữ

Xem xét từ cội nguồn và quá trình xây dựng tiếng Tày, rõ ràng thấy rằng: bộ phận từ gốc Tày - Nùng vẫn là cơ bản, và có ý nghĩa nền móng, bởi nó được sử dụng nhiều nhất trong giao tiếp gia đình, xóm bản hằng ngày. Đây là vốn từ vựng cơ bản, bao gồm những từ chỉ sự vật và hiện tượng thiên nhiên: cây cối, con vật, thời gian, không gian và những từ chỉ hoạt động vật chất và trạng thái tinh thần của con người trong cộng đồng có tính xã hội.

Sự vay mượn vốn từ cũng như cách thức diễn tả giữa các ngôn ngữ có sự giao lưu sâu sắc là quy luật cấu tạo và phát triển của mọi ngôn ngữ, phản ánh sự phát triển không ngừng trình độ tư duy của một dân tộc. Về phương diện này, ở tiếng Tày cũng có những biểu hiện rất đậm nét, bộc lộ qua những điểm sau đây: do điều kiện cư trú liền kề, do những nhu cầu lịch sử - xã hội, suốt mấy trăm năm, Nhà nước phong kiến chủ trương học chữ Hán để phát triển dân trí, do đó tiếng Tày đã thu hút một số lượng từ vựng đáng kể là từ Hán - Việt để diễn đạt những khái niệm trừu tượng thuộc các lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học - kỹ thuật. Sự tiếp xúc và thu hút này sâu sắc đến mức ngày nay có những từ khó có thể xác định là Tày - Nùng mượn của từ Hán - Việt hay ngược lại.

Ví dụ: pây tàng (tàng - đường), pây lỗ (lỗ - lộ), khai tu (khai - mở).

Mặt khác, hai tộc người Kinh và Tày đã có hàng ngàn năm giao lưu văn hoá, hơn thế là sự hoà nhập nhân chủng, khiến cho tiếng Việt ngày càng có ảnh hưởng sâu sắc đến tiếng Tày - Nùng. Tiếng Tày đã mượn của tiếng Việt nhiều từ vựng ở đủ mọi loại hư từ, từ chỉ quan hệ, từ Hán - Việt (qua tiếng Việt).

Ví dụ: xẹ (sẽ), đạ (đã), nhựng (những).

Tuy nhiên, các từ có nguồn gốc từ bên ngoài khi nhập vào tiếng Tày - Nùng đều chịu sự chi phối chặt chẽ của cơ cấu nội tại tiếng Tày - Nùng (trật tự cú pháp, ngữ pháp, chuyển nghĩa tinh tế).

Ví dụ: sai sưa - say sưa, xiết xa - thiết tha.

Ở chiều ngược lại, trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Kinh - Tày, tiếng Tày đã có tác động trở lại tiếng Việt trên cả hai phương diện ngữ âm và từ vựng. Có thể nói một phần đã tạo thành thứ ngôn ngữ hoà hợp, chẳng những gần gũi về cơ chế, mà còn đan xen bổ sung cho nhau tạo hàng loạt từ mới. Một số ví dụ ở cấp độ ngữ âm: bọt/pọt, bắt/pắt, đồn/tòn, đường/tàng, gốc/cộc, vàng/pàng, bằm/pằm, giặc/slắc; ở cấp độ từ vựng cũng cho thấy ít nhất có bốn khả năng kết hợp Kinh - Tày tạo từ mới:

- Tày cùng nghĩa nhưng làm định ngữ: *dao pha, đồn càn, lược bí, ống bang, mặt nạ, mua phùn, cá bóng mú...*

- Tày mất nghĩa tạo nên nét khái quát: *chó má, cây cối, xin xỏ, tre pheo, nhỏ nhoi, gậy gỗ, áo xống, súng ống, kiêng khem, xấu xí, cau có, sống sít, tục tằn, tia tốt...*

- Tày còn nghĩa tạo nên kết hợp đẳng lập trong cấu tạo: *củi đuốc, bơi lội, xối xả, sợ hãi, đổ tháo, đưa đón, mờ mịt, trông coi, nom dòm...*

- Tày mất nghĩa và chỉ còn tính chất chỉ định: *trắng nõn, xanh lè, béo phì, thom phức, sôi phụt, trắng phau, trắng lố...*

Ngoài ra còn có những hiện tượng căn ke lại nhau như: *đất thệt/ đìn nựa, nạc/ nực.*

Dưới góc độ lịch sử, những ví dụ trên đây khi tìm hiểu ngôn ngữ Tày là vô cùng quan trọng, phản ánh một quá trình tiếp xúc ngôn ngữ dài lâu và sâu sắc tạo thành những phức hợp văn hoá dân tộc, mà theo các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử thì đã diễn ra từ thời đại văn hoá Phùng Nguyên, đến Đông Sơn. Qua các ví dụ trên cho thấy gốc Nam Á có trước và cơ bản. Từ hoà hợp thường đặc biệt phong phú, khá lớn và tập trung ở

lĩnh vực văn hoá, nhất là văn hoá lúa nước. Trải qua các giai đoạn phát triển muộn về sau, nhiều từ đơn gốc Tày đi vào tiếng Việt và đồng bào cả nước dần dần quen thuộc như: *mé noọng, bản, mừng, phai, kè, đông, pù, sli, lượn, lồng tồng, Pác Bó, hàng xén*.

Mặt khác, do điều kiện sống ở làng bản miền núi có địa hình phức tạp, ngôn ngữ Tày cũng có những sắc thái riêng, sự giàu có riêng: người Kinh nói “rậm như rừng” thì người Tày nói “rậm như mả hủi”, người Kinh nói “qua làng nọ, lại làng kia”, người Tày nói “lên bản trên, xuống bản dưới”, người Kinh nói “xem, nhìn, coi”, người Tày nói “dòm, lé, ngó”. Có những sự vật hầu như tiếng Tày phong phú cụ thể đến chi tiết: cùng nghĩa từ “chuồng” của người Kinh, ta thấy trong tiếng Tày có tàu (ngựa), làng (vải), coọc (mu), lậu (cáy, pết) cho bốn loại vật nuôi: chuồng ngựa, chuồng trâu, chuồng lợn, chuồng gà, vịt. Có thể nói, tiếng Tày đã có một quá trình lịch sử hết sức lâu dài và phát triển ngày càng giàu và đẹp.

II- CHỮ VIẾT

Trong số các dân tộc ít người của Thái Nguyên, thì chỉ có dân tộc Tày - Nùng là có chữ viết, gọi là chữ Nôm Tày.

Lịch sử chữ Tày - Nùng có các giai đoạn sau: giai đoạn cổ đại không có chữ viết, giai đoạn cận đại có chữ Nôm, và đến thời hiện đại thì có lẽ trong khi chữ Nôm vẫn còn có tác dụng thì thêm vào đó, có thêm kiểu ghi âm bằng chữ latin.

Chỉ nói về thời kỳ trung đại, ngày nay chúng ta thấy chữ Nôm Tày đã góp

phần bảo lưu gìn giữ một kho tàng tri thức bách khoa của đồng bào Tày. Theo thống kê của nhà nghiên cứu Nôm Tày Cung Văn Lược, hiện còn 85 văn bản Nôm Tày - Nùng ghi chép đủ mọi lĩnh vực: ngữ văn học, địa lý, lịch sử, y học, dân tộc học.

Căn cứ vào hai tác phẩm nổi tiếng của hai nhà văn hoá Tày cuối thế kỷ XVI, giới nghiên cứu khẳng định chữ Nôm Tày ra đời có thể vào khoảng thế kỷ XV. Bởi lẽ, sách *Bản về Tam Nguyên* của Bế Văn Phúng và bài lượn *Tứ quý slíp sloong bun* của Nông Quỳnh Văn mà ngày nay chúng ta còn được thấy, là những tác phẩm đã viết bằng một thứ Nôm Tày rất hoàn chỉnh không khác gì chữ của thế kỷ XVIII, XIX về sau.

Chữ viết Tày trong thời kỳ hiện đại dưới góc độ lịch sử, cần phải ghi nhận một sự kiện quan trọng: năm 1960, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã giúp người Tày - Nùng xây dựng hệ thống chữ viết mới trên cơ sở chữ quốc ngữ, bằng các con chữ latin, tương đối hoàn chỉnh. Trong vấn đề này, phải kể đến công sức của các trí thức: Nguyễn Văn Thuyết, Thân Văn Lữ, Hoàng Lê Dư, Hoàng Triều Ân, Ma Thế Ngữ, Hoàng Văn Hậu, Hoàng Thái, Nguyễn Duy Vương, Nông Văn Thuỷ, Hoàng Văn Xuân, Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Văn An, Lương Bền. Trong các chuyên gia này một số người đã từng nghiên cứu và giảng dạy ở Trường đại học Sư phạm Việt Bắc, nay là Đại học Sư phạm Thái Nguyên, một trong các trung tâm Tày - Nùng học Việt Nam. Trong những năm đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX, chữ Tày theo lối này đã được đưa vào

giảng dạy trong các trường tiểu học ở vùng Đông - Đông Bắc Việt Nam, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Theo đó, nhiều bản sách tiếng Tày và song ngữ Tày và Kinh đã được xuất bản. Từ đó đến nay, kiểu chữ này vẫn được sử dụng rộng rãi trong các văn bản phát thanh, tài liệu tuyên truyền, văn học địa phương. Tính đến năm 1978 đã có trên 20 đầu sách với 510.000 bản đã xuất bản

bằng chữ Tày - Nùng. Trong đó phải kể đến những sáng tác văn xuôi có chất lượng nghệ thuật dân tộc ở trình độ cao, của các nhà văn: Nông Minh Châu, Vi Hồng, Nông Viết Toại và các nhà thơ: Nông Quốc Chấn, Ma Trường Nguyên.

Tuy nhiên, việc xác định sử dụng tiếng nói Tày - Nùng ở vùng nào làm hạt nhân cho phương ngữ chuẩn, để có một kiểu chữ Tày - Nùng triệt để nhất quán và ổn định thì hiện nay còn khó khăn.

Chương III

VĂN HỌC DÂN GIAN

I- KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Văn học dân gian Thái Nguyên và phạm vi vùng văn hóa Thái Nguyên trong lịch sử

Văn học dân gian từ cội nguồn bao giờ cũng phát sinh từ một làng, bản cụ thể. Quá trình giao thoa văn hóa trong phạm vi một vùng hay một bộ tộc hoặc giữa các dân tộc đan xen quần tụ đã tạo dựng tích hợp thành vốn văn học dân gian của một địa phương. Cái vốn đó lại do những điều kiện địa lịch sử và sự vận động xã hội nhất định trong quá trình hoàn thành và phát triển nhà nước và cộng đồng quốc gia dân tộc mà tiếp thu lẫn nhau, hoà nhập vào nhau trở nên phong phú về nội dung, bền vững về phong cách, đa dạng về sắc thái. Đó chính là giá trị có ý nghĩa nền tảng tinh thần thống nhất trong đa dạng.

Văn học dân gian trên vùng văn hoá Thái Nguyên không nằm ngoài quy luật trên. Nó vừa chứa đựng cái nguồn sống chảy trong nguồn mạch văn hoá cộng đồng, vừa không ngừng tích tụ những nét bản sắc Thái Nguyên

trong lịch sử. Do đó, việc giới thuyết nó trong khái niệm văn học dân gian Thái Nguyên là hoàn toàn có thể chấp nhận được. Đương nhiên, văn học dân gian Thái Nguyên là tổng giá trị văn học dân gian của các thành phần dân tộc anh em đã từng cộng cư và quản tụ từ trước cả khi có địa danh hành chính là bộ Vũ Định thời Hùng Vương. Trải qua các biến thiên lịch sử gắn với mỗi thời đại khiến cho vấn đề phạm vi vùng văn hoá Thái Nguyên trở nên khá phức tạp. Tuy vậy, dù sao địa giới cũng chỉ là vấn đề lịch sử hành chính, còn lịch sử văn hoá truyền thống trong đó có văn học dân gian thì rõ ràng không thể đặt gọn vào một khuôn khổ có tính xác định trong từng thế kỷ.

2. Tiến trình thể loại và những đặc điểm cơ bản

Chỉn thể văn học dân gian Thái Nguyên trong các thành tựu đã sưu tập hiện nay chưa đủ dữ kiện để dựng lại một hệ thống tiến trình phát triển của nó trong lịch sử. Do đó, chỉ có thể giới thiệu văn học dân gian Thái Nguyên là một di sản đa thể loại hợp thành. Trong đó văn học dân gian Tày - Nùng giữ vai trò chủ thể giữa một

toàn cảnh văn hoá giàu bản sắc tộc người, tạo thành bản sắc Thái Nguyên.

a) Loại hình tự sự dân gian

Thần thoại Thái Nguyên khá phong phú, đa dạng. Trong đó, thần thoại suy nguyên còn ít được sưu tập ngoài các mẫu kể đơn giản về người khổng lồ Tàì Ngàò vẫn được lưu truyền rải rác ở các huyện nói chung và một phần đặc biệt có ý nghĩa ở Võ Nhai. Thần thoại sáng tạo như kiểu truyện Pụt Luông có ở khắp các vùng Tày - Nùng. Thần thoại Hmông - Dao cũng như thần thoại Sán Dìu, Sán Chay... ít mang bản sắc địa phương, nhưng cũng tập hợp thành các nhóm mẫu kể trên các địa bàn Định Hoá, Đại Từ và vùng ngoại thành Thái Nguyên. Hầu hết bộ phận này là các thần thoại nguồn gốc tộc người, tộc danh và địa danh. Cá biệt, có thần thoại Tày khá trùng khớp với thần thoại Việt - Mường (Sự tích các dân tộc Tày, Nùng, Hmông, Dao là anh em).

Truyền thuyết Thái Nguyên nổi đậm màu sắc tiếp xúc và hội tụ. Truyền thuyết địa danh hiện còn vô số các mẫu kể: *Thác bản Chàng, Núi bản Chàng, Đường Bằng Viễn, Gò Dmi, Đèo Keo Eng, Giếng Dội, Núi Xem, Núi Văn, Núi Võ, Vực Ách, Gò Chùa (Đại Từ), Đồi Vua Mọc, Đá miếu Nữ tướng (Phú Lương)*... Trong đó có nhiều mẫu kể ở Phú Lương, Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên như: *Sự tích đền cô Thắm, Sự tích miếu nữ tướng, Sự tích gò Chúa Chồm, Sự tích núi Cô Tiên, núi Đông Quân*... đều chứa đựng khá nhiều mô típ truyền thuyết dân tộc Kinh. Có thể cho rằng đó là những truyện có liên hệ ít nhiều với các truyền thuyết về Thánh Gióng và Hai Bà Trưng. Tuy

nhien, các truyền thuyết lịch sử về Dương Tự Minh, Lưu Nhân Chú, Hoàng Hoa Thám, Trịnh Văn Cấn... trên đất Thái Nguyên vẫn là những mẫu kể đáng chú ý hơn cả. Bởi lẽ từ đó hiện ra những con người Thái Nguyên thật sự khổng lồ về ý chí. Họ là những anh hùng dân tộc giữa đời thường, rất đáng khâm phục mà không hề xa cách trong cảm quan thẩm mỹ dân gian.

Cổ tích Thái Nguyên là cả một kho tàng phong phú bao gồm từ những mẫu kể còn đơn giản, chỉ có một mô típ như *Sự tích Thôm Toong* (ao đồng), *Sự tích Thác Dao* (dải lụa đào) ở Đại Từ... đến những mẫu kể chuỗi xích liên hoàn như *Tua Tênh và Tua Nhì* (kiểu *Tám Cám*) ở Định Hoá. Trong đó, yếu tố giao thoa văn hoá Kinh - Tày rất đậm nổi, nhưng vẫn không làm nhạt nhoà bản sắc tộc người. Bên cạnh một số cổ tích Kinh, có thể thấy cổ tích Tày - Nùng phong phú vào bậc nhất. Đóng góp quan trọng của bộ phận này vào kho tàng cổ tích Việt Nam là sự nảy nở vô số các mẫu kể cổ tích loài vật. Đó là những mẫu kể còn gợi mở không khí hoang sơ, thôn dã mà kỳ thú (*Sự tích thi gào to, Sự tích giống ếch lưng gù*). Ở thể loại này, còn thấy các tộc người có số dân chỉ trên 10.000 người như Cao Lan, Sán Chí (Sán Chay)... cũng có những mẫu kể đặc sắc. Hầu hết trong số này là sự tích về người mồ côi và người đội lốt.

Truyện ngụ ngôn và truyện cười Thái Nguyên còn ít hơn các thể loại khác về số lượng và chưa hoàn thiện để đạt đến chất lượng ở đỉnh cao. Điều đó có lý do lịch sử - xã hội. Cư dân bản địa - chủ thể Thái Nguyên là người Tày nói chung không có sở trường lối tư duy triết lý trừu tượng.

Mặt khác, đa số các vùng văn hoá Thái Nguyên trước Cách mạng Tháng Tám mới bước vào hình thái xã hội phong kiến sơ kỳ. Kiểu truyện cười theo lối trào lộng chữ nghĩa bằng tiếng Tày - Nùng là xuất sắc hơn cả, nhưng cũng còn ít được phổ biến.

Truyện thơ Thái Nguyên khá phong phú. Hơn một nửa trong số gần 50 đơn vị truyện thơ Tày - Nùng được sưu tập chủ yếu ở Việt Bắc hiện nay đều thấy có ở Thái Nguyên, được phổ biến ở các huyện phía bắc và vùng giáp ranh: *Trần chu Quyển Vương, Chim sáo, Tam Mậu Ngộ, Sam péc anh tài, Luong Nhân, Vượt biển...* từ cảm hứng cội nguồn đến nội dung chủ đạo trong thể loại này nổi bật hai vấn đề: bi kịch tình yêu và khát vọng chống ngoại xâm. Truyện thơ Hmông - Dao còn đậm màu sắc thơ ca nghi lễ, tình huống, cốt truyện khá đơn giản nhưng nội dung đáng được chú ý đặc biệt. Từ vùng Chợ Mới giáp Phú Lương đến Phổ Yên, các truyện nôm khuyết danh của người Kinh khá phong phú. Chỉ riêng ở vùng Đèo Vai cách Chợ Mới không xa, người Tày đọc *Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa* bằng tiếng Kinh như của chính tộc người mình. Ở đây có nguyên nhân từ sự hòa nhập nhân chủng tộc người.

b) Loại hình trữ tình dân gian

Thể loại bao trùm loại hình trữ tình dân gian là ca dao. Ca dao hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các thể loại hát dân ca trong đời sống dân gian các dân tộc Thái Nguyên: *gầu plênh* (hát giao duyên), *gầu xống* (hát cưới xin), *gầu tú dua* (hát mừng cô), *gầu tuờ* (hát cúng ma)... của người Hmông ở Đồng Hỷ, *phong slu* (thư tình

dân gian), *sli lượn* (hát trữ tình) của người Tày - Nùng ở Võ Nhai. Hàng loạt bài sli lượn Thái Nguyên cho thấy sự giao thoa mạnh mẽ giữa hai nền văn hóa Kinh - Tày, từ địa danh, ngôn ngữ đến cung cách phô diễn tình cảm. Đặc điểm này nổi đậm trong thể tài ca dao sinh hoạt:

Gái xuống tắm tình thông canh cười.

Tiếng lượn ngọt hơn mật với đường.

Hình dong sáng hơn gương thần diệu.

Ăn mặc những yếu điệu thướt tha

Xinh gái bằng Ngọc Hoa công chúa.

Anh làm trai khách khứa xin mừng.

(*Lượn mừng* trong mục *Lượn mở nước* - theo Vi Hồng).

Có thể nhận ra các tiếng phổ thông ở đoạn trên được dùng nguyên văn trong bài hát Tày. Về các yếu tố thiết kế âm nhạc, còn có thể nhận ra những nét nhạc có dáng dấp hát châu văn (Nam Định), hát quan họ (Bắc Ninh). Tuy nhiên bản sắc tộc người trong *lượn Cọi* vẫn đậm nổi, mặc dù tính chất trữ tình uyển chuyển của nó đã nhạt nhòa hơn khi so sánh với *lượn sluong*, *lượn năng* Ở ở những "ốc đảo văn hóa" giáp Bắc Cạn. Ở đó hiện lên chân dung tâm hồn con người của "thời đại lượn" thật lạc quan yêu đời bằng con mắt sáng biếc, hồn nhiên như hoa nở chim bay, bằng tiếng lòng say mê ngây ngất trước cảnh quan xứ sở và trước mọi sản vật, mọi tạo vật trong cuộc sống con người. Ở đó dường như còn hiện ra trong tâm thức dân gian một cuộc sống khởi nguyên thuần khiết mới mẻ, tinh khôi, chứa đầy các cung cách ứng xử văn hóa con người chưa gợn chút ưu tư.

Ở các vùng Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên cho thấy ca dao sinh hoạt phong phú

bằng tiếng phổ thông. Đó là những bài ca cầm tay, những bài hát mừng quê hương mới, cuộc sống mới trên những vùng “đất lành chim đậu”.

Quê Ngâu thì ở Hà Đông.

Ngâu đi lấy chồng ở đất Hà Tây.

Gặp mình ta lại cầm tay...

(Ca dao cầm tay - Phú Bình).

Đó là những khúc hát ngắn, trữ tình duyên dáng, thường được diễn xướng trong hình thức đối đáp trên ruộng đồng, gò bãi khắp các vùng bán sơn địa Thái Nguyên.

Ca dao lao động với chức năng tổ chức lao động giản đơn ở Thái Nguyên không nhiều, và chỉ còn dấu ấn trong các bài hát vui chơi của trẻ em các dân tộc. Ca dao nghi lễ ở các huyện vùng cao giáp Bắc Cạn, Lạng Sơn từ khá lâu đã được coi như các đặc sản văn hóa, có nội dung huyền bí, phức tạp.

c) Loại hình trung gian

Tục ngữ Thái Nguyên có đủ các nhánh, nếu xem xét nó trong sắc thái nghệ thuật biểu diễn của các dân tộc anh em. Tục ngữ Tày - Nùng, tục ngữ Mông - Dao, tục ngữ Sán Diu, tục ngữ Sán Chay... có thể thấy rõ những giá trị đặc sắc trong ngôn ngữ văn hóa đặc thù. Ngạn ngữ, phương ngôn Thái Nguyên không nhiều. Tuy nhiên, chỉ tìm hiểu một số bài ngắn trên đất Phú Lương, Võ Nhai cũng đã thấy nội dung chủ đạo của nó là ngợi ca những miền quê giàu về sản vật, đẹp về tình người trong kỷ niệm thôn dã.

Các thể loại *hát mo, hát pút, loạn, mại xe, phường rọi, ngữ luận ngôn, tông nặc*... còn ít được nghiên cứu từ nguyên dạng trong đời sống Thái Nguyên. Trong đó loại

tông nặc (hát đố) là một đặc sản. Về Thái Nguyên không nhiều, có lẽ vì một lý do ngoài nghệ thuật: cách thức tổ chức làng bản của đồng bào các dân tộc trong suốt ngàn năm trước Cách mạng Tháng Tám không câu thúc sự ra đời của thể loại.

Tóm lại, văn học dân gian Thái Nguyên là kho báu trí tuệ, tâm hồn, tình cảm, thẩm mỹ cao đẹp và phong phú của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên. Trước hết, nó biểu hiện sự tích tụ văn minh Thái Nguyên ngàn năm trên các vùng đất cổ, trong khu vực lan tỏa của nền văn hóa Thần Sa. Màu sắc tiếp xúc và hội tụ của văn học dân gian Thái Nguyên rất đậm nổi. Nhưng đó là những giá trị hợp lưu văn hóa được lắng kết muộn màng, cùng với quá trình du cư của đồng bào các dân tộc ít người theo sự chuyển dịch dần các vùng rừng rậm rạp lên phía bắc, kéo theo sự đan xen ngày một gia tăng của tộc người Kinh, mà một bộ phận đã Tày hóa. Sự thay đổi môi trường sinh thái do những tác động quy luật xã hội đương nhiên đã tác động mạnh mẽ vào đời sống văn học dân gian. Hoàn toàn có thể khẳng định văn học dân gian Thái Nguyên là một nguồn mạch tạo dựng nền văn học dân gian Việt Nam thống nhất trong đa dạng.

II- CÁC THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN TIÊU BIỂU

1. Tự sự dân gian

a) Thần thoại

Thái Nguyên là nơi sinh sống của nhiều dân tộc. Các dân tộc Thái Nguyên đã cùng tạo nên một kho tàng văn hoá phong phú, có sự giao lưu ảnh hưởng lẫn

nhau rõ rệt. Những tác phẩm được lưu truyền trong dân gian nhiều khi trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc, hoàn toàn vượt ra ngoài tính địa phương và tính dân tộc. Nhìn chung, các tác phẩm văn học dân gian trong đó có truyện cổ đã phản ánh đời sống khá sớm của các cư dân ở đây. Nhiều văn bản truyện cổ đã xuất hiện và được lưu truyền trong các dân tộc Tày, Nùng từ Cao Bằng, Bắc Cạn đến các vùng của Thái Nguyên. Trong đó đặc biệt là các thần thoại kể về công cuộc tạo lập đất nước, tạo lập vùng định cư của các dân tộc.

Nổi bật là thần thoại của nhóm dân tộc Tày - Nùng với các nhân vật khổng lồ như Pụt Luông, Tài Ngào, Báo Luông, Siao Cải. Thần thoại về Tài Ngào (ông khổng lồ) kể rằng: "Thủa ấy, có hai vợ chồng Tài Ngào người cao lớn không sao kể xiết. Hai vợ chồng cao đến nỗi đầu ngập vào mây xanh. Mỗi khi trời nắng, cái bóng của hai vợ chồng che rợp cả một vùng rộng bằng mấy cánh rừng. Hai vợ chồng còn có một cái cày to bằng cả một dãy núi đá lớn. Còn chiếc bừa của họ thì mỗi răng cũng bằng một ngọn núi đá chon von. Con trâu của họ to bằng nửa ông trời. Quanh năm hai vợ chồng Tài Ngào cày ruộng, cấy lúa, gieo nương kín cả mặt đất... Mỗi năm, sau khi cày cấy xong thì vợ chồng Tài Ngào rủ nhau đi săn thú. Đến bãi săn, vợ Tài Ngào xoe tung chiếc váy ra chắn kín mấy cửa thung lũng một lúc, còn Tài Ngào thì bước lên đỉnh ngọn núi. Từ trên ấy, Tài Ngào xua đuổi cả trăm vật, trăm loài thú trong các cánh rừng chạy xuống các cửa thung lũng, nơi đã có chiếc váy của bà vợ

Tài Ngào giăng sẵn. Thế là bao nhiêu loài thú từ hươu, nai đến hổ, báo, gấu, voi, đến các loài muông thú khác đều chạy hết vào trong váy. Số thú săn được, ông Tài Ngào bỏ vào một cái lồng khổng lồ, xong xuôi hai vợ chồng ông kiếm một cái cây to bằng bạch thóc khiêng về, số thú ấy mổ ra sấy khô, hai vợ chồng ông ăn đến tận vụ sau. Nghe nói, những cây củi giắt vào váy bà Tài Ngào, lúc nhặt ra xếp đồng bằng trái núi, để đun phải hai năm mới hết".

Hay như câu chuyện Pụt tạo ra trời đất kể về nhân vật Pụt Luông tạo dựng nên trời đất cùng muôn vật. Cuộc kiến tạo trời đất của Pụt Luông thật công phu. Để tạo nên ông trời và mẹ đất, Pụt Luông phải mất một thời gian bằng một vạn đời người. Pụt làm ra đêm, ra ngày, ra nắng, ra mưa, làm nên cái lạnh, cái nóng. Pụt Luông thấy mặt đất hoang vu nên đã làm ra cây cỏ. Pụt Luông tạo ra các loài vật; Pụt Luông tạo ra gió, gió thổi ngày đêm, tràn ngàn thứ cây rì rào nói chuyện... Pụt Luông tạo ra chim chóc với hàng ngàn giống. Pụt Luông cuối cùng tạo ra giống người để loài người cai trị muôn vật, v.v..

Truyện *Tại sao có đồng bằng, miền núi* kể: Ngày xưa, khi Pụt lớn mới tạo ra quả đất phẳng như mặt mâm và tất cả đều là ruộng của một người khổng lồ. Một năm nọ người khổng lồ vừa cày xong và bừa xong vài chỗ để gieo mạ thì người mẹ già ở trên trời ốm. Người khổng lồ bỏ về thăm mẹ. Chẳng may người mẹ của người khổng lồ qua đời. Người khổng lồ buồn chán không trở về trần làm ruộng nữa. Những chỗ người khổng lồ cày lên chưa kịp bừa thì thành núi non trùng điệp còn những nơi người khổng lồ đã

bữa thì bằng phẳng thành những đồng bằng ngày nay.

Thần thoại của dân tộc Tày vùng Bắc Cạn, Thái Nguyên còn kể về câu chuyện Pụt Luông giả chết, Pụt Luông tu bỏ lại các giống vật, hoặc chuyện người Tày thờ thần lửa: Ngày xưa, loài người cũng giống như muôn vật, ăn hang ở hốc, ăn thịt sống. Nên việc đầu tiên Pụt Luông dạy cho loài người là biết lấy lửa để sưởi ấm và nấu nướng. Sau khi loài người biết làm ra lửa, Pụt Luông lại sai thần lửa xuống trần gian để giữ lửa cho mọi nhà. Thần lửa thường nằm yên trong những khúc gỗ to khi đã đun dở. Người ta gọi những khúc củi đó là những ông bố lửa. Loài người biết ơn thần lửa lắm, nhưng nhiều khi cũng khiếp sợ vì những cơn thịnh nộ của thần. Những khi thần lửa cuồng nộ, thần gào thét, ăn cả rừng, nuốt cả những cây đại thụ. Giữ thần lửa ở trong nhà, loài người cũng phải cẩn thận, nếu không thần nuốt cả nhà. Tuy vậy, loài người rất quý thần lửa, vì nếu không có thần lửa giúp sức, thì loài người cũng chẳng làm được việc lớn. Vì vậy, trong nhà tất cả mọi người Tày, Nùng đến ngày nay vẫn thờ thần lửa là ông “thần bếp” (vua bếp).

Trong số thần thoại của người Tày lưu truyền ở Thái Nguyên, một mẫu kể thần thoại thuộc hệ thống truyện của người Tày vốn có nguồn gốc, xuất xứ và lưu truyền sớm nhất ở Cao Bằng, sau đó là Bắc Cạn rồi mới tới các vùng khác. Đó là áng thần thoại kể về những con người khổng lồ khai thiên lập địa Báo Luông, Slao Cải. Truyện kể rằng: “Ngày xưa, trời đất chỉ là một cõi hoang vu, rậm rạp. Lúc

bảy giờ xuất hiện hai người, người con trai là Báo Luông, người em gái là Slao Cải. Một lần họ gặp nhau và sau đó trở thành vợ chồng. Họ đẻ con hai lượt, mỗi lượt năm đứa. Rồi họ chia các con thành hai nhóm, một nhóm do người con trai lớn đứng đầu lo công việc săn bắn, một nhóm do người con gái lớn đứng đầu lo việc cấy cày. Họ tạo ra lúa khẩu cốc, họ chế ra cày cuốc, ra cối giã gạo. Họ thuần dưỡng trâu bò, họ khai phá ra vô số cánh đồng và cánh đồng nào cũng được đặt tên. Họ lại thuần dưỡng nhiều loại thú nuôi, trồng thêm nhiều loại rau quả, đặt tên cho các loài vật nuôi, cây trồng. Họ bàn nhau xuống thấp để đi lại cho thuận tiện, họ di chuyển và dựng nhà hai mươi gian. Mọi người sống yên vui. Slao Cải đã già, tóc bạc trắng xoá, Báo Luông trở thành Phu Luông râu dài chấm ngực. Hai nhóm con trai con gái đã lấy vợ lấy chồng thành 50 cặp vợ chồng. Họ chia đi các ngã lập thành chòm xóm, làng bản. Mỗi chòm bản là một họ. Tên người nào được đem đặt cho bản của người ấy. Hai ông bà Báo Luông - Slao Cải qua đời, mọi người lập đền thờ phụng”.

Ngoài thần thoại của người Tày - Nùng, phải kể tới thần thoại của người Dao.

Dân tộc Dao vùng Thái Nguyên đều lưu truyền những truyện kể về nguồn gốc các dòng họ người Dao, người Dao anh em, chuyện bành tổ... trong đó truyện người Dao anh em có nội dung tương tự truyện của người Việt: Xưa có một người lấy hai vợ. Hai người vợ đều đẻ được đàn con khá đông. Đến khi đàn con lớn khôn thì người chồng bàn với người vợ: “Nay con cái đã lớn cả rồi, đất

ở đây lại chật hẹp, bà cả, bà hai nên mang con mình chia làm hai nơi để ở". Người vợ cả nghe lời chồng đem đàn con của mình lên vùng đất mới, nơi núi cao hơn để làm ăn sinh sống. Còn người vợ hai thì ở lại vùng đất cũ. Đàn con của người vợ cả sinh sôi thành Dao Đại Bản ngày nay. Còn đàn con của người vợ hai cũng sinh sôi thành Dao Tiểu Bản (còn gọi là Dao Tiền). Hai dân tộc Dao là hai anh em cùng cha khác mẹ sinh sống gần nhau, hai ngành Dao rất thương yêu nhau.

Truyện *Nguồn gốc các dòng họ* người Dao kể về trận đại hồng thủy với sự sống sót của hai anh em nhà kia nhờ chui vào được quả bầu. Sau đó, hai anh em lấy nhau sinh ra được một quả bí. Quả bí khi vỡ ra trong đó có nhiều giống người như người Dao, người Lào, người Lự... Những người thuộc họ Bàn, họ Triệu, họ Hoàng của người Dao ra trước, sau đó đến họ Lý... Vì họ Lý ra sau nên ngày nay họ Lý rất ít người.

Trong thần thoại của các dân tộc Thái Nguyên, những nhân vật sáng tạo đầu tiên đều là những con người khổng lồ với những chiến công kỳ vĩ, và họ đã gắn bó với vùng đất, địa danh từ Cao Bằng, Bắc Cạn, đến Thái Nguyên. Họ đã biến đổi và mở cả vùng đất rộng lớn đó bằng các công việc như đắp cột chống trời, gánh đất đá tạo thành đồi núi, đào sông lấp biển, v.v..

Người Tày, người Nùng từ lâu đã sống tập trung ở vùng Bắc và Đông Bắc Việt Nam, sau đó là người Dao, người Sán Chay cũng cộng cư đông đúc tại vùng này. Đây là một vùng đất có những dãy núi khá cao, những vùng đồi rộng nổi lên giữa trập trùng rừng nhiệt đới

rậm rạp. Các dân tộc đã quần cư đông đúc và xen lẫn nhau ở những thung lũng trù phú, dưới những chân núi cao. Những đặc điểm tự nhiên của thể núi hình sông đã được người xưa quan sát và họ đã dựa vào đó để tin rằng đó là những kỳ tích do những nhân vật khổng lồ tạo ra.

Nhìn chung thần thoại của các dân tộc ít người của Thái Nguyên như Tày, Nùng, Dao, Sán Chay... cũng như những câu chuyện thần thoại còn được lưu truyền ở người Kinh đều tập trung xoay quanh chủ đề kể về những con người có công khai phá, mở mang trời đất, tạo lập địa bàn cư trú cho các tộc người. Ở người Kinh, như chúng ta đều biết, đó là những truyện thần thoại như: Ông bà Lộc Cộc - Tồ Cô, Thần trụ trời - Nữ Oa, và những mẫu thần thoại đang dần trở thành những câu chuyện truyền thuyết như: Truyện họ Hồng Bàng, Lạc Long Quân - Âu Cơ, v.v., đã được lưu truyền ở khắp mọi miền của đất nước. Ta có thể kể ra đây một vài mẫu thần thoại Kinh (Việt) để thấy được sự tương đồng, gặp gỡ nhau của hệ thống thần thoại các dân tộc Việt Nam nói chung và vùng Thái Nguyên nói riêng. Thí dụ truyện *Thần trụ trời* đã kể về công cuộc khai sáng, tạo lập nên trời đất, vũ trụ của vị thần khổng lồ này như sau: "Thuở ấy chưa có vũ trụ, muôn vật và loài người, trời đất chỉ là một đám hỗn độn tối tăm, lạnh lẽo. Lúc đó, tự nhiên có một ông thần to lớn xuất hiện, dùng đầu đội trời lên cao, đào đất, đắp đá thành cột chống trời. Từ đó trời đất được phân chia ra làm hai. Đất phẳng như cái mâm vuông, trời ở trên như cái bát úp, chỗ giáp giới giữa trời và

đất được gọi là chân trời. Khi trời đã cao, khô cứng, không hiểu sao thần lại phá cột chống trời đi và ném đất đá đi khắp nơi. Đá văng ra thành núi hoặc đồi. Đất tung toé tạo thành cồn, đồi, cao nguyên. Vì thế mặt đất bây giờ chỗ thấp chỗ cao, chỗ thấp không bằng phẳng. Chỗ thần đào lên để lấy đất, đá đắp cột bây giờ là biển. Sau thần trụ trời phân khai trời đất, một số thần khác tiếp tục công việc kiến thiết ra thế giới như: thần làm sao, thần đào sông, thần tát biển, thần nghiền cát, nghiền sỏi, thần trồng cây, v.v..

Cũng giống như thần thoại Báo Luông, Siao Cải của dân tộc Tày - Nùng như đã kể trên, ở người Kinh (Việt) có thần thoại về ông bà Lộc Cộc - Tò Cô đều có thân hình cao lớn, đầu đội trời, vai chạm mây. Lúc tức giận, hai ông bà chớp mắt loé sáng, tiếng nói thành sấm sét, hơi thở thành bão táp... Khi vui, hai ông bà làm mưa tưới nước cho cây cỏ tốt tươi. Hai ông bà thường làm những việc lớn lao như: đào sông, xây núi, dồn nước ra biển, tát khô đầm lầy... để tạo nơi cư trú làm ăn cho con người. Bà Tò Cô có mang, đẻ ra một cái bọc, từ đó nở ra 12 người con gái xinh đẹp. Các cô chia nhau đi khắp bốn phương, dạy dân các nghề nghiệp và trở thành vua bà của mỗi vùng. Tiêu biểu là hệ thống thần thoại *Truyện họ Hồng Bàng*: "Ngày xưa, vào thời thượng cổ, ở vùng châu thổ sông Hồng, Việt tộc đã định cư tại đây, sống bằng nghề làm ruộng nước theo thủy triều lên xuống và nghề chài lưới. Hồi bấy giờ, đất Lạc Việt có xuất hiện một vị thần tên là Lạc Long Quân. Tục truyền rằng Lạc Long Quân thuộc dòng dõi rồng, được sinh ra từ sự kết hợp giữa con trai của

thần núi và con gái của thần nước, do vậy thần là người có sức mạnh phi thường. Thấy dân khắp nơi khổ sở vì bọn yêu quái Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh, thần Lạc Long Quân rất tức giận, quyết dùng sức mạnh của mình để tiêu diệt chúng, trừ họa cho dân làng. Sau khi diệt xong bọn yêu quái, Lạc Long Quân đóng quân ở xuôi, xây cung điện cả trên đất liền và dưới nước, dạy dân cách làm ăn, cày cấy, ăn mặc và dặn khi nào có việc cần thì cứ gọi. Lạc Long Quân gặp Âu Cơ là con gái vua phương Bắc khi đi thăm thú phương Nam, hai người thành vợ chồng. Âu Cơ đẻ ra một bọc trăm trứng, nở ra 100 người con trai. Họ chia ra 50 người con theo cha xuống biển, 50 người con theo mẹ lên núi, chia nhau cai quản khắp nơi. Âu Cơ cùng 50 con về vùng Bạch Hạc, tôn người con trưởng làm chúa gọi là Hùng Vương, tức thủy tổ của dân Việt Nam".

Trên khắp mọi miền của đất nước, cũng như trên vùng đất của Thái Nguyên, hệ thống thần thoại của người Việt đã đan xen và cùng tồn tại, ảnh hưởng lẫn nhau với hệ thống thần thoại của các dân tộc ít người anh em khác. Những thần thoại này gắn liền với cảnh vật và con người của địa phương, của địa bàn sinh tụ của các dân tộc Thái Nguyên và đã phản ánh rõ nét ký ức của các tộc người về một thời kỳ xa xưa, về những con người đầu tiên đã khai sinh ra núi đồi, sông ngòi, cánh đồng, biển cả và khai sinh ra con người và những địa bàn cư trú đầu tiên của con người. Những con người khổng lồ này của những áng thần thoại các dân tộc Thái Nguyên với những chiến công kỳ vĩ không chỉ đóng vai trò làm ra thế giới, mà họ còn làm thay đổi

hình thù của thể giới, thay đổi một cách sáng tạo bằng cách dùng sức mạnh của mình, sử dụng những yếu tố có sẵn trong thiên nhiên như đất, đá. Điều này đã nói lên rằng, họ, để có được điều kiện sống như ngày nay, các vị tổ tiên của các dân tộc đã lao động hết sức mình và nhờ lao động họ đã có được tất cả, họ đã chinh phục được tự nhiên và sáng tạo ra văn hoá ngay từ khi các tộc người được hình thành. Hệ thống những thần thoại của các dân tộc, đã thể hiện “tư duy nhất thể” của người cổ xưa ở tất cả các dân tộc, với quan niệm cho rằng mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ được tạo ra từ một vị thần khổng lồ. Tiếng nói của các vị thần đó sẽ là sấm rền, bước đi là giông bão, mắt loé thành những ánh chớp... Sự tưởng tượng kỳ diệu này ở người Kinh (Việt) cũng giống như người Tày tưởng tượng về Pụt, người Dao tưởng tượng về vị thần Bàn Cổ, người Thái tưởng tượng về ông bà Ải Lặc Cặc, người Hmông tưởng tượng về ông Chày bà Cháy, v.v..

Thần thoại của các dân tộc Thái Nguyên cũng như các thể loại khác của văn học dân gian Thái Nguyên đã có những đặc điểm chung giống nhau về nội dung. Bởi nó vừa mang đặc điểm của khu vực cư trú vừa mang đặc điểm là phản ánh mối quan tâm chung của cả cộng đồng khi các dân tộc đều có sự gần gũi và sự sinh hoạt đan xen lẫn nhau trong cùng điều kiện địa lý - lịch sử. Sự giao lưu giữa các dân tộc đã không làm mất đi bản sắc riêng mà có tác dụng làm phong phú và đa dạng thêm truyền thống văn hoá chung. Vì vậy, truyền thống văn hoá chung của Thái Nguyên đã hội tụ đủ những đặc trưng văn hoá

của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Dao, Hmông, Sán Chay, v.v., sống đoàn kết hàng ngàn đời nay trên mảnh đất này. Truyền thống văn hoá đó không đơn giản chỉ là tổng số của phép tính cộng các bộ phận văn hoá tộc người mà nó chính là một kho tàng văn hoá với tư cách là một chỉnh thể, mang những đặc trưng của nền văn hoá đa dân tộc Việt Nam, một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng.

b) Truyền thuyết

Thái Nguyên là cửa ngõ của Việt Bắc, là đầu mối giao thông, nổi lên chất hội tụ xuôi ngược, chất tiếp xúc miền xuôi lên, miền ngược xuống. Hội tụ và tiếp xúc là chất đặc thù về kinh tế và xã hội ở Thái Nguyên. Còn về mặt quân sự, Thái Nguyên luôn là phen giậu bảo vệ Thăng Long.

Nghiên cứu về văn học dân gian Thái Nguyên không thể bỏ qua mảng truyền thuyết dân gian kể về vùng đất và con người nơi này.

Thái Nguyên có các truyền thuyết truyền tụng từ đời này sang đời khác với các nội dung, chủ đề như đánh giặc giữ nước, xây dựng địa vực cư trú, làm ăn, có công khai sơn phá thạch, tạo dựng đời sống - văn hóa cho cộng đồng.

Tựu trung có thể kể về mấy nhóm truyền thuyết đặc trưng như sau:

** Nhóm truyền thuyết về nhân vật Dương Tự Minh và lễ hội đền Đuối của người Kinh ở Thái Nguyên*

Nhóm truyền thuyết này kể về nhân vật Dương Tự Minh, người dân tộc Tày, sinh ra và lớn lên ở làng Quan Triều, làm thủ lĩnh phủ Phú Lương - một trong năm

phủ của đất nước Đại Việt hồi thế kỷ XII, gồm đất tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên và vùng giáp ranh ba tỉnh ngày nay, dưới triều ba đời vua nhà Lý là: Lý Nhân Tông (1072 - 1128), Lý Thần Tông (1128 - 1138) và Lý Anh Tông (1138 - 1175). Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc đánh đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ vững chắc vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc Đại Việt. Vua Lý Anh Tông đã ủy thác trọng trách cho ông: “sai thủ lĩnh phủ Phú Lương đến châu Quảng Nguyên để chiêu tập người châu ấy”. Quảng Nguyên lúc bấy giờ là một địa bàn quan trọng vừa được nhà Lý đòi lại từ tay nhà Tống, một vùng đất giàu có về tài nguyên - nhất là vàng - khiến cho quân Tống không dứt nỗi lòng tham đã nhiều lần sai quân tràn sang khai thác “kéo bễ đổ cả núi”, đồng thời thâm độc kích động lòng dân nổi dậy chống nhà Lý. Mùa đông năm Nhâm Tuất (1142), Dương Tự Minh đã đến đây và với những việc làm tích cực, mềm dẻo nhưng kiên trì một mục tiêu giữ gìn thống nhất bờ cõi, ông đã nhanh chóng quy thuận lòng dân các dân tộc vùng này về một mối.

Phủ Phú Lương nơi Dương Tự Minh cai quản là “một vùng biên cương có vị trí chiến lược trọng yếu trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phương Bắc”, “phên giậu thứ hai của Tổ quốc”. Năm 1145, Đàm Hữu Lượng là người đất Tống đã đem quân sang chiếm cứ châu Tư Lang chiêu tập nhân dân rồi tiến xuống châu Quảng Nguyên. Tháng 1 năm Ất Sửu (1145), nhận chiếu thư của vua Lý Anh Tông, Dương Tự Minh đã cùng các văn thần là Nguyễn Nhữ Mai,

Lý Nghĩa Vinh đón đánh quân Đàm Hữu Lượng. Quân của Thái sư Mậu Du Đô cũng được triều Lý phái đến tiếp viện trên đường bộ. Trong khi cánh quân tiếp viện chưa đến nơi, những cộng sự của Dương Tự Minh lại đều là những văn thần không quen trận mạc, ông đã một mình quyết đoán, lấy ải Lũng Đò, châu Thông Nông và bắt được bè đảng của Hữu Lượng là bọn Bá Đại. Chỉ một trận đánh mà đuổi được giặc. Dương Tự Minh đã góp phần to lớn vào sự nghiệp gìn giữ biên giới phía Bắc.

Năm 1150, “triều chính đã bắt đầu thối nát để cho Thái úy Đỗ Anh Vũ lộng quyền, tư thông với Lê Thái hậu, nhân thế lại càng lên mặt, ở triều đình thì giơ tay to tiếng, sai bảo quan lại thì bằng mép bằng hơi, ai cũng gièm pha mà không dám nói”. Dương Tự Minh đã về triều “bàn với Điện tiền chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hoả đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng Cá, Hoả đầu đô Ngọc giai là Đồng Lợi, Nội thị là Đỗ Ất, cùng bọn Trí Minh vương, Bảo Ninh hầu cùng Phò mã Dương Tự Minh cùng mưu bắt giam Anh Vũ”. Nhân thế mà Lý Anh Tông đã đích thân xử tội, đày Anh Vũ làm “cảo điền nhi” (bắt làm dân binh, vừa phải tập luyện quân sự, vừa đi cày cấy, làm ruộng như một nông phu). Trong lịch sử, ông cũng là một nhân vật đặc biệt được hai triều vua Lý gả công chúa, lần thứ nhất Lý Nhân Tông gả công chúa Diên Bình vào năm Đinh Mùi (1127) nhằm thắt chặt khối đoàn kết dân tộc và mở rộng ảnh hưởng của triều đình lên miền núi. Sau đó 17 năm, ông lại được vua Lý Anh Tông gả công chúa Thiệu Dung nhờ

công lao to lớn trong việc chiêu tập nhân dân các dân tộc ở Quảng Nguyên.

Về sau, ông bị lưu đầy ở Đỉnh Sơn và mất ở đấy. Nhân dân nhiều nơi dựng bia, lập đền thờ ông. Đuổm là đền được nhiều người biết hơn cả. Hội Đuổm được tổ chức vào ngày mùng 6 tháng Giêng, khách thập phương về trải hội rất đông.

Vì lòng tôn kính của nhân dân mà Dương Tự Minh đã được thần thánh hóa trong những truyện *Chiếc áo tàng hình*, *Sự tích ao Chuông Lăn*, *Sự tích Giếng Dội*, *Thánh Đuổm trị tà thần*, v.v.. Các truyền thuyết này được nhân dân hư cấu bằng trí tưởng tượng phóng khoáng, các tình tiết không có thật mà như thật nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên quanh vùng núi Đuổm, đồng thời tô đẹp thêm những phẩm chất của Dương Tự Minh và công chúa Thiều Dung, mặt khác cũng là để tôn vinh người anh hùng bất tử của họ. Đó là cách thể hiện chung của truyền thuyết thời xưa. Dương Tự Minh là một nhân vật lịch sử có thật, cũng sinh ra, lớn lên, chết đi như mọi người khác, không phải là “người tiên”, khi thác thì “lội xuống sông tắm rồi cưỡi ngựa trắng bay lên trời”.

Truyền thuyết về núi Đuổm và Dương Tự Minh ghi lại công trạng của ông - người anh hùng đã được nhân dân truyền tụng và sống trong lòng nhân dân các dân tộc suốt mấy trăm năm nay.

** Truyền thuyết và lễ hội đình Phương Độ*

Truyền thuyết về Dương Tự Minh còn được gắn với truyện kể về đình Phương Độ. Truyền thuyết kể về vị Thành hoàng được thờ ở đình Phương Độ, thuộc xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, cách thành phố Thái Nguyên 25 km về phía đông nam. Vị Thành hoàng này có tên

gọi là Cao Sơn Quý Minh Đại vương - tức Dương Tự Minh, vị Phò mã triều Lý, người có công lớn trong việc gìn giữ đất nước và phát triển kinh tế phủ Phú Lương xưa như đã kể trên.

Đình Phương Độ (Úc Tân Đình) đồng thời cũng là di tích kiến trúc nghệ thuật đình làng, một trong những loại hình kiến trúc đặc trưng của Việt Nam. Đình được xây dựng đời Lê, ban đầu dựng ở gần bờ sông, năm 1901 được chuyển vào vị trí ngày nay (ở giữa trung tâm làng). Những nét kiến trúc đặc trưng từ thời Lê đến nay vẫn được giữ nguyên vẹn.

Cảnh quan xung quanh đình rất đẹp: có sông Cầu làm án với cây đa cổ thụ trải bóng mát u tịch thâm nghiêm. Hằng năm, theo truyền thuyết, ngày rằm tháng Giêng là ngày rước Thánh, đình Phương Độ đón nhân dân quanh vùng về làm lễ hội, khao vọng tế thần; đến ngày 10 tháng 10, lễ hội được tổ chức lớn hơn, có rước kiệu thánh, rước bánh giầy, hương hoa, bánh trái và các đồ tế lễ khác. Truyền thuyết và lễ hội đình Phương Độ thực sự trở thành một nhu cầu sinh hoạt văn hóa tự ngàn xưa của nhân dân vùng Phú Bình.

** Nhóm truyền thuyết về nàng Công - chàng Cốc*

Đây là nhóm truyền thuyết khá nổi tiếng xoay quanh mối tình của đôi trai gái là nàng Công và chàng Cốc, gắn với địa danh vùng hồ Núi Cốc.

Truyền thuyết về sông Công, núi Cốc kể lại câu chuyện tình của nàng Công chàng Cốc, ngày nay gắn với địa danh hồ Núi Cốc thuộc địa phận huyện Đại Từ - một danh thắng của Thái Nguyên. Hồ mang nét đẹp với khung cảnh thiên nhiên kì thú “sơn thủy hữu tình”. Đây là

một vùng đất nên thơ, lung linh sắc màu huyền thoại, vì vậy đã tạo không khí cho một mảng truyền thuyết kể về đôi trai gái chung thủy, sắt son, giữ vững tình yêu trước mọi khó khăn chia cách để trở nên bất tử.

Nhóm truyền thuyết của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Sán Chay... đặc biệt phong phú ở bộ phận có mẫu kể về người anh hùng chống xâm lăng, giữ vững địa bàn cư trú, trong đó nổi bật là nhóm truyện kể về các thủ lĩnh quân sự cùng chung tư tưởng với mạch kể về Dương Tự Minh. Đó còn là nhóm truyền thuyết kể về nhân vật Lưu Nhân Chú, miếu Nữ tướng, gò Chúa Chôm, đền Cô Thắm, gốc tích Ao Đồng... Những truyền thuyết được thu dệt thành vô số các huyền thoại gắn liền với các huyền tích và dường như đã trở thành tài sản chung của toàn dân tộc.

Đặc biệt ở các địa vực cư trú của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng... có rất nhiều truyền thuyết địa phương kể về những vị có công khai sơn phá thạch, lập bản dựng làng mà người dân tin là có thật, được chép lại cả trong các thần tích thần phả, gắn liền với các đền thờ, miếu thờ thành hoàng ở nhiều bản làng vùng Tày như thần tích cây đa Liên Hà xã Tân Thái, huyện Đại Từ, v.v.. Các truyền thuyết này cũng chứa đựng tính đặc trưng, nội dung phổ biến toàn dân tộc và ít nhiều có sự tương đồng với những truyền thuyết của người Kinh, gần gũi với những truyền thuyết như An Dương Vương, Thánh Gióng... Có thể đây là những truyền thuyết có ngọn nguồn sáng tạo từ tâm thức dân gian chung của cả hai dân

tộc Kinh và Tày trong mối quan hệ lâu đời. Thí dụ truyền thuyết *Chín chúa tranh vua* (Cầu chúa cheng vua) có địa bàn lưu truyền ở dân tộc Tày Cao Bằng, nhưng đồng thời đây cũng là một truyền thuyết đứng đầu trong hệ thống truyền thuyết Tày ở Việt Bắc, trong đó có người Tày ở Thái Nguyên.

c) Cổ tích

Truyện cổ tích trên đất Thái Nguyên phần lớn được sưu tập giới thiệu từ rất sớm trong những bộ sách như *Truyện cổ tích miền núi* (1957) của Trường cao đẳng Sư phạm miền núi trước đây; *Truyện cổ Tày, Nùng* của Hoàng Quyết, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1974; *Truyện cổ Việt Bắc* của Hà Văn Thư, Hoàng Quyết và Doãn Thanh, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1975. Gần đây là những bộ sách sưu tập như *Truyện cổ Bắc Thái* của Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Thái, 2 tập, 1983-1984.

Truyện cổ tích Thái Nguyên là cả một kho tàng phong phú về con người, sự vật, đất trời như *Sự tích Thôm Toòng* (ao đồng), *Sự tích Thác Dao* (dải lụa đào) ở Đại Từ, những chuyện kể liên hoàn như *Tua Tênh, Tua Nhì* (kiểu *Tám Cám*) ở Định Hóa, nét giao thoa văn hóa Kinh - Tày rất đậm nhưng không làm phai nhạt bản sắc tộc người. Thể loại này còn thấy ở dân tộc Sán Chay, Sán Dìu cũng có những truyện đặc sắc, thường là kiểu truyện về người mồ côi, người đội lốt thú.

* *Truyện cổ tích của dân tộc Kinh*

Kho tàng truyện cổ tích của người Kinh ở Thái Nguyên cũng đã được sưu

tầm sớm. Một số truyện đã được Nguyễn Đồng Chi giới thiệu trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* trước đây như *Sự tích chim bắt cô trói cột* là một truyện cổ tích tiêu biểu được lưu truyền ở vùng Việt Bắc nói chung và Thái Nguyên nói riêng.

Những truyện cổ tích của dân tộc Kinh như *Sự tích chiếc nón* được lưu truyền và sưu tầm ở vùng Phú Lương nói về nguồn gốc của chiếc nón và bà Chúa Tre là một truyện hầu như chỉ thấy có ở Thái Nguyên. Hoặc truyện *Sự tích Thác Dao* cũng là trường hợp tương tự như vậy. Ngoài ra trên vùng đất Thái Nguyên có rất nhiều câu chuyện cổ tích mang tính phổ biến của người Kinh (Việt) vùng đồng bằng. Sống xen lẫn với đồng bào các dân tộc thiểu số anh em, người Kinh ở Thái Nguyên đã phát huy sự ảnh hưởng của mình sang các dân tộc khác, đồng thời cũng tiếp nhận ảnh hưởng từ họ. Sự giao lưu này thể hiện từ chữ viết đến tiếng nói, các phong tục tập quán... Sự giao hòa văn hóa, hay nói cách khác là sự ảnh hưởng lẫn nhau về văn hóa trong cộng đồng đã tạo nên sự phong phú cho kho tàng văn học dân gian ở mỗi dân tộc. Do vậy, truyện cổ tích dân tộc Kinh ở Thái Nguyên đã có rất nhiều truyện có nội dung gần gũi, tương tự với truyện các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Sán Chay... Ở một số truyện có thể nhận biết rõ là của dân tộc Kinh, còn ở một số truyện dấu vết nhận biết đặc thù dân tộc đã trộn lẫn, hòa quyện vào nhau.

** Truyện cổ tích dân tộc Tày*

Truyện cổ tích dân tộc Tày Thái Nguyên có số lượng phong phú hơn cả,

đại bộ phận những câu chuyện này được lưu truyền và tồn tại ở vùng cư trú của đồng bào dân tộc Tày Bắc Cạn và Thái Nguyên. Các vùng của người Tày ở đây đều lưu truyền rất nhiều truyện cổ tích với khoảng 185 mẫu kể. Nét tư tưởng phổ quát của cổ tích Tày là con người trong đấu tranh với thiên nhiên và trong đấu tranh xã hội. Các nhân vật cổ tích Tày in đậm bản sắc tộc người. Có lẽ đã có một bộ phận thần thoại và truyền thuyết Tày chuyển hóa thành cổ tích. Tiêu biểu cho nhóm này là truyện các chàng trai khỏe - các dũng sĩ tài ba trong lao động, diệt yêu tinh, cứu giúp người nghèo, mở núi, khai sông. Họ đều trở thành những vị quan, những ông hoàng, các vị vua tốt của người Tày. Đây là những truyện như *Chín anh em*, *Pú cấy*, *Pú té*, *Lệnh Trừ*.

Các nhóm truyện cổ tích Tày được hình thành sớm, có nội dung phản ánh những loại người tiêu biểu trong xã hội có giai cấp:

Truyện về người mồ côi và con người mồ côi (*Ý Pịa*, *Lục Pịa*).

Truyện về người thần kỳ đội lột (*Nàng tiên trứng*, *Chàng rẽ rùa*, *Hoàng tử Nai vàng*, *Nàng tiên khỉ*, *Sự tích cây trúc*).

Truyện người con gái riêng (*Ca và Vít*, *Tua Tẻnh - Tua Nhì*, *Tua Gia - Tua Nhì*, *Tua Cốc - Tua Nhì*).

Truyện người em (*Chỉ có một cái đình*, *Một bát cơm rang hơn cả làng cơm thổi*,...).

Một số truyện cổ tích Tày đặc sắc được nhân dân các vùng Võ Nhai, Định Hóa Thái Nguyên lưu truyền và đã được sưu tầm công bố:

- Dân tộc Tày vùng Định Hóa có truyện cổ *Nhân Lãng*, nội dung kể về hai

vợ chồng ông Lý Quang hiềm hoi, về già mới sinh được người con trai đặt tên là Nhân Lăng. Nhân Lăng lên trời đi tìm thầy Quỷ Cốc đã gặp con cá thần, gặp nàng tiên Cam, nàng tiên Thọ và đã hỏi họ thầy Quỷ Cốc ba câu hỏi khó của họ. Truyện cũng giống như truyện *Ba điều ước, Ngọc hoàng và anh chàng nghèo khó* của dân tộc Kinh (Việt) vùng đồng bằng Bắc Bộ. Kết thúc câu chuyện, chàng trai mồ côi nghèo khó Nhân Lăng nhờ lao động cần cù, nhờ trí thông minh đã trở thành viên quan, được làm phò mã lấy công chúa, sống cuộc đời hạnh phúc, sung sướng.

- Người Tày vùng Võ Nhai có truyện cổ *Chiếc cầu phúc đức* kể về một anh chàng chuyên sống bằng nghề ăn trộm, nghề này xưa kia cả ông và cha chàng đều theo nhưng đến khi họ nhắm mắt xuôi tay đều không để lại được gì. Chàng trai đã quyết tâm bỏ nghề ăn trộm để đi làm nghề đốn củi và cố gắng từ đây làm nhiều việc phúc đức như bắc cầu để giúp dân qua sông khi lũ dâng. Việc làm của chàng đã làm động lòng một viên quan võ. Hai người kết làm anh em để cùng nhau làm việc thiện. Điều này đến tai Ngọc Hoàng, người bèn sai thần Gió đưa chàng trai đến hang vàng. Chàng trai từ đó trở nên giàu có. Cuối cùng chàng trai và viên quan võ đều lấy vợ, sinh con, sống sung sướng, hạnh phúc.

- Người Tày vùng Định Hóa có truyện *Con bò vàng* lưu truyền ở vùng Định Hóa, nhân vật của truyện là một ông lão chăn bò nghèo khổ đi làm thuê cho tên nhà giàu. Vì đánh mất một con bò của hắn ta mà ông lão chăn bò suýt bị hắn giết chết.

Nhờ có sự cứu giúp của tiên, ông lão đã thoát chết và trở nên giàu có, còn tên nhà giàu thì bị hổ ăn thịt.

- Người Tày vùng Định Hóa có truyện *Nàng Bjoóc Rôm* (nàng Hoa Rôm) kể về nàng Bjoóc Rôm mồ côi mẹ phải sống với bố và mẹ kế. Trái bao nỗi khổ sở do di ghẻ gây ra với sự giúp sức của hồn mẹ nàng và con chó vàng yêu quý, nàng đã gặp và cứu sống được hoàng tử con vua. Cuối cùng nàng đã trở thành hoàng hậu, sống cuộc đời hạnh phúc, mù di ghẻ thì bị trừng trị đích đáng.

* *Truyện cổ tích dân tộc Dao*

Truyện cổ tích của dân tộc Dao ở Thái Nguyên không phong phú như kho tàng truyện cổ tích của dân tộc Tày. Song họ cũng có những truyện khá đặc sắc như các truyện *Nguồn gốc của các dòng họ dân tộc Dao* kể về sự tích các dòng họ người Dao vùng Bắc Cạn. Hay như truyện *Người Dao anh em* kể về tính cách, bản chất của người Dao. Truyện *Ca La Thông* kể về nhân vật Ca La Thông mồ côi với cô gái xinh đẹp là con gái út của Long Vương đã đấu tranh chống lại Thiên Vương ham mê sắc đẹp, mưu mô quỷ quyệt. Cuối cùng nhờ người vợ đẹp và thông minh, chàng Ca La Thông đã trừng phạt được tên Thiên Vương độc ác, hai vợ chồng sống hạnh phúc bên nhau đến đầu bạc răng long. Truyện *Nàng tiên thứ bảy* của người Dao có nội dung tương tự truyện *Duyên tiên* của người Kinh, song nội dung mang đậm tính dân tộc và là một câu chuyện được người Dao rất yêu thích.

* *Truyện cổ tích bằng thơ của dân tộc Sán Chay*

Người Sán Chay nói chung và nhóm người Sán Chỉ ở Thái Nguyên nói riêng, có một kho tàng văn học dân gian rất phong phú dựa trên cơ sở lịch sử phát triển dài lâu của dân tộc này. Đó là một kho tàng dân ca, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện thơ, tục ngữ, ca dao, đồng dao, câu đố, truyện cười. Đặc biệt, truyện cổ tích của người Sán Chay có một số truyện bằng thơ rất hay, nội dung hấp dẫn. Đó là truyện *Kó Lau Slam* (Truyện Lau Slam), *Sầm Sừ* (Truyện chàng Sầm Sừ - chàng Cóc), *Truyện chàng Út của ông Trời*, *Truyện Sáu Vành*, *Truyện Cam Lò*. Trong các truyện trên có truyện là truyện thơ tình yêu, có truyện là truyện thơ huyền thoại mang tính chất thần bí có chủ đề đánh giặc hoặc đòi quyền lợi công bằng (như *Truyện chàng Út*). Tất cả những truyện trên sử dụng chủ yếu thể thơ 4 câu 7 chữ. Truyện *Kó Lau Slam* được lưu truyền ở rất nhiều vùng người Sán Chay nói về nữ thần ca hát, vừa kể chuyện theo lối nói (văn xuôi) vừa có thơ xen kẽ, minh họa. Các truyện này được truyền tụng và giữ gìn từ đời này sang đời khác khi thì bằng văn vần, kể chuyện, khi thì qua câu hát. Trong những ngày xuân về, Tết đến, người Sán Chay có truyền thống kể, hát cho nhau nghe những câu chuyện thơ kể trên suốt ngày đêm.

2. Truyện thơ

Trước thế kỷ XVII, người Tày không có văn học thành văn. Do đó, nếu đối với cộng đồng người Kinh, đa số những tác phẩm tiểu thuyết bằng thơ Đường luật

chữ Hán hoặc chữ Nôm có một vị trí đáng kể trong đời sống văn hóa tư tưởng, thì với cộng đồng người Tày, nó lại không có tiền đề. Ở đây chỉ có truyền thuyết ở một Mường, một bản được kể lại trong các bài *lượn* giàu trí tưởng tượng về những kiến tạo tự nhiên đem lại nguồn sống thực tế cho họ (*Phai nước Phiêng Liêng*, *Con mương bản Loàn*, *Mỏ nước Bó Khiếu...*), hoặc những anh hùng sinh ra từ quê Mường quê bản đã được thần cách hóa vào một nguồn nước bí ẩn, một thác nước dữ dội, một hình khe thế núi kỳ thú. Ví dụ ở phủ Thái Nguyên cũ có miếu Nà To, đền Cô Thắm, miếu Nữ tướng. *Lượn* kể rằng vẫn còn đó bụi tre đằng ngà vàng rực là vết tích cái ngọn roi của bà tướng, bàn cờ tiên là ngựa bà tướng áp mình lên núi mang hình con ngựa chiến hóa đá, đuôi ngoắc về nam, đầu ngoảnh bắc. Những anh hùng như thế thường được dân gian Tày hiểu như là bộ tướng của Hai Bà Trưng. Người Tày không có truyền thuyết lịch sử hệ thống các anh hùng dân tộc kiểu *Thiên Nam ngữ lục* kể lại. Những truyện huyền thoại như *Pú Lương Quân* kể lại bằng thơ không thể thay thế được. Do vậy, đi tìm quá trình phát triển truyện thơ Tày, chúng ta không thể không nhắc tới một thể loại về hình thức là dân ca nhưng nội dung là tự sự. Đó là *lượn séc*. *Lượn séc* có nghĩa là *lượn theo sách*. Hầu hết những bài *lượn* này là những bài thơ tóm tắt lịch sử, hoặc kể về các nhân vật lịch sử, các sự kiện lịch sử, các truyền thuyết của ta hoặc Trung Quốc. Những bài *lượn* tóm tắt lịch sử này có hai kiểu. Một là tóm tắt cốt truyện hoặc chỉ nêu lên một số tình tiết chính để qua đó người ta bộc bạch lời thương.

Kiểu thứ hai là lượn tự sự lịch sử. Đây là loại lượn diễn ca lịch sử mà theo người lượn cho biết là đúng sách, một cách chính thức chứ không thêm bớt. Những bài lượn này không nhất thiết phải có sự bộc bạch lời thương. *Lượn sách* kiểu như thể phổ biến nhất là ở các tỉnh miền Đông Bắc trong đó có Thái Nguyên. Sở dĩ chưa thể coi đây là truyện thơ (kiểu như *Thiên Nam ngữ lục*) là vì ngay tên gọi chỉ là để phân biệt với *Lượn khô*, *Lượn Pác bốt* là lượn từ miệng mà ra không theo sách nào, còn vì chức năng đối đáp thi tài của nó khi diễn xướng trong môi trường trữ tình, và còn vì nó nhiều khi không phải ở dạng có kết cấu trọn vẹn. Nhưng lượn tự sự đã có quan hệ rất gần với truyện thơ. Nhiều truyện tích vào truyện thơ chắc chắn có phần qua *lượn tích* - một dạng của *lượn sách*. Và nói là *lượn sách* nhưng không thấy sách khi lượn, và xem ra sự lỏng lẻo trong cấu trúc cốt truyện chứng tỏ không hề có bàn tay của một tác giả văn hóa dân gian. Như vậy, phải chăng đó là những truyện thơ chưa thành, một tiền thân của truyện thơ sơ khai. Đó là nét khác với quá trình phát triển truyện Nôm Kinh. Truyện Nôm Kinh nói chung được hình thành trong mặt bằng văn hóa chữ viết đã phát triển mạnh, trong cuộc sống giao lưu giữa các vùng miền, các xứ với kinh kỳ.

Song với truyện thơ Tày, chúng ta không có cơ sở để dựng lên một phác thảo tiến trình phát triển do mặt bằng văn hóa và đặc thù môi trường sinh hoạt văn hóa Tày chế định. Không thể phủ nhận vai trò tham gia sáng tạo truyện thơ Tày của các trí thức Tày nhưng sự tham gia đó không phải thường xuyên và

không đủ sức để tạo nên những đột biến. Vai trò tham gia sáng tạo của các Nho sĩ, thầy đồ miền xuôi đương nhiên là có và để lại những dấu hiệu đổi mới và phát triển truyện thơ Tày, nhưng không có tính quyết định bằng sự phát triển tự thân của văn hóa tộc người. Dưới góc độ khoa học liên ngành ngữ văn - dân tộc học, có thể thấy lịch sử tộc người có liên quan trực tiếp đến bản chất thẩm mỹ và chức năng sinh hoạt thực hành xã hội và đến cả quá trình hình thành cơ cấu của văn học dân gian. Theo đó, có thể thấy mối liên hệ giữa truyện thơ Tày với các dạng thái sinh hoạt văn hóa cộng đồng Tày quyết định con đường phát triển truyện thơ Tày với những cách thức đặc thù. Quá trình phát triển truyện Nôm Kinh có sự đột biến đáp ứng những biến đổi dữ dội của thời đại trên con đường tiến tới phương thức tự sự văn vần, để "thức tỉnh", để "tổng động viên" nhân dân hạ bệ ngai vàng phong kiến. Ở đây rõ ràng có vai trò to lớn quyết định của các nghệ sĩ, nhà Nho yêu nước uyên bác "làm" văn hóa dân gian với ý thức tìm một lối vào lòng người thật đặc nhân tâm. Cái ranh giới giữa truyện Nôm bác học và truyện Nôm bình dân vì thế khá mong manh. Cũng vì thế, truyện Nôm Kinh thiên về khuynh hướng thuyết giáo, in đậm dấu vết cá nhân của người kể chuyện. Lối diễn đạt dẫu có "nôm na" nhưng cũng không ít điển cố, điển tích có nguồn gốc chính xác từ sách vở của các tác gia Hán Nôm. Quy mô tác phẩm truyện Nôm Kinh không có độ chênh lệch đáng kể. Tác phẩm nào cũng có tới vài ba ngàn câu. Và nếu lần theo đường mạch chi tiết tác phẩm để đối chiếu giữa

truyện cổ tích có cốt truyện được sáng tạo lại thành truyện thơ với chính truyện thơ đó, sẽ thấy rất rõ trình độ bác học của người "làm" truyện mới. Do đó, nhiều truyện Nôm Kinh có thể đã được hình thành và đã khá hoàn chỉnh ngay từ thời kỳ đầu tiên (thế kỷ XVI) theo con đường trực tiếp là kể lại truyện cổ tích truyền kỳ bằng thể thơ lục bát. Còn với truyện thơ Tày, nó phải có thời gian và thường phải qua một bước đệm, nghĩa là qua sli-lượn tự sự, độ tản mát rộng, tính địa phương tạo ra vô số dị bản. Và thời gian hoàn chỉnh rất chậm chạp, dường như không thể có đột biến. Điều đó hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển bên trong một nền văn học thuần túy dân gian, chưa có được sự tác động qua lại của văn chương bác học (thế kỷ XVI) và sự tác động sau này cũng rất muộn màng. Ví dụ: *Kim Quế* mới được sao chép hoàn chỉnh năm 1903, *Phạm Tử* năm 1924, *Trung Hán* năm 1925, *Nhân Lãng* năm 1927, *Trọng Tương* năm 1933, *Tặng Ba* năm 1936, *Quang Vụ* năm 1953. Không phải ngẫu nhiên, bản sao chép truyện Nôm Tày muộn nhất này là bản có độ dài lớn nhất, tới 6.000 câu thơ. Đó cũng là lý do khiến độ chênh lệch về độ dài giữa các truyện thơ Tày, thậm chí giữa các dị bản của một tác phẩm là rất xa nhau. Càng những truyện có vẻ xưa cũ hơn, độ dài càng ít hơn. Ví dụ: độ dài *Luong Quân - Bjóc Lạ* là 755 câu, *Vượt biển* từ 249 đến hơn 600 câu, song cá biệt lại có dị bản tới 1.006 câu, *Chim sáo* là 373 câu, *Nam Kim - Thị Đan* là 676 câu, *Nàng Ngọc Dung* là 1.055 câu, *Tam Mậu Ngọ* là 1.251 câu, *Nhân Lãng* là 1.739 câu, *Nho Hương* là 1.755 câu, *Kim Quế* là 1.883 câu, *Lý Thế Khanh* là 2.209 câu, *Nàng Ngọc*

Long là 2.237 câu, *Đinh Quân* là 2.075 câu, *Chiêu Đức* là 2.655 câu, *Trần Châu* là 2.946 câu, *Lưu Đài - Hán Xuân* là 3.437 câu... Các truyện thơ trên ngày nay vẫn còn được truyền miệng ở các huyện vùng núi, vùng cao. Nhiều truyện thơ Tày trước nay được cho là thuộc khuynh hướng thuyết giáo đạo đức, nhưng thực ra phần lớn nó chỉ biểu hiện về mặt hình thức. Nên gọi đó là những truyện thơ về tình yêu, về sự nghèo khổ hoặc về chính nghĩa. Về mặt ngôn ngữ, với truyện thơ Tày thì chúng ta cũng không thể đoán định được thời gian ra đời bằng dấu hiệu từ cổ, tiếng cổ hay văn tự vì không có văn bản thành văn để đối chiếu. Ở truyện thơ Tày, theo tương truyền về công tích danh nhân Lê Thế Khanh qua tài liệu ghi chép của Bé Huỳnh thì thể thơ thất ngôn trường thiên của người bản tộc đã có từ thế kỷ thứ V, và cũng không có văn bản thành văn để phân tích quá trình phát triển. Đánh giá chung chất lượng nghệ thuật về mặt ngôn ngữ và thể thơ Tày trong truyện thơ Tày, chính các nhà thơ Tày, các chuyên gia về văn hóa dân gian người Tày đều cho là đã đạt đến đỉnh cao. Các ông Bé Sĩ Uông và Ma Trường Nguyên đều cho rằng: "thể loại truyện thơ của dân tộc Tày là một thể thơ đã đi vào ổn định với tư cách là một thể thơ của dân ca dân tộc Tày. Nếu so với *phuối pác* là những câu nói có hình ảnh, có ý nghĩa triết lý nhân sinh, đến *lượn* những khúc ca, đến *phong slư* thông qua một ông đồ viết hộ thì truyện thơ đã tiếp thu những yếu tố của các thể loại đó để ổn định thành thể truyện thơ"... "Truyện thơ là thể thơ đã có sự chặt chẽ về vần điệu, và với nghệ thuật của thể này, truyện thơ là

một thể thơ độc đáo của dân tộc Tày. Về cách gieo vần chữ thứ bảy câu trên vần với chữ thứ năm câu dưới và cứ liên tục như thế mãi với số chữ ổn định là bảy chữ, thích hợp với giọng kể chuyện, dễ nhớ cho người nghe, dễ đọc cho người kể". Nếu coi truyện Nôm Kinh là một hệ thống nghiêng về mục đích tự sự bằng văn vần, thiên về chất tự sự thì truyện thơ Tày là một hệ thống nghiêng về mục đích tự sự bằng thơ đích thực. Thể lục bát tràn đầy biểu tượng giàu chất thơ, rất âm, rất ngọt, rất sâu, thiết tha đau đáu trong ca dao dường như không được coi là giá trị của thơ lục bát trong truyện Nôm bình dân. Ở đây dường như người sáng tác truyện Nôm chỉ coi thể lục bát là phương tiện kể chuyện, là một cách làm văn vần dễ dễ nhớ, dễ truyền. Trong truyện thơ Tày, thể thơ bản tộc với tất cả vẻ đẹp của nó đều được phát huy vào truyện thơ, đúng theo quan niệm Tày: truyện thơ cũng là thơ và thơ cũng là hát. Những truyện thơ ở thời kỳ đầu tiên như *Vượt biển*, *Bjóoc Lạ*, *Nam Kim - Thị Đan* là như vậy. Bước đầu có thể thấy rõ sự khác nhau giữa những truyện thơ Tày có nguồn gốc bản tộc như *Lương Quân - Bjóoc Lạ*, *Vượt biển*, *Chim sáo*, *Nhân Lãng*, *Tam Mậu Ngọ*... đều là những văn bản được sưu tập trên địa bàn Thái Nguyên mà có thể chắc chắn có nguồn gốc từ sự giao lưu Kinh - Tày, Choang - Tày (*Phạm Tải Ngọc Hoa*, *Sam péc - Eng Tài*...). Các truyện thơ Tày có nguồn gốc bản tộc còn cho thấy: trong hình thức cấu tạo chung, đặc điểm cốt truyện vẫn đậm đà bản sắc văn hóa tộc người. Trong rất nhiều những mô típ chung thuộc về thi pháp cổ tích như những cuộc sinh nở và hóa kiếp

thần kỳ, những cuộc phiêu lưu bí ẩn và rừng rợn vào các thể giới phi trần thế, những cuộc thi tài hay phép lạ... Chúng ta vẫn còn nhận ra sự bảo lưu bền bỉ bản sắc văn hóa tộc người trong chất liệu nghệ thuật đặc thù. Trong các kiểu nhân vật vật tích nói chung, vẫn dễ dàng nhận ra đặc điểm nhân cách văn hóa Tày qua các chi tiết và lời thoại. Và hầu hết các đặc điểm trên đều được biểu hiện khi đối chiếu từ truyện cổ tích *Trạng Gầu* đến truyện *Nôm Tống Trân - Cúc Hoa*, từ truyện cổ tích *Anh chàng họ Đào* đến truyện *Nôm Mộng Hiền truyện*, từ truyện cổ tích *Lấy chồng dê* đến truyện *Nôm Chàng Chuối*. Đó là đối sánh giữa truyện cổ tích *Nàng Bjóoc Rôm* với truyện thơ *Lương Quân - Bjóoc Lạ*, truyện cổ tích *Nàng Kim Quế* với truyện thơ *Kim Quế*, truyện cổ tích *Trung Anh* với truyện thơ *Chim sáo*, truyện cổ tích *Kim Nữ* với truyện *Chiêu Đức*, truyện cổ tích *Lý Lan* với truyện thơ *Lý Lan*, truyện cổ tích *Trạng Ba* với truyện thơ *Trạng Ba*. Riêng trường hợp đặc biệt ở truyện thơ *Tam Mậu Ngọ* được sưu tầm rộng rãi ở Thái Nguyên, không thấy có cốt truyện cổ tích về những chàng trai mồ côi trong truyện cổ Tày. Có điều đáng chú ý là trong truyện thơ *Tam Mậu Ngọ*, bên cạnh những tình tiết đặc biệt thần kỳ thì tính hiện thực xã hội cũng rất rõ nét. Tác giả truyện thơ này gọi *Tam Mậu Ngọ* là Nho sĩ. Cảnh chàng đi thi về kinh thành có phố xá, nhà xưởng, nhà chợ, trường ốc trăm gian... trong mắt Nho sĩ đã gợi lên ấn tượng về một truyện thơ muện.

Những khảo sát đối sánh về quá trình phát triển như trên cho thấy truyện thơ Tày về đề tài tình yêu kế thừa trực tiếp

truyền thống thơ ca trữ tình Tày nói chung có thể được coi là truyện thơ sớm, ở thời kỳ thứ nhất, trước thế kỷ XVII. Các truyện trữ tình đề tài nghèo khổ như *Vượt biển*, *Thạch Sanh* có thể cũng đã xuất hiện từ rất sớm dưới dạng sơ khai. Tuy nhiên, những truyện thơ Tày có đề tài sự nghèo khổ được sáng tạo lại trên cơ sở những cốt truyện cổ tích bản tộc, qua lược sách vào truyện thơ thì chắc có phần được hoàn chỉnh ở thời kỳ thứ hai (từ thế kỷ XVII) cùng một số truyện thơ có đề tài tình yêu mà tính chiến đấu đã được thể hiện rất quyết liệt: *Chim sáo*, *Nhân Lãng*, *Nho Hương*, *Trạng Ba*, *Kim Quế*, *Lưu Đài*, *Hán Xuân*, *Quang Tân - Ngọc Lương*, *Nàng Ngọc Long*, *Trần Châu - Quyển Vương*... Lớp thứ hai này, thật ra cũng khó có thể tách đề tài tình yêu với đề tài sự nghèo khổ, nhưng những nhân vật chính của nó đều là nhân vật nghèo khổ, không than thân mà là phản kháng. Tất nhiên, quan niệm truyền thống phổ quát trong cổ tích cho rằng hạnh phúc cao nhất là được kết hôn, thì vấn đề tình yêu và hạnh phúc trong mọi truyện thơ là có lý do xã hội.

Đặc điểm nổi bật ở bộ phận này là sự kế thừa và phát triển những chủ đề lớn của truyện cổ dân gian Tày. Những chủ đề của truyện thần thoại, truyền thuyết rất ít thấy được đưa vào nội dung của thể loại truyện thơ (có một truyện được nhắc đến là *Pú Lương Quân*, nhưng thần thoại này cũng đã được truyền thuyết hóa thành *Páo Luông Slao Cái* thuộc loại truyện về người khỏe, đã có dáng dấp cổ tích). Truyện thơ tiếp tục phát triển những vấn đề cổ tích đặt ra, quan tâm đến thân phận con người trong cuộc sống với những mối quan hệ phức tạp. Con

người trong truyện thơ đã bắt đầu đặt ra những nhu cầu trực tiếp biểu hiện tư tưởng dân chủ và tinh thần nhân văn: cái gì đáng yêu, cái gì đáng ghét. Trong xã hội tồn tại những ngang trái bất công thì khát vọng tranh đấu loại bỏ ngang trái bất công trong truyện thơ đã trở nên rất quyết liệt. Sử dụng những "nguyên liệu nghệ thuật" của truyện cổ tích về các kiểu loại nhân vật: người mồ côi, người em út, người đội lốt xấu xí..., một số truyện thơ đã tập trung làm nổi bật chủ đề "người lao động nghèo khổ bị áp bức bóc lột" (*Nàng Kim*, *Nhân Lãng*, *Chiêu Đức*, *Nho Hương*). Vấn đề giai cấp ở đây đã được đặt ra theo cách riêng. Nhân vật chính đều phải trải qua gian nan thử thách nhưng nhờ có ý chí rất cao của chính con người (kiểu cổ tích sinh hoạt), lại được sự giúp đỡ hoặc phù trợ rất đúng lúc của chính con người hoặc các lực lượng thần kỳ (kiểu cổ tích thần kỳ) mà ước mơ của họ được toại nguyện. Điều này là một cách "làm mới" truyện cổ tích để đáp ứng những vấn đề khát khao bức xúc trong thời đại truyện thơ. Đồng thời đó cũng là dấu hiệu bắt đầu ảnh hưởng truyện Nôm Kinh, đem lại phần lớn "kết thúc có hậu".

Sự phát triển về chủ đề đó kéo theo sự giãn nở cốt truyện. Đặc điểm này biểu hiện trong quá trình truyện thơ Tày kế thừa và phát triển kết cấu cốt truyện của truyện cổ dân gian Tày. Phần lớn truyện thơ Tày về đề tài nghèo khổ đã sử dụng cốt truyện của truyện cổ dân gian Tày để từ đó phát triển, mở rộng hơn bằng cách sáng tạo thêm một số chi tiết mới vào cốt truyện khiến cho nó một mặt mang hình thức cấu tạo của cổ tích, mặt khác đã trở

thành “tấm gương phản ánh cuộc sống hiện thực và tâm tư nguyện vọng của dân tộc”. Nhờ vậy, tính cách của các nhân vật trong truyện thơ được tô đậm hơn và tính chất xã hội của truyện thơ cũng được mở rộng, nâng cao lên một tầm khái quát mới về chất so với truyện cổ dân gian. Truyện *Kim Quế* có cốt truyện rất đơn giản trên cơ sở truyện cổ tích: Chúa Ba con vua, kết duyên cùng nàng Kim Quế vốn là con gái thứ ba của Pụt Lớn trên nương Trời vì ham chơi bởi nên bị mẹ Pụt đầy xuống trần gian đội lốt khỉ. Nhờ tài của nàng qua các cuộc thi nấu ăn, may áo và sắc đẹp mà chúa Ba thắng lợi, lên ngôi vua. Đây vốn là một truyện cổ tích thần kỳ Tày, được sáng tạo dựa theo cốt truyện Tày thành truyện thơ. Truyện mang phong cách dân tộc, đậm đà bản sắc dân tộc, văn hóa tộc người. Cấu trúc truyện thơ được mở rộng hơn, nội dung cốt truyện được thêm thắt nhiều tình tiết phong phú hơn. Cảnh vật trong truyện thơ là thiên nhiên miền núi trong mắt nhìn của người Tày, rất khoáng đạt mà vẫn có chất huyền bí và thơ mộng giữa chốn rừng núi xanh thẳm. Đó lại là nơi gặp gỡ giữa chúa Ba và nàng tiên đội lốt khỉ. Điều đó làm đẹp thêm tính cách của chúa Ba như một chàng trai Tày đích thực.

Đặc biệt, trong truyện thơ đã bỏ đi những chi tiết kỳ bí trong cổ tích như “nàng tiên khỉ biến thành một con ruồi bay vào cung vua, đến tận cái giường bạc mà hoàng tử út nằm ngủ. Nàng bay đi bay lại để đo kích thước cái giường” để nàng trở về nhà đàn cho hoàng tử út (chúa Ba trong truyện thơ) một chiếc

chiếu thật đẹp. Song truyện cổ tích Tày chỉ cho biết thật đẹp mà không nói đẹp như thế nào. Đó là chỗ sáng tạo của truyện thơ. Chiếc chiếu tre nan vốn là một sản phẩm nổi tiếng của người Tày mà hầu như mọi gia đình Tày đều có vài ba chiếc. Chiếu để trải nằm, trải giữa nhà tiếp khách, vào mùa thì dùng mặt trái chiếu để phơi thóc, những đêm trăng sáng thì dùng trải trên nền nhà để hát lượn, đọc truyện thơ.

Truyện thơ Tày có sự kế thừa và phát triển cung cách xây dựng nhân vật lên một chất lượng mới. Từ những tác phẩm dựa hẳn vào truyện cổ, truyện thơ đã phát triển xa hơn. Những nhân vật người hiền lành cổ truyền vẫn là nhân vật chính: người con riêng (*Quang Tân - Ngọc Lương*), người em út (*Vượt biển*), người mồ côi (*Chim sáo*). Nhưng không phải chủ đề có tính chất mâu thuẫn gia đình nữa, mà là chủ đề đấu tranh giữa người lao động nghèo khổ với tầng lớp trên trong xã hội miền núi. Truyện thơ *Quang Tân - Ngọc Lương* dài 1.299 câu, là một truyện về đề tài di ghê con chồng. Nhưng truyện thơ này đã đi xa hơn truyện cổ về người con riêng, nó không sử dụng những phương pháp nghệ thuật ước lệ cổ truyền của truyện cổ như việc hóa thân nhiều lần. Thay vào đó, tác giả đã xây dựng những nét tâm lý, những tình tiết sinh động lấy từ cuộc sống hiện thực của nhân dân các dân tộc. Có những đoạn chân thực và cảm động như cảnh khổ của anh em Quang Tân và Ngọc Lương, cảnh Vũ Kim trở lại nhà sau hơn mười năm xa vắng. Tóm lại, truyện thơ *Quang Tân - Ngọc Lương* bắt nguồn từ kiểu truyện cổ về người con riêng, nhưng truyện đã có

quy mô lớn và gần với hiện thực hơn. Truyện *Lý Thế Khanh* kể rằng: Lý Thế Khanh vì nghe lời xúi của vợ lẽ là Điều Thuyền mà đuổi vợ cả là Trịnh Thị cùng hai con trai là Văn Nhân, Đức Nhân vào rừng sâu. Về sau các quan bày kế giả phao tin Thế Khanh đã chết để thử bụng Điều Thuyền và Trịnh Thị nhằm giúp Thế Khanh nhận rõ bản chất tốt xấu của hai bà vợ. Đoạn kể về diễn biến tâm trạng của Thế Khanh khi nấp một chỗ kín chứng kiến Trịnh Thị thương xót mình như thế nào, nếu tóm tắt bằng miệng thì thật đơn giản: nấp một nơi thật kín, tận mắt nghe thấy Trịnh Thị khóc mình thảm thiết như thế nào. Thế Khanh vô cùng hối hận, chàng chạy ra xin vợ tha lỗi rồi đón vợ cùng hai con về triều. Nhưng truyện thơ đã dành hẳn 29 câu cho lời khóc than kể nông nỗi bị oan ức của mình cùng cảnh ngộ suốt bảy năm ròng, mẹ con nàng “đói khát ăn quả rừng sinh sống, quanh quất nơi rừng rậm khôn thân, rau dại mẹ con ăn từng bữa... Vạn đối rách nghìn phiền khôn kể, đường muôn dặm dựa trẻ tìm chồng”. Truyện thơ cũng dành một đoạn để tưởng sĩ an ủi nàng và lên án thái độ cư xử bất công của Thế Khanh (dĩ nhiên là ngay trước mặt Thế Khanh lúc đó đang trong chỗ nấp); tiếp đó là 22 câu tả một thái độ hối hận “ròng ròng nước mắt chan như bể” của Thế Khanh. Nhìn chung, ta thấy truyện thơ Tày về đề tài sự nghèo khổ đã kế thừa truyện cổ về phương diện đề tài, cốt truyện nhưng còn phát triển lên một bước là đi sâu khắc họa tình cảm, nội tâm nhân vật, kể cả việc sửa đổi, thêm và bớt một số tình tiết, chi tiết quan trọng nhằm giúp tính cách nhân vật được thể hiện

hợp lý hơn. Mặt khác, về nội dung tư tưởng, bộ phận này cũng chuyển hẳn sang chủ đề người lao động bị áp bức bóc lột, lên tiếng phản kháng sự bất công xã hội. Truyện thơ về người nghèo khổ còn tiếp nối với truyện cổ tích về người hiền lành nhưng đã chuyển biến thành một thể mới với chủ đề khác và nhân vật cũng mang một tính chất khác trước. Quy mô tác phẩm cũng lớn lên trên truyện kể về lượn tích, thoát khỏi những phương pháp ước lệ để phản ánh những chi tiết sinh động trong cuộc sống hiện thực. Truyện thơ về sự nghèo khổ đã có sự tiếp nhận ảnh hưởng truyện Nôm Kinh, đem vào nó nội dung mới: chủ đề chính nghĩa, và chức năng mới: chức năng thuyết giáo đạo đức. Đây là thời kỳ thứ ba trong lược đồ phát triển truyện thơ Tày. Bên cạnh những tác phẩm Tày như *Lý Thế Khanh*, *Đình Quân*, *Văn Thụy Tứ Thư*, *Trần Châu Quyển Vương*, *Lưu Đài - Hán Xuân*, *Chiêu Đức Kim Nữ*, *Nàng Ngọc Long*, *Nho Hương*, *Tam Mậu Ngộ*... tiếp tục lưu truyền và phát triển trong tình hình mới, trong đời sống dân gian Tày đã xuất hiện khá phổ biến những truyện Nôm Kinh tiếng Việt hoặc đã được chuyển dịch sang tiếng Tày, bổ sung vào gia tài truyện thơ Tày những nét mới.

Quá trình phát triển truyện thơ Tày ở Thái Nguyên là cả một sự vận động từ hình thức truyền miệng đến hình thức ngâm kể thành văn, từ dạng thức đơn giản đến dạng thức phong phú, tinh tế, điêu luyện. Đỉnh cao của nó là truyện thơ Nôm Tày. Thế kỷ XVII, nhà Mạc lưu vong ở Cao Bằng đã ảnh hưởng mạnh mẽ vào đời sống cộng đồng các vùng Tày, rồi chiến tranh Lê - Mạc giằng co, loạn

Nam - Bắc triều, Trịnh - Nguyễn phân tranh, khởi nghĩa nông dân bùng nổ rộng khắp. Những chuyển biến dữ dội của hiện thực đời sống chính trị đã thúc đẩy sự đổi mới mạnh mẽ đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội. Đã đến lúc cả cộng đồng Tày cùng các dân tộc anh em ở miền núi tham gia thực sự vào cuộc đấu tranh rộng lớn của phong trào nông dân khởi nghĩa. Khi mà nền tảng tư tưởng, nền tảng đạo đức của giai cấp phong kiến tập quyền trung ương đang lung lay đến tận gốc rễ thì cũng là lúc ngọn trào tư tưởng nhân văn có điều kiện tác động trực tiếp mạnh mẽ đến những tầng sâu, nền tảng của hệ tâm lý xã hội. Trong dòng thác đổi lưu từ đồng bằng đến miền núi và ngược lại, các Nho sĩ miền xuôi lên cùng với các Nho sĩ Tày miền núi chính là những lực lượng tiên phong tham gia vào công cuộc vận động quần chúng miền núi theo các giá trị mới của thời đại. Đỉnh cao của truyện Nôm Kinh trong khoảng một trăm năm từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, đã từng gây áp lực công phá vào ý thức hệ phong kiến quan liêu ở miền xuôi. Những thành tựu của nó chắc chắn đã tác động mạnh mẽ đến các tầng lớp Nho sĩ mới. Và tài năng sáng tạo cùng nhiệt huyết đấu tranh của họ là những nhân tố quyết định làm đổi mới truyện thơ Tày lên một chất lượng mới. Trước đây, truyện thơ Tày được lưu truyền trong môi trường truyền miệng, độ tản mát lớn thì nay đã có điều kiện được tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện, lại thêm những sáng tạo mới để hoà nhập cùng truyện Nôm Kinh khi nó đang được Tày hóa mạnh mẽ. Khuynh hướng thuyết giáo đạo đức của truyện Nôm Kinh đã tự nhiên thâm

nhập vào truyện Nôm Tày bằng hình thức chêm xen không chỉ ở phần mở đầu và kết thúc. Và theo đó, truyện thơ Tày xuất hiện dấu ấn cá nhân của người kể truyện. Chữ Nôm Tày hoàn chỉnh đã thịnh hành. Người ta chép và thuê chép truyện thơ Tày bằng chữ Nôm trên bình diện rộng khắp, ào ạt. Đã đến lúc truyện thơ Tày biến đổi từ trữ tình đến tự sự, từ tự sự về những người nghèo khổ đến tự sự về những người dũng sĩ, những thủ lĩnh công khai đứng về phía nhân dân, đại diện cho chính nghĩa. Trần Châu trong *Trần Châu Quyển Vương* trở thành tấm gương lâm liệt, không ham tiền tài danh vọng, đứng lên đánh đuổi giặc Tần, cứu kinh thành đất nước và cả nhà vua thoát khỏi bàn tay của bọn ngoại bang. Quyển Vương cũng là người con gái rất mực thủy chung, nàng quyết bảo vệ chồng, thủ tiết với chồng. Bị vua cha ép gả cho tên gian thần Lý Tướng, nàng cự tuyệt và bỏ trốn, Lý Tướng bắt lại, nàng nhảy xuống sông tự vẫn để vẹn toàn danh tiết. Tam Mậu Ngọ là cậu bé người Tày được sinh nở thần kỳ. Vì những lý do rất ngẫu nhiên của trời đất mà chàng Tam Mậu Ngọ lớn lên trở thành kẻ mang tai họa lên người thân và cả cộng đồng. Nhưng "Mẹ Hoa sinh ra, Mẹ Hoa tạo lại", trời đất lại đem đến cho chàng duyên may. Cha nàng Bích Nga đã phải đổi 35 cân vàng để cứu Tam Mậu Ngọ về hợp hôn với con gái. Tam Mậu Ngọ học hành đèn sách, trở thành Nho sĩ, đỗ trạng nguyên. Đức vua chiều ý con gái mà ép Tam Mậu Ngọ vào chốn phù hoa. Công chúa viết thư gian hòng rẽ duyên đôi phận đẹp của chàng với người vợ cũ. Bích Nga thân gái dặm trường quyết về kinh

đô để tìm chồng. Nàng vượt qua mọi hiểm nguy trên đường xa dặm thăm, lại được cho cây đàn tính để hộ thân. Được sự giúp đỡ của nàng hầu Thị Đan, trạng nguyên gặp được người vợ cũ nhờ của làm tin là hai nửa chiếc nhẫn. Công lý dân gian xử tội đức vua, Tam Mậu Ngọ và Bích Nga được trọn vẹn hạnh phúc (*Tam Mậu Ngọ*). Truyện thơ *Tam Mậu Ngọ* đã thể hiện một nội dung mới trong một hình thức mới. Trong đó mâu thuẫn giữa tầng lớp thống trị và nhân dân lao động đã đến độ gay gắt, quyết liệt (Vua ép Trạng lấy con gái và ra lệnh cấm Trạng về quê, Công chúa gian hiểm mạo thư cho vợ Trạng, độc ác đập đàn đánh người nghèo khổ nhưng xinh đẹp tài hoa giữa chợ kinh thành...). Những khát vọng giải phóng khỏi sự áp bức của người lao động đã được thể hiện trong nhân vật chính. Truyện thơ này còn mang tính nhân văn đậm nét. Bích Nga đã sa vào tay hai thằng quỷ ăn thịt người, nhưng chính vẻ đẹp của nàng đã khiến chúng không dám hại nàng mà còn tự đưa nhau vào cái chết. Cái đẹp, cái thẩm mỹ, phẩm chất tính người cao thượng (của bà lão và cô gái) đã thắng cái xấu xa, cái độc ác phi nhân bản. Một chi tiết khá đặc biệt mới mẻ khác với cổ tích thần kỳ là chàng mồ côi Tam Mậu Ngọ được cứu thoát không phải nhờ vào lực lượng thần kỳ mà chính lòng tốt của con người. Giá trị tích cực nổi bật của câu chuyện chính là lòng nhân ái, đức thủy chung, sự cần cù lao động, tính ham học và khát vọng vươn lên để làm chủ cuộc sống mới là nguồn sức mạnh vô tận để đạt tới hạnh phúc. *Tam Mậu Ngọ* không có truyện cổ tích tương tự cùng tên để đối chứng, có lẽ đây là một trong

số rất ít những sáng tạo rất mới mẻ của các tác giả truyện Nôm Tày. Cũng như Tam Mậu Ngọ, vì nhân đức, chính trực, quả cảm và vị tha nên Đinh Quân, Trần Châu, Quyển Vương, Lưu Đài và Hán Xuân cuối cùng đều được hạnh phúc hiển vinh. Người được phong trạng nguyên, phò mã, người được lên ngôi vua. Trái lại, bọn gian ác phi nghĩa đều bị trời hoặc người trừng trị đích đáng. Cũng như *Tam Mậu Ngọ*, kết thúc truyện thơ *Trần Châu* là tiếng nói đại diện cho tư tưởng của loại truyện thơ đã phát triển đến đỉnh cao về nội dung và cấu trúc theo đặc trưng thể loại.

Nội dung tư tưởng cùng với cách sắp xếp nhân vật, và kết cấu các truyện thơ này đã rất quen thuộc như trong các truyện Nôm Kinh: *Hoàng Triu*, *Tống Trân - Cúc Hoa*, *Phạm Tải - Ngọc Hoa*, *Lục Vân Tiên*, *Nhị Độ Mai*... Xét một cách toàn diện, trong thời kỳ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, hầu hết các truyện thơ Tày đều được các tác giả có học vấn, có tri thức, có tư tưởng dân chủ và tinh thần nhân văn, có ý thức gìn giữ và truyền bá văn hóa dân gian sưu tầm, chỉnh lý và hoàn thiện để chép lại thành văn bản truyện thơ Nôm Tày. Vì lẽ ấy, có thể nói, truyện thơ Nôm Tày là sự phát triển đến đỉnh cao của thể loại truyện thơ Tày và là dấu nối giữa văn học dân gian với văn học thành văn. Truyện thơ Nôm Tày thực sự trở thành một bộ phận và là bộ phận truyện thơ rất đa dạng về nội dung, độc đáo về nghệ thuật và phong phú về số lượng hợp thành thể loại truyện thơ - một thể loại phát triển đến đỉnh cao của văn học dân gian Việt Nam.

3. Truyện cười

Cũng như thể loại ngụ ngôn, thể loại truyện cười Thái Nguyên chưa được sưu tầm đầy đủ. Tuy vậy, cũng có thể phác họa vài nét về diện mạo truyện cười dân gian Thái Nguyên.

Nghệ nhân dân gian đã sử dụng rất nhiều yếu tố để gây cười trong những câu chuyện của mình. Có truyện được khai thác từ góc độ *yếu tố ngẫu nhiên*. Nhà vua tổ chức kén rể và phò mã phải là người dũng cảm nhảy từ vách núi cao xuống đất. Vách núi cao làm nản chí tất cả các chàng trai dũng cảm. Tình cờ, một cụ già đi qua, vì tò mò ghé vào xem ai ngã trượt chân rơi xuống chân núi. Đám đông đổ xô xem ai là người dũng cảm đến thế thì hóa ra ứng viên cho vị trí phò mã lại là một cụ già. May cho ông cụ lúc rơi xuống lại vướng vào một cành cây nên vẫn bảo toàn được ngọc thể. Thế là đám đông tung hô rước “cụ rể” về cung. Sự ngẫu nhiên bất ngờ nhiều khi gây nên những tình huống buồn cười, loại truyện cười được xây dựng dựa trên tình huống này cũng thường gặp trong kho tàng truyện cười Việt Nam.

Loại tình huống gây cười thứ hai có trong truyện cười Thái Nguyên tạm gọi là *sự vi phạm tình huống*. Có hai anh chàng nghiện rượu đi ăn trộm chum rượu nhưng chưa khiêng ra khỏi cổng nhà người ta đã uống say và chửi nhau ầm ĩ khiến chủ nhà tỉnh giấc trở dậy đánh cho túi bụi (truyện *Hai anh chàng nghiện rượu*). Còn anh mù và anh què cùng nhau đi ăn trộm rượu cũng đã cãi vã ầm ĩ trong khi đang ăn trộm vì anh này cứ tưởng anh kia uống mất phần mình cũng đã

đánh thức chủ nhà dậy và hai anh đã bị nện một trận nên thân (truyện *Anh mù và anh què*). Tình huống “lạ ông tôi ở bụi này” để gây cười cũng thường gặp ở những truyện cười các vùng khác.

Loại tình huống thứ ba tạm gọi là *sự thật bị bại lộ*. Có anh chàng hẹn người yêu, ngồi ở góc vườn nhưng bị bố vợ phát hiện ra và cô gái phải nói dối đó là cái rọ tre cất nước tro. Ông bố cố tình lấy gậy đánh vào “cái rọ tre” ấy, chàng trai một phen mất vía chạy mất. Tình huống này giống với cảnh anh Nô và Thị Mầu trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính*. Nhưng sự việc được đẩy tới buồn cười hơn là khi ông bố quay sang đánh cô gái thì cô gái nói là: bố ới, con lại thành cái rọ tre rồi đây. Sự vận dụng tình huống khéo léo (theo kiểu tự thú nhận gậy ông lại đập lưng ông) làm ông bố bật cười, cô gái được tha.

Tình huống gây cười thứ tư là *phóng đại*. Phóng đại là cách sử dụng thường xuyên nhất, phổ biến nhất trong các truyện cười. Truyện cười Thái Nguyên sử dụng sự phóng đại đối với một nhân vật, thường đối tượng của truyện cười là nhân vật ăn tham. Người chồng vì ăn uống tham lam thô tục đã khiến cho cô vợ xấu hổ, cô quyết dạy cho chồng một bài học. Khi nhà mẹ đẻ có cỗ, cô làm một miếng dồi thật lớn, bên trong nhồi đầy ớt để nhử người chồng tham lam của mình. Quả nhiên, khi ngồi vào mâm cỗ, anh chồng gấp luôn miếng dồi và bị ớt làm cho cay bỏng lưỡi, chảy cả nước mắt nước mũi, suốt bữa cỗ không ăn được miếng gì. Tình huống này đã đáng cười nhưng người chồng tham lam ấy còn đáng cười hơn khi trả lời sự hỏi thăm của vợ ở cuối

truyện: Mất bữa cỗ còn cay hơn ớt. Đúng là “cà cuống chết đến đít còn cay” (truyện *Còn cay hơn ớt*). Một chuyện khác phóng đại về sự ở bẩn của một chàng rể. Anh này bẩn đến nỗi răng bị bựa bám nham nhở. Bà mẹ vợ thương tình đưa tiền cho đi mua mía ăn để sạch mồm thể mà không tìm được mía bèn mua bánh khoai ăn khiến răng đã nham nhở lại càng nham nhở hơn. Thật là hết chỗ nói (truyện *Chàng rể ngô nghê*).

Một tình huống gây cười khác có trong truyện cười Thái Nguyên là việc *giấu đầu hở đuôi*. Một ông ăn trộm dê khéo léo giấu được bí mật không bị lộ ra ngoài, nhưng khi đưa cháu đi chơi với các bạn thì tình cờ khai ra với bạn là ông mình dặn không được chơi với ai để họ khỏi biết là mình ăn thịt dê (*Chuyện người ăn trộm dê*). Lối khai thác tình huống gây cười này cũng thường gặp ở trong các truyện cười dân gian khác.

Có khi truyện cười Thái Nguyên lại gây cười ở việc khai thác *sự trùng hợp ngẫu nhiên* trong tình huống phát ngôn. Một người lái buôn đi lên miền ngược thấy có con vẹt biết nói thì thích lắm. Biết người lái buôn muốn mua, chủ nhân con vẹt đòi 100 quan và thử tài ăn nói của con vẹt cho anh lái buôn nghe. Hỏi đến con vẹt, nó trả lời: đúng thế! Anh lái buôn thích lắm trả tiền mang về xuôi và mang ra chợ bán hồng kiếm được món hời. Nào ngờ con vẹt chỉ biết nói một tiếng: “đúng thế” nên chẳng ai mua. Anh ta tức quá nói với nó là: chỉ có thằng ngu mới mua mày đến 100 quan tiền. Con vẹt nói luôn câu cửa miệng của nó: đúng thế. Trong tình huống này, con vẹt là kẻ vô tình, nó chỉ biết “nói như vẹt” chứ không ngờ

được câu nói kia lại đúng và gây tổn thương cho anh lái buôn. Người nghe buồn cười vì anh lái buôn đã bị “gậy ông đập lưng ông”.

Cũng như truyện cười các vùng khác, truyện cười Thái Nguyên đã khai thác *nghệ thuật chơi chữ*. Đó có thể là trường hợp trùng âm khác nghĩa trong truyện *Ông già và cái mật gấu*. Truyện kể rằng một ông già mang cái mật gấu ra chợ bán kiếm tiền uống rượu. Ông giấu kỹ trong người nên bọn lính không khám ra bèn bảo ông đi đi. Nhưng tiếng Tây “đi” lại có nghĩa là “mật”. Ông già tưởng bọn lính biết nên thật thà mang mật ra nộp cho quân lính, lòng ấm ức với tên lính canh cổng nhưng vẫn thầm phục tài của bọn lính. Hay câu chuyện *Anh lính thông minh* cũng đã khai thác sự lắt léo trong sử dụng ngôn ngữ của anh lính để trả thù quan. Những câu chuyện này đã sử dụng những thủ pháp gây cười bằng ngôn ngữ, giành phần thắng về mình mà không ai bắt bẻ được. Những câu chuyện này thể hiện sự thông minh và mưu trí của tác giả dân gian trong những tình huống có sự mâu thuẫn của các tầng lớp trong xã hội.

Về nội dung, truyện cười Thái Nguyên có nội dung khá phong phú: vừa khai thác tiếng cười vô thưởng vô phạt xuất phát từ những tình huống buồn cười, đưa đến cái cười giải trí; vừa phê phán những thói hư tật xấu trong nội bộ nhân dân (ăn tham, nói phét); lại vừa có những truyện đả kích sự tham lam của giai cấp thống trị. Với những nội dung phong phú đó, truyện cười Thái Nguyên đã sử dụng nhiều thủ pháp gây cười đặc trưng của truyện cười dân gian, với dụng ý mang

lại tiếng cười vui vẻ cho người nghe và cao hơn để “tiễn đưa xã hội cũ một cách vui vẻ”.

4. Truyện ngụ ngôn

Là một thể loại tự sự dân gian, truyện ngụ ngôn thường dùng những câu chuyện về loài vật và đồ vật hay những bộ phận của thân thể con người để nêu lên một triết lý sống ở đời hoặc đưa ra những bài học luân lý. Bộ phận truyện kể dân gian Thái Nguyên, nằm trong cái nôi chung của truyện kể dân gian Việt Bắc, cũng có một số truyện ngụ ngôn mang những nét đặc trưng như vậy.

Truyện kể về loài cây gỗ nghiêng và cây chò nước. Xưa kia cây chò nước (mạy tươi) sống ở trên cao, được hóng gió và đón nắng thanh thoi nhưng lại chịu sự đổ ury của cây gỗ nghiêng. Bởi vì cây gỗ nghiêng (mạy nghén) phải sống dưới đất, bên bờ suối nên thường phải chống chọi với nước lũ. Thấy bạn ở trên cao nhón nhơ, gỗ nghiêng ra điều bực bội. Chò nước thấy vậy thì khuyên răn bạn mình nhưng gỗ nghiêng đã ngay lập tức đề nghị đổi chỗ. Không ngại ngần, chò nước đổi ngay cho bạn. Thế là từ đó gỗ nghiêng ở trên cao, chò nước đứng bên bờ suối. Và quả như lời mình đã nói, chò nước bám chặt vào đất, uống no nước và vươn cao sừng sững. Còn gỗ nghiêng thì sống trên vách cao thiếu nước nên suốt đời phải nhìn xuống phía dưới thềm muốn chỗ đứng của bạn mình. Câu chuyện mượn hình ảnh của hai loại cây trong thiên nhiên để nhắc nhở con người về hậu quả của tính đổ ury, của việc đứng núi nọ trông núi kia cao. Câu chuyện này có bài học khuyên răn giống truyện *Chó ăn hai chùa* của người Kinh.

Có truyện thì mượn hình ảnh của cây si (mạy lầy) và cây sỏ (mạy túm). Khi còn chưa có nơi ở, cây si lang thang khắp nơi. Gặp chỗ đất của cây sỏ còn rộng rãi, cây si xin ở nhờ. Được đất tốt, cây si phát triển tốt tươi nhanh chóng, dần dần chiếm hết chỗ của cây sỏ. Chẳng những thế, sau này, cây si còn lấy rễ quấn chết cây sỏ để cướp đất. Thế là từ đó, cây si mọc ở đâu là các cây cối khác rủ nhau tránh cho xa. Câu chuyện này giống với truyện ngụ ngôn Pháp *Cáo gửi nhờ chân*. Cả hai câu chuyện đều mượn thể giới động vật và thực vật để nêu lên một bài học nhân sinh, tổng kết kinh nghiệm về lòng tham vô đáy của con người, bất chấp nghĩa tình và đạo lý. Truyện nhắc nhở chúng ta hãy cảnh giác với những loại người như thế.

Truyện *Con hổ và anh bán củi* lại sử dụng một mô típ truyện khá phổ biến ở nhiều nước. Đó là câu chuyện về triết lý làm phúc mang họa. Có anh chàng đón củi nghe theo lời van xin đường mật của một con hổ sa bẫy mà tháo củi sỏ lồng cho nó. Vừa được thả ra, con hổ đòi ăn thịt ngay ân nhân của mình. Khi anh chàng đón củi lâm vào cơn tuyệt vọng thì thần núi hiện ra giúp anh. Thần núi đứng ra phân xử cuộc đời này và đề nghị ai ở chỗ nào thì hãy về chỗ ấy. Con hổ bị nhốt lại vào bẫy và thế là anh chàng đón củi hiện lành thoát chết. Truyện tiếp tục nhắc nhở con người về bài học cảnh giác, hãy đừng nghe theo lời đường mật của kẻ lòng lang dạ sói. Cần phải nhận diện những kẻ tráo trở khi chưa muộn nếu không thì chính mình sẽ bị tiêu diệt bởi sự ngây thơ và cả tin đó.

Trong những truyện ngụ ngôn Thái

Nguyên, có truyện kể không mượn thể giới loài vật mà sử dụng ngay những tình thế ngụ ý trong cuộc sống của con người. Đó là truyện *Tường là vô lý*. Câu chuyện này khác với những câu chuyện ngụ ngôn của các vùng khác về tính triết lý và hình ảnh mà nó sử dụng. Truyện kể rằng, có một anh chàng gánh một gánh đồ tương. Đường còn xa mà gánh đồ nặng, trời thì đã về chiều khiến anh chàng lo lắng sợ gặp tối giữa đường. Giữa đường, gặp một bà cụ, anh hỏi rằng liệu anh có thể tới nơi trước khi trời tối được không. Bà cụ nói rằng nếu đi chậm thì sẽ đến nơi trước khi trời tối còn vội vàng thì sẽ không kịp. Thấy lời bà cụ nói lạ đời, anh chàng không tin và vẫn tiếp tục rảo bước. Quả nhiên, trong lúc vội vàng, anh vấp phải hòn đá làm đổ tương văng tung tóe ra đường. Thế là đang vội lại phải ngồi nhặt đồ. Cho đến khi trời đã tối rồi mà anh ta vẫn nhặt chưa xong. Đến lúc ấy anh ta mới ngộ ra lời bà cụ nói, đúng như câu tục ngữ của người Kinh: *Lật đặt đất dề*, hay một câu tục ngữ Trung Hoa là *Dục tốc bất đạt*. Và triết lý của câu chuyện ngụ ngôn này cũng mang dáng dấp của một câu tục ngữ, hay có thể là nó đã được xây dựng trên cơ sở một câu tục ngữ có ý khuyên răn con người ta làm việc gì cũng phải cẩn thận thì mới mong đạt được kết quả.

Tóm lại, truyện ngụ ngôn Thái Nguyên tuy không sưu tầm được nhiều nhưng cũng mang những nét đặc trưng chung của truyện ngụ ngôn: Mượn chuyện cây cỏ, loài vật để nói chuyện con người bằng những lời khuyên nhẹ nhàng nhưng sâu sắc. Một đặc điểm dễ nhận thấy của truyện ngụ ngôn Thái Nguyên

là cốt truyện đã được phát triển khá hoàn chỉnh, rất gần với truyện cổ tích giải thích các hiện tượng tự nhiên. Có thể điều này có được là do sự ảnh hưởng của hai thể loại: một mặt, truyện ngụ ngôn đã được cổ tích hóa theo hướng hư cấu, phát triển sự việc thành một câu chuyện có đầu có cuối; mặt khác, truyện cổ tích đã được cô đọng lại thành những bài học ngắn gọn mang dáng dấp của truyện ngụ ngôn. Trí tưởng tượng, tính triết lý và cách sắp xếp sự việc trong những truyện ngụ ngôn này cho thấy trí tưởng tượng nghệ thuật phong phú và tầm suy nghĩ sâu sắc của người kể chuyện, một nét đẹp của truyện cổ Thái Nguyên.

5. Trữ tình dân gian

1- Dân ca

Thái Nguyên là nơi cư trú của nhiều dân tộc, mỗi dân tộc mang một nét văn hoá đặc sắc, trong đó, dân ca là nơi thể hiện rõ nét nhất đặc trưng văn hoá tinh thần của từng dân tộc. Các dân tộc ở Thái Nguyên có vốn dân ca cổ truyền hết sức phong phú, gồm ba bộ phận chính là dân ca nghi lễ, dân ca trữ tình, dân ca sinh hoạt, trong đó đặc sắc là dân ca nghi lễ và dân ca trữ tình.

a) Dân ca nghi lễ

Dân ca nghi lễ ở Thái Nguyên, đến nay chưa sưu tầm được đầy đủ. Tuy nhiên, có thể kể đến hai mảng dân ca nghi lễ đặc sắc là then và các bài hát đối đáp trong đám cưới và các bài hát trong đám tang.

* Then

Theo truyền thuyết, then là sản phẩm văn hóa tinh thần của người Tày, được ra đời vào thời nhà Mạc, cuối thế kỷ XVI,

khi nhà Mạc lên đóng đô ở Cao Bằng. Hiện nay, ở Thái Nguyên có 13 vạn người Tày, then là một tài sản tinh thần quan trọng của bộ phận cư dân Tày ở đây.

Then là một loại hình nghệ thuật tổng hợp có văn học, âm nhạc, múa, mỹ thuật. Về mặt nghi lễ, then chứa đựng trong bản thân nó nhiều yếu tố của tôn giáo nguyên thủy rất thiết thân với con người như lễ cầu an, cầu mùa, ma thuật trừ tà, chữa bệnh. Về mặt nghệ thuật dân gian, then được thể hiện sinh động bằng lời ca, tiếng nhạc, điệu múa, trang phục truyền thống phong phú và hấp dẫn. Ở mỗi vùng có những kiểu làm then khác nhau, xuất phát từ nhiều mục đích khác nhau. Nhìn bao quát, căn cứ vào chức năng, then có thể chia thành các loại:

- *Then kỳ yên* (cầu an) được tổ chức vào đầu năm để cầu sự yên bình, may mắn cho một năm mới.

- *Then chữa bệnh* được tổ chức khi nhà có người ốm, bà then được mời về để cúng lễ, giúp cho người ốm khỏi bệnh. Theo quan niệm của người Tày, khi một người bị ốm, vía của họ bị ma bắt đi mất nên phải mời bà then làm lễ gọi hồn về nhập xác. Gia đình phải dâng lễ vật cho ma ăn, ma ăn no sẽ thả vía về không quấy rối nữa thì người ốm mới khỏi bệnh. Trong trường hợp này, bà then là một cái cầu nối quan trọng giữa người trần và cõi bí ẩn, không có cái cầu nối ấy thì vía người ốm sẽ lạc khỏi thân xác và không tìm được lối về.

- *Then cầu mùa* là một nghi lễ nhằm cầu xin các vị thần thiên nhiên cho mưa thuận gió hoà, cho mùa màng tươi tốt. Những đám then cầu mùa ngoài chức năng nghi lễ còn đậm đà chất văn nghệ

dân gian, đặc biệt là những thần thoại và truyền thuyết chứa đựng trong đó.

- *Then chúc tụng* là loại then mang tính chất sinh hoạt. Vào dịp vui của gia đình như sinh con đầu lòng, mừng nhà mới, mừng thọ..., nếu có điều kiện thì gia chủ tổ chức đám then để hát mừng.

- *Then cấp sắc*: Cấp sắc trung lễ (*lầu vút*) và cấp sắc đại lễ (*lầu then*) là loại hình sinh hoạt nghi lễ quan trọng bậc nhất và phức tạp nhất của then. Gọi là lễ cấp sắc bởi vì bà then, vốn được coi là người môi giới giữa thế giới trần tục và thế giới thần linh, có khả năng và nhiệm vụ giao tiếp với thế giới thần linh để cầu cứu thần linh giải quyết những vấn đề khó khăn trong đời sống hằng ngày mà người thường khó lòng giải quyết được, phải được Ngọc Hoàng chứng nhận thì mới đủ trình độ và uy tín để hành nghề. Với những nhu cầu khác nhau, cần những cách giải quyết khác nhau: Những việc như cầu an, giải hạn thì người chỉ qua một đám lầu then cũng giải quyết được. Còn những việc quan trọng, phức tạp hơn như chữa bệnh (phá ngục long cung đi lấy vía cho người ốm) thì phải ít nhất qua ba đám lầu then mới giải quyết nổi. Vì vậy, những người hành nghề then thường cứ 3 hoặc 5 năm lại làm lễ cấp sắc một lần, dù rằng chi phí cho một đám lầu then là rất lớn, thường tổ chức lễ lạt, ăn uống, hát xướng mấy ngày đêm liền. Những đám đại lễ tập trung các nghệ nhân then gồm có sư phụ và các bạn then, các con hương con số đến tham dự để chứng kiến sự thụ phong mới trong nghề then cho một bà then. Mục đích của một đám lầu then là thầy then đem đoàn quân then cùng với lễ vật cúng tiến Ngọc

Hoàng đế được xin cấp sắc, tức là phong chức quan trong cõi âm, tăng thêm quyền phép để giải quyết những vấn đề khó khăn cho con người trong cuộc sống hằng ngày. Vì vậy, lễ vật cần được chuẩn bị hết sức công phu.

Song sự chuẩn bị cho một đám then không chỉ công phu về lễ vật mà còn rất kỹ lưỡng về mặt lễ nghi và nghệ thuật. Trong ba ngày ba đêm, số lượng những điệu hát, điệu múa phục vụ một đám lầu then là rất lớn. Mỗi một đám then là một hành trình xuất phát từ các cửa Thổ công, Thành hoàng để lên đến Ngọc Hoàng Thượng đế, xuống đến Long cung thủy phủ để cầu xin những điều tốt hệ trọng. Tùy từng hoàn cảnh cụ thể, mỗi đám then có một "đường then" (trình tự then) riêng biệt, trong lời then gọi đó là 12 cửa ải, 12 cung. Trình tự và tên gọi các cung, các cửa có thể khác nhau nhưng có một số cửa thì đường then nào cũng có. Đó là các cửa Thổ công, Tổ tiên, Tổ sư, Khảm hải, Dã dỉn, chợ Tam Quang, Cửa hạn, Tam bảo và Ngọc Hoàng. Mỗi cửa ải then đi qua đều có những lời hát, điệu múa để diễn tả sự gian nan, mưu trí và sức mạnh của đoàn quân then.

Về mặt nội dung, 12 cửa then là những lớp diễn xướng thần thoại, truyền thuyết, những lớp truyện kể về phong tục tập quán, về cuộc sống của người dân Tày - Nùng. Về mặt nghệ thuật, then hấp dẫn người nghe bằng cách dẫn chuyện khéo léo, cách tả cảnh, tả người sinh động mà những chương như Khảm hải, Vật Dã dỉn, chợ Tam Quang, Thanh lâm là những chương tiêu biểu.

Về mặt nghệ thuật trình diễn, then hấp dẫn người nghe, người xem ở nghệ thuật

tổng hợp giữa tính thiêng của nghi lễ với lời hát, điệu múa và âm nhạc. Sự huyền bí của nghi lễ, sự bay bổng của lời ca, sự náo nhiệt của âm nhạc và vũ điệu, sự giao hòa giữa người diễn và người xem tạo nên một sức cuốn hút kỳ lạ, một sự thăng hoa khiến con người trong phút chốc như thoát khỏi cuộc sống hằng ngày để bay vào một thế giới tưởng tượng, vừa linh thiêng huyền bí lại vừa gần gũi, giải phóng năng lượng tinh thần, đưa con người tới được những bí ẩn của thế giới tâm linh mà bình thường vẫn khép chặt trong đời sống hằng ngày.

Có một điều thú vị là, then Tày không chỉ được hát trong các hoạt động nghi lễ với mục đích tín ngưỡng mà còn tồn tại trong đời sống sinh hoạt hằng ngày với mục đích giải trí. Với những người hành nghề then, có thể gọi là chuyên nghiệp, người Tày gọi là *then sluc* (nghĩa là then chín), điều bắt buộc là phải thờ ma then (tổ sư then), phải tìm thầy, phải làm lễ cấp sắc, làm then với mục đích tín ngưỡng, theo những đường then cố định của buổi lễ, trong những khung cảnh nghi lễ. Còn với những người yêu thích then, người Tày gọi là *then đíp* (then sống) thì họ chỉ hát then để giải trí, họ không cần thờ ma then, họ có thể hát then bất cứ lúc nào, trong bất cứ hoàn cảnh nào. Những người làm then sống có thể ứng khẩu (thường hay gặp trong loại then chúc tụng), ngoài ra còn có thể mượn làn điệu then để sáng tác lời mới. Một số nhạc sĩ đã thành công trong việc dựa vào chất liệu âm nhạc của then để sáng tác ca khúc hiện đại như *Suối Lênin* và *Việt Bắc nhớ Bác Hồ* của Phạm Tuyên, *Cô gái Cao Bằng* của Mai Đức Vương, *Người đẹp Thái*

Nguyên của Cao Khắc Thùy, Phú Đình đáng xuân em của Nguyễn Đình Bảng, Về quê em nhé anh của Tuấn Phương, Đào Mẫu Sơn của Trần Công Khanh... rất được nhân dân ưa thích. Nhiều điệu múa hiện đại cũng được dàn dựng trên chất liệu của múa sluông, múa châu, múa quạt của then, chẳng hạn điệu múa *Thêu quốc huy, Bèo hoa dâu*... Từ xa xưa, người Tày đã nói về sức hấp dẫn và tác dụng của then:

Ông già qua đường được nghe hát then

Về nhà biến thành trai trẻ.

(Cần kè pây pàng đẩy tình hát then

Mà thâm rườn táng piến pên báo ơn)

Hiện nay, then không chỉ tồn tại ở các vùng nông thôn hẻo lánh mà còn có ở các khu vực thành thị nơi có người Tày cư trú. Then còn theo chân di dân Tày vào tận Tây Nguyên. Có thể nói, ở đâu có người Tày là ở đó có then. Điều này cho thấy một thực tế là then đã trở thành món ăn tinh thần quý giá, một ham mê tinh thần rất đặc trưng của người dân Tày.

Như vậy, với tính chất nghi lễ linh thiêng, với tính chất nghệ thuật đặc sắc, với chất dân gian rất gần gũi với cuộc sống hằng ngày, then đã cuốn hút người dân Tày vào một thế giới đặc biệt, một thế giới vừa thực vừa mơ, là một thế giới cách điệu, một thế giới tưởng tượng, thế giới của tâm linh, nơi mà mọi mơ ước của con người đều được thỏa mãn, mọi mục đích sâu xa của con người đều có thể đạt được. Đó còn là một thế giới mà âm nhạc và hình ảnh đã ăn sâu vào đời sống tâm hồn, tính huyền bí, thiêng liêng đã bám rễ vào đời sống tâm linh của họ, làm nên một phần quan trọng trong bản sắc con người và văn hóa truyền thống của dân tộc Tày.

* Hát đám cưới

Người Tày gọi là *quan lang*, người Nùng gọi là *cổ lấu*, đó là những bài hát đối đáp hai bên nhà trai, nhà gái trong đám cưới. Khi đại diện của nhà trai (người Tày gọi là *quan lang*, người Nùng gọi là *păng dậu*) dẫn rể đi đón dâu, họ sẽ gặp phải những thử thách do nhà gái đưa ra, thông qua đại diện của mình (người Tày gọi là *pả mẽ*, người Nùng gọi là *nàng pau*). Những thử thách đó chính là những trình tự của lễ cưới bị cố ý làm sai, nhà trai cần phải có tài ứng đối để buộc họ làm đúng trình tự như vậy mới coi như vượt qua thử thách để đến được những bước tiếp theo. Do vậy, tài ứng đối thông minh khéo léo, vốn văn nghệ phong phú của *quan lang* có vai trò rất quan trọng trong trò diễn nghi lễ - văn nghệ này.

Thứ tự các bài hát đám cưới Tày - Nùng trước đây gồm có tám phần: những bài hát *Căng dây, Giữ cửa, Rải chiếu, Mời uống nước ăn trầu, Trình tổ, Mời com, Bái tổ* và *Nộp rể nộp dâu*.

Đây là lời *pả mẽ* hỏi đoàn nhà trai:

Tôi có lời chào khách lạ đường xa

Đi đâu mà mang gánh toàn đồ lịch sự

Thoáng trông như công chúa nhà vua

Dung mạo đẹp như trăng, như nguyệt

Đoàn người trông thật đẹp, thật duyên

Hay là người gồng gánh đi buôn

Đi buôn thì đi đường cái rộng

Đây là đường vào bản, vào thôn

Xin hỏi người đi đâu qua chốn này?

Đoàn nhà trai cất lời đáp:

Không phải là tôi đi chợ buôn muối

Cũng không phải tôi đi chợ trên

buôn thuốc Lào

Chúng tôi đến đây trình việc tốt

Bản người có bông hoa đẹp

Bản tôi có nụ hoa thắm
 Chúng tôi ở khác chốn đến đây
 Đến để trao người bông hoa thắm
 Nhà người có một nàng
 Nhà tôi hữu nhất nam
 Từ thời Phục Hy đã phân định
 Ông Tơ, bà Nguyệt đã xe tơ
 Tôi mới làm sứ đến nhà người
 Lễ vật này xin kính dâng cha mẹ
 Xin ơn người rộng lòng thương
 Mở cửa cho chúng tôi xin cảm tạ.

Sau khi hát đối được lý do đến xin dâu, nhà trai còn phải vượt qua nhiều thử thách bằng các bài hát. Những thử thách đặt ra trong tám phần rất đa dạng. Phải quan sát nhanh, phải có tài ứng đối kịp thời, lời lẽ phải hết sức khéo léo và hợp lý thì mới vượt qua được những “chướng ngại” đó. Người quan lang trường vốn và dạn dày kinh nghiệm sẽ vượt qua những thử thách một cách thông minh, sẽ cung cấp cho cộng đồng một buổi trình diễn sinh động và hấp dẫn, chẳng những làm thoả mãn nhà gái mà còn thoả mãn công chúng yêu văn nghệ của cả cộng đồng đang háo hức cùng xem. Vì thế, người Tày - Nùng cho rằng, hát quan lang, cổ lầu là chất muối, chất thơ không thể thiếu được của đám cưới.

Song không chỉ thưởng thức vốn văn nghệ giàu có, qua những bài hát đám cưới, ta còn biết được nhiều phong tục đẹp của dân tộc Tày - Nùng, trong đó, xin đơn cử tục *slăm khấu* (nghĩa là ướm khô). Trong lễ trình tổ (hay lễ nộp gánh) là thủ tục nộp đồ sính lễ của chú rể, sau khi mở gánh, một nghi thức bắt buộc là lễ *slăm khấu*. Chú rể phải nộp cho nhà gái từ 10 đến 14 thước vải để trả công ơn sinh thành dưỡng dục của người mẹ. Vải *slăm*

(ướm) để trả công ơn mẹ khi cô gái lọt lòng, mẹ lấy áo bọc cho con nên áo mẹ bị ướm. Vải *khấu* (khô) là sự trả ơn chiếc đùi mẹ tảo tần mang cô dâu bao tháng năm ròng. Nghi thức này đã được diễn tả bằng những lời hát rất cảm động về lòng biết ơn sâu nặng của đứa con đối với công mang nặng đẻ đau và công ơn dưỡng dục như biển trời của mẹ. Phần này bên khách là nhà trai hát chứ bên nhà gái không hát. Lời hát có đoạn:

Thứ nhất xin nộp tiền "slăm khấu"

Phép nghĩa xưa có đặt đã lâu

Lễ "slăm khấu" khắp đâu cũng biết

Công nuôi con khó nhọc biết bao

Bên ướm để mẹ nằm

Bên khô dành con ngủ

Nuôi con ăn từng bữa không ngon

Lễ vật xin nộp đủ đến người

Tiền vải xin nộp đến nơi tay mẹ.

Trong trường hợp cô dâu không còn mẹ thì phải đổi chữ này thành cô, dì hay người trực tiếp nuôi cô dâu vào thời điểm đó. Nghi thức này thể hiện nét đẹp của người Tày - Nùng.

Các dân tộc khác ở Thái Nguyên như Hmông, Dao cũng có phong tục hát đối đáp giữa nhà gái và nhà trai trong đám cưới. Người Hmông khi hỏi vợ bao giờ cũng cần một đôi người mối, thường là người trong họ, biết tục lệ cưới xin, đối đáp giỏi, đem một đôi gà và lễ vật, xách ô đến cổng nhà gái, dùng câu hát thay cho lời chào:

Trên đèo có một cái cây

Hoa nở đẹp như mây trời

Nghe đồn gia đình có cô gái quý

Chúng tôi xin tìm đến để dạm hỏi.

Khi được nhà gái mời rửa mặt, rửa chân hoặc mời ngồi, thầy mối của nhà

traí không quên cất tiếng hát lịch sự: nước này là nước ngọc, hay chiếu này là chiếu hoa. Trong lễ cưới, khi đưa dâu đến nửa đường, hai người mỗi nhà gái quay trở lại nhà gái. Trong phút chia tay, đoàn người đón dâu hát tạm biệt hai mối:

Đưa chị em ta đến hồ nước xanh

Cho chị em ta vui sống gia đình

Đưa chị em ta đến hồ nước xoáy

Cho chị em ta thành nhà sống vui.

Sau đó, đoàn đưa dâu tiếp tục dẫn cô dâu về nhà trai. Sau bữa ăn tối, cuộc hát lại tiếp tục và kéo dài cho đến hết đêm, mở đầu là những bài hát chúc mừng cô dâu, chú rể. Tiếp theo là những câu ca trữ tình trao đổi giữa hai bên trai gái Hmông đến dự cưới.

Người Dao cũng có tục hát trong đám cưới. Khi nhà trai đến đón dâu, nhà gái chẳng dây chận lại hoặc lấy áo đỏ trùm kín đầu chú rể rồi dắt đến để chờ ở chân cầu thang, sau đó nhà trai và nhà gái hát đối đáp với nhau. Khi cô dâu được dẫn về nhà trai, cuộc hát lại tiếp tục diễn ra tại cầu thang nhà trai. Cuộc hát còn được tiếp tục sau lễ hợp cẩn do các cô gái bạn của cô dâu hát nhận mừng lễ vật. Đám cưới của người Dao trước đây thường kéo dài hai, ba ngày đêm. Trong đám cưới, nhạc cụ chính được sử dụng là kèn (tiếng Dao gọi là *phần ty*). Kèn có hai loại, loại to gọi là kèn cái (*phần ty nhấy*), loại nhỏ gọi là kèn đực (*phần ty công*). Đám cưới to thường sử dụng cả kèn đực và kèn cái, người nghe được thưởng thức hai bè âm thanh quyện vào nhau rất hấp dẫn. Trong đám cưới, giai điệu của phần ty được quy định rõ ràng, lúc đón dâu thì sử dụng loại *giặt pèng*, lúc giục thấp đèn và dọn mâm thì thổi điệu *vần tòi*, lúc

buộc khăn đỏ cho cô dâu chú rể hay cài hoa cho cô dâu thì thổi điệu *giặt xing*. Bài hát theo điệu giặt xing có đoạn:

Khăn lụa có màu hồng

Khăn hồng buộc lên mắt lòng,

lòng cũng hồng

Một bên chẳng chặt như rồng quấn

Bên này tua tua cánh phượng bay

Lễ vái tổ tiên cầu hạnh phúc

Vạn năm hòa thuận ở bên nhau.

Dân ca nghi lễ của người Tày, Nùng, Hmông, Dao nói riêng, của các dân tộc trên địa bàn Thái Nguyên nói chung mang đậm nét đặc sắc của văn hoá tộc người, văn hoá vùng Việt Bắc.

* *Hát đám tang*

Mọi xe là lời ca báo hiếu hát kể suốt đêm trong đám tang. *Văn tế* và *văn than* là loại bài ca tang lễ biểu thị nội dung đau thương thống thiết của người sống được đọc trước vong linh của người quá cố. Thầy tào kiêm nhiệm khá nhiều hoạt động cúng bái, không chỉ chuyên chủ trì các đám ma, mà còn cúng bái để chữa bệnh, kỳ yên, cầu phúc và kiêm cả bói toán, địa lý, xem ngày cho việc cưới xin, xem đất cát để xây nhà, đắp mộ. Ngoài ra, thầy tào còn làm nhiệm vụ cấp sắc cho các thầy mo, then, pút. Khi cúng, thầy tào nhất thiết phải có sách cúng, sổ tấu bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm Tày, phải có nhóm thầy cúng khoảng dăm bảy người, có thầy cả đứng đầu chủ trì buổi lễ, lại phải có đủ thanh la, nã bạt, trống, sáo, nhị để hòa nhịp các bài khấn. Trong khi đó, *mo*, *pút* mang tính chất dân gian hơn, họ cúng bằng tiếng dân tộc đã thuộc lòng, không có sách cúng, nhạc cụ cũng rất đơn giản. Thầy mo, pút thường đi một mình, thầy mo dùng một cái chiêng nhỏ,

thầy then và pụt thì dùng cây đàn tính ba dây và bộ nhạc đồng (xóc). Giữa *then* và *pụt* thì phân biệt bằng nhạc cụ, *then* sử dụng cả đàn tính và nhạc xóc còn *pụt* chỉ sử dụng nhạc xóc.

Người Hmông có nhiều lời hát trong dân ca tang lễ, gồm lời than (*nhia*) thường khóc để tỏ lòng thương tiếc người chết, lúc hát than khóc với tiết tấu đều đặn, lời cầu mong (*tùu như*) hát trong đám ma, trong lúc rửa nhà, tẩy uế, cầu mong cho cái chết từ nay không xảy ra nữa, lời gọi hồn gọi vía (*hu pli*), lời tiễn đưa hồn (*tờ ử kê*), tiễn đưa linh hồn người chết và văn tế (*hu cầu*). Toàn bộ phần lời ca này được hát lên với giọng điệu trầm thiết, khiến người nghe vô cùng cảm động mà nức nở theo.

Trong nghi lễ tang ma (lễ *chầu đàng*) của người Dao, sáu người đứng tuổi ngồi đối diện nhau, thay nhau hát những bài sự tích khai thiên lập địa, sự tích nạn

hồng thủy, sự tích Bàn Vương, kể quá trình thiên di của người Dao. Sau đó, ba đôi thiếu niên 13 - 14 tuổi đứng thành hai hàng hát đối với nhau những câu phù hộ cho con cháu, gia đình, gia tộc và hát tiễn đưa Bàn Vương và linh hồn người chết.

Ngày nay, việc tang ma đã thay đổi theo hướng gọn nhẹ, tiết kiệm nên các bài hát trong tang lễ cũng ít đi, chính vì vậy, dân ca tang lễ có chiều hướng mai một.

b) Dân ca trữ tình

Cũng như dân ca nghi lễ, mảng dân ca trữ tình của các dân tộc trên địa bàn Thái Nguyên cũng hết sức phong phú. Mỗi dân tộc đều thể hiện nét riêng biệt trong cách nghĩ, cách cảm của mình ở dân ca trữ tình.

* Hồ gọi bạn và hát ví của người Kinh

Người Kinh ở Thái Nguyên có làn điệu hò gọi bạn và hát ví bên sông Cầu. Hò gọi bạn có thể diễn ra quanh năm, nhưng phổ



Hát then

biến nhất, sôi động nhất là vào mùa thu từ cuối tháng 7 đến hết tháng 10 âm lịch. Hò gọi là hình thức ca hát dân dã không cần nhạc cụ, sân khấu, chỉ cần một số người trong đám chơi có chất giọng trong trẻo, vang xa là đủ để tổ chức một buổi hò. Những buổi thư thả mát trời, nam, nữ kéo từng đoàn (không như hát ví nam, nữ đứng tách riêng ra) đi hát khắp làng xa, làng gần, thậm chí có khi đi hàng chục cây số từ Tiên Phú (Tiên Phong ngày nay) lên Hà Châu, Hà Trạch (Phú Bình) hoặc xuống làng Doan, làng Chã, làng Vân (Phổ Yên). Cũng có khi họ gọi bạn hò sang cả bên kia sông Cầu thuộc huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang). Về thể thức, nếu hò cả đêm dài thì cuộc hò được chia làm năm bước: gọi bạn, trao đổi tâm tình, kết bạn, thách cưới và chia tay tạm biệt.

Bước 1: Sau khi đến địa điểm thuận lợi (cao ráo, quang đãng) vài người nam có giọng cao cất lên mấy tiếng "Hú! Hoáo!" như người đi săn gọi bạn, khi có tiếng đáp lại thì bắt đầu vào cuộc. Mở đầu là những câu chào hỏi lẫn nhau, chính vì vậy, mới có tên gọi là hò gọi bạn. Khi hò, người hò cất cao giọng, tấu lên những tiếng ơ...ơ...ơ...hò kéo dài để đưa đẩy lời ca. Và cuối mỗi câu cũng lại tấu lên những lời như vậy. Thể thơ được sử dụng là lục bát và lục bát biến thể. Chẳng hạn, khi chào hỏi, họ cất giọng hò:

May sao khéo gọi là may

Ra cổng gặp bạn, ra đây gặp nàng

Chim loan sánh với phượng hoàng

Đẹp đôi loan phượng, tiện đường vắng lai.

Đoạn này thường ngắn, chỉ cần đủ để đôi bên chào hỏi nhau theo thể thức và bày tỏ tình cảm ban đầu.

Bước 2: Qua tiếng hò, họ có thể giới

thiệu hoàn cảnh để tạo niềm cảm thông từ đó biểu lộ tâm tình. Thời gian cho bước này dài nhất, có thể kể hết "một vài trống canh":

Gặp chàng em muốn đứng lâu

*Nhưng đằng trước vương bạn, đằng sau
mắc người.*

Kể sao cho xiết chàng ơi

Kể sao cho xiết khúc nhôi sự tình.

Khi đã quen rồi, họ đổ nhau để thử tài:

Chàng hát thế em chưa đủ lối

Em hát câu này chàng đối được không:

Địa đồ họa hết núi sông

*Tỉnh Thanh kể hết đường trong,
đường ngoài.*

Thiên văn, địa lý ba bài

Thơ ca, chè rượu họa vài bốn câu.

Cuối cùng là biểu lộ tâm tình:

Nhớ nhau như bát nước đầy

Sóng sánh chẳng cạn, lại đây thêm ra.

Nhớ anh ra tựa vườn hoa

Hoa nào tươi tốt cho ta đỡ phiền.

Bước 3: Sau chặng tâm sự, đến chặng "kết chỉ xe tơ", họ đi đến chỗ hứa hẹn mối duyên tình:

Kể từ khi cha mẹ sinh ra

Sinh mình mừng một, sinh ta hôm rằm.

Kể từ gặp khách tri âm

Ông tơ đã chẳng xe nhâm duyên ta.

Từ đây đã biết nhau ra

Đôi ta sẽ kết một nhà tình chung.

Khi trao đổi, thách đố nhau, bên nào thua không đối đáp được thì phải nộp khăn áo, nón cho đối phương:

Bên nam ô xếp khăn hoàng

Bên nữ khăn nón ta cùng đưa ra.

Lựa lời mà hát xướng ca

Bên nào thắng cuộc ắt là lấy khăn.

Lấy khăn, lấy nón, cầm ô là để làm



Nhà trai và nhà gái hát đối đáp trong lễ đón dâu của người Tày

“của tin” cho vui. Cuối buổi hát, họ lại có cố gặp nhau để trả cho nhau.

Bước 4: Sau khi đã kết với nhau, coi như đã hẹn lời nguyện ước, họ chuyển sang phần thách cưới. Người con gái lên tiếng trước:

Em là con gái nhà nghèo
Em ra thách cưới, thách cheo cùng chàng.
Xin chàng bảy vạn chiếu hoa,
Tám vạn chiếu miếu (để) trái ba cánh đồng.
Để đối lại, chàng trai dùng cách nói
hóm hỉnh để trêu chọc:

Anh đi làm mướn cả năm
Có một đồng bạc để dành cưới em.
Hai hào anh mua rượu nem
Nhờ anh em bạn đưa sang bên nhà.
Ba hào anh mua chú gà
Hào bảy rượu nếp, hào ba chè tàu.
Một hào mua sấm trâu cau
Vừa đủ lễ cưới, còn đâu hơi nàng.

Tiếng cười vang lên làm cho không khí cuộc hò thêm vui vẻ.

Bước 5: Đây là bước cuối cùng của đêm hát. Khi gà đã gáy sang canh, họ cất giọng hò lưu luyến:

Tưởng rằng nên đạo tương tề
Chẳng ngờ chàng lại ra về tay không.
Con chim bay khắp trong vùng
Khuyên ta hãy đợi, đành lòng chờ nhau.

Hoặc:

Em về chăm lúa hái dâu
Đêm mai trăng sáng, ta lại gặp nhau ta chào.

Đến đây, nếu ai còn cầm khăn áo của nhau thì trả lại hết, để lại mong chờ lần gặp lại.

Điệu hát ví thường được tổ chức bên sông Cầu, phổ biến nhất là vào các đêm trăng. Mỗi buổi hát thường kéo dài từ 8 đến 11 giờ đêm, mùa hát thường từ cuối tháng 8 đến hết tháng 10 âm lịch. Đó là

mùa tiết trời mát mẻ, ít có gió bão. Những vùng bên sông Cầu có điệu hát ví là Tiên Phong, Tân Phú, Thuận Thành (Phổ Yên). Điệu hát ví không cần đến một sự tổ chức cầu kì phức tạp, không cần đến nhạc cụ, chỉ cần có người hát; không cần có sân khấu, chỉ cần một vạt cỏ rộng chừng vài ba chiếc chiếu bên bờ sông, ở nơi cao ráo, đủ chỗ cho dăm bảy người ngồi là được. Mỗi tốp hát thường là cùng giới, bao giờ cũng có một người lớn tuổi hơn, thuộc nhiều câu hát và có khả năng ứng tác kịp thời để gỡ thế bí cho đội mình. Người đó được gọi là trùm hát hoặc trưởng trò. Trình tự một cuộc hát gồm ba phần. Mở đầu là những bài hát thăm hỏi làm quen, đây là một thủ tục dù cho có thể những người hát đã từng hát với nhau nhiều lần. Chẳng hạn, ở lời hỏi han, bên trai hát:

Ở nhà anh mới ra đây

Lạ thung, lạ thổ anh nay lạ nhà.

Ba cô anh lạ cả ba,

Bốn cô anh lạ cả bốn, biết là quen ai?

Trong phần hát làm quen, có khi trai gái sử dụng lối nói châm biếm. Chẳng hạn, cô gái ước mồi hỏi:

Anh đã có vợ hay chưa

Mà anh ăn nói gió đưa ngọt ngào?

Chàng trai đã đáp lại với khẩu khí hơi có phần hiện đại:

Nói rằng do cha mẹ bẩm sinh

Vợ con chưa có mảnh tình vắt vai.

Ở phần chính, trai gái hát hò đối đáp giao lưu với nhau. Họ trở tài hiểu biết bằng việc hát đối nhau về nhiều lĩnh vực, về văn chương và về cuộc sống xung quanh. *Truyện Kiều* là một đề tài được ưa chuộng trong các cuộc hát đối. Ví dụ, có những câu đối hiểm hóc như:

Truyện Kiều chàng tỏ mười mười

Xin chàng cho biết Kiều cười khi nào?

Hoặc là:

Truyện Kiều có mấy chữ hoa?

Chàng mà giải được cứ đà theo không.

Khi lâm vào thế bí, các trưởng trò phải ra tay giúp đỡ, vì thế cuộc hát gây được hứng thú với người tham gia và những người có mặt.

Phần cuối là các bài hát chia tay, họ lại hẹn hò nhau vào lần hát tới:

Đêm khuya, sương lạnh, trăng tà,

Chia tay về nghỉ mai đà lại vui.

Trong những lời hát chia tay có khi còn là lời trách móc vu vơ:

Em về có cửa có nhà

Anh về tan tác như gà không con.

Hoặc than thở để bộc bạch tâm tình:

Ngồi buồn trông núi trông non

Trông núi núi còn, trông bạn bạn xa.

Những bài hát ví của Thái Nguyên bên sông Cầu rất mượt mà và ý vị, tuy nhiên, sinh hoạt này nay không còn, việc sưu tầm, ghi chép không được chú ý nên các câu hát còn lại trong kí ức của người già không còn nhiều.

** Dân ca trữ tình của người Tày*

Cũng như người Tày ở các vùng khác, người Tày ở Thái Nguyên có nhiều loại dân ca trữ tình như *lượn*, *phong slư*, *phướn pác*, mỗi loại có một môi trường diễn xướng và một cách thể hiện khác nhau. Trong kho tàng dân ca trữ tình đó, hình thức hát giao duyên đặc sắc đó là *lượn*. *Lượn* có vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của người Tày. *Lượn* từng được hiểu theo hai nghĩa rộng hẹp khác nhau. Theo nghĩa rộng, *lượn* chỉ toàn bộ kho tàng dân ca của người Tày, bao gồm cả *then* (*lượn then*), hát đám cưới (*lượn*

quan lang), *phuối pác* (lượn *phuối pác*) và *phong slu* (lượn *phong slu*). Theo nghĩa hẹp, lượn chỉ là những điệu hát giao duyên của người Tày. Vào những ngày xuân, khi có khách đến bản, trai gái trong làng tổ chức cuộc hát lượn để chúc mừng, giao lưu và thi tài. Cuộc hát thường được tổ chức vào ban đêm, có khi kéo dài đến vài đêm.

Lượn giao duyên của người Tày có ba loại: *lượn cọi*, *lượn sluong* và *lượn nàng Ơi*. Cả ba hình thức lượn đều dùng thể thơ thất ngôn nhưng trong khi *lượn cọi* và *lượn nàng Ơi* dùng thể thơ bảy chữ liên tục, chữ cuối của câu trên vần với chữ thứ 5 của câu dưới thì *lượn sluong* lại dùng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, chữ cuối của các câu 1, 2 và 4 vần với nhau như thơ Đường nên *lượn sluong* thường chỉ có mỗi khổ thơ 4 câu mà thôi. *Lượn cọi* và *lượn sluong* đều được tổ chức trong nhà nhưng *lượn cọi* thường có sách, có người đi trước dẫn lượn (gọi là *sláy cá*) còn *lượn sluong* thì tuy có sách nhưng trai gái chủ yếu học thuộc lòng.

Lượn sluong thường được hát trong ngày hội lồng tồng mùa xuân hay vào những đêm trăng sáng vào dịp nông nhàn. Trong trình tự của một cuộc lượn sluong, sau những bài mời của chủ bản, chỉ có một đôi trai gái hát đối đáp với nhau. Theo những tài liệu sưu tầm được, sơ bộ có thể chia lượn sluong thành ba phần: lượn đi đường, lượn sử và lượn chúc mừng. Lượn chúc mừng là lời cảm tạ của người lượn với gia chủ, mang tính chất xã giao. Tiếp theo là phần lượn đi đường, là những bài hát thăm dò, làm quen, thách đố, mang rất nhiều yếu tố ngẫu hứng. Phần này thu hút được sự

chú ý của người nghe vì nó thể hiện vốn dân ca, tài ứng xử của người hát. Còn lượn sử là những bài hát tâm tình của trai gái, họ mượn truyện cổ để bày tỏ tình cảm của mình. Nói chung, người Tày rất coi trọng lượn. Ta có thể hiểu điều này qua lời hát lượn của một cô gái nói với chàng trai:

Không biết lượn đừng vào nhà em

Dẫm bờ ruộng em đổ

Dẫm gà ấp em chết

Dẫm nát phân trâu em.

Lời hát lượn có khi sử dụng những hình ảnh và lối nói rất mộc mạc để thể hiện tình cảm nồng thắm và khao khát tình yêu nồng cháy của trai gái Tày. Đây là lời của người con gái:

Chết chết em không thả anh về

Thả anh như thả muối xuống nước

Thả muối còn thấy cặn lẫn cát

Thả anh như thả trăng ngày rằm

Thả trăng còn thấy thảng một lần

Thả anh biết ngày nào gặp lại.

Đây là lời của người con trai:

Xa em như lá trâu trên chạn

Xa trâu còn thấy cuống trâu vàng

Em đi để tình thương vương lại

Những muốn theo em về tới nhà

Sợ chồng em đứng cầu thang đón đánh

Xa rồi, xa bạn gái xinh tươi

Người đi từng hẹn ngày tao ngộ.

Có khi lượn sử dụng những lời văn trau chuốt bóng bẩy. Đây là đoạn lượn xin nghỉ trọ:

Hôm qua em đi chợ về tối

Tay áo vẩy mặt trời không lại

Mặt trời nghiêng núi vượt về tây

Em tới cầu thang xin nghỉ trọ.

Và đây là đoạn chủ bản hát mừng khách:

Trăm hoa nở hai triền ngát hương

Bướm ong bay thỏ than tiếng xót
Chim rừng kêu xao xác tiếng buồn
Bốn phương người đi đường nói chuyện.

Ngoài lượn ra, người Tày còn có *phuối pác* (hay còn gọi là *rọi*) và *phong slur*. *Phuối pác* là lối nói có vần, thường được trai gái Tày nói với nhau trên đường khi ra nương hay khi đến chợ để trao đổi tình cảm với nhau. Trong *phuối pác*, có khi trai gái Tày sử dụng lối nói dí dỏm để trêu chọc nhau lúc ban đầu:

Dạo đó em còn bé bỏng
Nghịch đất cát ven sông
Thấy anh cầm quả vải em xin
Anh còn tiếc trong lòng giữ lại
Bây giờ mía mập cây anh mới ước
Về nhà tằm trâu quả tới thăm.

Khi đã quen biết nhau rồi, trai gái bộc bạch tâm tình về hoàn cảnh của mình:

Rủ nhau đi chợ buông vó cá
Mong được cá biển rộng sông to
Giờ đây được con cá mắt lé
Cố mang về đến bữa làm ăn
Ăn cơm như nuốt cát trong bụng.

Cuộc nói chuyện trên đường có khi cũng kéo dài khiến họ ước ao thời gian dừng lại:

Thương nhau hãy dim mỏ gà không cho gáy
Dim mặt trời không cho mọc
Để hai ta nói chuyện với xuân.

Cũng để thể hiện tất cả các cung bậc của đời sống tình cảm lứa đôi nhưng khác với *lượn*, *phuối pác* chủ yếu sử dụng lối nói giản dị của lời ăn tiếng nói hằng ngày. Bởi vì, *phuối pác* được hát lên trong khung cảnh ngẫu nhiên trên đường đi, do đó, việc sử dụng cách nói hằng ngày cùng với những hình ảnh giản dị rất phù hợp với hoàn cảnh diễn xướng.

Phong slur là những bức thư tình được

viết bằng chữ Nôm Tày trên vải sa đỏ, rộng trên dưới một mét vuông. Vải được vẽ hoa ở biên và có khi còn được trang trí bằng hai con rồng há mồm châu mặt trời. Trai gái Tày trước đây ít người biết đọc nên thư thường được viết và đọc thông qua vai trò trung gian của *sláay cá*, người trí thức bình dân của dân tộc Tày. Chính vì vậy, thư tình nhưng lại được đọc cho trai gái cả bản cùng nghe và việc diễn xướng những bức thư tình của trai gái Tày đã trở thành một sinh hoạt văn nghệ cộng đồng. *Phong slur* thường diễn tả nỗi nhớ thương của trai gái Tày trong cảnh xa cách, vì thế *phong slur* thường thấm đẫm nỗi buồn và chất thơ lãng mạn. Nỗi nhớ nhung của lứa đôi thường được so sánh với chim khảm khắc:

Nửa đêm tiếng khảm khắc gọi diết da
Khảm khắc thiếu đôi nên khảm khắc gọi
Cũng như em và anh giờ này.

Thư đi, thư lại, cô gái nhắn nhủ người yêu:

Ve sầu kêu núi cao da diết
Anh yêu em mùa việc đừng trông
Một thân em xẻ đôi sao được
Đêm ngày đếm gióng cây làm ăn.

Người con trai đáp lại, lời thư thấm đẫm nỗi buồn sâu:

Ve sầu kêu núi cao da diết
Tiếng nó kêu ngày đêm thật buồn
Kêu gần xa, kêu không, kêu rỗng
Đại ngàn ve kêu không ngừng tiếng
Không lúc nào lòng anh xa em.

Với mục đích viết để đọc, *phong slur* thường sử dụng lối văn trau chuốt, các hình ảnh bóng bẩy, nhiều khi còn sử dụng cả điển tích. Đó là một thể giới tình cảm cách điệu, phần nhiều được hư cấu miễn sao diễn đạt được độ nồng thắm và

những sắc thái phong phú của tình cảm lứa đôi. Vì vậy, đọc và nghe *phong sli* không chỉ là việc đọc và nghe thư tình của một người mà còn là sự thưởng thức các áng văn chương có giá trị nghệ thuật cao, những sản phẩm trung gian của văn học dân gian và văn học viết.

** Sli Nùng*

Nói đến dân ca trữ tình của người Nùng là phải nói đến *sli*. *Sli* là một thể loại dân ca độc đáo của người Nùng. Người Nùng có nhiều nhánh, mỗi nhánh lại có điệu *sli* riêng của mình. Người Nùng Giang có *sli* giang, người Nùng Cháo có *sli* sinh làng, người Nùng Phàn Slinh có *nhì hau, soong hau*...

Sli Nùng là những bài văn vần, mỗi câu bảy chữ, mỗi bài có từ bốn đến tám câu hoặc dài tới vài trăm câu. Một cuộc hát *sli* thường được tổ chức hát đối đáp giữa chủ và khách, có thể hát trong nhiều đêm, mỗi bên ít nhất có hai người hát. Các cuộc *sli* đều có rất nhiều người nghe. Người Nùng rất say mê nghe *sli* vì thế, tục ngữ Nùng có câu *Đêm ốm dài, đêm sli ngắn*. Nói chung, cuộc *sli* thường có ba phần: những bài hát chào mời thăm hỏi, những bài hát trao đổi tình cảm, ca ngợi quê hương và những bài hát tiễn biệt.

Sli mượn những hiện tượng như ngày, giờ, tháng, năm, mây, mưa, trăng, sao, các mùa cho đến các hiện tượng lịch sử xã hội... để làm đề tài, qua đó bộc lộ tình cảm kín đáo của mình:

*Sao sáng lung linh rơi khắp nơi
Lấy vạt áo hứng sao chẳng rơi
Lấy vạt áo hứng sao chẳng rụng
Nó lại rơi xuống biển xa xôi.*

Về cách thức, *sli* có thể được phân biệt thành hai loại: *này sli* và *dầm sli*. *Này sli*

gần như là nói một cách vần về, hát trong những cuộc vui, thay cho lời mời, còn *dầm sli* được hát lên giọng xuống giọng theo một thang giọng nhất định, hát trong những cuộc *sli* được tổ chức quy mô, có hát đối đáp giữa chủ và khách. Trong cuộc hát, ở chặng hát chào mời, *sli* sử dụng lối nói bóng bẩy lịch sự để chào khách. Trong lời hát chia tay, người hát thể hiện nỗi lòng gắn kết tha thiết:

*Đôi ta sli hát đến tàn canh
Cùng nhau sli hát hết lòng thành
Sáng ra tạm biệt đi mỗi ngả
Yêu em, tan nát cả lòng anh.*

** Dân ca trữ tình Hmông*

Kho tàng dân ca trữ tình Hmông gồm những lời hát đối đáp, hát bày tỏ tâm tình gọi là hát ngân, hát kể mà người Hmông trắng gọi là *khâu xia*, người Hmông xanh, Hmông đỏ, Hmông hoa gọi là *thần chủ*.

Hát đối đáp là lối hát ví, hát đối đáp của nam nữ thanh niên, được sáng tác tại chỗ hoặc vận dụng những câu có sẵn để hát:

*Bàn tay có ngón ngắn ngón dài
Em sợ chúng ta chẳng xứng đôi.*

Trong lúc chờ người yêu xuống chợ, chàng trai thể hiện tâm trạng chờ đợi của mình qua lời ca:

*Sao em chưa xuống chợ?
Anh chờ em đã lâu - mặt trời lên đỉnh núi
Anh chờ em đã lâu - nước chảy mòn con suối
Anh chờ em đã lâu - ngơ ngác lũ chim rừng.*

Thối khèn, múa và hát đã trở thành một nét đẹp đặc sắc của người Hmông, không lẫn vào các dân tộc khác.

Hát ngân là loại hát bày tỏ tâm tình:

*Anh ơi, anh ơi
Em xin anh ít vải đỏ, vải vàng
Để đem về làm váy.*

Hát kể là lối hát mang tính tự sự, kể những câu chuyện dài như tiếng hát làm dâu, tiếng hát mồ côi. Bộ phận lời hát kể này rất phong phú thể hiện đời sống, tâm trạng và thân phận người Hmông trong những hoàn cảnh đặc biệt.

** Dân ca trữ tình Dao*

Dân tộc Dao ở Thái Nguyên có mấy nhóm chính: Dao đỏ, Dao quần chẹt, Dao Lô Gang sống tập trung thành làng bản, chủ yếu ở các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Đại Từ, Phú Lương, Định Hóa. Các làn điệu dân ca của người Dao, gọi là hát *páo dung*, rất phong phú. Dân ca trữ tình gồm có hát giao duyên nam nữ (*páo dung tòi tồn doi lũng*) và tiếng hát của những người có gia đình (*mài piáo tồn tòi páo dung*).

** Dân ca trữ tình Sán Dìu*

Dân tộc Sán Dìu cư trú chủ yếu ở một số làng của huyện Đồng Hỷ như Cao Ngạn, Hóa Trung, Hóa Thượng, Tân Hòa, Tân Lợi và ở một số làng của huyện Đại Từ, Phú Lương, Phổ Yên. Dân ca Sán Dìu có nhiều thể loại, trong đó, dân ca giao duyên (gọi là *soọng cô*, có nghĩa là ca hát) là phong phú hơn cả. *Soọng cô* thường được hát vào dịp tết, hội xuân hoặc những lúc nông nhàn. Vào những dịp này, bà con từ bản nọ đến bản kia thăm hỏi nhau, mỗi đoàn gồm dăm bảy nam nữ thanh niên chưa vợ, chưa chồng do một người đứng tuổi thông thạo phong tục tập quán, biết nhiều bài hát dẫn đầu. *Soọng cô* thường được tổ chức trong nhà, bên bếp lửa, được hát từ một đến vài đêm. Đây là lối hát tập thể, hát theo đôi, từng đôi nam hát với từng

đôi nữ. Người hát phải thuộc nhiều bài hát vì theo quy định, nếu cùng hát ở một địa điểm thì đêm sau không được lặp lại bài của đêm trước.

Mở màn cuộc hát, người dẫn đầu đoàn chủ hát chúc mừng, người dẫn đầu đoàn khách đáp lời, sau đó đoàn khách hát những bài hát chúc mừng làng bản, chúc sức khỏe các bậc cao niên. Sau phần xã giao, đoàn khách xuống bếp hát cùng đoàn chủ. Mở đầu là những bài hát chào ca ngợi vẻ đẹp của xóm làng, hát mời nước, mời trầu, hát làm quen hỏi thăm tên tuổi, quê quán... Bên chủ thường cất tiếng hát:

*Thuyền vào đầu bến, bến nước trôi
Nghe tin chàng (nàng) đến đầu làng
Về nhà lại nghe bạn hữu nói
Com nước chưa ăn, vội tới đây.*

Sau các bài mời chào, cuộc hát đi vào phần chính, các bài hát đố thử tài xen lẫn các bài hát tâm tình. Điều đặc biệt là mỗi cuộc hát soọng cô thường có một "đường hát" nhất định, mà nội dung là những bài hát về một số chủ đề như *Bài ca về trăm hoa nở*, *Bài ca đi chơi động Đào Nguyên* và một số truyện cổ quen thuộc của người Sán Dìu đã được diễn thành lời ca như *Hồng bột Kiều Nga* (Nàng Kiều Nga da hồng như bột đỏ), *Bài ca về cây hồng đậu*, *Mộc nhi*, *Bài ca về Lư Sơn*.

Bài ca về trăm hoa nở ví tình yêu đôi lứa là bông hoa đẹp nhất giữa ngàn hoa mà mùa xuân trai gái Sán Dìu thường vẫn đi tìm. *Bài ca đi chơi động Đào Nguyên* miêu tả các chàng trai cô gái đi chơi hội xuân, cảnh đẹp như động Đào Nguyên vậy. *Bài ca về trăm hoa nở* có đoạn:

Trăm hoa nở

Trăm hoa đua nở ở đầu rừng

Đi khắp trăm hoa không hợp ý

Thấy nàng đứng đắn kết duyên cùng.

Hồng bột Kiều Nga miêu tả một cô gái xinh đẹp như Kiều Nguyệt Nga, tóc như mây, da hồng hào như màu bột đỏ, là niềm mơ ước của tất cả các chàng trai trên thế gian này. Muốn đạt được ước mơ này, các chàng trai phải vượt qua bao núi cao, suối sâu, biển cả và quan trọng hơn là phải vượt qua sự cản trở, ngăn cấm của gia đình dòng họ, cuối cùng, người kiên trì, dũng cảm và có tình yêu trong sáng, mãnh liệt đã chiến thắng. Hồng bột Kiều Nga có đoạn:

Cách bên bờ suối nhìn bóng em

Gió thổi lông ngỗng tựa lá bay

Lông ngỗng như lá đem đựng nước

Hồng bột Kiều Nga đau lòng anh.

Bài ca về cây hồng đậu là hình ảnh ẩn dụ chỉ các cô gái đẹp. Ông bướm say tìm hoa thơm mật ngọt nhưng con nhện ác nghiệt ngăn cản, con nhện ấy tượng trưng cho những hủ tục như những tơ nhện chằng đường.

Một nhi là chàng trai mồ côi bị mọi người ruồng bỏ. Hình ảnh chàng được ví với tiếng chim bồ các đơn độc và thảm thiết như thân phận của chàng trai vậy.

Bài ca Lư Sơn kể về một trường học có nhiều thầy Nho và thư sinh hát hay, đàn giỏi. Thầy trò trường này chở nhiều thuyền sách đến để hát đối đáp với cô Lư Sơn nhưng kết cục là thầy trò và sách vở đều thua tài cô gái. Họ đổ lỗi cho sách hát không hiệu nghiệm bèn đổ hết sách xuống sông rồi quay về. Sách hát ấy được cô Lư Sơn vớt lên và lưu truyền cho đến ngày nay.

Những tích truyện này rất phổ biến

trong cộng đồng người Sán Dìu, do đó, trong các cuộc hát, trai gái Sán Dìu thường thử tài nhau qua việc hát về các câu chuyện cổ để thể hiện tâm tình. Xen kẽ trong những bài hát dài, trai gái Sán Dìu còn thử tài nhau bằng việc ra những câu đố về các hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội, ví dụ như *Cái gì mà sắc hơn dao* (con mắt), *Cái gì sáng tỏ hơn sao trên trời* (đôi tai), *Cái gì anh trái em ngồi* (chiếu), *Cái gì trong trắng ngoài xanh* (tre non)...

Sau phần hát tâm tình và hát đố, cuộc hát bước vào phần xe kết. Đến đây, trai gái Sán Dìu đã bộc bạch ước mơ về sự thành đôi:

Ở nhà mong em suốt cả ngày

Đường xa xa lắm, nhớ em ơi

Anh muốn cùng em chung một ý

Ước như con khướu ở chung lồng.

Trong đêm hát soọng cô có tục ăn khuya (người Sán Dìu gọi là *slêch cô nang*, nghĩa là ăn sang canh). Trai gái vừa chuẩn bị đồ ăn vừa hát, không khí cuộc hát càng đầm ấm thêm. Trước khi vào ăn, họ mời nhau rất thiết tha, lịch sự:

Lên rừng chặt củi được cây lau

Nấu cơm cây lau, cây trắng bông

Không tin em cứ ăn một bát

Khi về ba năm không đói lòng.

Vào chặng hát tiễn, các chàng trai, cô gái thể hiện nỗi lưu luyến, bịn rịn và cả những lời hứa, lời thề:

Ra giêng ngày rộng tháng dài

Ngày xưa Bàn Cổ tạo người và đất

Gió thổi vạt áo phấp phới bay

Núi cao biển rộng khó lòng chia ly

Tháng giêng dài,

Ngựa trắng thay lông, rồng thay vừng

Vua hết thời hạn, quan từ chức

Anh đây làm sao xa được em.

Cũng giống như các làn điệu dân ca giao duyên của các dân tộc khác, soong cô có sức hút mãnh liệt đối với trai gái Sán Dìu, họ tìm thấy sự thăng hoa về tình cảm và nghệ thuật trong cuộc hát. Lối thể hiện mộc mạc và sự tha thiết trong đời sống tình cảm lứa đôi trong soong cô là nét tinh thần đặc sắc của người Sán Dìu.

** Hát ru*

Trong các thể loại dân ca, hát ru thường chiếm một phần nhỏ nhưng mang nét đặc sắc của cách cảm, cách nghĩ, cách biểu lộ tình cảm của từng dân tộc. Các dân tộc ở Thái Nguyên đều có những điệu hát ru của mình.

Người Tày có những bài hát ru là của chị ru em và những bài hát của mẹ ru con. Lời của mẹ ru con là những lời hát dịu dàng, những lời âu yếm và thường là dỗ dành và căn dặn:

Con ơi ngủ ngon

Ngủ yên đây giấc

Mẹ đi đến tối mới về

Mẹ đi đồng xa lấy cá

Mẹ đi rừng già hái quả

Con ơi ngủ ngon

Ngủ yên cho đây giấc.

Trong lời ru của người mẹ, chúng ta thấy sự tảo tần của người phụ nữ Tày, thấy sự đảm đang của họ và những công việc trong cuộc sống lao động hằng ngày: “mẹ đi đồng xa lấy cá, mẹ đi rừng già hái quả”. Còn trong lời ru của người chị, có thể thấy sự dỗ dành của người chị mang màu sắc trẻ thơ, gần gũi với đứa em, người chị đã dỗ em ngủ bằng trí tưởng tượng ngây thơ về công việc của mẹ:

Ru em, em ngủ

Ngủ say, ngủ kỹ

Ngủ chờ mẹ đi lí kiếm cá về

Ngủ chờ mẹ ra đồng bắt luồm

Luồm lép được hai bầu

Luồm lâu được hai ống

Chim sẻ được nhiều con

Một con đi giặt tã

Một con đi nhuộm chỉ

Một con về đưa nôi

Một con rửa bát đĩa sớm trưa

Một con đuổi trâu bò về trại

Một con ngồi cửa sổ

Một con ghé lại ngồi cạnh em.

Bên cạnh hình ảnh người mẹ tảo tần trong lời ru, chúng ta lại thấy hiện lên một cuộc sống tươi vui ngộ nghĩnh trong con mắt trẻ thơ của người chị. Với hai chị em, mẹ không phải đi “đồng xa lấy cá, rừng già hái quả” mà lại đi “bắt luồm, bắt chim sẻ” về để em chơi. Ở một dị bản khác, người chị dỗ em rằng:

Ru em, em ngủ

Ngủ sâu, ngủ ngon

Ngủ chờ mẹ đi lí bắt cá

Ngủ chờ mẹ ra đồng bắt luồm

Bắt con luồm môi hồng

Bắt con ruồi môi thâm

Bắt con chim cắt cổ vàng

Bắt con trâu sừng cong

Bắt con dê sừng quặp

Rồi mẹ về mớm com

Miếng com nhá thơm thơm

Thơm phụng, thơm phúc

Thơm phao câu con chim rí rần mỡ.

Vẫn là trí tưởng tượng trẻ thơ và ở đây, chúng ta lại hiểu thêm về thế giới tự nhiên xung quanh của người Tày, một thế giới tươi đẹp, sinh động, cách biệt với những lam lũ vất vả hằng ngày. Đó là vẻ đẹp của nghệ thuật, khi sử dụng những hình ảnh này, người chị nào đó đã mong muốn em mình đi vào giấc ngủ với

những hình ảnh thật đẹp và thật gần gũi. Hai lời ru của hai người vẽ nên hai thế giới xung quanh cho em bé. Nhưng dù có hát bằng giọng của ai, chúng ta vẫn thấy toát lên vẻ dịu dàng của con người và những hình ảnh gần gũi thân thuộc của cuộc sống hằng ngày của người dân Tày.

Với người Hmông, lời ru lại là những lời ao ước và răn dạy. Người mẹ Hmông ru con ngủ và gửi vào đó những ao ước thật cao xa:

*Trời ơi, bé ngoan à
Ng ngoan nhé, đừng khóc, mẹ yêu
Này bé ngoan ta ơi
Đừng giẫy, đừng đạp
Con ơi, đừng hờn dỗi
Con lớn nhanh thành quả đồi.*

Nuôi con ai cũng mong con chóng lớn, ở đây, người mẹ mong con lớn nhanh thành quả đồi, một hình ảnh gần gũi thân thương với người Hmông thường sống ở vùng cao. Và đây là lời ru khác, vẫn là lời người mẹ dịu dàng nhưng có vẻ như đây là lời người mẹ nói với chính mình:

*Bé ơi đừng hờn dỗi
Để bé lớn nhanh hơn
Thành người hiếu lí lối
Đem hết sức làm mùa màng
Bằng mọi người lớn tốt đẹp.*

Lời ru của bà mẹ Hmông này mang nỗi khát khao của người mẹ mong đứa con lớn lên sẽ thành người có ích. Đó cũng là tâm nguyện của mọi bà mẹ trên trái đất này dành cho con mình.

Có lẽ không có bộ phận lời ca nào thể hiện sự dịu dàng, nỗi lo âu và khao khát của người mẹ dành cho con như những lời ru. Và dù mỗi dân tộc có tiếng nói riêng, có cách tưởng tượng riêng nhưng tình mẫu tử thì không có

gì khác biệt. Cuộc sống đâu có nhiều thay đổi, xã hội ngày càng văn minh hơn, con người có thể sẽ tiến lên sao Hỏa nhưng những lời ru dịu dàng của người mẹ suốt đời vẫn như những dòng nước mát đầu đời đưa đứa con yêu vào giấc ngủ, và từ những giấc mơ đó, đưa đứa trẻ vững bước vào đời.

2- Ca dao, tục ngữ, phương ngôn

Người dân các dân tộc Thái Nguyên sở hữu kho tàng ca dao, tục ngữ, phương ngôn chung của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, bên cạnh đó, họ còn có những câu ca dao, tục ngữ, phương ngôn của địa phương mình.

Về ca dao, có thể thấy bên cạnh những câu ca dao phổ biến ở những địa phương khác có con sông Cầu chảy qua như:

*Sông Cầu nước chảy lơ thơ
Đôi ta thương nhớ bao giờ cho nguôi.*

Thì ca dao sâu sắc được ở Phú Bình, còn có những câu khác như:

*Anh ơi em nói thực lòng
Yêu anh thì một, yêu sông thì mười.*

Các địa danh của Thái Nguyên cũng đã đi vào ca dao một cách tự nhiên:

*Qua Đu, tới Đuối, lên Chèo
Rẽ qua phố Ngừ thì vào chợ Chu.*

Có khi thì lại là những “địa linh” không chỉ quen thuộc với người Thái Nguyên mà còn nổi tiếng với khách thập phương:

*Khi Mỏ Bạch, khi Xương Rồng
Khi Phù Liễn tự, khi Đồng Mỏ am.*

Các địa danh đã đi vào ca dao với một tình yêu quê hương tha thiết và sâu lắng:

*Dạo chơi non nước Vô Linh
Phong cảnh hữu tình để nhớ cho ai.*

Ngàn Tây là dài núi dài

Có con sông Khốn chảy hoài phía đông
 Bàn Cờ, Khám Tướng, Cao Trung
 Mũi Cây, Đụn Rạ trùng trùng nước non.
 Và không chỉ có nét đẹp mà cả những
 nét chỉ sự bệnh tật, cực khổ:

Những người lữ khứ, lữ khứ

Chẳng ở Đại Từ cũng ở Võ Nhai.

Các đặc sản Thái Nguyên cũng đã đi
 vào phương ngôn:

Chè Thái, gái Tuyên.

Quýt Thượng Đình, bưởi Nga Mi.

Cam Phương Độ, đỗ Chấn Thương, tương
 Vân Cầu.

Quýt Thượng Đình, vải Triều Dương.

Đình Nhã Nam, cam xứ Thái.

Cũng có nhiều câu phương ngôn về
 các làng quê đất Thái Nguyên:

Chết ông, chết cha không bằng Xuân La
 uống rượu.

Chuôm Bồ Đề, giếng Bồ Đa, chùa Phương
 Linh, đình Đức Trọng.

Cá Khe Mo, bò Văn Hảo, lão Trung Thần,
 dân Hóa Thương.

Trống đình làng Thái, cổ đái làng Chiềng.

Về con người Thái Nguyên, phương
 ngôn đã tổng kết một cách hóm hỉnh đặc
 tính của con người từng vùng:

Khéo ăn làng Thới

Khéo nói Úc Kỳ

Rủ rì Phương Độ

Sừng sộ Nga Mi

Ru không chịu đi

Là anh làng Vạn

Ăn chơi có hạng

Là đất Phao Thanh

Thích được làm anh

Thanh niên làng Cả.

Tục ngữ là những câu thông tục thiên
 về diễn, dựa theo kinh nghiệm, tri thức,

luân lý để nhận xét về con người, xã hội,
 thiên nhiên.

Tục ngữ Tày ở Thái Nguyên có câu:

Rễ cây ngắn, rễ người dài.

Người khôn hiện ra mặt

Người dại hiện ra chân tay.

Hay:

Ruộng tốt nhờ mạ

Con mập nhờ sữa.

Tục ngữ Sán Dìu sưu tầm được ở
 huyện Đồng Hỷ có nhiều câu khuyên răn
 con người sự cần cù, phê phán thói gian
 dối, độc ác:

Tranh con người ta, cướp ruộng người ta
 Phú quý vinh hoa được mấy năm.

(Chàng nhìn thầy chỉ chèm nhín then

Hạ cùi dên pha tạch kỳ nen)

Ba buổi dậy sớm cũng bằng một ngày công

Không nên ngủ muộn sau mặt trời hồng.

(Hý cháo sam cheo toong nhít công

Mậu sọc hụn tạo nhệt thoi hồng)

Hơn đâu hết, phương ngôn, tục ngữ,
 ca dao Thái Nguyên đã thể hiện đặc điểm
 địa danh, đặc tính con người và đặc
 trưng văn hóa và lịch sử của địa phương
 một cách cụ thể và sinh động nhất. Người
 Thái Nguyên, dù xa quê, khi nhắc đến
 những câu này đều thấy quê hương hiện
 hiện một cách thật rõ nét. Đó là giá trị bền
 vững của kho tàng ca dao, tục ngữ,
 phương ngôn nói riêng và văn học, văn
 hóa dân gian nói chung.

3- Câu đố

Trong các dân tộc sinh sống trên địa
 bàn tỉnh Thái Nguyên, ngoài dân tộc
 Kinh, Tày và Nùng là hai dân tộc có
 nhiều câu đố dân gian. Câu đố Tày thể
 hiện trí tưởng tượng phong phú, sự liên
 tưởng ngộ nghĩnh, sự hóm hỉnh của

người sáng tác. Cùng đổ về con cua, có khi, người sáng tác lấy địa danh làm phương tiện diễn tả:

Tám chàng Võ Nhai

Hai chàng Định Hóa

Họ khiêng hòn đá đi chơi.

Có khi lại là hình ảnh khác:

Tám ông khiêng chuông

Hai ông đánh giặc.

Hay câu đổ về con ong cũng có những kiểu liên tưởng khác nhau:

Nghìn binh, vạn ngựa

Không có dao giết giặc

Lấy kim đâm vào.

Hoặc:

Con gì thất giữa thân

Cứ lăm le chọc người.

Qua câu đổ, người đọc có thể nhận thấy hình ảnh con người, thiên nhiên, cảnh vật thân thuộc của người Tày, Nùng:

Mười con khỉ đánh con vượn, đuổi vào hang, sót miếng da (Việc bóc chuối ăn).

Tay nó cầm bó chông, móng nó cầm bó gai, đuôi nó kéo lá cọ, cắt nó để trên đầu (Con tôm).

Đàn gà lôi cùng xuống tắm (Bát trong chậu nước).

Mười con khỉ lên gác, trăm con khỉ lên đèo, thi nhau cùng đá (Cái cọn nước).

Lão già gầy gầy đón đèo ăn người (Con vắt).

Một lão beo béo, có miệng không răng (Cái chum).

Ông cụ mặc áo mốc, người qua người cốc (Cái cối giã gạo).

Ngoài ra, còn có thể thấy ở trong câu đổ những mối quan tâm trong cuộc sống hằng ngày:

Năm anh em mồ côi, mỗi người một viên ngói đội đầu (Bàn tay).

Bố ở một bên, mẹ ở một bên, trăm năm không thấy nhau (Hai cái tai).

Có thể thấy cách liên tưởng tương đồng giữa câu đổ Tày - Nùng và câu đổ của người Kinh như trong câu đổ về cây tre:

Con đóng khố, bố cời truồng (Câu đổ dân tộc Kinh).

Con bé mặc áo chắp này, chắp nọ, lớn bằng bố bằng mẹ thì cời truồng (Câu đổ Tày - Nùng).

Hoặc câu đổ về cái bào:

Ăn bụng ỉa lưng, nắm sừng cắt tọt (Câu đổ dân tộc Kinh).

Ăn cơm xuống rốn, ỉa ra đằng lưng (Câu đổ Tày - Nùng).

Nếu như nét đặc biệt trong cách liên tưởng, trong các hình ảnh của câu đổ Tày - Nùng đã làm nên sự độc đáo thì sự tương đồng này lại làm cho câu đổ Tày - Nùng hòa vào kho tàng câu đổ dân gian, tài sản văn hóa chung của dân tộc Việt Nam với tất cả sự thống nhất và đa dạng.

III- NGHỆ THUẬT DIỄN XƯỞNG DÂN GIAN

Thái Nguyên là tỉnh nằm trong vùng văn hóa dân gian Việt Bắc phong phú và đặc sắc. Các hiện tượng văn hóa dân gian này (dù là tín ngưỡng dân gian, trò chơi dân gian hay văn nghệ dân gian) đều nằm trong môi trường sống đặc thù của chúng là các hình thức diễn xướng. Các hình thức diễn xướng dân gian Thái Nguyên đã thể hiện nét đặc sắc của văn hóa các dân tộc thiểu số trong vùng.

1. Diễn xướng dân ca đối đáp của người Kinh

1- Hò gọi bạn và hát ví

Hò gọi bạn là hình thức sinh hoạt ca hát dân dã, linh hoạt không cần nhạc cụ, phong màn, sân khấu mà thường diễn ra chớp nhoáng trong các buổi lao động, sinh hoạt tập thể hoặc cũng có thể diễn ra vào ban đêm ở hai bên bờ sông Cầu. Hò là một cuộc chơi văn nghệ, mỗi tốp gồm cả nam và nữ, khi rồi rãi thông thả, họ cất tiếng hò gọi bạn để hai bên trở tài đối đáp bằng vốn văn nghệ của mình. Khi hò, người hò cất cao giọng, tấu lên những tiếng ơ... ơ...ơ... hò kéo dài để đưa đẩy lời ca. Cuối mỗi câu, lại tấu lên những lời như vậy. Lời ca phổ biến là các câu ca dao, câu thơ theo thể lục bát hoặc lục bát biến thể. Mỗi cuộc hò diễn ra như một cuộc chơi, hai bên thăm hỏi, trao đổi tâm tình xen lẫn với trêu chọc nhau bằng những câu hò. Những cuộc hò gọi bạn này thường diễn ra một cách ngẫu hứng giữa những người bạn chưa quen hoặc mới quen, không có thể thức và thời gian chặt chẽ, tuy nhiên, nó rất có sức lôi cuốn nam nữ thanh niên vào một sinh hoạt giải trí đầy hứng khởi và thăng hoa.

Cũng gần tương tự như hò gọi bạn, hát ví cũng là một hình thức hát đối đáp dân dã không cần phong màn, sân khấu, tuy rằng, hát ví có thể thức chặt chẽ hơn. Cuộc hát thường được sắp xếp trước giữa một bên là nam, một bên là nữ, thời gian thường là vào những đêm trăng sáng đẹp trời, vào một địa điểm cả hai bên đã biết, thường là ở hai bên bờ sông Cầu. Mỗi tốp hát thường do một người có kinh nghiệm điều khiển, gọi là "trưởng trò". Người

điều khiển này phải thuộc nhiều câu ví để giúp cho người của đội mình những khi gặp thế bí để cho cuộc hát không bị đứt. Hát ví thường sử dụng ca dao, thơ lục bát (như hò gọi bạn) theo các trình tự chào hỏi, trao đổi tâm tình và giã biệt. Cuộc hát mang tính chất ước lệ của một hình thức diễn xướng văn nghệ nhưng với những người trong cuộc thì có khi đó lại là sự bộc bạch tâm tình với nhau. Trong điều kiện của cuộc sống bó hẹp trước đây, hát ví là một hình thức gặp gỡ, tâm tình và giao lưu văn nghệ hấp dẫn, cuốn hút được nhiều người tham gia và người nghe. Tuy nhiên, ngày nay, sinh hoạt này đã mất đi, chỉ còn lại trong trí nhớ của người lớn tuổi.

2- Hát trống quân

Trống quân là điệu hát dân gian quen thuộc khi xưa của người Kinh sinh sống ở các làng ở huyện Phổ Yên, Phú Bình, nơi tiếp giáp với vùng quê Kinh Bắc. Trống quân được tổ chức hát vui trong các ngày lễ hội ở đền và đình làng. Mỗi tốp hát phải có một nhạc cụ là một chiếc trống cơm (loại trống nhỏ như quả bưởi) và được gọi là "trống quân" để phân biệt với "trống cái" lớn hơn. Khi hát, người hát dùng những câu lục bát, ngắt thành nhiều nhịp, mỗi nhịp có hai từ, xen vào mỗi nhịp có các từ đệm như á a, í i, ư ư, này, mà... Riêng nhịp cuối câu tám thì được hát láy, đưa từ tám lên trước rồi hát luôn cho hai từ bảy, tám. Chẳng hạn:

Trống quân anh lập lên đây

Chẳng đá nào vấp, chẳng dây nào quàng.

Được hát thành:

Trống quân (này) anh lập (mà) lên đây (í i)

Chẳng đá (mà) nào vấp (í i) chẳng dây (ư ư) nào quàng.

Sau mỗi câu sáu và câu tám lại có tiếng trống điểm nhịp “cắc” và trống đệm “thình, thùng thình” nghe rất rộn rã. Về thể thức, trống quân không cần tuân theo những thể thức như hát ví mà là cuộc đối đáp diễn ra rất tự nhiên, mọi người hát có thể dừng lại khi trao đổi các câu hát với nhau. Và vì cuộc hát này diễn ra trước cửa đình nên những câu hát trống quân thường được trau chuốt hơn và không mang tính trêu chọc, đùa bỡn như hát ví.

2. Diễn xướng then của người Tày

Then là hình thức tín ngưỡng dân gian điển hình của người Tày. Trong các bản Tày ở Thái Nguyên xưa, diễn xướng then được diễn ra khá phổ biến nhưng nay hình thức tín ngưỡng này chỉ còn lại rất ít trong một vài bản làng người Tày ở vùng Định Hóa, Võ Nhai và Phú Lương.

Múa then là một phần quan trọng trong diễn xướng then do các bà then thể hiện theo nhạc của đàn tính và hát then, động tác chủ đạo thường lặp đi, lặp lại, có thể múa một người, hai người, bốn người, sáu người hoặc đông hơn. Có các điệu múa then như: múa *sluông* diễn tả cảnh đoàn quân then mang lễ vật cúng vua then; múa *khảm hải* (trong chương khảm hải) diễn tả cảnh đoàn quân then vượt biển với những động tác chèo thuyền. Các điệu múa châu: châu quạt, châu mạc, châu đàn, châu lẩn, múa tán hoa (trả hoa về rừng) là những điệu múa để kết thúc diễn xướng then.

Nghiên cứu then Việt Bắc, trong đó có việc khảo sát diễn xướng then vùng Định Hóa, nhạc sĩ Phó Đức Phương và Nghệ sĩ nhân dân, biên đạo múa Lê

Khình đã sáng tạo nên tổ khúc múa *Cuộc hành trình qua ba cõi* và *Múa hội Kỳ Yên* dàn dựng cho Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc.

3. Trò chơi tung còn trong lễ hội lồng tồng của người Tày

Người Tày là một trong những tộc người gắn bó với cây lúa nước từ xa xưa. Lễ hội của đồng bào hòa theo nhịp sống mùa màng, vì lễ đó lễ hội lớn nhất và phổ biến nhất trong lễ hội truyền thống của người Tày là lễ hội *lồng tồng* (hội xuống đồng) với ước nguyện cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu.

Sau phần lễ gồm các nghi thức thờ cúng và tế lễ Thần Nông, lễ hạ điền là đến phần hội. Trong các trò diễn của hội, bên cạnh các cuộc hát đối đáp *sli, lượn*, các trò múa sư tử, kéo co, đấu võ, là trò tung còn - một trò chơi mang đậm ý nghĩa âm dương hòa hợp trong tín ngưỡng phồn thực. Để chơi trò tung còn, người chơi phải chuẩn bị phồng còn và quả còn. Phồng còn được làm bằng cây mai, khi chặt phải để cả ngọn uốn thành vòng đường kính 50 - 60cm. Một bên hình tròn (phía đông) dán giấy đỏ tượng trưng cho mặt trời, một bên dán giấy vàng (phía tây) tượng trưng cho mặt trăng với tâm thức âm dương hòa hợp, xung quanh dùng những tua vải màu để tạo dáng cho đẹp. Quả còn là một miếng vải vuông gấp chéo và khâu ba góc, một góc để hở nhồi hạt bông và thóc. Khi chơi, quả còn từ tay người con trai ném qua vòng nhật nguyệt (tức vòng tròn phồng còn) đến tay người con gái hoặc

ngược lại. Họ vừa chơi vừa hát lượn rất tình tứ. Chàng trai hát rằng:

*Còn này còn lựa còn hoa
Trao đi trao lại giữa ta với nàng.
Cô gái đáp lại:
Còn này đúng quả còn tiên
Trao đi trao lại ước nguyện trăm năm.*

Người Tày quan niệm rằng, phỏng còn là cây trụ, quả còn là vật giao duyên sau khi được tung trúng hồng tâm thì là những vật thiêng, những hạt bông, hạt thóc trong quả còn là những hạt mầm sống được truyền hơi ấm sẽ nảy nở giữa ngày xuân:

*Nào còn tung lên
Roi vào trời xanh
Nào còn tung lên
Roi vào mặt nhớ
Còn lẫn trên cỏ
Nảy mầm vào xuân.*

Kết thúc ngày hội, người chơi rạch những quả còn được ném trúng vòng tròn trung tâm, lấy những hạt thóc, hạt bông phát cho mọi người đem về làm giống, họ coi đó là những hạt giống thiêng sẽ đem lại may mắn, đem lại một năm làm ăn may mắn và được mùa.

Hội lồng tồng trước đây diễn ra phổ biến ở tất cả các bản làng người Tày ở Thái Nguyên, nay cũng chỉ còn ở một số ít bản làng ở các xã Bảo Linh, Quy Kỳ, Phú Đình, huyện Định Hóa. Trong hội lồng tồng, khi tiến hành nghi thức cầu mưa, cầu lửa, các ông thầy Tào cũng thể hiện một số động tác nhảy múa để tạo sự linh thiêng thần bí. Múa sư tử - một loại hình múa dân gian thể hiện tinh thần thượng võ, chất khôi hài dí dỏm không thể thiếu trong hội. Trong những ngày này, người Tày thường làm hai loại sư tử:

sư tử trâu thường có kích thước lớn, hai người múa trong một đầu sư tử (gần giống với múa sư tử của Trung Quốc); sư tử mèo nhỏ hơn sư tử trâu, do một người múa, khi múa thì đuôi (là một dải lụa có hoa văn) được quấn lên ngang lưng "sư tử" cho gọn.

4. Múa sư tử của người Tày và múa kỳ lân của người Nùng

Đồng bào Nùng ở Khe Mo, Vân Hán (huyện Đồng Hỷ) và Phú Thượng, Tràng Xá (huyện Võ Nhai) có hình thức múa tương tự như múa sư tử của đồng bào Tày, gọi là múa kỳ lân. Một tốp múa có 1 - 2 con hoặc một "đàn" kỳ lân, một đuôi ươi và hai khỉ. Đầu kỳ lân, bộ đồ hóa trang đuôi ươi, khỉ và các đạo cụ khác do dân bản tự làm lấy từ những chất liệu dễ kiếm như: tre, nứa, song, mây, giấy, bả, hồ, màu, vải thô... Múa lân có nhiều màn, nhiều miếng thể hiện sự chồn vờn tấn công con mồi, giữa các kỳ lân với nhau hoặc giữa kỳ lân với đuôi ươi, khỉ - những con vật này vừa nhảy vừa trêu người, tránh không để kỳ lân vồ trúng.

Còn một điểm khác biệt giữa múa kỳ lân của người Nùng và múa sư tử của người Tày: trong điệu múa của người Nùng, cuối cùng thì kỳ lân vẫn sống, còn trong điệu múa của người Tày, sư tử cuối cùng bị "đánh chết".

5. Múa rối cạn

Múa rối cạn là loại hình nghệ thuật độc đáo, đặc sắc của đồng bào Tày ở thôn Thẩm Rộc, xã Bình Yên và thôn Ru Nghệ, xã Đồng Thịnh (huyện Định Hóa). Trò múa rối này đã có từ hai trăm năm trước và được lưu truyền đến tận bây giờ.

Ở Thẩm Rộc và Ru Nghệ, gia đình nghệ nhân đứng đầu phường rồi còn lưu giữ được nhiều cuốn sách chữ Nôm Tày ghi chép về các trò diễn múa rối cạn. Xưa có tới trên mười trò diễn nhưng nay chỉ khôi phục được dăm bảy trò, mỗi trò là một màn diễn múa rối, ngắn thì vài phút, dài thì mười, mười lăm phút. Có thể kể tên một vài màn múa rối cạn trong các lễ hội mùa xuân của hai phường rối của đồng bào Tày (Định Hóa): màn rối *Tắc Kè - Pú Cây*; màn rối *Hội xuống đồng cây bừa, cấy hái*; màn *Hán Sở tranh hùng*...

Màn rối *Tắc Kè - Pú Cây* gồm một rối *Tắc Kè* và một rối ông già được gia công từ gỗ thực mộc, to bằng một thân cây mai, cao khoảng 40cm, mặc quần áo khác màu, đeo dao trông rất ngộ, được gắn lên một thân gỗ dài khoảng 3m. Tích trò là câu chuyện con tắc kè đại diện cho loài vật vì cây có khả năng dự báo thời tiết tốt nên tranh giành với ông *Pú Cây* (con người) công làm ra ngũ cốc. Các nghệ nhân điều khiển hai con rối "múa" nhiều động tác leo lên, tụt xuống (trên cây gỗ) để giao tranh với nhau, động tác của rối mô phỏng những động tác chạy, nhảy, vồ, cào, cẩu, giằng xé, đánh đấm giữa con người và con vật trông rất sinh động, gây ra những trận cười thoải mái cho người xem. Kết thúc không có kẻ thắng, người thua nên *Tắc Kè* và *Pú Cây* phải sống chung và cùng nhau cầu chúc cho mùa màng bội thu.

Các trò khác của hai phường rối Thẩm Rộc và Ru Nghệ đã được phục hồi, nghiên cứu và giới thiệu với nhân dân địa phương cũng như du khách trong nước và quốc tế.

6. Tết nhảy của người Dao

Cũng như người Dao ở nơi khác, người Dao ở Thái Nguyên từ xưa đã tổ chức Tết nhảy vào dịp mừng một hoặc mừng hai tết theo lịch âm ở trước bàn thờ nhà ông trưởng họ. Tục này cứ chu kỳ ba năm: càng nhỏ ở năm thứ nhất, thứ hai, càng lớn vào năm thứ ba. Trong Tết nhảy, sau nghi lễ cúng tổ tiên (Bàn Vương), thầy cúng và những người đàn ông phụ lễ nhảy múa tới 14 điệu múa cổ, nội dung diễn tả cuộc thiên di của người Dao tới những miền đất mới. Điệu nhảy múa mời chào cha mẹ đã khuất núi phải nhảy một chân, song ngón tay trở của bàn tay phải luôn chỉ ngược chiều với bàn chân nhấc lên khi nhảy. Điệu nhảy *Mời tiên nữ xuống hạ giới dự Tết* có động tác mềm mại, nhịp nhàng, uyển chuyển, hai cánh tay những người múa thể hiện đôi cánh hạc đang bay giữa không trung. Điệu múa *Mở đường* động tác mạnh mẽ, các động hình múa mô phỏng cách phát cỏ cây, cuốc đất, mở đường. Rồi tiếp đến là múa gông, múa kiếm, các điệu nhảy đi vác, đi ngựa, đi xe, múa nhảy dâng gà, múa cờ. Các điệu múa trong Tết nhảy của đồng bào Dao đồ tuân thủ theo một trình tự chặt chẽ, thường được lặp đi, lặp lại, kéo dài suốt từ sáng đến tối mà trong đó mỗi điệu múa hoặc nhảy múa đều mang một ý nghĩa thể hiện nhân sinh quan, ý tưởng, tình cảm của đồng bào Dao đối với tổ tiên, cha mẹ. Để tạo ra âm thanh làm nhịp cho các điệu nhảy múa trong Tết nhảy, người Dao đồ tấu nhạc bằng những nhạc cụ truyền thống của mình như kèn Pí-lè, tù và, thanh la, chiêng, chuông nhỏ, chũm chọe.

7. Múa trong lễ cấp sắc của người Sán Dìu

Trong lễ cấp sắc của dân tộc Sán Dìu xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ (thường kéo dài 2 - 3 ngày đêm), có nhiều nghi lễ trong đó chứa đựng đến mấy chục điệu múa: *Bín tanh* (múa *Dâng đèn*), *Vóng mụ sy men* (múa *Vương mẫu rửa mặt*), *Tông then vong* (múa *Đông Thiên vương*), *Cheo lói công* (múa *Triệu ngũ lôi*), *Phac học phi then* (múa *Cò dâng sớ*), *Vóng mụ chông máy* (múa *Vương mẫu giã gạo*), *Hống vóng* (múa *Phượng hoàng*), *Chém xé củi* (múa *Chém ma quỷ*), *Chối hú chối hói* (múa *Đắp hồ*), *Háng cong* (múa *Hành quang*), *Sút khi hoi ngọc* (múa *cờ*). Ví dụ:

Nghi lễ *Cheo bênh* (*Chiêu binh thiên thánh*) có điệu múa *Háng cong* (*Hành quang*) để nghênh tiếp thần, do sáu ông thầy thổi tù và nhảy múa, các động tác mô phỏng các hình tượng: giã gạo, xay thóc, trồng cây, chải đầu, lý ngư vọng nguyệt, Hoàng mẫu xây đập, đào kênh,... Nghi lễ *Sút khi hoi ngọc* (nghi lễ *múa cờ*) có ý nghĩa hộ tống thầy đi tuần ngũ phương. Một thầy cầm kiếm đi trước (để uy hiếp, chém quỷ dữ), hai thầy chiêu binh đi tiếp theo, song đến hai thầy múa tù và, người được cấp sắc, đều vừa đi vừa múa. Các ông thầy khác múa xung quanh tạo thành vòng tròn bảo vệ, mở đường cho người mới được cấp sắc đi "nhận chức". Điệu múa có nhiều động tác sôi động mà mạnh mẽ. Nghi lễ *Cheo bát sen* (nghi lễ đón *bát tiên*). Điệu múa trong nghi lễ này do hai ông thầy, mỗi người cầm một khay hương nhảy múa xung quanh bàn thờ tổ tiên người được cấp sắc, cứ mỗi vòng ông thầy lại đặt một que hương, xếp làm sao

để khi kết thúc các que hương đan vào nhau tạo hình rất đẹp.

8. Vũ điệu cầu mùa của người Sán Chay (nhóm Sán Chí)

Cầu mùa là lễ hội dân gian, là tín ngưỡng phồn thực của người Sán Chí. Trong lễ *Cầu mùa* của đồng bào Sán Chí ở xóm Đồng Tâm, xã Túc Tranh và xã Phú Đô, thuộc huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên vẫn còn bảo lưu điệu múa tấc xịch mà người địa phương còn gọi là *múa tấc xịch*. Theo ngôn ngữ của dân tộc Sán Chí, *tấc xịch* có nghĩa là "được ăn".

Tham gia múa có thể là hai người, bốn người hoặc sáu người đàn ông. Đạo cụ cho múa do người dân tự làm, gồm: Một ngọn tre (hoặc mai) còn giữ lại một số cành nhỏ phía ngọn. Người ta chôn thẳng ngọn tre xuống đất và dùng một sợi dây se bằng những sợi nhỏ tước từ vỏ cây tu va buộc ở khoảng giữa ngọn tre nối với một ống mai dài khoảng 0,5m, đường kính 10 - 15cm; những thanh tre, mai già dài chừng 40cm, bản rộng 3 - 4cm vót nhọn cạnh; những ống mai nhỏ vừa cỡ tay cầm, rộng hai đầu. Khi tốp múa một tay dùng thanh tre già gõ vào ống mai tạo ra âm thanh rất đanh tặc tặc thì tay kia cũng giống mạnh ống mai xuống nền đất tạo nên tiếng xịch đục trầm: Tắc tắc xịch; tắc tắc xịch; tắc tắc xịch - tắc xịch - tắc xịch... Theo những âm thanh này, những người tham gia tốp múa thực hiện những động hình múa mà hầu hết là mô phỏng động tác phát nung, vơ cỏ, tra hạt, gặt hái, đứng giã chày tay và một số động tác tỏ sự ngưỡng mộ, cầu khẩn đáng siêu nhiên.

Ngày nay, do những biến đổi của cuộc

sống, lễ Cầu mùa - lễ hội dân gian của đồng bào Sán Chí ở Thái Nguyên có cả phụ nữ tham gia nhảy múa điệu tấc xình và một số động tác múa có hơi hướng hiện đại cũng dần thâm nhập vào điệu múa dân gian này.

9. Diễn xướng, hát đối đáp của người Cao Lan

Ở các huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Đại Từ, có một số xóm bản của người Cao Lan xen kẽ làng bản của người Tày, người Nùng. Vốn văn nghệ dân gian của đồng bào Cao Lan khá đặc sắc.

Ngoài điệu hát *Sình ca* có giai điệu trữ tình và loại trống tang sành độc đáo, người Cao Lan còn có nhiều điệu múa khá nổi tiếng. Đó là: *Sì pết phàm loi* (múa giờ chia ly), *Sóc cộng* (múa xúc tép), *Đâm pa* (múa đâm cá), *Nhọc* (múa trống), *Nồng nọc lan* (múa chim gâu), *múa Tam thanh*, *múa rùa*,... Hầu hết các điệu múa của đồng bào Cao Lan được thể hiện trong hội hè đầu xuân, trong những ngày nông nhàn, sau một mùa gặt hái (trừ múa *Tam thanh* diễn ra như là một phần nghi lễ của đám tang người cao niên có địa vị xã hội cao trong cộng đồng xóm, bản hoặc những thầy mo) do đàn ông múa và chiếc trống tang sành (an nhọc) là thứ đạo cụ duy nhất, không thể thiếu. Âm thanh của trống tang sành và lời hát riêng cho từng điệu múa sẽ tạo ra nhịp cho điệu múa.

Múa xúc tép (sóc cộng) của người Cao Lan chủ yếu là những động tác mô phỏng công việc xúc tép. Trong điệu múa

này, vũ công hai tay cầm hai vạt áo đưa chéo xuống, bước theo nhịp trống theo cách cứ chân này làm trụ thì chân kia rón bước. *Múa xúc tép* thường phải có ba người tham gia múa trở lên. Điệu múa đơn giản, dễ múa nhưng tạo được không khí tươi vui, rộn ràng.

Múa chim gâu là điệu múa diễn tả tình yêu lứa đôi nam nữ Cao Lan. Điệu múa được chia thành ba đoạn múa, diễn tả ba giai đoạn của một mối tình:

Nộc lau "thuợng": Đứng múa (giai đoạn nam, nữ làm quen).

Nộc lau "trung": Ngồi múa (giai đoạn tình yêu đã nảy nở).

Nộc lau "hạ": Ngồi múa, hai tay dang rộng, diễn tả đôi chim xòe cánh gù nhau; cũng là một cách để nói tình yêu lứa đôi đã mặn nồng tới độ chín.

Có thể nói rằng, *múa chim gâu* là điệu múa độc đáo nhất, hay nhất, giàu chất trữ tình nhất, động tác múa uyển chuyển, linh hoạt, sinh động nhất trong kho tàng múa dân gian của dân tộc Cao Lan.

Các nghi thức diễn xướng dân gian của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được lưu giữ và truyền lại từ đời này qua đời khác. Nó đã góp phần gìn giữ bản sắc của văn hóa các tộc người trên mảnh đất này, nhiều trong số đó đã được các nghệ sĩ cải biên, dàn dựng thành những tiết mục đặc sắc, mang hơi thở của truyền thống và sức sống hiện đại, cùng làm nên những giá trị văn hóa đặc sắc và bền vững của đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Chương IV

VĂN HỌC THÀNH VĂN

I- KHÁI QUÁT VĂN HỌC THÀNH VĂN

Văn học thành văn hay văn học viết Thái Nguyên xuất hiện với các tác giả là người Kinh (Việt) vào khoảng thế kỷ XV. Đó là Trình Hiền, quê ở Cổ Hềng (?), Thái Nguyên. Ông đỗ khoa Minh kinh năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), làm quan tới chức Thị ngự sử, Ngự sử đài, đi sứ nhà Minh vào năm Thiệu Bình thứ 5 (1438). Tác phẩm của ông có các bài *Dạ bạc Hoa Lư hữu cảm*, *Ngự cư tự thuật hoài...* được chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Tác giả thứ hai của Thái Nguyên là Đỗ Cận. Ông sinh năm 1434 tại xã Thống Thượng nay là thôn Thống Thượng, xã Minh Đức, huyện Phổ Yên. Đỗ Cận, tự Hữu Khác, hiệu Phổ Sơn. Ông làm quan đến chức Thượng thư, từng đi sứ Trung Quốc, tham gia vào Tao Đàn của vua Lê Thánh Tông gồm 28 vị được mệnh danh là *Nhị thập bát tú*. Tác phẩm của ông gồm có tập *Kim Lăng ký*, tập sách Nôm đã bị thất lạc, tác phẩm thơ *Xuân yến* (Chim én mùa xuân), *Thái Thạch vân bạc* (Buổi chiều đậu thuyền trên bến Thái Thạch) có lẽ được ông sáng

tác trong thời gian đi sứ (địa danh Thái Thạch của Trung Quốc nằm ở gần bến Kim Lăng, nơi ngày xưa Lý Bạch say rượu nhảy xuống sông tự tử).

Một số tác giả viết về Thái Nguyên như: Vũ Quỳnh (1453 - 1516), quê làng Mộ Trạch, thuộc huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, hiệu là Đốc Trai và Yên Ôn, làm quan đến chức Thượng thư. Ông là người đã nhuận sắc tập *Lĩnh Nam chích quái*. Ông có tác phẩm thơ *Du Tiên Lữ động tác* viết về Thái Nguyên được khắc ở động Chùa Hang (thuộc huyện Đồng Hỷ).

Đặng Nghiệm, cũng là người có tác phẩm khắc ở động Chùa Hang, bài *Tiên Lữ động lưu đề*. Đặng Minh Khiêm sinh năm 1546, người Phú Thọ, đỗ Tiến sĩ năm 1587, tác phẩm có *Thoát Hiên vịnh sử thi tập*, *Thiên Nam minh giám*, *Việt sử diễn âm...* đều mang nội dung ca ngợi nhân vật Dương Tự Minh của Thái Nguyên. Tác giả Trần Huy Phác (1754 - 1834) và Trần Danh Lâm (1705 - 1777) có tác phẩm chép về truyện Dương Tự Minh. Tác giả Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720) có bài thơ *Hạ thụ phủ Trịnh Lâm phó trấn Thái Nguyên*. Tác giả Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780), có bài thơ *Thái Nguyên tức cảnh*.

Tác giả Phan Thanh Giản có bài thơ *Thái Nguyên tỉnh thành tảo phát*.

Sang thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX cũng có những tác giả là những nhà văn hoá lớn viết về Thái Nguyên như Vũ Tông Phan, Cao Bá Quát, Ngô Đức Kế, v.v.. Vũ Tông Phan (1800 - 1851) vốn người Dương An, Hải Dương trong thời kỳ được bổ chức Tham hiệp Thái Nguyên đã sáng tác những bài thơ về Thái Nguyên như *Phụng bố Thái Nguyên Tham hiệp ngoại thành ngụ* (Được bổ làm Tham hiệp Thái Nguyên trú ở ngoại thành), *Canh Dần lập đắc cách tại Thái Nguyên bố vụ ngẫu hội biểu diệt Ngọc Đình mạn thuật* (Tháng Chạp năm Canh Dần (1830) bị cách chức vụ được bổ ở Thái Nguyên, nhân tình cờ gặp cháu bên ngoại là Ngọc Đình mà tản mạn thuật lại), *Nhân sự vắng Thái Nguyên Bình Tuyền huyện tương chí tức sự* (Nhân có việc đi huyện Bình Tuyền tỉnh Thái Nguyên, tức sự khi sắp đến). Cao Bá Quát (1809 - 1854) có bài thơ được làm theo lối trường thiên *Du Tiên Lữ động văn nhân đàm Thái Nguyên sơn thủy chi thắng cảnh tuý hậu thành ngâm* (Chơi thăm động Tiên Lữ nghe người ta nói về thắng cảnh non nước Thái Nguyên, say rồi làm thơ). Ngô Đức Kế (1879 - 1929) nhà chí sĩ yêu nước đầu thế kỷ XX, khi bị giam ở Nhà tù Côn Đảo đã có tác phẩm chữ Hán cuối cùng viết về Thái Nguyên: *Thái Nguyên thất nhật quang phục ký* nhân sự kiện cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên của Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến giành được chính quyền trong bảy ngày rồi thất bại.

Ngoài các tác phẩm văn thơ chữ Hán, chữ Nôm viết về Thái Nguyên thì văn khắc của Thái Nguyên hiện còn cũng khá phong phú, tồn tại dưới nhiều hình thức như văn bia, minh chuông, bản khắc gỗ với các nội dung, đề tài về thần linh, Phật giáo, thần tích, các thắng tích.

Chỉ đến khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nền văn học viết của Thái Nguyên mới thực sự phát triển cả về đội ngũ, lẫn chất lượng và số lượng các tác phẩm. Từ tác giả một bài, đến sự xuất hiện trọn vẹn một gương mặt riêng có bản sắc dân tộc độc đáo góp phần làm nên một đội ngũ đông đảo về số lượng, đa dạng về phong cách và nối tiếp nhau qua các thế hệ, một nền văn học nhiều hương sắc.

II- VĂN HỌC THÁI NGUYÊN THỜI TRUNG - CẬN ĐẠI

Khi soạn *Đại Nam nhất thống chí*, các sử thần nhà Nguyễn đã nhận xét về Thái Nguyên như sau: “Người Kinh, người Thổ ở lẫn nhau, các huyện Động Hy, Tư Nông, Bình Xuyên, Phổ Yên và Văn Lãng có người biết chút văn học, còn các địa phương khác thì ít lắm”¹. Theo đó, có thể thấy, văn học viết Thái Nguyên trong truyền thống còn chưa thực sự có một bề dày. Tuy nhiên, nếu có một nhãn quan khác, nhìn văn học viết một vùng miền rộng ra ở cả chủ thể sáng tạo lẫn cảm hứng đề tài, người ta lại nhận ra rằng văn học viết Thái

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, t.4, tr.163.

Nguyên đã có từ khá sớm và cũng khá phong phú, đa dạng.

Ngay từ thế kỷ XV, văn học viết Thái Nguyên đã xuất hiện các tác gia tiêu biểu là:

1. Trình Hiến (? - ?)

Thư tịch cổ ghi ông người Cổ Hạng, Thái Nguyên, đỗ khoa Minh kinh năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), làm quan tới chức Ngự sử đài, Thị ngự sử; có đi sứ nhà Minh vào năm Thiệu Bình thứ 5 (1438). Ông là tác giả của các bài *Dạ bạc Hoa Lu hữu cảm* và *Ngụ cư tự thuật hoài* được chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Ngày 26 (tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 2) ra chỉ lệnh rằng: "Quân nhân, các phủ hộ và những người ẩn dật ở núi rừng, nếu ai quả thật thông kinh sử, giỏi văn nghệ thì đến ngày 28 tháng này tới sảnh đường trình diện, chờ đến ngày cho vào trường thi hội, người nào đỗ sẽ được tuyển dùng". Sự kiện này cho thấy nhà Lê lúc đó đang rất cần người có tài, có học để cai quản đất nước khi vừa giành lại độc lập dân tộc vào gần hai năm trước đó (1427). Và Trình Hiến của Thái Nguyên đã ứng thi và đã đỗ, làm quan, trở thành tác giả văn học.

2. Đỗ Cận (1434 - ?)

Quê ở xã Thống Thượng (nay là thôn Thống Thượng, xã Minh Đức, huyện Phổ Yên). Đỗ Cận vốn tên là Đỗ Viễn, tự là Hữu Khắc, hiệu là Phổ Sơn. Ông thi đỗ Tiến sĩ năm 1478, niên hiệu Hồng Đức thứ 9. Sau khi thi đỗ, được Hoàng đế Lê Thánh Tông ngự bút đổi tên là Đỗ Cận (chữ Cận chỉ có âm đọc trùng với chữ cận là gần, còn ở đây chữ cận có nghĩa là châu hầu bên cạnh nhà vua). Ông làm quan

đến hàng cao nhất: Thượng thư; lại từng đi sứ Trung Quốc và tham gia vào Tao Đàn thời Hồng Đức (gồm 28 vị - tương sánh với nhị thập bát tú). Đỗ Cận hẳn là người có tài năng thơ văn mới được như vậy. Rất tiếc, tác phẩm của ông còn lại không nhiều. *Kim Lăng ký* - tập ký chữ Nôm do Đỗ Cận sáng tác đã bị thất lạc, hiện ông chỉ còn hai bài thơ được chép trong *Toàn Việt thi lục*. Bài thứ nhất là *Xuân yến* (Chim én mùa xuân) - một bài thơ đạt dào tình ý, thấm đượm mối giao hoà tâm - cảnh:

*Đình viện phong vi trúc ảnh dề,
Hoạ thêm thâm xứ đài hương nề.
Lục song trú tĩnh vô nhân đảo,
Khiêu bát xuân tâm nhật vi tây (tê).
(Gió phất tre sân, bóng thướt tha,
Bùn thom lót tổ dưới hiên nhà.
Bên trong yên lặng không người tới,
Gợi mối lòng xuân trước bóng tà).
(Bản dịch của Hoàng Việt thi văn tuyển)*
Bài thứ hai là *Thái Thạch văn bạc* (Buổi chiều đậu thuyền ở ghềnh Thái Thạch):
*Kinh khứ phong trần, dạ nguyệt tân,
Hàn đăng, cô chấm, viễn du nhân.
Trích tiên phong vị thiên thu tại,
Tiêu đắc nhàn sâu nhất ứng xuân.
(Cuối kinh thoát tục, trăng lên,
Gối đơn, đèn lạnh, con thuyền viễn du,
Trích tiên cảm hứng ngàn thu,
Tiêu sâu đắc đặc một vò rượu xuân).*

(Trần Lê Văn dịch)

Bài này chắc chắn Đỗ Cận làm trong dịp đi sứ. Tác giả qua bến Thái Thạch gần Kim Lăng, nơi Lý Bạch say rượu nhảy xuống sông ôm trăng. Bài thơ gắn với một cổ sự văn chương đẹp và lạ vào bậc nhất trong lịch sử thi ca nhân loại. Cả hai bài thơ còn sót lại của Đỗ Cận đều làm theo

thể tứ tuyệt, thất ngôn; và đều cho thấy tác giả đã đạt đến mức điêu luyện trong thể loại này. Nhà thơ vừa tả cảnh, vừa nói chuyện người, vừa thể hiện được tâm hồn trữ tình, dạt dào cảm xúc của mình.

3. Vũ Quỳnh (1453 - 1516)

Tự là Thủ Phác, Yên Ôn, hiệu là Đốc Trai, Thạch Ó, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay thuộc Hải Dương); đậu Hoàng Giáp năm 26 tuổi (1478); làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ. Vũ Quỳnh là học giả và nhà văn nổi tiếng. Ông soạn bộ sử *Đại Việt thông giám* (*Việt giám thông khảo*), viết tựa và hiệu đính *Lĩnh Nam chích quái* năm 1492. Ông còn là nhà thơ với tập *Tổ cầm*. Đặc biệt ông có tác phẩm về Thái Nguyên là bài thơ *Du Tiên Lữ động tác* (Thơ làm khi chơi động Tiên Lữ):

*Động lý hữu thiên giai hoá nhật,
Hồ trung vô địa bất xuân phong.
Tiên gia thế giới hân kỳ ngộ,
Chân ngã đạo tâm nhân Bảo Xung.
(Trong động như có trời, chan hoà ánh sáng,
Hang động không cùng, chẳng ngăn gió xuân.
Thế giới lạ nhà tiên, mừng nay được gặp,
Thật vững đạo tâm ta được nhân như tiên sinh Bảo Xung).*

Bài thơ được khắc ở động Chùa Hang (huyện Động Hỷ).

4. Đặng Nghiệm (? - ?)

Trên vách đá Chùa Hang, cạnh bài thơ của Vũ Quỳnh, còn có hai bài một Nôm, một Hán của tác giả Đặng Nghiệm. Bài thơ Hán nhan đề *Tiên Lữ động lưu đề* (Đề thơ động Tiên Lữ):

*Nhận trứ thiên môn trách,
Khán lai quý tạc kỳ.*

*Hồ tàng tiên thế giới,
Du khách cụ thiên nghi.
(Nhận rõ cửa trời hẹp,
Xem ra như có quý thần tạc về lạ kỳ.
Lòng hang chứa cả thế giới tiên,
Khách du hãy nên thăm thú khắp).*

Bài thơ Nôm vịnh rằng:

*Đỉnh cao ngàn trượng cõi sơn lăng,
Cớ vị tinh thần, bắt đến chẳng?
Vạn quang ta hay tìm tới được,
Đưa về tiếng vỗ mấy trăm tầng.*

Dưới hai bài thơ khắc dòng lạc khoản: "*Hồng Đức Đình Ty niên*", cho biết bấy giờ là năm Đinh Ty (1497) thời Hồng Đức. Chưa rõ tác giả Đặng Nghiệm quê quán ở đâu, nhưng rõ ràng ngay từ thế kỷ XV, ông đã là tác giả làm thơ về cảnh sắc động Tiên Lữ. Như thế có thể Vũ Quỳnh và Đặng Nghiệm là những tác giả đầu tiên có sáng tác văn học ca ngợi nước non xứ Thái.

Cũng ở thế kỷ XV, cuốn *Gia phả họ Lưu* lại chép hành trạng một nhân vật lịch sử của Thái Nguyên là Lưu Nhân Chú, người từng tham gia hội thề Lũng Nhai với Lê Lợi và từng có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến đuổi giặc Minh xâm lược. Phả hành trạng là một trong những thể tài của văn xuôi chữ Hán, và đây là một tập tài liệu quý.

Sang thế kỷ XVI, một nhân vật lịch sử nổi tiếng khác của Thái Nguyên cũng được nhắc đến là Dương Tự Minh. Nhân vật lịch sử đời Lý này được nhà thơ Đặng Minh Khiêm đề vịnh trong *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* như sau:

*Phú Lương môn địa nhất phương hùng,
Đế thất liên nhân hợp bí nùng.
Dục khứ quyền gian, phiên kiến hãm,*

*Hà hoang tẻ hận nhược đường phong.
(Phú Lương một dải xuất anh hùng,
Phò mã sánh duyên tình đượm nồng.
Muốn diệt quyền gian, song mắc hoạ,
Xa xôi ôm hận tựa đường phong).*

(Nguyễn Tá Nhí dịch)

5. Đặng Minh Khiêm (1456 - 1522)

Người làng Mạo Phố, Thanh Ba, Phú Thọ, đỗ Tiến sĩ năm 1487, là nhà thơ vịnh sử có tiếng, và trong các nhân vật do ông đề vịnh có Dương Tự Minh. Ngoài Thoát Hiên vịnh sử thi tập của Đặng Minh Khiêm, nhân vật Dương Tự Minh còn được nhắc đến khá nhiều trong các tập thơ văn khác như:

Thiên Nam minh giám, một tác phẩm Nôm song thất lục bát đề vịnh 130 nhân vật lịch sử, Dương Tự Minh được phẩm bình trong 10 câu:

*Kìa họ Dương và danh quốc tế,
Thấy trong đời nhiều tẻ gian phi;
Cảm ơn lo đức trả nghi,
Rủ lòng hào kiệt kết vi anh hùng.
Thấy chín trùng hây còn xung ấu,
Chén ngọt bùi chưa thấu chua cay;
Quyền thần quốc mẫu màng say,
Mống lừa tiết bạc, mong lay nhà vàng.
Biến trong tường ra tay mong sửa,
Này mệnh trời, chớ dự cho xong...*

Việt sử diễn âm, tập diễn ca lịch sử theo thể lục bát Nôm cũng viết về Dương Tự Minh một cách khá chi tiết trong 78 câu, từ chuyện được áo tàng hình của yêu tinh:

*Xây nghe gà gáy trên ngàn,
Yêu tinh bỏ áo nó liền biến đi,
Tự Minh bèn mặc áo về,
Đến nhà mẹ chẳng coi chi thấy mình...
Đến chuyện Tự Minh vào kho vua làm*

đạo chích, bị bắt; rồi chuyện Tự Minh mặc áo tàng hình xin đi đánh giặc Tống để chuộc tội; khi ca khúc khải hoàn, được phong vương và được gả công chúa:

*Tự Minh liền mừng tàu trước Anh Tông:
Tôi xin đái tội lập công,
Anh Tông thấy thốt lòng mừng liền tha.
Tự Minh liền mặc áo ma,
Vào trong doanh nó ai là kẻ hay.
Chém được quân nó đã đầy,
Lại chém tướng nó đương tay trận tiền.
Tống binh bỏ chạy hồi hoàn,
Nước ta từ đấy lại an thái bình.
Vua liền phong cho Tự Minh,
Thuởng tự Cao Bằng, hạ tự Xuân Xanh.
Lòng vua yêu đái nhiều hàng,
Ân tước triều đình mới lại phong vương.
Nấy cho quyền giữ Bắc phương,
Gả cho công chúa Chiêu Dương kết nguyên...*

Chuyện cũng kết thúc ở chuyện Tự Minh mưu sự không thành, bị Đỗ Anh Vũ trả thù, bị đi đày, rồi sau lại được Anh Tông cho lập từ đường, sai dân thờ phụng.

Liệt tỉnh phong vật phú (của nhóm tác giả Trần Huy Phác (1754 - 1834), Trần Danh Lâm (1705 - 1777) và Giang Nguyên Thi) cũng chép chuyện về Dương Tự Minh, nhưng có chi tiết khác lạ: áo tàng hình là áo của hai vị thần đánh cờ trao cho ông (chứ không phải của yêu tinh).

Bản thôn thần hoàng sự tích ở đình Xuân La, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình cũng chép chuyện về Dương Tự Minh, lại có cả thơ vịnh:

*Duy phú sơn anh dục sắc thần,
Lý triều sự nghiệp diệt tướng quân.
Tiên cô kiêu thượng song tương hội,
Đế nữ lâu tần lưỡng giáng nhân.
Lang tái hữu đao tiêm xú loại,*

Long thành vô kiếm sát gian thần.
Tháp tu tự thụ quân vương soạn,
Linh tích thiên thu thảo mộc xuân.
(Non phú anh linh tạo sắc thần,
Cơ đồ nhà Lý cũng tướng quân.
Tiên ông áo gấm hai điều gặp,
Công chúa đôi nàng một túi khăn.
Biên ải có đao trù nghịch tặc,
Kinh thành không kiếm giết gian nhân.
Quân vương ghi nhớ xây thành tháp,
Miếu vũ ngàn năm rạng vẻ xuân).

(Dương Nghĩa Phùng dịch)

Ở các thế kỷ XVII, XVIII, XIX tiếp theo, con người và cảnh vật Thái Nguyên vẫn tiếp tục là nguồn cảm hứng dồi dào của các văn nhân, thi sĩ.

6. Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720)

Tên húy là Tộ, tự là Thê Nhân, hiệu là Đường Hiên; người Đại Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội; đỗ Thám hoa năm 1676; làm quan đến Thượng thư, Tham tụng; là nhà chính trị, nhà sử học, nhà thơ nổi tiếng; đã sáng tác bài thơ *Hạ thụ phủ Trịnh Lan phó trấn Thái Nguyên* (Mừng phủ chúa phái Trịnh Lan đi trấn thủ Thái Nguyên). Trong đó, tác giả bày tỏ tình cảm nồng hậu gắn bó của mình với mảnh đất thường bị coi là xa xôi:

Yếu thức đồng nhân minh chủ ý
Thái Nguyên vô vị viễn triều đình.
(Cần biết coi chung một lòng nhân là cái ý
của bậc minh chủ,
Không nên cho Thái Nguyên là đất xa
triều đình)
(Bản dịch của Tổng tập văn học Việt Nam)

7. Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780)

Tự là Thê Lộc, hiệu là Ngộ Phong, đạo hiệu Nhị Thanh cư sỹ; người Tả Thanh

Oai, Thanh Trì, Hà Nội, năm 1764 làm Đốc đồng Thái Nguyên; đỗ Hoàng giáp năm 1766; là nhà thơ, nhà văn lớn ở thế kỷ XVIII, có sáng tác bài thơ *Thái Nguyên tức cảnh*:

Ngẫu nhân công cán nhất quan phong,
Nhân vật trình đồ chỉ chuồng trung.
Khoảng vật vô đa, sơn dữ giản,
Cư dân thái bán, Thổ tham Nùng.
Mộc lư giá sạn đông tây hướng,
Thủy cữu tuy cơ nhật dạ thung.
Đảo xứ kiến điền giai khẩn tịch,
Tương truyền niên đại cốc thường phong.
(Nhân đi việc công, được xem phong tục
nơi này,
Nhân vật và đường đi thấy rõ như trong
lòng bàn tay.
Phần nhiều không có khoảng đất rộng,
toàn là những núi và khe,
Nhân dân quá nửa là người Thổ, người
Nùng.
Nhà thì gác tre gỗ làm sàn, hoặc trông về
hướng đông hoặc trông về hướng tây,
Tùy chỗ khe nước chảy, đặt cối giã gạo, giã
suốt đêm ngày.
Đến chỗ nào cũng thấy ruộng đất đều đã
khai khẩn,
Thấy nói xưa nay năm nào cũng được mùa).
(Bản dịch của Tổ phiên dịch Viện Sử
học)

Đây là tác phẩm miêu tả cảnh vật, con người, phong tục Thái Nguyên vào loại toàn diện nhất: từ các sắc tộc đến phương thức sinh hoạt, làm ăn; từ đường lối đi lại đến địa hình, đồng, đất và quan trọng hơn là tác giả khẳng định cuộc sống nơi này đã khá trù phú, thường xuyên được mùa và không có đất bỏ hoang. Ngô Thì Sĩ là tác giả đã viết tập *Bảo chương hoàng mô*, trong đó ta thấy rất nhiều về cảnh

nhân dân phiêu tán, cùng khổ đương thời, để thấy rằng cảm hứng ở Thái Nguyên tức sự rõ ràng là cảm hứng về cảnh lạ, vật thịnh.

8. Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803)

Là con trưởng của Ngô Thì Sĩ. Tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên. Năm 1769 đỗ Giải nguyên, làm Hiến sát phó sứ Hải Dương. Năm 1775 thi đỗ Tiến sĩ. Làm quan nhà Lê trải các chức: Hộ khoa cấp sự trung, Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam, Đốc đồng trấn Kinh Bắc kiêm Đốc đồng trấn Thái Nguyên. Sau 1780, được thăng chức Thị lang. Khi Tây Sơn lên, ông ra làm quan, nhận chức Tả thị lang Bộ Lại, tước Tỉnh phái hầu. Sau thăng đến Lại bộ Thượng thư, Tổng tài Quốc sử quán. Ngô Thì Nhậm là tác giả văn học lớn với sự nghiệp trước tác văn thơ đồ sộ; trong đó có tác phẩm viết về cảnh quan sông núi Thái Nguyên là *Thái Nguyên địa hình bình tắc ký* với những trang miêu tả hết sức sinh động: *Địa thế Thái Nguyên từ châu Định Hoá về đông, núi cứ mỗi tầng lại cao lên một tầng; nước suối thì đổ hết về đông, rừng sâu nước độc. Từ châu Đại Man (thuộc trấn Tuyên Quang) về tây, núi cứ mỗi tầng lại thấp một tầng; nước suối đổ hết về tây, rừng rậm nước lành. Từ dãy Tống Bình xuống Bình Lũng tới Non Hồng (huyện Đại Từ) và Tam Đảo, một dải núi rất cao, quân đi lên đỉnh ngọn Bình Lũng, xuống núi Lương Yên thì vào Tuyên Quang. Đi đường phải lấy Thái Nguyên ở vào phương Tốn (đông nam) chỉ sang châu Đại Man ở Tuyên Quang là phương Canh Dậu (tây); châu Tự Long ở Hà Giang hơi chuyển về phương Kiền Hợi (tây bắc); thật là kiểu đất: Treo cờ trên ngọn núi cao ngất trời. Núi non xinh đẹp, cây cỏ không*

mọc, trông bốn mặt rất quang đãng. Đi tới sông Huyền Hà, tức sông Gâm, trên thì tiếp sông Côn Lôn, chảy xuống thì hợp vào sông Tam Kỳ, do phát nguồn từ sông Bết Dầu ở Thái Nguyên. Quan quân qua sông này, thấy những tảng đá lộ giữa dòng nước chảy mạnh, rất thú vị.

Sang thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Vũ Tông Phan, Cao Bá Quát rồi Ngô Đức Kế cũng viết về Thái Nguyên.

9. Vũ Tông Phan (1800 - 1851)

Tên tự là Hoán Phủ, tên hiệu là Hồng Châu, Đường Xuyên và Lỗ Am, vốn là người xã Hoa Đường, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang, Hải Dương) sau chuyển ra sống ở thôn Tự Tháp ven hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội); đỗ Tiến sĩ năm 1826; có thời kỳ được bổ chức Tham hiệp Thái Nguyên. Trong *Lỗ Am di cảo thi tập* có chép ba bài thơ: *Phụng bổ Thái Nguyên Tham hiệp ngoại thành ngự* (Được bổ làm Tham hiệp Thái Nguyên trú ở ngoại thành), *Canh Dần lập đặc cách tại Thái Nguyên bổ vụ ngẫu hội biểu diệt Ngọc Đình mạn thuật* (Tháng Chạp năm Canh Dần (1830) bị cách chức vụ được bổ ở Thái Nguyên, nhân tình cờ gặp cháu bên ngoại là Ngọc Đình mà tản mạn thuật lại), và bài *Nhân sự vắng Thái Nguyên Bình Tuyên huyện tương chí tức sự* (Nhân có việc đi huyện Bình Tuyên tỉnh Thái Nguyên, tức sự khi sắp đến). Hai bài trên chỉ nói cảm xúc của tác giả khi chuẩn bị về nhậm chức và khi bị bãi chức, đáng chú ý là bài thứ ba, nhà thơ đã trực tiếp nói về cảnh vật xứ Thái và qua đó bày tỏ tâm sự của mình:

*Lâm tuyên lạc mạc tiếp vân phù,
Tây Bắc chi giao thủ địa đầu.*

Hồi chiết khe y tam diện phóng,
 Kinh qua khách dĩ kỷ phiên phù.
 Ngũ tam đồng bộc tri dư lạc,
 Thập tải bồn mang tình tạc vuu.
 Nguyệt Đức chi tây Tam Đảo thị,
 Giang sơn thắng tự tích du phù?
 (Ngút ngàn mây phủ màn sương,
 Địa đầu Tây Bắc một phương mịt mờ.
 Ba bề suốt lượn quanh co,
 Người người bao lượt men bờ lội qua.
 Dăm ba đứa nhỏ mừng ta,
 Mười năm lặn lội tình ra lỗi đời.
 Phía tây, Nguyệt Đức lương trời,
 Non sông Tam Đảo như thời xưa chăng?).
 (Vũ Thế Khôi dịch)

10. Phan Thanh Giản (1796 - 1867)

Tự là Tĩnh Bá, Đạm Như, hiệu là Ước Phu, Lương Khê và biệt hiệu là Mai Xuyên, quê ở làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Ông đỗ Tiến sĩ năm 1826, từng trải qua nhiều chức vụ trong triều đình nhà Nguyễn: Lang trung, Viên ngoại, Thị lang ở nhiều bộ; làm quan ở Nghệ An, Thừa Thiên, Ninh Bình, Quảng Nam. Năm 1835, ông được cử đi sứ nhà Thanh. Năm 1851, được cử làm Kinh lược phó sứ Nam Kỳ. Năm 1852, giữ chức Thượng thư Bộ Hình, Kinh điện giảng quan kiêm Tổng tài quốc sử quán sung Cơ mật viện đại thần. Năm 1863, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức cử làm Chánh sứ sang Pháp để thương thuyết nhằm chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng thất bại. Năm 1867, ông uống thuốc độc tự kết liễu đời mình sau khi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp.

Theo *Từ điển văn hoá Việt Nam*¹, Phan Thanh Giản là tác giả nhiều bộ sách chữ Hán: *Du kinh*, *Toái cầm*, *Kim đài thi tập*, *Sứ trình nhật ký*, *Lương Khê thi văn thảo*... Ông còn soạn chung các sách *Minh Mệnh chính yếu* (1837), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (1853).

Trong cuộc đời quan triều khi thăng khi giáng, có gần một năm ông đã gắn bó với đất Thái Nguyên. Năm 1839, triều đình nhà Nguyễn cử Phan Thanh Giản làm quan coi mỏ bạc tại Thái Nguyên. Ở Thái Nguyên - nơi lam sơn chướng khí, núi rừng âm u, ông đã sáng tác bài thơ chữ Hán *Thái Nguyên tỉnh thành tảo phát* (Sáng sớm ra khỏi thành Thái Nguyên):

*Thái Nguyên thành bắc thượng,
 Giai thị đại sơn lâm.
 Tùng hoàng u thả trở,
 Nhai hác đa độc dâm.
 Thụ thạch đa kỳ quái,
 Khí tượng hà âm sâm.
 Ẩn ước tỉnh bá quá,
 Thăng dương quan cái lâm.
 Tuần Khê hoàn cửu triết,
 Đăng tự mỗi thiên tâm.
 Đồng vụ xung quanh hành mạc,
 Phi hoa dục thượng trâm.
 Hỷ vi sơn khúc tế,
 Thời kiến đạo mạch thâm.
 Tiễn bi sào cư tử,
 Y nhiên thái cổ tâm.
 Túc cơ dư vật cận,
 Vô cánh đồng tượng âm.
 Bình sinh hỷ du lịch,
 Cao hoài khước tự tâm.*

1. *Từ điển văn hoá Việt Nam* (phần Nhân vật chí), Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1993, tr. 426.

Dịch nghĩa:

Thái Nguyên lên miền Bắc,
Rừng núi khắp đó đây.
Um tùm mà rậm rạp,
Hang hốc hơi độc đầy.
Cây đá nhiều quái lạ,
Khí tượng âm thầm thay.
Cờ quạt thấp thoáng hiện,
Mũ áo phất phơ bay.
Chín khúc quanh khe nọ,
Nghìn dặm vượt núi này.
Khói toả che màn kiệu,
Hoa rơi vương trâm cài.
Vui lúc qua sườn núi,
Thấy nương lúc phây phây.
Khen cho bọn ở tổ,
Lòng thái cổ không thay.
Yên lặng cùng tạo vật,
Không tranh cạnh cùng bày.
Sinh bình thích du lịch,
Cao thượng rõ bằng này.

11. Cao Bá Quát (1809 - 1854)

Tên tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường và Mẫn Hiên, người Phú Thị, Gia Lâm (Hà Nội), là nhà thơ Việt Nam nổi tiếng ở thế kỷ XIX, cùng với Nguyễn Văn Siêu được xưng tụng là Thần Siêu, Thánh Quát. Vũ Tông Phan cũng là bạn thơ của Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát, nên rất có thể trong thời gian gần Vũ Tông Phan làm Tham hiệp Thái Nguyên, Cao Bá Quát đã đến thăm bạn và sáng tác bài thơ theo lối trường thiên Du Tiên Lữ động văn nhân đàm Thái Nguyên sơn thủy chi thắng cảnh tuý hậu thành ngâm (Chơi thăm động Tiên Lữ nghe người ta nói về thắng cảnh non nước Thái Nguyên, say rồi làm thơ):

Thiên công diệc hà sự,
Vị trí Thái Nguyên sơn.
Chỉ thủ, nhất quyền tiểu,
Thần tác quý phục ngoan.
Hàm nha, hiện cổ động,
Cật khúc, tàng phong loan.
Cô kính nhập nguy đấng,
Lộ nhược thông thiên đàn.
Thọ đằng dử quái thạch,
Ngạo ngọt thể tuyết phan.
Duy hữu chúng viên điều,
Khiếu hô tương văn hoàn.
Bất tri cổ hà nhân,
Tư yên tịnh thiên quan.
Chỉ kim nham cốc trung,
Kim bích nhất cái quan.
Thủ bang tích chương dịch,
Huống nãi phong vũ khan.
Danh sơn nan biến du,
Cử tưu ý dĩ lan.
Hoắc sơn, Tam hải vân man man,
Ngã dục tông chi hành lộ nan.
Thủy năng vị ngã trưu thủ nhất ngưng động,
Thổ chi Tây Hồ chi thượng, Châu Long, Phụng Thủy chi gian.
(Ông xanh sao khéo vẽ vờn,
Thái Nguyên núi ấy bày chơi làm gì.
Bằng nắm tay hòn núi kia,
Rìu thần, búa quý lý kỳ chuốt trau.
Mở toang cái động ngàn sâu,
Ngòi ngoè thạch như muôn màu lạ sao!
Hút heo bạc đá bước vào,
Đường đi như lối cheo leo lên trời.
Mây già đá quái chơi vơi,
Gỗ ghe ngạo nghề đổ ai dám trèo.
Chỉ còn vượn hót chim kêu,
Riu ran đàn lũ gọi nhau kéo về.
Cửa thiền sừng sững đây kia,
Mấy ai từ trước Bồ Đề phát tâm.
Mà nay trong động u thâm,

Vàng cài, biếc giắt mười phân ưa nhìn.
 Đây nhiều chướng khí, lam yên,
 Lại thêm mưa gió ghét ghen phũ phàng.
 Danh sơn chơi khắp thôn màng,
 Vừa nâng chén rượu ý tràn ngập say.
 Hoắc sơn, Ba Bể mờ mây,
 Muốn đi phải nổi đường này khó đi.
 Ước ao quả động to kia,
 Có ai chịu khó khênh về cho ta.
 Để bầy những chỗ lại qua,
 Hồ Tây, Phụng Chủy cùng là Châu Long).
 (Hoa Bằng dịch)

Thế kỷ XV, đã có hai bài thơ chữ Hán và một bài thơ chữ Nôm của Vũ Quỳnh và Đặng Nghiệm đề vịnh động Tiên Lữ. Vậy, hơn ba thế kỷ sau, Cao Bá Quát lại đề vịnh thắng cảnh này của Thái Nguyên với những vần thơ mê say, thấm đẫm phong vị lãng mạn. Như thế, động Tiên Lữ của Thái Nguyên cũng là một danh sơn tạo nên một thi xã thơ tự nhiên sánh với những núi non nổi tiếng khác của đất nước như núi Bài Thơ ở Quảng Ninh, núi Dục Thuý ở Ninh Bình, hay núi Bàn A ở Thanh Hoá, v.v..

12. Ngô Đức Kế (1879 - 1929)

Tên hiệu là Tập Xuyên, người Trảo Nha, Thạch Hà (nay là thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh); đỗ Tiến sĩ năm 1901; là nhà chí sĩ yêu nước có tiếng đầu thế kỷ XX. Năm 1917, lúc đang bị giam ở Nhà tù Côn Đảo, Ngô Đức Kế viết tác phẩm *Thái Nguyên thất nhật quang phục ký* nhân sự kiện khởi nghĩa của Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến giành được chính quyền trong bảy ngày rồi thất bại. Cuối tác phẩm có sáu bài thơ chữ Hán được Huỳnh Thúc Kháng dịch; trong đó có mấy bài mang đầy hào khí:

* Hạn địa hà lai tích nhật thanh,
 Sở trùng địa ngục kiếm năng minh.
 Ngã Nam cách mạng anh hùng sử,
 Thiên cổ thủy san Trịnh Đạt danh.
 (Giữa đất bằng nghe trận sét rền,
 Tiếng guom ngục tối dội rầm lên.
 Sử Nam cách mệnh nào ai đố,
 Trịnh Đạt ngàn năm hấn có tên).

* Tầng thành phong chiếm ngũ tinh kỳ,
 Quang phục quán thanh bạc hải trì.
 Lục thập niên lai trầm bệnh quốc,
 Hán quan phục thủ kiến oai nghi.
 (Quanh thành cờ phất rọi năm sao,
 Quang phục quân reo tiếng nổi phao.
 Sáu chục năm trời non nước bệnh,
 Oai nghi nay bỗng thấy quan trào).

* Dạn vũ thương yên hối nhất trường,
 Tinh kỳ diệu nhật kiếm ngưng sương.
 Nam nhân thành quách, Nam nhân chủ,
 Thất nhật cư nhiên vạn tải trường.
 (Dạn mưa, súng khói góc trời mù,
 Guom liệt cờ giăng khắp một màu.
 Thành quách Nam, người Nam chủ lấy,
 Bảy ngày dai dẳng xếp ngàn đầu).

* Cự sưu hoạt kịch tái vô văn,
 Tạc đạn thanh trầm để đảng phân.
 Hảo vị hà sơn nhất thổ khí,
 Cường nhân ý thị Thái Nguyên quân.
 (Tấn bi kịch xin sâu đã hạ màn,
 Quả bom ngòi tắt đảng vua tan.
 Non sông còn có mùi sinh khí,
 Tuồng Thái Nguyên lưu một tiếng vang).
 Bên cạnh các tác phẩm thuộc các thể thơ, văn chữ Hán, chữ Nôm thì văn khắc cũng là một thể tài của văn học viết. Văn khắc Thái Nguyên hiện còn lại khá nhiều (khoảng trên 100 văn bản), tồn tại dưới

nhiều hình thức: văn bia, ma nhai, minh chuông, bản khắc gỗ, v.v.. Niên đại cổ nhất có lẽ thuộc về các bản khắc ma nhai mấy bài thơ của Vũ Quỳnh và Đặng Nghiệm (1497) ở Chùa Hang, niên đại muộn nhất là bia chùa Đồng Mỗ ở thành phố Thái Nguyên. Văn khắc gắn với các đề tài về thần linh, Phật giáo, các thắng tích; và thường là ngợi ca cảnh vật, công tích, đức độ của các bậc nhân thần có công với dân, với nước, đề cao việc tu nhân, tích đức, tích thiện, v.v.. Ngoài giá trị văn học, văn khắc còn có ý nghĩa văn hoá, lịch sử rất cao.

III- VĂN HỌC HIỆN ĐẠI THÁI NGUYÊN

Có thể giới thiệu đội ngũ tác giả văn học của Thái Nguyên hôm nay theo các nhóm:

- Những tác giả đã từng nhiều năm sống và làm việc ở Thái Nguyên: nhà thơ Bàn Tài Đoàn (1913 - 2007), nhà văn Lê Minh (1928), nhà văn Xuân Cang (1932), nhà thơ Nông Quốc Chấn (1923 - 2002), nhà văn Nông Minh Châu (1924 - 1979), nhà văn Nông Viết Toại (1926), nhà văn Vi Hồng (1936 - 1997), nhà văn Hoàng Minh Tường (1948), nhà thơ Trịnh Thanh Sơn (1948).

Trong số các tác giả từng sống, làm việc ở Thái Nguyên và viết về Thái Nguyên, không thể không kể đến hai nhà thơ lớn là Tố Hữu và Nguyễn Bính. Với câu thơ nổi tiếng *Rét Thái Nguyên, rét về Yên Thế*, *Gió qua rừng ào Khế gió sang* trong bài thơ *Phá đường*, nhà thơ Tố Hữu đã thực sự khắc họa một dấu ấn về đất

Thái Nguyên thời kỳ kháng chiến “gian lao mà anh dũng”. Còn trước đó hơn một thập kỷ, vào năm 1938, nhà thơ Nguyễn Bính đã sáng tác bài thơ nổi tiếng *Đường rừng chiều* tại Thái Nguyên. Những câu thơ: *Đèo cao cho suối ngập ngừng, Nắng thoai thoai nắng, chiều lưng lửng chiều... Đôi sim đan díu nương chè, Trắng phau khói núi xanh lè áo ai đã vẽ nên nét đặc trưng của đất và người Thái Nguyên mà ai qua một lần thì không thể nào quên được.*

- Những tác giả quê Thái Nguyên sống và làm việc ở các nơi khác như: nhà văn Nguyễn Khắc Trường (1946), nhà soạn kịch Nguyễn Vũ (Ngô Y Linh), nhà văn Hoàng Đình Quang (1951), nhà văn Nguyễn Đức Thiện (1948), nhà văn Nguyễn Bình Phương (1967).

- Những tác giả hiện đang sống và làm việc tại Thái Nguyên: nhà văn Ma Trường Nguyên (1944), nhà văn Hà Đức Toàn (1938), nhà văn Hồ Thủy Giang (1947), nhà phê bình Lâm Tiến (1934)...

Các nhà văn, nhà thơ của Thái Nguyên, hoặc với tư cách là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, hoặc với tư cách là hội viên Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Bắc, Bắc Thái trước đây và Thái Nguyên hiện nay. Không ít tác giả Thái Nguyên bằng tên tuổi, tài năng và những đóng góp cho văn học đã trở nên quen thuộc và chiếm được nhiều cảm tình của công chúng bạn đọc trong nhiều chục năm qua. Đặc biệt với trên dưới một chục các dân tộc cùng sinh sống đan cài, xen kẽ nhau, Thái Nguyên đã có một đội ngũ các nhà thơ, nhà văn thuộc nhiều dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Dao, một nền văn học đa sắc màu với nhiều tiếng nói, nhiều phong cách. Đây là nét đặc sắc của Thái

Nguyên, cũng như đối với các tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống khác trong khu vực Việt Bắc, Tây Bắc. Các tác giả văn học của Thái Nguyên có thể viết bằng tiếng dân tộc của mình, hoặc viết bằng tiếng phổ thông, để diễn tả những đề tài do mình chọn, do mình nghĩ, do mình xây dựng. Mỗi bài thơ, mỗi áng văn không những mang nét riêng của mỗi tác giả, đồng thời vẫn luôn hướng tới những vấn đề chung. Trong đội ngũ nhà thơ, nhà văn Thái Nguyên, những tác giả người Kinh, cũng như các tác giả dân tộc thiểu số đều có một tinh thần đồng đội, đồng chí, tinh thần thái độ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, đoàn kết để cùng xây dựng một đội ngũ các cây bút Thái Nguyên vững mạnh.

Những gương mặt văn học hiện đại đầu tiên liên quan tới Thái Nguyên xuất hiện với tư cách là các tác giả với những tác phẩm mở đầu, phải kể tới các nhà văn, nhà thơ dân tộc được trưởng thành trong Cách mạng Tháng Tám. Ảnh hưởng rộng lớn trong công chúng bạn đọc Thái Nguyên chính là các nhà văn, nhà thơ lớn người dân tộc Tày và Dao như nhà thơ Bàn Tài Đoàn, nhà thơ Nông Quốc Chấn, nhà văn Nông Minh Châu, nhà văn Nông Viết Toại. Tiếng nói và phong cách của các nhà văn, nhà thơ tên tuổi này mang đậm đà sắc thái dân tộc. Nhà thơ Bàn Tài Đoàn đã góp vào nền văn học Việt Nam hàng nghìn bài thơ. Bài nào ông cũng viết bằng tiếng Dao rồi tự dịch ra tiếng Việt. Thể thơ bảy chữ gieo vần ở cuối câu, được xếp từng chùm bốn câu, có thể viết ngắn một hai đoạn cho tới hàng trăm đoạn. Thơ Bàn Tài Đoàn không chỉ là lời ca của đồng bào

Dao mà đã được dịch nhiều ra tiếng Kinh, in trên sách báo. Hàng nghìn, hàng trăm người đọc ở mọi miền Tổ quốc đều được đọc tác phẩm của ông.

Nhà thơ Nông Quốc Chấn với nhiều trang thơ viết về những năm kháng chiến hết sức chân thật: *"Cha chửi Việt gian; Cha đánh lại Tây; Súng nổ ngay một loạt; Người ngã xuống nằm lăn trên mặt đất"* (Dọn về làng).

Với nhà thơ Nông Quốc Chấn, có thể nói hai bài thơ *Bộ đội ông Cự* và *Dọn về làng* của ông đã mở đầu một phong trào cách tân thơ Tày; thơ Nông Quốc Chấn đặt mốc lịch sử đưa thơ Tày sang giai đoạn mới, bước vào quỹ đạo hiện đại của nền thơ Việt Nam.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám, nền văn học hiện đại Thái Nguyên chủ yếu xuất hiện các tác phẩm thuộc thể loại truyện ngắn và thơ. Những tác giả là các nhà văn, nhà thơ dân tộc thiểu số thuộc lớp đàn anh như Bàn Tài Đoàn (Dao), Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Nông Viết Toại (Tày)... với vị trí của mình đã có ảnh hưởng lớn tới các nhà văn, nhà thơ thuộc các thế hệ sau. Nhà văn người Tày Nông Minh Châu đã là một trong những người có công trong việc đặt nền móng cho văn xuôi Tày - Nùng. Truyện và ký của Nông Minh Châu phản ánh hiện thực Việt Bắc trong những năm đất nước ta tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi chống Mỹ và bám sát hiện thực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bằng sáng tác của mình, các nhà văn, nhà thơ nói trên đã khẳng định được vị trí trong nền văn học các dân tộc thiểu số Việt Bắc nói chung và văn học hiện đại Thái Nguyên nói

riêng. Đồng thời họ đã là những tấm gương có tác dụng khích lệ, động viên nhiều cây bút miền núi mạnh dạn sáng tác các tác phẩm văn học mới.

Tiếp sau sự xuất hiện của các nhà văn, nhà thơ đầu đàn của Việt Bắc, trên văn đàn đã xuất hiện nhiều cây bút là người dân tộc thiểu số, trong số đó tiêu biểu là nhà văn Vi Hồng. Ngay từ tiểu thuyết đầu tay *Đất bằng*, Vi Hồng đã khẳng định được mình bằng một phong cách riêng hết sức độc đáo.

Vi Hồng trước khi viết văn xuôi đã sáng tác cả thơ và kịch, nhưng ông đặc biệt thành công trong thể loại truyện ngắn, và hết sức xuất sắc trong thể loại tiểu thuyết. Từ tiểu thuyết *Đất bằng*, Vi Hồng đã sáng tác và cho ra mắt bạn đọc liên tiếp hàng loạt các tiểu thuyết khác như *Núi cỏ thương yêu* (1980), *Thung lũng đá rơi* (1985), *Người trong ống* (1990), *Đi tìm giàu sang* (1995). Có được những kết quả như trên, ngoài sự nỗ lực cố gắng vượt lên hoàn cảnh của chính mình, ông còn có được những tiền đề thuận lợi hơn so với các nhà văn, nhà thơ dân tộc thiểu số thuộc lớp đàn anh. Đó là ông được đào tạo một cách chính quy, có hệ thống. Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội (1966) và liên tục đứng trên bục giảng trường đại học (Khoa Văn - Sư phạm Hà Nội, Khoa Văn - Sư phạm Việt Bắc) cho đến cuối đời. Nhờ đó, ông đã vươn xa khỏi lòng nôi ban đầu để đến với đông đảo bạn đọc cả nước với tư cách một nhà văn miền núi. Đồng thời ông cũng là người gắn bó máu thịt với dân tộc mình, quê hương mình. Ông là người đã luôn nói bằng tiếng nói của quê hương, tiếng nói giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu của

người Tày, người Dao trong các tác phẩm của mình. Chắc chắn không có một độc giả người dân tộc thiểu số nào ở Việt Bắc, ở Thái Nguyên khi đọc Vi Hồng lại không cảm thấy mình đang sống lại, đang trở về với cội nguồn của mình.

Nhắc đến các tác giả Thái Nguyên hiện đại, ta không thể không kể đến các nhà văn đã trưởng thành và hết sức thành công ở mảng đề tài công nghiệp. Họ tuy không sinh ra ở Thái Nguyên nhưng đã có nhiều năm sống gắn bó và làm việc hàng chục năm ở Thái Nguyên, am hiểu cuộc sống người thợ, đặc biệt là những người thợ của Khu gang thép Thái Nguyên. Đó là nhà văn Lê Minh, sinh năm 1928, quê Hưng Yên, là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, có khoảng 30 tập sách đã xuất bản. Trong đó có các tác phẩm như truyện ngắn *Cu Dưng* (1959), *Anh công nhân mới khu gang thép* (1962), *Mẻ gang đầu* (Ký - 1965), *Ô cửa sổ* (1974), *Ngôi sao đỏ* (1976) và tiểu thuyết *Hòn đảo một mình* (1984). Nhà văn Lê Minh đã được nhận nhiều giải thưởng như Giải thưởng truyện ngắn Hội Nhà văn Việt Nam (1969), Giải nhất giải thưởng 5 năm đề tài công nhân (1980 - 1984). Đó là nhà văn Xuân Cang, sinh năm 1932, quê Hà Nội, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, có khoảng 20 tập sách đã xuất bản. Trong đó có tiểu thuyết *Suối gang* (1960), truyện ngắn *Lên cao* (1962), tiểu thuyết *Trước lửa* (1983), *Những ngày thường đã cháy lên* (1987), v.v.. Ông đã nhận được nhiều giải thưởng như Giải nhất thi bút ký báo *Văn nghệ* - Hội Nhà văn (1960), Giải thưởng văn học về đề tài công nhân (1969 - 1971), v.v..

Ngoài ra còn những tác giả gắn bó với Thái Nguyên như nhà văn Hoàng Minh Tường, sinh năm 1948, quê Hà Tây, hội

viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã xuất bản khoảng 15 tập sách. Trong đó có các tiểu thuyết *Đồng chiêm* (1979), *Thủy hoả đạo tặc* (1996), *Đồng sau bão* (2003). Ông đã nhận giải thưởng Hội Nhà văn năm 2002. Đó là nhà thơ Trịnh Thanh Sơn, sinh năm 1948, quê Thanh Hoá, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã xuất bản khoảng 8 tập sách. Trong đó có tập thơ như *Cộng rom vàng* (1983), tập truyện ngắn *Cúc bách nhật* (1996).

Đội ngũ các nhà văn hiện đại Thái Nguyên ngày càng phát triển mạnh mẽ, đông đảo với nhiều cây bút hoạt động ở nhiều thể loại khác nhau như kịch, thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, ký, v.v.. Hội Văn học - Nghệ thuật đã được thành lập từ nhiều năm nay, đây là nơi tập hợp lực lượng sáng tác, lý luận, phê bình và cũng là nơi tạo mọi điều kiện cho các hoạt động của văn nghệ sĩ Thái Nguyên. Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Nguyên đã cho công bố nhiều tác phẩm của các hội viên và đã có một tờ báo riêng ra thường kỳ của hội. Đội ngũ các hội viên, các nhà văn, nhà thơ đang sống và làm việc tại Thái Nguyên hiện nay có thể kể tới hàng chục và đều là những tác giả đang trong giai đoạn sáng tác sung sức như: nhà văn Hà Đức Toàn, sinh năm 1938, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã xuất bản 15 tập sách, được nhận giải thưởng của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, trong đó có: *Đêm trăng nhà sàn* (Thơ - 1988), *Đôi ba ông đầu rau* (Tiểu thuyết, 1999), *Lững mây* (Truyện ngắn, 2000)... Nhà văn Ma Trường Nguyên, sinh năm 1944, dân tộc Tày, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã xuất bản 13 tập sách, trong đó có trường ca *Mát xanh rừng cọ* (1983), tiểu thuyết *Rẽ*

người dài (1996), thơ *Tiếng lá rừng gọi đôi* (1996), tiểu thuyết *Mùa hoa hải đường* (1998), giải thưởng Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam (1996). Nhà văn Hồ Thủy Giang, sinh năm 1947, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã xuất bản 16 tập sách, trong đó có truyện vừa *Bạn cùng lớp* (1980), *Con tàu đến muộn* (1989), tiểu thuyết *Biệt ly* (1994), tập truyện ngắn *O Nhỡ* (1997), giải thưởng truyện ngắn báo Văn nghệ (1971), giải thưởng Ủy ban Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Nhà thơ Nguyễn Thúy Quỳnh, sinh năm 1968, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, giải thơ Văn nghệ quân đội năm 2002, giải thưởng Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam năm 2004.

Đọc những tập thơ, tập truyện ngắn, ký, tiểu thuyết, kịch bản của các tác giả Thái Nguyên, chúng ta thấy ở mỗi người đã góp được những tiếng nói riêng, những hình tượng riêng, phản ánh chân thật đời sống xã hội của nhân dân Thái Nguyên và nhân dân cả nước nói chung. Đội ngũ các nhà thơ, nhà văn Thái Nguyên hiện nay có thể nói là những trí thức mới trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật các dân tộc thiểu số. Đội ngũ này bao gồm nhiều dân tộc, tuy khác nhau về tuổi đời, tuổi nghề, về các thể loại sở trường, họ đang tạo ra cho mình những phong cách riêng, để thật sự có những đóng góp có ý nghĩa cho nền văn học hiện đại Thái Nguyên.

Còn một số lượng đáng kể các tác giả là người Thái Nguyên nhưng hoạt động ở một số địa phương khác trong nước, thiết nghĩ cũng phải nhắc tới họ với tư cách là

các đại biểu văn học của Thái Nguyên. Đó là nhà văn Nguyễn Khắc Trường, sinh năm 1946 tại Sông Công, Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Ông đã xuất bản khoảng 5 tập sách, trong đó có tập truyện ngắn *Thác rừng* (1976) và tiểu thuyết *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (1990) đã được đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước đón nhận nhiệt liệt và đã được chuyển thể thành phim truyền hình nhiều tập *Đất và người* (2004)... Đó là nhà văn Hoàng Đình Quang, sinh năm 1951 tại Phổ Yên, Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã xuất bản khoảng 7 tập sách, trong đó có tiểu thuyết *Những ngày buồn* (1992), *Cánh đồng lưu lạc* (2004). Nhà văn Nguyễn Đức Thiện, sinh năm 1948 tại thành phố Thái Nguyên, đã xuất bản khoảng 10 tập sách, trong đó có tập truyện *Phía sau gương mặt người* (2000), tập thơ *Lang thang* (2005). Nhà văn Nguyễn Bình Phương sinh năm 1967 tại thành phố Thái Nguyên, đã xuất bản khoảng 10 tập sách, trong đó có tiểu thuyết *Người đi vắng* (1999), *Thoạt kỳ thủy* (2004). Tài năng và những đóng góp của họ đã làm phong phú thêm diện mạo nền văn học Thái Nguyên.

1. Các tác giả từng sống, làm việc tại Thái Nguyên

Trong số các tác giả văn học viết hiện đại của Thái Nguyên, thì các nhà văn, nhà thơ người dân tộc Tày có vai trò ảnh hưởng khá sâu đậm. Các trí thức, các nhà văn, nhà thơ của dân tộc Tày vốn có truyền thống sáng tác sớm hơn so với các trí thức nhà văn, nhà thơ của các dân tộc khác trong cộng đồng dân tộc thiểu số

Việt Bắc và Thái Nguyên. Điển hình như nhà thơ Hoàng Đức Hậu, người đã học chữ Nho và đem vốn chữ học được để truyền dạy khắp vùng Tày Đông Bắc, Việt Bắc. Ông đã đi khắp từ quê hương Cao Bằng qua Bắc Cạn, Tuyên Quang rồi đến Thái Nguyên, Hà Giang. Ông nổi tiếng với những bài thơ trào phúng bằng tiếng Tày. Nhiều bài thơ của ông đã đi vào đời sống dân gian Tày như những tác phẩm văn hóa dân gian.

Lớp thế hệ thứ hai của các nhà văn, nhà thơ Tày cũng gắn bó với vùng Việt Bắc, đồng thời đây cũng là những nhà hoạt động, những trí thức cách mạng nên họ có sự gắn bó thân thiết với Thái Nguyên. Đó là các nhà văn, nhà thơ như: Nông Quốc Chấn, Nông Minh Châu, Nông Viết Toại, và sau nữa là nhà văn, nhà nghiên cứu, nhà giáo Vi Hồng, v.v..

1- *Nông Quốc Chấn (1923 - 2002)*

Tên khai sinh là Nông Văn Quỳnh quê ở bản Nà Kọt, xã Châu Khê, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn. Thuở nhỏ ông học chữ Nho, chữ quốc ngữ ở bản, ở trường huyện. Năm 1942, ông tham gia cách mạng và hoạt động trong phong trào Thanh niên Cứu quốc, bắt đầu sáng tác thơ ca. Những tác phẩm đầu tay của ông viết bằng tiếng Tày: *Mưa gió* (1942), *Khóc đồng chí* (1944). Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động ở địa phương. Nhiệt tình cách mạng và thực tiễn kháng chiến gian khổ đã giúp ông trưởng thành trong lĩnh vực sáng tác. Tấm lòng nhà thơ miền núi mau chóng hoà vào những vấn đề lớn của dân tộc, những chủ trương, chính sách lớn của Đảng. Những bài thơ hay của ông như:

Bộ đội Cụ Hồ (1948), *Dọn về làng* (1951) đã làm cho Nông Quốc Chấn trở nên quen thuộc với đông đảo người đọc trong cả nước. Sau khi hoà bình lập lại, ông lần lượt đảm nhiệm nhiều chức vụ: Giám đốc Sở Văn hoá Khu tự trị Việt Bắc, Đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, Chủ tịch Hội Văn hoá - Văn nghệ các dân tộc.

Với tư cách là người lãnh đạo văn nghệ, trong hai tập phê bình và tiểu luận *Đường ta đi* (1973), *Một vườn hoa nhiều hương sắc* (1977), ông đề cập đến các vấn đề văn nghệ các dân tộc miền núi trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Những tác phẩm chính của Nông Quốc Chấn: *Việt Bắc đánh giặc* (1948), *Tiếng ca người Việt Bắc* (1959) ghi lại cuộc sống khổ đau tối tăm trước cách mạng và quá trình đứng lên theo Đảng của các dân tộc thiểu số. *Đèo gió* (1968), *Bước chân Bắc Pó* (1971), *Dòng thác* (1977), *Suối và biển* (1984) là bức tranh xây dựng đất nước và công cuộc chống Mỹ ở vùng cao Tổ quốc. Ngôn ngữ thơ của Nông Quốc Chấn giản dị, chất phác, tình cảm hồn nhiên. Ông được tặng giải thưởng Hội Nhà văn (1958), giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt II (2000).

2- Bàn Tài Đoàn (1913 - 2007)

Dân tộc Dao, quê ở tỉnh Cao Bằng, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản khoảng 20 tập sách, trong đó có: *Muối của Cụ Hồ* (Thơ - 1960); *Rừng xanh* (Thơ - 1973); *Bước đường tôi đi* (Thơ - 1985),...

3- Nông Minh Châu (1924 - 1979)

Tên khai sinh là Nông Công Thủy, dân tộc Tày, quê ở huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn. Từ nhỏ ông được học chữ Nho rồi sau đó chuyển sang trường Pháp - Việt đến lớp nhất. Năm 1943, Nông Minh Châu tham gia phong trào Việt Minh ở xã, làm công tác vận động quần chúng. Nông Minh Châu tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Ngân Sơn, rồi tham gia công tác lãnh đạo thanh niên tỉnh Bắc Cạn, làm Trưởng ty Văn hóa Bắc Cạn, sau đó ông công tác tại Sở Văn hóa và Hội Văn học - Nghệ thuật Khu tự trị Việt Bắc.

Nông Minh Châu đến với thơ văn bằng những bài ca tuyên truyền cách mạng của một người cán bộ làm công tác quần chúng. Những bài thơ thời kỳ này của ông (từ năm 1952 đến năm 1961) chỉ gom lại được một tập in chung với Triều Ân trong *Tung còn và Suối đàn* (Nhà xuất bản Văn học, 1963). Ngoài ra ông còn một số bài thơ bằng tiếng Tày hoặc tiếng Kinh đăng rải rác trên báo *Việt Bắc độc lập* và Tạp chí *Văn nghệ Việt Bắc*. Thơ Nông Minh Châu phản ánh cuộc kháng chiến chống Pháp, ca ngợi những tấm gương anh dũng của thanh niên các dân tộc Việt Bắc.

Trong kháng chiến chống Pháp, Nông Minh Châu đã bốn ba hoạt động trên khắp các ngã đường Việt Bắc, Tây Bắc, làm Trưởng đoàn Văn công Bắc Cạn. Ông đã có nhiều bài thơ sáng tác trong thời gian kháng chiến được quần chúng yêu thích: *Đêm Ba Khe*, *Người thanh niên giữ Đèo Giàng*, *Tung còn*, *Đến hồ Ba Bể*, *Cô gái Tày trên công trường đá*. Nông Minh Châu được biết đến với tư cách là một nhà thơ, một tác giả truyện ngắn. *Ché*

Mèn được đi học của ông được nhận giải thưởng của Tạp chí Văn nghệ năm 1958, tác phẩm này đã đánh dấu một sự kiện mới của văn học các dân tộc thiểu số, đó là sự xuất hiện thể loại văn xuôi ở các cây bút miền núi.

Nông Minh Châu còn viết nhiều ký và truyện ngắn khác: *Truyện anh Thuồng, Mẹ con chị Nải, Người mẹ ở bản ấy, Những gái đằm đường cầu, Bác Hồ mãi mãi trong lòng chúng ta*. Truyện ngắn và ký của ông phản ánh hiện thực của Việt Bắc trong những năm đất nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội, được biểu hiện thông qua những công việc thường ngày của người dân miền núi Việt Bắc. Nông Minh Châu còn có một đóng góp lớn cho nền văn xuôi các dân tộc thiểu số đó là tiểu thuyết *Muối lên rừng*. Bằng truyện, ký và tiểu thuyết, Nông Minh Châu xứng đáng là một người đi đầu trong những người viết văn xuôi của các dân tộc Việt Bắc.

4- Nông Viết Toại (1926)

Tên khai sinh là Nông Đình Hân, dân tộc Tày, sinh ngày 15-5-1926 tại Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng. Ông thoát ly gia đình và tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1945. Ông đã là người chuyển dịch và phổ lời Tày cho các bài hát Việt như: *Tiến quân ca, Nhớ chiến khu, Đàn chim Việt, Mùa đông chiến sỹ*, góp phần nhen nhóm ngọn lửa yêu nước cho các thanh niên Tày. Năm 1947 - 1948, ông bắt đầu làm thơ với những bài thơ động viên thanh niên tòng quân như: *Đi bộ đội, Đông qua xuân tới, Chiếc đồng hồ*, đặc biệt bài *Nắng ban trưa* đã đánh dấu một chặng đường thơ của ông.

Truyện ngắn đầu tay của ông là tác phẩm *Nước ruộng*. Sau năm 1957, ông cho ra đời tập truyện ngắn *Đoạn đường ngoặt*. Từ người chiến sĩ cách mạng miền núi trong *Anh vệ quốc đoàn, Chiều ba mươi tết*, đến những thanh niên nam nữ Kỳ, Ngàn, Muộc trong *Đoạn đường ngoặt*, những con người của bản làng Việt Bắc (Sạn) trong *Gánh nước cuối cùng*, đều có mặt rất sinh động trong tác phẩm của ông.

Nông Viết Toại có 15 năm làm Trưởng đoàn Văn công Khu tự trị Việt Bắc (từ năm 1952), ông đã có những đóng góp không nhỏ cho vùng đất Việt Bắc nói chung và các địa phương Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên nói riêng. Ông là người có công giới thiệu vốn văn nghệ dân gian, dân tộc Việt Bắc, trong đó tiêu biểu là tác phẩm truyện thơ Tày nổi tiếng *Nam Kim - Thị Đan*. Nông Viết Toại xứng đáng là một trong những người có công mở đường và đặt nền móng cho nền văn học các dân tộc thiểu số Việt Bắc.

5- Vi Hồng (1936 - 1997)

Tên khai sinh là Vi Văn Hồng, bút danh Hà Thị Slao, dân tộc Tày, quê ở huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Ông tốt nghiệp Khoa văn - Trường đại học Sư phạm Hà Nội năm 1960. Từ năm 1963 đến năm 1966, ông nghiên cứu và giảng dạy tại Khoa văn - Trường đại học Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1966 đến khi mất, ông giảng dạy văn học tại Khoa văn - Trường đại học Sư phạm Việt Bắc (nay là Đại học Sư phạm thuộc Đại học Thái Nguyên).

Vi Hồng ngay từ cuốn tiểu thuyết đầu tay đã tự khẳng định được mình bằng một phong cách riêng độc đáo. Từ tiểu thuyết *Đất bằng đến Núi cỏ thương yêu*,

Thung lũng đá rơi, Vi Hồng đã thành công khi xây dựng những nhân vật của mình. Họ là những người nói tiếng nói của quê hương, tiếng nói giàu hình ảnh, nhạc điệu của người Tày, người Dao. "Có độc giả người dân tộc thiểu số nào ở Việt Bắc khi đọc Vi Hồng lại không cảm thấy mình đang sống lại, đang trở về với cội nguồn của mình" - nhận xét của nhà nghiên cứu Hoàng Thi khi viết về Vi Hồng. Sáng tác tiểu thuyết, Vi Hồng đã cho thấy ở ông một ngòi bút tài hoa điêu luyện trong cách sử dụng ngôn từ. Ông là một trong số - nếu không nói là duy nhất - cây bút người dân tộc thiểu số giữ được bản sắc của dân tộc mình trong cách nói, cách viết, vừa trau chuốt vừa hết sức gần gũi với lối nói dân tộc Tày.

Năm 1985, Vi Hồng xuất bản tiểu thuyết *Thung lũng đá rơi* mang tính chất dự báo. Những năm tiếp sau ông viết khoẻ và rất nhiều tác phẩm của ông đã được xuất bản, có thể nói là nhiều nhất trong số các nhà văn thiểu số Việt Bắc với các tiểu thuyết như: *Tình yêu hai nửa*, *Bên lề cuộc đời*, *Người trong ống*, *Núi cỏ thương yêu*, *Gã ngược đời* và tập truyện ngắn *Đuông Thang*.

Ông là nhà thơ, nhà viết tiểu thuyết, nhà giáo và ông cũng là nhà sưu tầm, nghiên cứu văn hóa, văn học dân gian với tập: *Sli lượn - dân ca trữ tình Tày - Nùng* (Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979). Ông là một trong số nhà văn dân tộc Tày gắn bó sâu sắc và nhiều thời gian nhất với Thái Nguyên.

Ông được tặng giải thưởng của báo *Văn nghệ* - Hội Nhà văn Việt Nam (1971); Giải của Ủy ban dân tộc Chính phủ (1985).

6- Lê Minh

Sinh năm 1928, quê ở tỉnh Hưng Yên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Đã xuất bản khoảng 30 tập sách. Trong đó có: *Cu Dưng* (Truyện ngắn - 1959), *Anh công nhân mới khu gang thép* (truyện - 1962), *Mẻ gang đầu* (Ký - 1965), *Ô cửa sổ* (Truyện ngắn - 1974), *Ngôi sao đỏ* (Truyện ngắn - 1976), *Hòn đảo một mình* (Tiểu thuyết - 1984),...

Giải thưởng chính: Giải nhất truyện ngắn Hội Nhà văn Việt Nam (1969); Giải nhất giải thưởng 5 năm đề tài công nhân (1980 - 1984).

7- Xuân Cang

Sinh năm 1932, quê ở Hà Nội, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: khoảng 20 tập sách.

Trong đó có: *Suối gang* (Tiểu thuyết - 1960), *Lên cao* (Truyện ngắn - 1962), *Trước lửa* (Tiểu thuyết - 1983), *Những ngày thường đã cháy lên* (Tiểu thuyết - 1987),...

Giải thưởng chính: Giải nhất thi bút ký báo *Văn nghệ* - Hội Nhà văn Việt Nam (1960); Giải thưởng văn học về đề tài công nhân (1969 - 1971).

8- Hoàng Minh Tường

Sinh năm 1948, quê ở tỉnh Hà Tây, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: khoảng 15 tập sách.

Trong đó có: *Đồng chiêm* (Tiểu thuyết - 1979), *Thủy hỏa đạo tặc* (Tiểu thuyết - 1996), *Đồng sau bão* (Tiểu thuyết - 2003).

Giải thưởng chính: Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (2002).

9- Trịnh Thanh Sơn

Sinh năm 1948, quê ở tỉnh Thanh Hóa, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: khoảng 8 tập sách.

Trong đó có: *Cộng rom vàng* (Thơ - 1983), *Cúc bách nhật* (Truyện ngắn - 1996).

Giải thưởng chính: Giải thưởng của Tạp chí *Văn nghệ quân đội* (1980).

2. Các tác giả văn học hiện đại quê Thái Nguyên hiện đang sống và làm việc ở các nơi khác

1- Nguyễn Khắc Trường

Sinh năm 1946, quê ở xã Bình Sơn, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: khoảng 5 tập sách.

Trong đó có: *Thác rừng* (Tập truyện - 1976), *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (1990).

Giải thưởng chính: Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (1991).

2- Hoàng Đình Quang

Sinh năm 1951, tại huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: khoảng 7 tập sách.

Trong đó có: *Những ngày buồn* (Tiểu thuyết - 1992), *Cánh đồng lưu lạc* (Tiểu thuyết - 2004),...

Giải thưởng chính: Giải thưởng tiểu thuyết Hội Nhà văn Việt Nam (2005).

3- Nguyễn Đức Thiện

Sinh năm 1948, tại thành phố Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: khoảng 10 tập sách.

Trong đó có: *Phía sau gương mặt người* (Tập truyện - 2000); *Lang thang* (Thơ - 2005),...

Giải thưởng chính: Giải nhất truyện ngắn báo *Văn nghệ* - Hội Nhà văn Việt Nam (2000).

4- Nguyễn Bình Phương

Sinh năm 1967 tại thành phố Thái Nguyên. Tác phẩm đã xuất bản: khoảng 10 tập sách.

Trong đó có: *Người đi vắng* (Tiểu thuyết - 1999), *Thoạt kỳ thủy* (Tiểu thuyết - 2004). Đã được nhiều giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam.

3. Các tác giả văn học đang sống và làm việc tại Thái Nguyên

1- Hà Đức Toàn

Sinh năm 1938 tại xã Cát Nê, huyện Đại Từ, thường trú tại phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: 15 tập sách.

Trong đó có: *Đêm trăng nhà sàn* (Thơ - 1988), *Đôi ba ông đầu rau* (Tiểu thuyết - 1999), *Lũng mây* (Truyện ngắn - 2000).

Giải thưởng chính: Giải thưởng của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân (2000).

2- Ma Trường Nguyên

Sinh năm 1944 tại Lục Giã (Phú Đình), huyện Định Hoá, dân tộc Tày, thường trú tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Tác phẩm đã xuất bản: 13 tập sách.

Trong đó có: *Mát xanh rừng cọ* (Trường ca - 1983), *Rễ người dài* (Tiểu thuyết - 1996), *Tiếng lá rừng gọi đôi* (Thơ - 1996).

Giải thưởng chính: Giải thưởng của Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam (1996).

3- Hồ Thủy Giang

Sinh năm 1947, thường trú tại phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên,

hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Đã xuất bản: 16 tập sách.

Trong đó có: *Bạn cùng lớp* (Truyện vừa - 1980), *Con tàu đến muộn* (Tập truyện - 1989), *Biệt ly* (Tiểu thuyết - 1994), *Áo ảnh* (Tập truyện - 1997).

Giải thưởng chính: Giải thưởng truyện ngắn báo *Văn Nghệ* - Hội Nhà văn Việt Nam (1971); Giải thưởng Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam (1997).

4- Nguyễn Thúy Quỳnh

Sinh năm 1968, thường trú tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Đã xuất bản 2 tập sách: *Giá mà em từ chối* (Thơ - 2002), *Mưa mùa đông* (Thơ - 2004).

Giải thưởng chính: Giải thơ Tạp chí *Văn nghệ quân đội* (2004), Giải thưởng Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam (2004).

5- Lâm Tiến

Sinh năm 1934, dân tộc Nùng, thường trú tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên. Nhà lý luận phê bình văn học, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam. Đã xuất bản: 4 tập sách.

Trong đó có: *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại* (1995), *Văn học miền núi* (2003).

Giải thưởng chính: Giải thưởng Ban Văn học dân tộc thiểu số - Hội Nhà văn Việt Nam.

Chương V

NGHỆ THUẬT

I- CA NHẠC

Như phần văn học dân gian đã đề cập, từ xa xưa ở Thái Nguyên đã phổ biến những điệu dân ca của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Dao, Sán Chay. Vùng phía nam tỉnh, đặc biệt là một số xã của hai huyện Phú Bình và Phổ Yên tiếp giáp với tỉnh Bắc Giang và ngoại thành Hà Nội - những nơi gần một thế kỷ trước là đất Kinh Bắc, thường phổ biến các bài hát theo các làn điệu dân ca quan họ Bắc Ninh, các điệu hát ví, hát trống quân, hò gọi bạn. Hầu hết các thôn làng ở vùng này khi xưa đều có đội hát chèo hoặc đội tuồng, có thể tự dàn dựng vở diễn theo các tích cổ để biểu diễn ở đình làng, đi giao lưu với các làng xã trong vùng vào các dịp hội hè đình đám. Ở các làng xã vùng trung du, miền núi nơi có nhiều bà con ở Thái Bình, Nam Định đến định cư hồi đầu và giữa thế kỷ XX, các đội, các nhóm hát chèo còn diễn được những làn điệu, trích đoạn hoặc vở diễn chèo cổ.

Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, tỉnh Thái Nguyên là nơi phổ biến của các loại hát *then*, hát *lượn* *sluong*, *lượn cọi*, *lượn nàng Ơi*, *phong slur*

của dân tộc Tày vùng Định Hoá, Phú Lương; hát *slì* của người Nùng Phần Slinh vùng Đồng Hỷ, Võ Nhai; hát *sinh ca* của đồng bào Sán Chay vùng Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ; hát *páo dung* của đồng bào Dao ở các huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương; hát *soọng cô* (kiểu hát đối đáp) của đồng bào Sán Dìu huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên... Các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên sử dụng nhiều loại nhạc cụ tự chế tác như đàn then, trống, tù và, sáo, kèn, thanh la, nã bạt để phục vụ diễn xướng âm nhạc. Những loại nhạc cụ này và các làn điệu dân ca của các dân tộc, đến ngày nay vẫn được bảo tồn, làm âm vang bản làng mỗi dịp tết, lễ, mỗi độ xuân về hoặc trên các sân khấu liên hoan, hội diễn ở xã, ở huyện, ở tỉnh.

Âm nhạc phương Tây cũng theo các nhà cai trị thực dân và các nhà truyền giáo vào đất Thái Nguyên từ thời kỳ trước năm 1945. Học sinh trường kiêm bị phải tập hát một số bài hát tiếng Pháp, trước hết là bài *Mácxâyê*. Ở nhà thờ xứ Thái Nguyên và các nhà thờ Nhã Lộng (Phú Bình), nhà thờ Hùng Sơn (Đại Từ) có ban hát thánh ca. Một số thanh niên ở tỉnh lý lúc này cũng

được tiếp cận với âm nhạc phương Tây qua các tác phẩm âm nhạc của các tác giả thời "tiền chiến". Một điểm đáng chú ý là Thái Nguyên quê hương cuộc khởi nghĩa của Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến đã đi vào lời bài ca bất hủ của dân tộc - *Tiến quân ca* của nhạc sĩ Văn Cao (trong nguyên tác của bài hát): *Bắc Sơn cùng Đồ Lương, Thái Nguyên*¹.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946- 1954), là Thủ đô kháng chiến của cả nước nên Thái Nguyên có nhiều cơ quan Trung ương đặt trụ sở làm việc như Nha Thông tin, Hội Văn nghệ kháng chiến, Cục Chính trị (năm 1950 là Tổng cục Chính trị), các toà soạn báo của Đảng, quân đội, đoàn thể.

Nhiều nhạc sĩ của các cơ quan văn hoá, văn nghệ sống và làm việc nhiều năm trên đất Thái Nguyên như Văn Cao, Nguyễn Xuân Khoát, Đỗ Nhuận, Văn Chung, Nguyễn Đức Toàn, Lương Ngọc Trác, Đỗ Minh... Nhiều bài hát đã ra đời tại Thái Nguyên: *Làng tôi*, *Đàn chim Việt* (Văn Cao), *Tình Việt Bắc*, *Đoàn lý nhạc* (Đỗ Nhuận), *Quê em miền trung du* (Nguyễn Đức Toàn), *Chào mừng Đảng Lao động Việt Nam* nay đổi tên là *Chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam* (Đỗ Minh)...

Vào những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đoàn Văn công nhân dân Trung ương và Đội văn nghệ Liên khu Việt Bắc cũng ra đời trên đất Thái Nguyên.

Từ năm 1954 đến năm 1975 là giai đoạn phát triển trong lĩnh vực âm nhạc tại Thái Nguyên. Là trung tâm vùng

Việt Bắc, Thái Nguyên là nơi đặt trụ sở của Đoàn Văn công Khu tự trị Việt Bắc (nay là Nhà hát ca múa dân gian Việt Bắc), Đoàn Văn công Quân khu Việt Bắc (nay là Đoàn Nghệ thuật Quân khu I), Đoàn Văn công Bắc Thái (nay là Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên), Đoàn Văn công Khu gang thép Thái Nguyên. Với sự có mặt của nhiều nhạc sĩ có tên tuổi, hoạt động âm nhạc ở Thái Nguyên trong giai đoạn này có nhiều thành tựu. Nhiều bài hát "đi cùng năm tháng" đã ra đời như: *Trước ngày hội bắn* (Trịnh Quý), *Lời Bác Hồ rung chuyển bốn phương* (Nguyễn Lây - Tuấn Long), *Cánh chim báo tin vui* (Đàm Thanh) đã ra đời tại Thái Nguyên. Thái Nguyên, Khu gang thép Thái Nguyên cũng đã trở thành đề tài của nhiều bài hát nổi tiếng của một thời hừng hực khí thế xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc. Có thể kể tới các ca khúc: *Ngày ấy tháng năm* (Tân Huyền), *Cô thợ hàn* (Thịnh Trường), *Hát bên dòng lửa thép gang* (Vũ Thanh), *Ơi nhà máy của ta* (Hoàng Hiệp), *Đôi bờ sông Công* (Nguyễn Cường).

Kể từ sau ngày đất nước thống nhất (1975), hoạt động âm nhạc ở Thái Nguyên bước vào một giai đoạn mới. Những bài hát viết ca ngợi mảnh đất và con người Thái Nguyên ngày càng nhiều, có những tác phẩm thành công như: *Muôn vạn tình thương yêu* (Phạm Tuyên), *Huyền thoại hồ Núi Cốc* (Phó Đức Phương), *Bài hát về thành phố Thái Nguyên* (Nguyễn Đức Toàn), *Thái Nguyên thành phố hôm nay* (Vương Khánh Trường).

1. Câu này của bài *Tiến quân ca* được kỳ họp thứ 5 Quốc hội khoá I, họp tháng 9-1955 đổi là: "Nước non Việt Nam ta vững bền".

Những tác phẩm âm nhạc này đã được các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp ở Thái Nguyên dàn dựng biểu diễn, được làm CD, VCD và phát sóng truyền hình Việt Nam, truyền hình Thái Nguyên.

Cùng với sự phát triển của các ngành nghệ thuật khác, trong những năm từ 1990 đến nay, hoạt động ca nhạc ở Thái Nguyên ngày càng sôi nổi. Với việc tỉnh mời nhiều đoàn nhạc sĩ của Hội Nhạc sĩ Việt Nam, Hội Nhạc sĩ Hà Nội, Hội Nhạc sĩ thành phố Hồ Chí Minh thăm, sáng tác về Thái Nguyên, rất nhiều bài hát có chất lượng đã ra đời. Đó là các bài: *Chiều quê hương, Ánh trăng hồ Núi Cốc, Đêm Thái Nguyên* của Đặng An Nguyên; *Người đẹp Thái Nguyên* của Hiền Mặc Chất - Cao Khắc Thuý; *Thành phố yêu thương* của Đỗ Minh; *Thành phố tôi yêu, ATK nhớ mãi ơn Người* của Lê Tú Anh; *Thành phố bên sông Cầu* của Thuận Yên; *Chiều Võ Nhai* của Thiên Sơn; *Bâng khuâng hồn nước, Phú Đình dáng xuân em* của Nguyễn Đình Bảng...

Ca nhạc chuyên nghiệp và không chuyên đã để lại những dấu ấn tốt đẹp trong lòng người hâm mộ và có nhiều thành tựu trong các liên hoan, hội diễn toàn quốc và khu vực. Các chương trình nghệ thuật sử thi về Thái Nguyên có quy mô lớn, chất lượng nghệ thuật cao như: *Khúc hồi tưởng về Thủ đô kháng chiến* (1995), *Bài ca quê hương* (2000) của nhóm tác giả Nguyễn Thanh Bình - Lê Tú Anh - Lê Khinh là những thành công của hoạt động ca, múa, nhạc Thái Nguyên thời kỳ đổi mới.

Một số nhạc sĩ tiêu biểu của Thái Nguyên:

1. Đỗ Minh (1925 - 2008)

Quê ở tỉnh Nam Định; trú quán tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên. Gắn bó với Thái Nguyên hơn nửa thế kỷ nay, nhạc sĩ Đỗ Minh từng giữ chức Phó Đoàn Văn công Khu tự trị Việt Bắc; Hiệu phó Trường Văn hoá - Nghệ thuật Việt Bắc; hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Nhạc sĩ Đỗ Minh được tặng giải thưởng Nhà nước với các tác phẩm tiêu biểu: *Chào mừng Đảng Lao động Việt Nam* (nay đổi là: *Chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam*), *Người Mèo ơn Đảng*.

2. Đặng An Nguyên (1938 - 2008)

Quê ở xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; thường trú tại phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Ông nguyên là Trưởng ban Văn nghệ Đài Truyền hình Việt Nam, hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Tác phẩm tiêu biểu: *Chiều Hồ Gươm, Chiều quê hương, Chiều Hạ Long, Đêm Thái Nguyên*.

3. Lê Tú Anh

Sinh năm 1956 tại Kiến An, Hải Phòng. Hiện là Phó Trưởng phòng Quản lý Văn hoá - Văn nghệ, Sở Văn hoá - Thông tin Thái Nguyên, hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Các tác phẩm chính: *Thành phố tôi yêu* (1995), *ATK nhớ mãi ơn Người* (2000), *Ký ức tuổi thơ* (2000).

Thái Nguyên còn một số tác giả âm nhạc như Vương Khánh Trường, Quang Hạ, Quân Đức Thắng... và các nghệ sĩ ca hát tiêu biểu: Nghệ sĩ ưu tú Nông Văn Khang; Nghệ sĩ ưu tú Nông Trung Bộ,

Trưởng đoàn Nghệ thuật Quân khu I; Nghệ sĩ ưu tú Cao Hồng Lương, giảng viên thanh nhạc Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật Việt Bắc; Nghệ sĩ ưu tú Nông Xuân Ái, Giám đốc Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc.

II- MÚA

Múa dân gian do quần chúng nhân dân sáng tạo, được truyền trong dân gian từ đời này qua đời khác.

Vùng Việt Bắc là nơi có nhiều điệu múa dân gian đặc sắc. Thái Nguyên nằm ở trung tâm Việt Bắc nên các điệu múa dân gian mang đậm sắc thái của múa dân gian các dân tộc trong vùng.

Người Tày có nhiều điệu múa trong khi diễn xướng then. Đó là múa Sluông, múa Châu (Châu quạt, Châu mặc, Châu đàn, Châu lẩn), múa tán hoa (trả hoa về rừng). Đồng bào Tày xóm Thẩm Rộc (xã Bình Yên) và xóm Ru Nghệ (xã Đồng Thịnh), huyện Định Hoá có múa rối Tày, tồn tại đã hơn hai trăm năm. Trong hầu hết các bản làng người Tày, mỗi dịp đầu xuân mở hội Lồng tổng lại có trò múa sư tử khai hội.

Người Nùng cũng có những điệu múa trong khi diễn xướng then như người Tày. Múa kỳ lân (kỳ lân) của người Nùng ở Thái Nguyên còn khá phổ biến trong các bản người Nùng, hình thức múa cũng tương tự múa sư tử của người Tày, người Kinh.



Múa gậy tiền (Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc)

Trong Tết nhảy của đồng bào Dao, các ông thầy và phụ lễ thể hiện tới 14 điệu múa cổ: múa mời tổ tiên, cha mẹ, múa mời tiên nữ (về dự Tết), múa mở đường, múa gông, múa kiếm, múa dâng gà, múa cờ...

Người Sán Dìu ở Thái Nguyên, trong lễ cấp sắc cũng có tới mấy chục điệu múa. Như múa dâng đèn, múa Vương Mẫu rửa mặt, múa Đông Thiên Vương, múa cò dâng sớ, múa phượng hoàng, múa dâng hồ, múa hành quang, múa cờ...

Đồng bào Sán Chay ở Thái Nguyên có nhiều điệu múa: múa (nhảy) tắc xích (tắc xình) trong lễ hội cầu mùa, múa xúc tép, múa đâm cá, múa trống, múa chim gâu, múa rùa...

Hầu hết các điệu múa dân gian của đồng bào các dân tộc ở Thái Nguyên còn bảo lưu tới ngày nay, vừa thể hiện sự phong phú, đặc sắc trong đời sống văn hoá tinh thần của các dân tộc, vừa là nguồn tư liệu quý giá cho các nghệ sĩ múa ngày nay nghiên cứu, nâng cao, sáng tạo ra những tác phẩm múa dân gian kinh điển cho các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp.

Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc, Đoàn Nghệ thuật Thái Nguyên, Đoàn Nghệ thuật Quân khu I, trong trên dưới nửa thế kỷ hoạt động, đã gắn bó máu thịt với nghệ thuật múa dân gian. Những thành công nghệ thuật lớn nhất của các đoàn, cũng từ các tác phẩm múa dân gian. Những nghệ sĩ có tên tuổi trong hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp ở Thái Nguyên, hầu hết cũng là các biên đạo, nghệ sĩ múa dân gian.

Ở Thái Nguyên hiện nay có 17 hội viên Hội Nghệ sĩ Múa Việt Nam, sinh hoạt

trong Chi hội Múa Thái Nguyên thuộc Hội Nghệ sĩ Múa Việt Nam gồm: Nghệ sĩ nhân dân Lê Khinh, Nguyễn Thị Đông, Nghệ sĩ ưu tú Vương Thào, Ngô Duy Luận, Nghệ sĩ ưu tú Vương Kép, Vi Lành, Nguyễn Ngọc Bái, Nghệ sĩ ưu tú Ngô Đình Thành, Nghệ sĩ ưu tú Nguyễn Thị Thuý Hồng, Hoàng Thiện Thực, Nguyễn Thị Mai, Phan Thị Quế, Phạm Thanh Hương, Ngô Thuý Linh, Mai Thị Phương, Lý Hiền Anh, Lương Đình Thiệp.

Một số nghệ sĩ múa tiêu biểu được trao giải thưởng Nhà nước:

1. Nghệ sĩ nhân dân Lê Khinh

Sinh ngày 1-1-1934, dân tộc Nùng, quê ở tỉnh Lạng Sơn; thường trú tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên. Ông từng nhiều năm là Phó Giám đốc Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc, hội viên Hội Nghệ sĩ Múa Việt Nam.

Giải thưởng Nhà nước về văn hoá nghệ thuật với các tác phẩm: *Múa Kỳ Yên* (1984), *Tổ khúc múa: Quân then vượt qua ba cõi*.

2. Nghệ sĩ ưu tú Vương Thào

Sinh ngày 3-3-1934, dân tộc Nùng, quê ở huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng; thường trú tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên. Từng nhiều năm giữ chức Giám đốc Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc; hội viên Hội Nghệ sĩ Múa Việt Nam.

Giải thưởng Nhà nước về văn hoá nghệ thuật với các tác phẩm: *Múa lên nương*, *Múa trống Dao*, *Múa cầu mưa*, *Múa gậy tiên*.

Ở Thái Nguyên còn có các nghệ sĩ ưu tú thuộc lĩnh vực nghệ thuật múa: Ngô

Đình Thành, Hiệu trưởng Trường cao đẳng Văn hoá - Nghệ thuật Việt Bắc; Nguyễn Thị Thuý Hồng, Phó Giám đốc Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc; Vương Kếp, nguyên diễn viên Đoàn Nghệ thuật Quân khu I; Trần Quang Tú, nguyên diễn viên Đoàn Nghệ thuật Thái Nguyên (đã mất).

III- SÂN KHẤU

Loại hình hoạt động sân khấu dân gian ở Thái Nguyên đã có từ rất xa xưa. Múa rối Tày của hai phường rối Thẩm Rộc xã Bình Yên và Du Nghệ xã Đồng Thịnh (huyện Định Hoá) đã có lịch sử khoảng hơn 200 năm. Việc làm các con rối, tổ chức tập luyện, biểu diễn các vở diễn rối cạn trong các dịp lễ hội của đồng bào Tày vùng Định Hoá đều do người đứng đầu hai phường rối đảm nhiệm. Bên cạnh múa rối Tày, nhiều tiết mục diễn xướng dân gian mang tính chất sân khấu như diễn xướng then của người Tày, cở lầu của người Nùng, diễn xướng trong các lễ cầu mùa, cấp sắc... của các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên cũng xuất hiện từ xa xưa và tồn tại tới ngày nay, trở thành những nét đặc sắc trong đời sống văn hoá tinh thần các dân tộc tỉnh Thái Nguyên.

Hoạt động sân khấu chuyên nghiệp ở Thái Nguyên chỉ xuất hiện khi các đoàn tuồng ở Hà Nội thỉnh thoảng lên biểu diễn tại tỉnh lỵ của tỉnh.

Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, ở tỉnh lỵ Thái Nguyên có rạp tuồng nằm trên đường Bassiere, còn gọi là phố Hàng Giầy, nhìn ra vườn hoa trước cửa đình Hàng Phố (nay là khu vực Quảng trường

20-8 tiếp giáp Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên, trên đường Đội Cấn). Rạp do bà Sáu Đồi xây dựng và quản lý, thường mời các đoàn tuồng ở Hà Nội lên biểu diễn các vở theo tích cổ Trung Quốc như: *Mạnh Lẹ Quân thoát hài, Chung Vô Diệm phá hội kỳ đình, Phụng Nghi đình...* Năm 1947, khi Thái Nguyên tiến hành "tiêu thổ kháng chiến" rạp đã bị phá đi.

Cuối năm 1952, Đoàn tuồng Quyết Thắng từ đất Bắc Giang chuyển về hoạt động tại Thái Nguyên và đổi tên là Đoàn tuồng Quyết Tiến. Đoàn là nơi hội tụ của nhiều nghệ sĩ sân khấu danh tiếng từ Hà Nội đi theo kháng chiến: Bạch Trà (sau này là Nghệ sĩ nhân dân, Giám đốc Nhà hát tuồng Việt Nam), Quang Tồn (sau này là Nghệ sĩ nhân dân), Đoàn Đình Thọ tức Thọ An (sau này là Nghệ sĩ ưu tú), Ngô Mạn (sau này là Nghệ sĩ ưu tú) và nhiều nghệ sĩ danh tiếng khác như Tư Châu, Kim Oanh...

Sau ngày hoà bình lập lại, rạp Quyết Tiến được xây dựng tại khu vực gần chợ Thái Nguyên và bến xe Thái Nguyên (nay nằm trên khu đất Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên, phía sau trụ sở Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân thành phố Thái Nguyên). Vào đầu những năm 1960, Đoàn tuồng Quyết Tiến đổi tên thành Đoàn cải lương Quyết Tiến thuộc ngành văn hoá tỉnh Thái Nguyên. Khoảng năm 1963, rạp Quyết Tiến chuyển về vị trí Trung tâm Hội nghị - Văn hoá Thái Nguyên ngày nay. Đoàn cải lương Quyết Tiến đã chấm dứt hoạt động năm 1978. Hơn hai thập kỷ tồn tại, đoàn đã có nhiều vở diễn thành công như các vở cải lương *Nùng Văn Vân, Đội du kích áo chàm*.

Sân khấu Thái Nguyên thời kỳ kháng

chiến chống Mỹ, cứu nước và thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội có bước phát triển mạnh mẽ. Đoàn chèo Thái Nguyên, Đoàn kịch nói Thái Nguyên, Đội kịch của Đoàn nghệ thuật Quân khu Việt Bắc (Quân khu I) đã có nhiều thành công, đóng góp vào sự phát triển của nghệ thuật Thái Nguyên, vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nhiều nghệ sĩ sân khấu đã trưởng thành trong các thời kỳ này. Có thể kể đến một số nghệ sĩ sân khấu tiêu biểu:

1. Nghệ sĩ nhân dân, biên kịch Ngô Y Linh (Nguyễn Vũ)

Quê ở phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên. Hoạt động trong Đoàn văn công giải phóng ở B2. Sau giải phóng làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tác phẩm: *Mùa Xuân, Đâu có giặc là ta cứ đi, Ngọn lửa...*

Đã mất tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 21-7-1978.

Năm 2001, ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước.

2. Nghệ sĩ ưu tú Ngô Mạn

Hoạt động trong Đoàn cải lương Quyết Tiến Thái Nguyên; đi chiến trường hoạt động ở Đoàn Văn công Giải phóng. Sau giải phóng miền Nam, phụ trách văn công tỉnh Bến Tre.

Đã mất tại Bến Tre.

Thái Nguyên còn có các nghệ sĩ ưu tú Đoàn Đình Thọ (Thọ An), nguyên diễn viên, biên kịch, cán bộ Đoàn cải lương Quyết Tiến Thái Nguyên (đã mất tháng 4-2004); Nghệ sĩ ưu tú Nguyễn Văn Tiến, Vũ Thị Thiệp, Nguyễn Minh Thắng, Phạm Thị Dung - diễn viên đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên; Nguyễn Thành

Luân, cán bộ Sở Văn hoá - Thông tin Thái Nguyên.

IV- MỸ THUẬT

Ở Thái Nguyên, các tác phẩm mỹ thuật dân gian có từ thời phong kiến, còn lại tới ngày nay chủ yếu là tranh, phù điêu, tượng chất liệu gỗ, sơn son thếp vàng trong các đền, đình, chùa của người Kinh và những bộ tranh thờ vẽ hoặc in màu trên giấy của các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu. Đáng chú ý là các bức tượng trong các ngôi chùa cổ: chùa Ha (xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình), chùa Úc Kỳ (xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình), chùa Tây Phúc (xã Tân Phú, huyện Phổ Yên), chùa Đồi Cao (xã Tân Hương, huyện Phổ Yên); phù điêu "Thánh Dương Tự Minh" chất liệu gỗ tại đình Phương Độ (xã Xuân Phương, huyện Phú Bình).

Trình độ nghệ thuật điêu khắc cao còn thể hiện ở các bức chạm nổi tinh xảo hình "lưỡng long châu nguyệt" trên hai cánh cửa chính hậu cung đền Lục Giáp (xã Đắc Sơn, huyện Phổ Yên), trên các bức chạm khắc các bộ "Tứ linh", "Tứ quý" ở các ngôi đình: Phương Độ, Xuân La, Hộ Lệnh (huyện Phú Bình) và những hoạ tiết hoa văn tinh xảo, sinh động trên rất nhiều bia đá, cột đá cổ còn ở các đình, chùa, đền, miếu khắp các địa phương trong tỉnh mà tập trung nhất ở hai huyện Phổ Yên và Phú Bình.

Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Thái Nguyên là Thủ đô kháng chiến. Hội Văn nghệ kháng chiến đặt trụ sở ở Thái Nguyên từ năm 1949. Các báo *Sự thật, Nhân dân, Vệ quốc quân, Dân quân*

du kích (năm 1950, hai báo trên sáp nhập thành báo *Quân đội nhân dân*), báo *Cứu quốc* của Mặt trận Việt Minh đều ở Thái Nguyên. Vì vậy, Thái Nguyên là nơi tập hợp nhiều họa sĩ tên tuổi, như các danh họa Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Mai Văn Hiến, Dương Bích Liên.

Thời kỳ từ năm 1954 đến khi Khu tự trị Việt Bắc giải thể, Thái Nguyên là nơi hội tụ văn nghệ sĩ vùng Việt Bắc, trong đó có các họa sĩ: Đỗ Tổ, Vi Kiến Minh, Trần Quốc Tiến. Thời kỳ sau là Đỗ Đức, Hứa Tử Hoài, Nông Sỹ Lực, Bế Ngọc Moong, Nguyễn Văn Chính.

Năm 1987, Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh Bắc Thái thành lập, trong đó có phân hội Mỹ thuật gồm 8 họa sĩ: Dương Thị Nội, Lê Như Hạnh, Đỗ Tổ, Hứa Tử Hoài, Bế Ngọc Moong, Nguyễn Văn Chính, Đặng Cử, Nguyễn Thế Hoà.

Các tác giả mỹ thuật Thái Nguyên đã mở triển lãm ở Thủ đô Hà Nội và tại địa phương:

Năm 1989, triển lãm phòng tranh Bắc Thái tại Hà Nội.

Năm 1995, triển lãm tranh của hai họa sĩ Đỗ Tổ và Dương Thị Nội tại Hà Nội.

Năm 2000, triển lãm tranh của họa sĩ Vi Kiến Hoà (người đã lớn lên, trưởng thành từ đất Thái Nguyên, sau năm 1975 vào làm việc tại Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam) tại Thái Nguyên.

Năm 2002, triển lãm tranh của họa sĩ Tuấn Vinh tại Hà Nội.

Năm 2004, triển lãm tranh của họa sĩ Đặng Cử tại Thái Nguyên.

Năm 2007, thi và triển lãm tranh mỹ thuật Thái Nguyên do Sở Văn hoá - Thông tin và Hội Văn học - Nghệ thuật

tỉnh tổ chức. Triển lãm mỹ thuật Chăm tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam (Thái Nguyên).

Từ 1995 - 2005, Sở Văn hoá - Thông tin và Hội Văn nghệ tổ chức nhiều cuộc thi, in ấn một số tập tranh cổ động, tranh vui, tranh biếm họa.

Phân hội Mỹ thuật Thái Nguyên hiện có 19 hội viên, trong đó có 4 hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam: Hứa Tử Hoài, Lê Như Hạnh, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Thế Hoà.

Tác giả mỹ thuật là người Thái Nguyên (hoặc đang làm việc ở Thái Nguyên):

1. GS, TS, Nhà giáo nhân dân Nguyễn Thụ

Sinh năm 1930, quê ở xã Đồng Mỗ (nay là phường Trưng Vương), thành phố Thái Nguyên; nguyên Hiệu trưởng Trường Mỹ thuật Việt Nam; tác giả tranh lụa nổi tiếng. Tác phẩm: *Mùa*.

Giải thưởng Nhà nước về văn hoá nghệ thuật.

Hiện ở Hà Nội.

2. Nghệ sĩ Hứa Tử Hoài (1942 - 2008)

Quê ở tỉnh Lạng Sơn; trú quán tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Cuộc đời và sự nghiệp của ông gắn bó với Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam ở Thái Nguyên. Ông có tác phẩm triển lãm tại Liên Xô.

Được tặng thưởng Giải thưởng Nhà nước về văn hoá nghệ thuật năm 2001 và một số giải thưởng cao tại các triển lãm mỹ thuật toàn quốc.

3. Đỗ Đức

Quê ở xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam. Hiện công tác tại Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc.

Một số các hoạ sĩ có tên tuổi khác ở Thái Nguyên là hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam: Lê Như Hạnh, Nguyễn Văn Chính, Dương Thị Nội (đã mất), Đặng Cử (đã mất), Trần Tuấn Vinh (đã mất), Nguyễn Thế Hoà...

V- ĐIỆN ẢNH

Ở Thái Nguyên, trước năm 1945 có rạp cinéma (chiếu bóng) Lơ coóc (con gà trống) nằm trên đường Cacánô (Carnot), nay là khu vực Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Rạp chiếu bóng này của chủ đồn điền Gia Sàng, người Pháp. Rạp thường chiếu loại phim đen trắng, không có lời thoại (phim câm) của Pháp, Mỹ và thỉnh thoảng vẫn cho thuê để các đoàn tuồng từ Hà Nội lên biểu diễn. Rạp bị phá huỷ sau ngày Toàn quốc kháng chiến không lâu.

Thái Nguyên là nơi sớm được tiếp xúc với điện ảnh và nhiếp ảnh cách mạng. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), Phòng 5 (sau đổi là Phòng Điện ảnh - Nhiếp ảnh) của Nha Thông tin Việt Nam gồm hai bộ phận điện ảnh và nhiếp ảnh và báo *Cứu quốc* của Tổng bộ Việt Minh - hai đơn vị có đội ngũ phóng viên ảnh, cán bộ điện ảnh, máy chiếu phim 16 ly và 35 ly chuyển lên Việt Bắc. Khi đó trụ sở cơ quan báo *Cứu quốc* đóng ở Bản Bắc, xã Diềm Mặc, huyện Định Hoá.

19h30 ngày 25-4-1950, buổi chiếu phim đầu tiên của Điện ảnh cách mạng

tại căn cứ kháng chiến là buổi chiếu bộ phim 4 cuốn *Đại hội phụ nữ Á châu* bằng máy Pathé - 35, phục vụ Đại hội Phụ nữ toàn quốc lần thứ nhất tổ chức tại xóm Tân Lập, xã Cao Vân (nay là xã Phú Xuyên), huyện Đại Từ. Buổi chiếu phim ngoài trời đầu tiên với bộ phim kể trên phục vụ hàng chục ngàn khán giả thị xã Thái Nguyên, đã diễn ra vào buổi tối ngày Quốc tế lao động 1-5-1950. Và buổi chiếu phim chiếu dài khách quốc tế đầu tiên tại ATK - khách mời là đồng chí Leo Figuerre, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, đã diễn ra tại trụ sở Tổng bộ Việt Minh ở xã Diềm Mặc.

Ngày 15-3-1953, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 147-SL thành lập Doanh nghiệp quốc gia Chiếu bóng và Chụp ảnh Việt Nam thuộc Nha Tuyên truyền và Văn nghệ. Lễ công bố sắc lệnh thành lập doanh nghiệp và quyết định bổ nhiệm ông Phạm Văn Khoa làm Giám đốc đã diễn ra buổi sáng ngày 18-3-1953 tại Đồi Cọ, Bản Bắc, xã Diềm Mặc. Điện ảnh cách mạng Việt Nam đã ra đời, từng bước trưởng thành từ mảnh đất Thái Nguyên lịch sử.

Cuối năm 1953 đầu năm 1954, đạo diễn Xôviết nổi tiếng Rôman Cácmen đến vùng ATK Thái Nguyên rồi cùng các nhà làm phim Việt Nam quay bộ phim về cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược. Từ những tư liệu quay được và tư liệu lưu trữ tại Điện ảnh Đồi Cọ, Rôman Cácmen khi về nước đã dựng bộ phim màu nghệ thuật *Việt Nam* (bộ phim này được Đài truyền hình Việt Nam khai thác tại Viện Lưu trữ phim của nước Nga, trình chiếu

trên sóng truyền hình Việt Nam lần đầu năm 2005) và các nhà điện ảnh Việt Nam đã dựng thành bộ phim tài liệu đen trắng *Việt Nam trên đường thắng lợi*.

Từ Đồi Cọ, nhiều phim tài liệu khác của điện ảnh dân tộc thuở ban đầu đã ra đời: *Chiến thắng Tây Bắc* (1952), *Giữ làng giữ nước* (1953).

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, cán bộ và nhân dân Thái Nguyên đã được xem nhiều bộ phim do điện ảnh Việt Nam chiếu phục vụ. Đó là các phim Liên Xô: *Cách mạng Tháng Mười, Lênin năm 1918, Bước ngoặt vĩ đại, Anh hùng Trapaep, Thép đã tôi thế đấy, Bài ca Sibêri, Giải phóng Beclin...* Phim Trung Quốc: *Bạch mao nữ, Giải phóng Diên An...* và một số phim của Rumani, Tiệp Khắc.

Từ sau hoà bình lập lại, ở Thái Nguyên đã xây dựng một rạp chiếu bóng tường gạch, mái lá, sau gọi là rạp Quyết Tiến ở trung tâm thị xã. Rạp chiếu bóng Thái Nguyên hiện đại được xây dựng năm 1962, nằm trên đường Hùng Vương, thành phố Thái Nguyên. Đây là một rạp chiếu bóng có trên 600 chỗ ngồi. Ngày nay, rạp chiếu bóng Thái Nguyên, rạp chiếu bóng Sông Công và 9 đội chiếu bóng thuộc Trung tâm Điện ảnh tỉnh mỗi năm chiếu trên hai ngàn buổi chiếu phim nhựa và phim video phục vụ nhân dân trong tỉnh.

Các nghệ sĩ điện ảnh tiêu biểu:

1. Nghệ sĩ nhân dân, đạo diễn, diễn viên điện ảnh Trần Phương (Trần Đức Phương)

Ông sinh ngày 10-4-1930, tại tỉnh lỵ Thái Nguyên (nay ở phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên). Hoạt động điện ảnh (lĩnh vực phim truyện) từ

năm 1958. Nổi tiếng với vai A Phủ trong phim *Vợ chồng A Phủ* (1961), vai Khoa trong phim *Chị Tư Hậu* (1963), vai Lực trong phim *Vợ chồng anh Lực* (1971), vai Tiệp trong phim *Ngày lễ thánh* (1976)... Ông là đạo diễn của nhiều phim đoạt giải thưởng tại các liên hoan phim: *Đứng trước biển, Thủ lĩnh áo nâu, Tội lỗi cuối cùng, Người đi tìm dĩ vãng, Dòng sông trắng...*

2. Nghệ sĩ ưu tú, đạo diễn, nhà quay phim tài liệu thời sự Ma Văn Cường

Sinh ngày 15-9-1933, quê ở xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai, Thái Nguyên. Dân tộc Tày.

Là quay phim, đạo diễn chính một số bộ phim: *Như đón cả miền Nam anh hùng* (1965), *Bác Hồ của chúng em* (1970), *Luỹ thép Vĩnh Linh, Tội ác tội cùng - Trừng phạt đích đáng, Hiệp định Paris - sự kiện lịch sử* (1973), *Thế đứng Vị Xuyên* (1987), *Đi tìm cái gốc văn hoá* (1996)...

3. Nghệ sĩ ưu tú Nguyễn Minh Châu

Sinh năm 1956, tại phố Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

Tốt nghiệp khóa II lớp diễn viên điện ảnh Việt Nam. Một số vai chính thành công trong các phim truyện: vai Loan trong phim *Lầm lỗi*, vai Nguyệt trong phim *Cô gái trên sông* (1987)...

VI- NGHIỆP ẢNH

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở thị xã Thái Nguyên đã có một số cửa hàng ảnh: từ năm 1925 có hiệu ảnh An Thái (An Thái Photo) của ông Nguyễn Đình Thiện, nằm trên đường Pônbe (đường Đội Cấn, phường Trưng

Vương ngày nay); sau chuyển sang đường Các-nô (đường Nguyễn Du ngày nay). Tiếp theo là hiệu ảnh Đông Phương (ASIA Photo) của ông Đỗ Thành, nằm trên đường Các-nô. Hiệu ảnh Phạm Thông trên đường Bắc Cạn (khu vực Sở Thương mại và Du lịch, trên đường Cách mạng Tháng Tám ngày nay). Hiệu ảnh Vĩnh Long của ông Trần Văn Long ở đầu đường Rômanôpski (khu vực Thanh tra tỉnh Thái Nguyên, trên đường Nha Trang ngày nay). Tiếp theo là các hiệu ảnh của ông Danh Trà, Sao Mai...

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, các hiệu ảnh này đều tản cư về vùng nông thôn ở Đại Từ, Định Hoá, Phổ Yên.

Cuối những năm 1950, ở thị xã Thái Nguyên hình thành Hợp tác xã chụp ảnh với nhiều cửa hàng.

Sang đầu những năm 1960, Quốc doanh nhiếp ảnh thuộc ngành văn hoá - thông tin thành lập, làm chức năng chụp, lưu trữ ảnh thời sự và phục vụ nhu cầu về ảnh cho nhân dân.

Trong giai đoạn chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc, cùng với các phóng viên ảnh của báo chí địa phương, của Khu tự trị Việt Bắc, cán bộ nhiếp ảnh đã phản ánh kịp thời cuộc sống chiến đấu của bộ đội và nhân dân, tố cáo tội ác của giặc Mỹ bằng

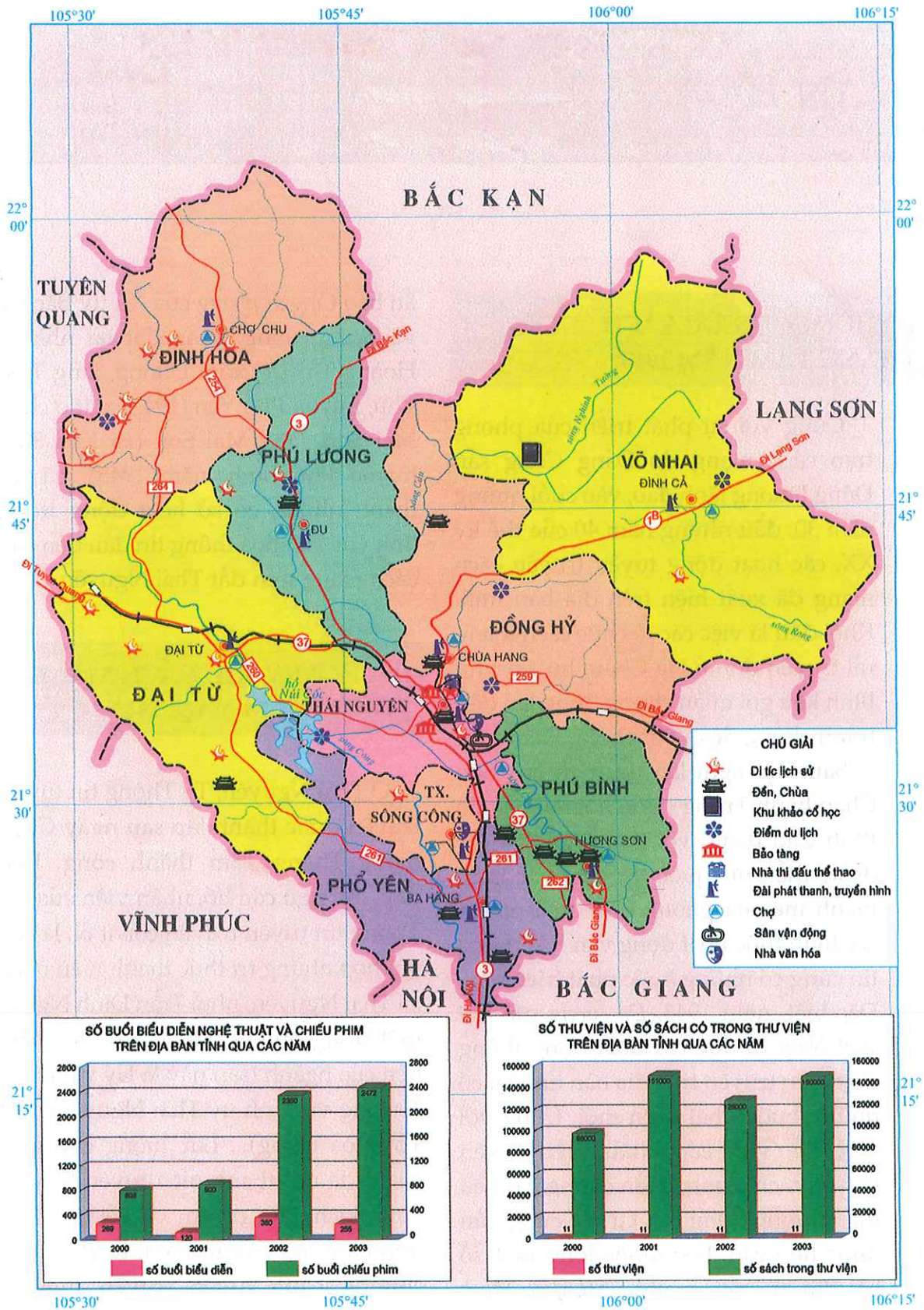
những tấm ảnh thời sự nóng bỏng hơi thở của cuộc chiến đấu. Gắn với giai đoạn này là tên tuổi các nhà nhiếp ảnh như Trần Long, Danh Trà, Trần Thông, An Sơn.

Sự xuất hiện của kỹ thuật ảnh màu, đặc biệt là sự ra đời các cơ sở minilab tại Thái Nguyên, sự ra đời của Chi hội Nhiếp ảnh tỉnh và việc một số tác giả ảnh Thái Nguyên có ảnh tham gia các triển lãm ảnh khu vực, toàn quốc đoạt giải cao trong thập niên cuối thế kỷ XX, thì nghệ thuật nhiếp ảnh Thái Nguyên đã khẳng định được vị trí quan trọng của mình trong nền nghệ thuật nhiếp ảnh đương đại Việt Nam.

Những gương mặt tiêu biểu trong giới nhiếp ảnh Việt Nam là người Thái Nguyên, có thể kể tới Chu Chí Thành, sinh năm 1944, quê ở Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, hiện là Chủ tịch Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam.

Phân hội nhiếp ảnh thuộc Hội Văn học - Nghệ thuật Thái Nguyên hiện có 24 hội viên, trong đó 12 người là hội viên Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam: Đồng Khắc Thọ, Văn Chi, Vũ Kim Khoa, Chu Thi, Phạm Thế Hoàng, Nguyễn Khánh Hạ, Đỗ Anh Tuấn, Trần Thông, Hoàng Phương, Trần Khải, Nguyễn An Sơn, Đồng Đăng.

LƯỢC ĐỒ VĂN HOÁ - THỂ THAO TỈNH THÁI NGUYÊN



Chương VI

VĂN HOÁ

I- THỜI KỲ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Cùng với sự phát triển của phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, vào cuối những năm 30, đầu những năm 40 của thế kỷ XX, các hoạt động tuyên truyền cách mạng đã xuất hiện trên địa bàn tỉnh. Khởi đầu là việc các tổ chức cách mạng rải truyền đơn ở Hà Châu, huyện Phú Bình kêu gọi quần chúng đứng lên đấu tranh chống đế quốc, phong kiến.

Sau Hội nghị lần thứ tám của Ban Chấp hành Trung ương họp tại Pác Bó (tỉnh Cao Bằng) với sự ra đời của các đoàn thể cứu quốc và sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng, các hình thức hoạt động văn hoá thông tin cũng có những bước phát triển mới. Đặc biệt, năm 1943, *Đề cương văn hoá Việt Nam* ra đời, các hoạt động thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh lại có những bước phát triển mới. Cùng với việc kẻ, viết các khẩu hiệu tuyên truyền cách mạng, quần chúng ở nhiều địa phương vùng căn cứ địa cũng dần được tiếp cận, học thuộc lòng một số bài thơ ca cách mạng như *Việt Minh tam tự kinh* của Hồ Chí Minh. Cơ sở in

ấn báo *Cờ giải phóng* của Xứ uỷ Bắc Kỳ và Trung ương Đảng đặt tại nhà bà Hoàng Thị Úc, xóm Dương, làng Tiên Thù, huyện Phổ Yên (1942), đặt ở chùa Mai Sơn, làng Mai Sơn (xã Kha Sơn, huyện Phú Bình, năm 1943), đã trở thành những cơ sở hoạt động trong lĩnh vực văn hoá thông tin đầu tiên của cách mạng trên đất Thái Nguyên.

II- THỜI KỲ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Ở Thái Nguyên, Ty Thông tin tuyên truyền được thành lập sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công. Lúc này, đội ngũ cán bộ, nhân viên của Ty Thông tin tuyên truyền còn ít ỏi, là nơi tập hợp những trí thức thanh niên ở thị xã Thái Nguyên, như: Trần Đình Nghị - một trong những người lãnh đạo đầu tiên của ngành (sau này là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Thái Nguyên), Đỗ Tổ (Hoa Dững)... Lực lượng chủ yếu của ty là đội thanh niên tuyên truyền xung kích, làm nhiệm vụ kẻ vẽ, căng treo băng rôn, khẩu hiệu, tổ chức các chương trình tuyên truyền miệng, phát hành báo *Cứu quốc* và các tài liệu

tuyên truyền, động viên thanh niên và các tầng lớp nhân dân tham gia các hoạt động cách mạng, “chống giặc đói”, “chống giặc đốt”, xây dựng cuộc sống mới; tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân hưởng ứng, tham gia cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước ta.

Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ. Thực hiện lời kêu gọi *Toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Thái Nguyên tiến hành “tiêu thổ kháng chiến” phá các con đường quốc lộ, đánh sập cầu cống, phá huỷ các ngôi nhà, làm bình địa cả một thị xã Thái Nguyên trù phú. Trong những tấm ảnh chụp thị xã Thái Nguyên “tiêu thổ kháng chiến” với những mảng tường ít ỏi còn sót lại nham nhở, vẫn còn những khẩu hiệu viết trên tường “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954), Thái Nguyên nằm trong vùng An toàn khu Trung ương (ATK) với vùng Diêm Mặc, Phú Đình (huyện Định Hoá) là trung tâm nơi đặt các cơ quan đầu não kháng chiến, nơi Hồ Chủ tịch, Tổng Bí thư Trường Chinh cùng nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, quân đội đặt bản doanh lãnh đạo cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi. Các cơ quan tuyên truyền của Trung ương trong thời gian này chủ yếu đóng quân trên địa bàn Thái Nguyên. Những năm 1948 - 1949, cơ quan Bộ Truyền thông và Cổ động làm việc ở xóm Đồng Mãng, xã Yên Lãng; Hội Văn nghệ kháng chiến với nhiều văn nghệ sĩ lớn như: Nguyễn Đình Thi, Tô Ngọc Vân, Tố Hữu, Nguyễn Hồng, Văn Cao, Nguyễn

Xuân Khoát... ở xóm Chòi, xã Yên Mỹ (Mỹ Yên); Nhà in Hoàng Hữu Nam - nơi in ấn báo chí, in tiền cho Chính phủ ở xã Yên Lãng, huyện Đại Từ. Nà Mòn, xã Lục Rã (Phú Đình), là nơi đặt cơ quan báo *Sự thật* của Đảng; xóm Cây Hồng, xã Quy Kỳ là nơi đặt cơ sở in báo *Nhân dân*; Bản Vẹ, xã Định Biên là nơi đặt trụ sở báo *Vệ quốc quân*; xã Bộc Nhiêu là nơi đặt trụ sở báo *Quân du kích* (năm 1950, hợp nhất với báo *Vệ quốc quân* thành báo *Quân đội nhân dân*), xưởng in của quân đội được đặt trong những cánh rừng ở Thanh Định, Bình Thành huyện Định Hoá. Hoạt động xuất bản, phát hành tài liệu, báo chí, sách ở Thái Nguyên trong những năm kháng chiến, đã mang lại cho mảnh đất này những loại hình hoạt động văn hoá thông tin mới, sống động, tác động sâu sắc đến những người dân địa phương.

Trong lĩnh vực nghệ thuật, một loạt ca khúc kháng chiến ra đời trên đất Thái Nguyên, đã vang lên trên mảnh đất ATK, vang lên trên các nẻo đường hành quân ra trận như: *Đàn chim Việt, Làng tôi, Sông Lô* của nhạc sĩ Văn Cao, *Tình Việt Bắc, Đoàn lữ nhạc, Áo mùa đông, Du kích sông Thao, Mẹ ru con* của nhạc sĩ Đỗ Nhuận, *Quê em miền trung du* của nhạc sĩ Nguyễn Đức Toàn. Các nhóm văn nghệ quần chúng ở thị xã Thái Nguyên, trong các làng xã say sưa hát các bài ca cách mạng.

Là căn cứ kháng chiến, Thái Nguyên cũng đồng thời là quê hương của nền điện ảnh và nhiếp ảnh cách mạng. Từ căn cứ ở Định Hoá, Đại Từ các nhà nhiếp ảnh cách mạng theo chân Bác Hồ, theo chân những người lính trên khắp các nẻo đường kháng chiến. Một loạt những tác

phẩm ảnh chụp trong thời kỳ này của các nghệ sĩ Nguyễn Năng An, Đinh Đăng Định trở thành những tư liệu lịch sử vô giá cho thế hệ hôm nay. Những bộ phim tư liệu đen trắng do các nhà điện ảnh kháng chiến quay và sản xuất đã được chiếu phục vụ cán bộ, và nhân dân ở vùng ATK Định Hoá, Đại Từ, Phú Lương. Đây là lần đầu tiên người dân Thái Nguyên được xem phim ảnh. Ngày 18-6-1950, Hội nghị Thông tin toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức tại Định Hoá.

Ngày 15-3-1953, Quốc gia chiếu bóng và chụp ảnh Việt Nam (tiền thân của ngành điện ảnh và nhiếp ảnh Việt Nam ngày nay) được thành lập ở Đồi Cọ, xóm Bản Bắc, xã Diềm Mặc, huyện Định Hoá.

Thời kỳ này văn hoá thông tin Thái Nguyên có những bước tiến mới. Phong trào hát các ca khúc cách mạng, các điệu dân ca đặt lời mới cho phù hợp với cuộc sống kháng chiến sôi nổi khắp các xóm làng, vang lên trên đường dân công vận tải lương thực, vũ khí ra chiến trường Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên. Từ thành thị đến nông thôn, nhà nhà thực hiện “nếp sống mới - nếp sống kháng chiến”, cưới theo nếp sống mới, vui liên hoan bánh kẹo, ca hát, nhảy theo điệu múa sạp Thái. Thanh niên, tự vệ, dân quân, phụ nữ, thanh, thiếu niên hội họp là có ca hát. Một không khí kháng chiến tung bừng với những lời ca tiếng hát. Băng rôn, khẩu hiệu giục giã thanh niên tòng quân, lên đường đi thanh niên xung phong, đi dân công hoả tuyến viết bằng bột Wát, bằng phấn, bằng than đã thúc giục lòng người. Sách, báo kháng chiến, dù còn khan hiếm, cũng đủ qua tay bao bạn trẻ để người có chữ đọc chung cho mọi

người cùng nghe. Tiếng loa sắt tây cầm tay của các đội viên tuyên truyền xung kích Thái Nguyên, tuyên truyền cho cuộc kháng chiến vẫn vang tận những ngõ, xóm. Tất cả, dù đơn sơ, mộc mạc nhưng cũng đã góp phần tạo nên và khẳng định một nét đẹp của văn hoá trên mảnh đất ATK Thái Nguyên.

Năm 1952, Đoàn tuồng Quyết Tiến (tiền thân là Đoàn tuồng Quyết Thắng hoạt động trên đất Bắc Giang) thành lập, sau đổi là Đoàn cải lương Quyết Tiến. Những tên tuổi nổi danh trên sân khấu Việt Nam thập niên 60 - 70 của thế kỷ XX sau này như Bạch Trà, Quang Tồn, Cả Tam, Đoàn Đình Thọ, Ngô Mạn là những cán bộ, diễn viên từ thuở lập đoàn.

III- THỜI KỲ TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY (2006)

Sau ngày hoà bình lập lại trên miền Bắc (1954), để thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, bộ máy và hoạt động của ngành văn hoá thông tin cũng có những thay đổi phù hợp. Trụ sở Ty Thông tin từ nơi tản cư chuyển về trung tâm thị xã Thái Nguyên. Phòng Thông tin của thị xã Thái Nguyên và các huyện dần dần được thành lập. Năm 1959, tỉnh Thái Nguyên quyết định thành lập Đoàn văn công Thái Nguyên.

Năm 1956, Khu tự trị Việt Bắc thành lập. Trong bộ máy hành chính của Khu tự trị có Sở Văn hoá Việt Bắc, Nhà xuất bản Việt Bắc, báo *Việt Nam độc lập*, Nhà in Việt Bắc, Thư viện Việt Bắc, Đoàn văn công nhân dân Khu tự trị Việt Bắc (nguyên là Đoàn văn công Liên khu Việt

Bắc) ra đời, đặt trụ sở tại thị xã Thái Nguyên. Năm 1963, Bảo tàng Việt Bắc (nay là Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam) hoàn thành, trưng bày, giới thiệu truyền thống lịch sử của các dân tộc vùng Việt Bắc. Hệ thống các cơ quan văn hoá thông tin này của Khu tự trị Việt Bắc đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động văn hoá, thông tin tuyên truyền, nghệ thuật trên địa bàn tỉnh. Các hội diễn văn nghệ quần chúng toàn khu, triển lãm ảnh, triển lãm "người đàn bà thuỷ tinh", những đêm "chặn" đường phố để nhảy tập thể những điệu Vansơ vào những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, đã tạo nên những hình thức hoạt động văn hoá thông tin đa dạng, phong phú của con người Thái Nguyên thời kỳ xây dựng trong hoà bình.

Năm 1977, với việc bộ máy trung ương của ngành được sắp xếp lại: thành lập Bộ Văn hoá - Thông tin trên cơ sở hợp nhất Bộ Văn hoá và Tổng cục Thông tin, Ty Văn hoá - Thông tin Bắc Thái cũng được thành lập.

Năm 1981, Ty Văn hoá - Thông tin Bắc Thái được đổi tên là Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Thái. Tháng 12-1990, Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Thái và Sở Thể dục - Thể thao Bắc Thái sáp nhập thành Sở Văn hoá - Thông tin và Thể thao Bắc Thái. Mô hình sở này tồn tại đến năm 1996 mới được tách thành Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Thái và Sở Thể dục - Thể thao Bắc Thái.

Năm 1978, Đoàn cải lương Bắc Thái giải thể, những diễn viên có năng lực được chuyển sang hoạt động ở đoàn chèo, đoàn kịch. Năm 1981, Nhà hát tổng hợp Bắc Thái - một đơn vị sự nghiệp

thuộc sở có chức năng nhiệm vụ trực tiếp quản lý ba đoàn nghệ thuật chèo, kịch nói, ca múa nhạc và rap hát Bắc Thái được thành lập. Mô hình Nhà hát tổng hợp Bắc Thái tồn tại đến năm 1990. Khi Nhà hát giải thể, bốn đơn vị trực thuộc của nó trở thành các đơn vị sự nghiệp hoạt động độc lập, chịu sự quản lý trực tiếp của Sở Văn hoá - Thông tin.

Ngày 6-11-1996, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra nghị quyết tách tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn; một bộ phận cán bộ và cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành được tăng cường cho tỉnh Bắc Cạn.

Năm 2002, ba đoàn nghệ thuật trực thuộc sở: Đoàn kịch nói Thái Nguyên, Đoàn chèo Thái Nguyên, Đoàn ca múa nhạc dân tộc Thái Nguyên được Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 2695/QĐ-UB ngày 9-9-2002 hợp nhất thành Đoàn nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên. Cùng trong năm này, Công ty Vật phẩm văn hoá tổng hợp cổ phần hoá, trở thành Công ty cổ phần Vật phẩm văn hoá tổng hợp Thái Nguyên. Năm 2003, Công ty Phát hành sách Thái Nguyên tiến hành cổ phần hoá, trở thành Công ty cổ phần Phát hành sách Thái Nguyên. Năm 2005, Công ty In Thái Nguyên cũng được cổ phần hoá thành Công ty cổ phần In Thái Nguyên.

Đến thời điểm năm 2007, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Thái Nguyên có 6 phòng gồm: Phòng Quản lý văn hoá - Văn nghệ, Thanh tra, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Sở, Phòng Nếp sống văn hoá, Phòng Quản lý thông tin - xuất bản và

các đơn vị sự nghiệp: Nhà văn hóa, Đoàn nghệ thuật, Thư viện, Bảo tàng, Ban quản lý di tích và danh thắng, Trung tâm Điện ảnh - Băng hình; quản lý nhà nước về hoạt động của các doanh nghiệp đã cổ phần hoá: Công ty cổ phần In Thái Nguyên, Công ty cổ phần Phát hành sách, Công ty cổ phần Vật phẩm văn hoá tổng hợp.

IV- CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG VĂN HOÁ MỚI

1. Cuộc vận động xây dựng đời sống mới

Ra đời đầu năm 1946, không lâu sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954), Thái Nguyên là vùng tự do, được chọn xây dựng làm An toàn khu Trung ương (ATK) - nơi Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhiều bộ, ngành, cơ quan, đoàn thể Trung ương và các đơn vị quân đội đóng quân trong thời gian dài, nên cuộc vận động được người dân hưởng ứng thực hiện. Trong vùng đồng bào dân tộc, các hủ tục như cúng ma chữa bệnh, để xác người chết trong nhà nhiều ngày, cưỡng ép hôn nhân, thách cưới nặng đã giảm nhiều; nhiều gia đình chuyển chuồng trâu, chuồng lợn khỏi gầm sàn nhà để giữ vệ sinh; ở vùng nông thôn đã có nhiều đám cưới tổ chức kiểu "đời sống mới".

2. Phong trào "Tiếng hát át tiếng bom"

Ra đời trong những năm tháng ác liệt

của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại của dân tộc. Trong phong trào này, hàng chục cán bộ văn hoá, văn nghệ sĩ Thái Nguyên đi thâm nhập thực tế sáng tác và chỉ đạo phong trào văn nghệ quần chúng ở các địa phương, cơ sở. Các đoàn chèo, ca múa - kịch, cải lương đến tận những trận địa phòng không, các xưởng máy, nơi sơ tán để biểu diễn động viên tinh thần chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân. Khắp các địa phương, cơ quan, đơn vị, trường học trong tỉnh đã đẩy lên phong trào ca hát các bài hát truyền thống cách mạng, các bài hát ca ngợi cuộc chiến đấu anh dũng, những chiến thắng hào hùng của quân và dân ta, như: *Sẵn sàng bắn, Không cho chúng nó thoát, Đường cày đảm đang, Trai anh hùng gái đảm đang, Vui mở đường, Chiếc gậy Trường Sơn, Mỗi bước ta đi...* "Nhà nhà hát", "Người người hát", "Hát hay không bằng hay hát" là những khẩu hiệu cổ vũ thường thấy của phong trào.

Phong trào *Tiếng hát át tiếng bom* đã góp phần quan trọng tạo ra một không khí sôi động, tự tin, giúp cho mỗi người dân tăng cường bản lĩnh, hăng say lao động sản xuất, chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, thôi thúc lớp lớp thanh niên Thái Nguyên tình nguyện nhập ngũ ra chiến trường đánh giặc.

3. Phong trào đọc sách có hướng dẫn

Còn gọi là phong trào đọc và làm theo sách, đã phát triển mạnh ở Thái Nguyên trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Dù trong điều kiện chiến tranh, phong trào đã thu hút được hàng chục vạn người tham gia. Không chỉ trí thức, học sinh, sinh viên mà cả công nhân, nông

dân, người già, trẻ em cùng say mê đọc sách. Những cuốn sách quý lúc ấy như: *Từ tuyến đầu Tổ quốc, Sống như anh, Người mẹ cầm súng, Hòn Đất* - những thiên anh hùng ca về những con người anh hùng của miền Nam thành đồng Tổ quốc, đã tạo nên sự xúc động lớn trong tâm hồn người đọc, thôi thúc họ hăng say học tập, lao động, tình nguyện lên đường chiến đấu, chiến đấu dũng cảm như những nhân vật trong sách để góp sức vào thắng lợi của cuộc kháng chiến vĩ đại. Phong trào đọc sách ở Thái Nguyên có vai trò rất quan trọng của Thư viện Khu tự trị Việt Bắc, Thư viện Bắc Thái, quốc doanh phát hành sách Bắc Thái.

4. Cuộc vận động xây dựng nếp sống mới

Phát triển từ cuộc vận động xây dựng đời sống mới của thời kỳ trước và tiếp tục được nâng cao về chất trở thành cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hoá trong thời kỳ đất nước hòa bình.

Trong những năm 70 - 80 của thế kỷ XX, cuộc vận động xây dựng nếp sống mới với nội dung chủ yếu là xây dựng nếp sống lao động mới; xoá bỏ các tập tục lạc hậu, các tệ nạn xã hội, xây dựng phong tục, tập quán mới tiến bộ; xây dựng nếp sống văn minh, chống các tệ nạn xã hội, xây dựng gia đình văn hoá mới đã đi vào cuộc sống của mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Các quy ước nếp sống văn minh nơi công cộng, quy ước về việc cưới, việc tang của nhiều làng xã, khu phố trong tỉnh đã góp phần đẩy mạnh việc xây dựng nếp sống lành mạnh trong giao tiếp, ứng xử xã hội, thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng như

bến xe, bến tàu, rạp hát, rạp chiếu bóng, sân vận động, các chợ.

5. Cuộc vận động xây dựng làng văn hoá, gia đình văn hoá

Được triển khai ở Thái Nguyên từ năm 1992, đến năm 1997, cuộc vận động xây dựng làng văn hoá, gia đình văn hoá đã có bước chuyển biến, nhiều xã, phường, thị trấn triển khai tốt cuộc vận động. Năm 1997, Thái Nguyên có 84.898 hộ gia đình văn hoá (37%), 154 làng, phố văn hoá. Xóm Quán (xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình), xóm Phúc Thuận (xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên), xóm Việt Cường (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ), thôn Thanh Hoa (xã Trung Thành, huyện Phổ Yên), xóm Đồi (xã Tân Quang, thị xã Sông Công), xóm Tân Lập của đồng bào Dao (xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ), xóm Cọ 1 (xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương), xã Thanh Ninh (huyện Phú Bình) phường Hoàng Văn Thụ (thành phố Thái Nguyên), qua cuộc vận động mà trở thành những điển hình tiên tiến về xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở.

6. Cuộc vận động xây dựng làng - phố văn hoá

Cuộc vận động đã thu được nhiều kết quả, trở thành một phong trào phát triển mạnh mẽ trong những năm từ 1997 đến nay.

Mỗi năm lại xuất hiện nhiều làng, phố, tổ dân cư văn hoá tiêu biểu ở các cấp. Đó là các làng văn hoá xóm Chiềng xã Lương Phú, xóm Phú Thanh 1, Phú Thanh 2 xã Thanh Ninh, xóm Vàng xã Tân Đức (huyện Phú Bình); thôn Đại Phong thị trấn ba Hàng (huyện Phổ Yên); xóm Cây

Bồng xã La Hiên (huyện Võ Nhai); xóm Đồng Vung xã Hoà Bình, xóm Bờ Tắc của đồng bào dân tộc Sán Dìu xã Tân Lợi (huyện Đồng Hỷ); xóm Đồng Tâm của đồng bào dân tộc Sán Chay xã Tức Tranh, xóm Cây Hồng xã Vô Tranh (huyện Phú Lương); xóm Hoà Bình xã Bình Thuận, xóm 7 xã An Khánh (huyện Đại Từ); phố Phủ Liễn 1 phường Hoàng Văn Thụ, phố 7 phường Phan Đình Phùng, xóm Cây Thị xã Phúc Xuân (thành phố Thái Nguyên); xóm Lát Đá xã Bình Sơn, phố 6 phường Lương Châu (thị xã Sông Công). Ở các làng văn hoá tiêu biểu này nhân dân đoàn kết gắn bó, giúp nhau phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu chính đáng; cùng đóng góp công sức tiền của xây dựng hệ thống giao thông liên xã, liên xóm, hệ thống kênh mương kiên cố để phát triển sản xuất, xây dựng nhà văn hoá khang trang làm nơi hội họp và sinh hoạt văn hoá cộng đồng, sửa chữa, tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá ở địa phương; các tệ nạn xã hội: trộm cắp, cờ bạc, ma tuý, mê tín dị đoan bị xoá sổ hoặc bị đẩy lùi; không có người sinh con thứ 3; trật tự an ninh được giữ vững; phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng, giữ gìn, phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp, xây dựng những tập quán mới tiến bộ; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

Cuộc vận động xây dựng gia đình văn hoá đạt kết quả tốt. Các gia đình đăng ký xây dựng gia đình văn hoá tập trung tài lực, học tập các phương thức làm ăn mới, áp dụng khoa học - kỹ thuật để phát triển kinh tế gia đình. Cuộc vận động đã góp phần giúp hàng chục ngàn hộ gia đình

thoát nghèo, hàng nghìn hộ đã vươn lên giàu có, nhiều hộ được công nhận là "Hộ nông dân làm kinh tế giỏi". Đến năm 2006, Thái Nguyên có 181.583 gia đình văn hoá; 1.076 làng, xóm, bản, tổ dân phố văn hoá; 859 cơ quan văn hoá; 1.612 nhà văn hoá cơ sở.

V- KHÔI PHỤC VÀ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC

Truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam là những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, người dân Thái Nguyên đã tạo dựng nên những sắc thái văn hóa riêng đặc sắc, đóng góp vào việc xây dựng truyền thống văn hóa Việt Nam.

Hàng ngàn năm trước, đất Thái Nguyên ngày nay đã là nơi cư trú của những cư dân Tày cổ và Việt cổ. Điều kiện tự nhiên phong phú đã tạo nên cho người dân biết chủ động dựa vào thiên nhiên, khai thác thiên nhiên một cách có ý thức. Sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên, qua nhiều thế hệ càng giúp cho mỗi người dân có những tình cảm yêu quý làng bản, ruộng vườn, nương rẫy, thậm chí yêu từng lũy tre, vạt cỏ, cánh rừng, cọn nước... Và con người của từng làng bản, từng tộc người từ những tình yêu cụ thể ấy mà phát triển thành tình yêu quê hương, đất nước.

Trong lịch sử, các dân tộc Thái Nguyên đã góp phần viết nên nhiều trang vàng truyền thống. Tên tuổi nhân vật nông dân xã Đông Cao, huyện Phổ

Yên là Mạnh Điền theo đoàn quân ông Gióng đi đánh giặc Ân thời Hùng Vương còn đọng mãi trong tâm thức người dân nơi đây.

Dương Tự Minh - thủ lĩnh phủ Phú Lương nửa đầu thế kỷ XII; Lưu Nhân Chú cùng cha là Lưu Trung, em rể là Phạm Cuồng - những danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ XV, đã trở thành những danh nhân lịch sử dân tộc, trở thành một phần của truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên, của dân tộc Việt Nam.

Truyền thống yêu nước của nhân dân Thái Nguyên còn được thể hiện trong các cuộc kháng chiến chống giặc nhà Thanh xâm lược hồi cuối thế kỷ XVIII; trong ba cuộc chiến đấu bảo vệ thành Thái Nguyên khi quân viễn chinh Pháp tấn công đánh chiếm vào năm 1884 và được phát triển tới đỉnh cao bằng cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đêm 30 rạng sáng 31-8-1917 do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo. Những lời tuyên ngôn của cuộc khởi nghĩa: “Đội quân cách mạng ta, chỉ có một việc là thu phục bờ cõi tổ tiên, diệt trừ quân giặc bạch chủng, để cho toàn thể quốc dân đồng bào được hưởng độc lập, tự do, an cư lạc nghiệp” và “Để hoàn thành sự nghiệp vĩ đại này, hiên ngang kéo ngọn cờ năm sao của chúng ta khắp năm châu. Đẹp thay cuộc đời mới của đất nước ngàn đời thanh xuân bắt đầu từ đây”. Cuộc chiến đấu anh hùng của các nghĩa binh Thái Nguyên còn sống mãi, là niềm tự hào lớn lao của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên.

Từ khi có sự lãnh đạo của Đảng, truyền thống yêu nước của nhân dân

Thái Nguyên lại được nhân lên gấp bội. Thái Nguyên là địa bàn hoạt động của nhiều đồng chí cán bộ cách mạng; nơi ra đời Đội Cứu quốc quân II; nơi có An toàn khu II của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ; nơi thành lập Việt Nam Giải phóng quân, nơi đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy Quân giải phóng tiến công quân Nhật và tay sai ở tỉnh lỵ Thái Nguyên trong Cách mạng Tháng Tám. Đặc biệt, trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), Thái Nguyên trở thành An toàn khu Trung ương - Thủ đô kháng chiến của cả nước. Một lòng theo Đảng làm cách mạng, một lòng ủng hộ kháng chiến, hết lòng che chở giúp đỡ cán bộ, bộ đội và nhân dân trong các thời kỳ cách mạng, người dân Thái Nguyên tiếp tục bồi đắp thêm truyền thống yêu nước, hun đúc nên truyền thống cách mạng cho quê hương. Yêu nước và cách mạng đã hoà quyện, trở thành một đặc tính nổi trội, cùng với đức tính chân thật, giản dị, sống có nghĩa, có tình, tương thân tương ái đã tạo nên bản sắc của nhân dân các dân tộc Thái Nguyên. Truyền thống ấy, trong công cuộc đổi mới ngày nay được phát huy trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, góp phần xây dựng những con người mới yêu nước, có đạo đức, lối sống lành mạnh, có tri thức và có ý chí vươn lên để đóng góp xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp, công bằng, dân chủ, văn minh.

Tỉnh Thái Nguyên đã phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Trung ương tổ chức nhiều hoạt động nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự tôn dân tộc, niềm tự hào của quê hương.

Các năm 1970, 1972, 1985 Thái Nguyên phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam,

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Trường đại học Sư phạm Việt Bắc, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Cục Bảo tồn Bảo tàng - Bộ Văn hóa tiến hành khai quật khảo cổ tại xã Thần Sa (huyện Võ Nhai) và vùng lân cận, đã phát hiện nền văn hóa khảo cổ học Thần Sa thời đại đồ đá cũ.

Tỉnh Thái Nguyên đã phối hợp với Viện Sử học Việt Nam tổ chức nhiều hội thảo khoa học cấp quốc gia. Năm 1996, tổ chức hội thảo khoa học về danh nhân lịch sử văn hóa - Tiến sĩ Đỗ Cận, người Phò Yên, một trong 28 vị danh sĩ của hội Tao Đàn thời vua Lê Thánh Tông (thế kỷ XV). Năm 1997, tổ chức hội thảo khoa học về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917. Cùng năm, Thái Nguyên phối hợp với Viện Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học *Hồ Chí Minh với việc xây dựng ATK Định Hoá trong căn cứ địa Việt Bắc*. Năm 2001, tổ chức Hội thảo khoa học về *Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú* - một danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh do Lê Lợi lãnh đạo. Năm 2003, tổ chức Hội thảo khoa học về *Danh nhân lịch sử dân tộc Dương Tự Minh*, người có công lao to lớn trong việc bảo vệ biên giới phía Bắc quốc gia Đại Việt thời Lý (thế kỷ XII). Năm 2004, Thái Nguyên phối hợp với Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo *Từ ATK Thái Nguyên đến chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ*. Toàn bộ các tham luận khoa học của các cuộc hội thảo đã được biên tập, xuất bản thành sách.

Đặc trưng nổi bật của văn hoá Thái Nguyên là tính chất hội tụ và giao lưu. Những yếu tố về địa lý, về nhân văn cùng với tính chất hội tụ - giao lưu, trải

qua nhiều thế kỷ, đã vun đắp cho Thái Nguyên một truyền thống văn hoá phong phú, đặc sắc.

Di sản văn hoá phi vật thể ở Thái Nguyên, dù đã mai một, song vẫn còn khá phong phú. Đó là tiếng nói, chữ viết, các tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian, ca dao dân ca, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết nghề thủ công, tri thức về y, dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục truyền thống và các tri thức dân gian khác.

Những năm 70, 80 của thế kỷ XX, Thái Nguyên tổ chức nhiều đợt điền dã, qua đó đã sưu tầm được nhiều truyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, truyện cười, nhiều bài thơ, nhiều lời bài hát trong các làn điệu dân ca; sưu tầm được nhiều sách cổ viết bằng chữ Hán - Nôm hoặc Nôm Tày; ghi chép khảo tả nhiều nghi thức tín ngưỡng, quy trình diễn xướng dân gian, diễn biến của nhiều lễ hội ở các địa phương. Phần lớn các tác phẩm dân gian này được ghi chép kiểu phiên âm tiếng Tày, sau được dịch sang ngôn ngữ phổ thông. Một số tác phẩm sưu tầm được, được biên tập và in thành sách, như: *Truyện cổ Bắc Thái* tập 1 do Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc và Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Thái hợp tác xuất bản năm 1985, *Núi Đuối và Dương Tự Minh* do Sở Văn hóa - Thông tin Bắc Thái xuất bản năm 1985 (được tái bản năm 2001). Nhiều bản thảo đã được dịch, biên tập để in trong các tập sách khác. Các bài thơ đám cưới, thơ lẩu, lời các bài hát then, hát lượn sương, lượn Nàng Ối, lượn cọi, hát sli,... gồm hàng trăm bài, hàng nghìn trang ghi chép và nhiều băng ghi âm đã được tập hợp, lưu giữ và xuất bản.

Năm 1996 - 1998, tỉnh triển khai đề tài khoa học *Sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát triển vốn dân ca của các dân tộc ít người ở Bắc Thái* (năm 1997, tỉnh Bắc Thái tách thành hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn, đề tài chỉ còn giới hạn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên).

Năm 1998-1999, triển khai đề tài *Bảo tồn nét đẹp văn hoá trong đám cưới của dân tộc Tày ở xã Lam Vĩ, huyện Định Hoá*. Năm 2002, thực hiện đề tài *Đám cưới cổ truyền của dân tộc Sán Dìu ở xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ*; năm 2004 đề tài *Lễ hội cầu mùa của dân tộc Sán Chay* (nhóm Sán Chí) ở xóm Đồng Tâm, xã Túc Tranh, huyện Phú Lương và đề tài *Lễ cấp sắc của dân tộc Sán Dìu ở Đồng Hỷ*.

Lễ hội truyền thống có một vai trò quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống. Những năm gần đây do nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng của người dân ngày càng lớn, nhiều lễ hội đã được khôi phục như lễ hội ATK Định Hoá (lễ hội Lồng tồng Tín Keo), lễ hội chùa Hang, đền Đuối, đình Phương Độ, đình Hộ Lệnh, đền Giá.

Các nghi thức của lễ hội dân gian các dân tộc Kinh, Tày và nhiều sinh hoạt văn hoá dân gian như tung còn, đánh yến, đánh cù, đánh cờ, tung cầu, đánh vật, hát lượn, hát sli, hát páo dung, hát chèo, hát quan họ nhờ các lễ hội mà được bảo tồn.

Hàng năm, ở Thái Nguyên ít nhất có một cuộc liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng dân tộc cấp tỉnh. Đó là các cuộc liên hoan Sơn ca 1991, 1992, 1993; Liên hoan nghệ thuật quần chúng các dân tộc trong các năm từ 1994 đến nay. Hầu hết các nghệ nhân, các làn điệu dân

ca, các điệu dân vũ, các nhạc cụ của các dân tộc ít người: Tày, Nùng, Dao, Hmông, Sán Dìu, Sán Chay, các liên hoan, hội diễn đã góp phần bảo tồn và phát huy những nét bản sắc trong văn hoá truyền thống của cộng đồng các dân tộc ở Thái Nguyên.

Bên cạnh nghề dệt, thêu truyền thống, một số nghề thủ công nhờ yêu cầu của cuộc sống mà tự bảo tồn, phát triển như nghề mây tre đan ở Phổ Yên, Phú Bình; nghề làm hương đèn, làm bún ở Túc Duyên (làng Đồng Mỗ xưa); nghề làm đậu phụ ở phường Trưng Vương; nghề làm chè thủ công với sản phẩm chè móc câu Tân Cương nổi tiếng cả nước; nghề làm miến dong ở làng Việt Cường (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ).

VI- CÁC CƠ SỞ VĂN HOÁ

1. Bảo tàng

Trên địa bàn Thái Nguyên hiện có ba bảo tàng: Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Lực lượng vũ trang Việt Bắc - Quân khu I, Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên.

1- Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam

Là một trong những bảo tàng quốc gia, trực thuộc Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch. Bảo tàng được khởi công xây dựng ngày 19-12-1960, khánh thành và đưa vào hoạt động cuối năm 1962, với tên gọi ban đầu là Bảo tàng Việt Bắc.

Nằm ngay giữa trung tâm thành phố Thái Nguyên, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam là một kiến trúc đẹp, là

niềm tự hào của kiến trúc Việt Nam thời hiện đại. Ngày 10-9-1996, công trình kiến trúc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã được Chủ tịch nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc nghệ thuật.

Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam ngày nay là nơi sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, trưng bày để giới thiệu những tinh hoa văn hóa phong phú, đặc sắc của 54 dân tộc anh em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Hệ thống trưng bày của bảo tàng gồm một gian tiền sảnh và năm phòng trưng bày, thường xuyên giới thiệu trên 3.000 hiện vật gốc cùng nhiều tư liệu bổ trợ.

Gian tiền sảnh trưng bày khối tượng lớn “Bác Hồ - vị cha già kính yêu của dân tộc Việt Nam với các cháu thiếu niên ba miền Bắc - Trung - Nam”. Ở mảng tường

phía sau khối tượng là một bức phù điêu chạm gỗ rất lớn, thể hiện sinh động hình ảnh của 54 dân tộc Việt Nam.

Phòng trưng bày các di sản văn hoá của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, gồm: người Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt.

Phòng trưng bày di sản văn hóa nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, gồm các tộc người: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y, với tám tổ hợp trưng bày.

Phòng trưng bày di sản văn hóa nhóm ngôn ngữ Hmông, Dao, Ka Dai, Tạng - Miến trưng bày và giới thiệu về văn hóa của 13 tộc người: Hmông, Dao, Pà Thẻn, Pu Péo, Cờ Lao, La Chí, La Ha, Lô Lô, Phù Lá, La Hủ, Hà Nhì, Cống, Si La.

Phòng trưng bày di sản văn hóa của nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme trưng bày và giới thiệu về văn hóa của 21 tộc người:



Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam



Tổ hợp không gian hình tượng phiên chợ vùng cao tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam

Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, Ố Đu, Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu, Ba Na, Xê Đăng, Cho, Hrê, Mơ Nông, Giẻ Triêng, Mạ, Co, Chơ Ro, Rơ Măm, Brâu, Khơme...

Phòng trưng bày thứ 5 gồm hai phần trưng bày:

Phần 1: trưng bày các di sản văn hóa của nhóm ngôn ngữ Hán, gồm các tộc người Hoa, Sán Dìu, Ngái.

Phần 2: giới thiệu di sản văn hóa nhóm ngôn ngữ Malayo-Polynesian gồm các tộc người Chăm, Gia Rai, Ê Đê, Raglai, Chơ Ro.

Chiều sâu văn hóa - bản sắc văn hóa của toàn bộ các tộc người trên quê hương Việt Nam được gìn giữ tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam giúp mỗi chúng ta có thêm những hiểu biết về văn hóa Việt Nam, dân tộc Việt Nam.

2- Bảo tàng Lực lượng vũ trang Việt Bắc - Quân khu I

Thành lập ngày 20-8-1984, khởi công xây dựng ngày 12-6-1993, khánh thành đưa vào sử dụng ngày 30-4-1998.

Tọa lạc trên một khuôn viên rộng 45.000m² thuộc phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, Bảo tàng Lực lượng vũ trang Việt Bắc - Quân khu I là nơi giữ gìn, giới thiệu hơn 9.500 hiện vật các loại phản ánh lịch sử hình thành, phát triển trong các thời kỳ cách mạng của lực lượng vũ trang Việt Bắc - Quân khu I.

Nhà trưng bày của bảo tàng được xây dựng hai tầng, diện tích xây dựng 2.300m². Tầng 1 diện tích 700m², gồm phòng khánh tiết và các phần trưng bày giới thiệu vị trí chiến lược, truyền thống

yêu nước cách mạng của vùng Việt Bắc và phòng triển lãm chuyên đề. Tầng 2 có 800m² trưng bày theo các chủ đề: Việt Bắc căn cứ địa cách mạng, chiến trường chính của cả nước trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954); Quân khu I trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975); Quân khu I trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Quan hệ quốc tế và trưng bày chuyên đề.

Bảo tàng Lực lượng vũ trang Việt Bắc - Quân khu I còn có khu trưng bày ngoài trời, hiện đang trưng bày 28 hiện vật gốc thể khối lớn như: máy bay, tên lửa, radar, súng pháo là những vũ khí, khí tài do những người con anh hùng là con em đồng bào các dân tộc Việt Bắc - Quân khu I sử dụng, lập nhiều chiến công trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc ta.

3- Bảo tàng Thái Nguyên

Thành lập ngày 23- 2-1991, trụ sở nằm trên đường Bến Tượng, thuộc khu vực trung tâm thành phố Thái Nguyên.

Tính đến năm 2001, Bảo tàng Thái Nguyên đang bảo quản 14.139 hiện vật gồm nhiều chất liệu: đá, kim khí, đất nung, vải, đồ da, mẫu đất, gỗ, giấy, nhựa, phim nhựa... trong đó có nhiều hiện vật gốc có giá trị cao như các bộ sưu tập đồ đá Thần Sa, trống đồng loại I Hêgơ, tiền cổ...

Bảo tàng Thái Nguyên tổ chức ba phòng trưng bày: phòng thiên nhiên - đất nước - con người Thái Nguyên; phòng trưng bày giới thiệu hiện vật, hình ảnh về Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào các dân tộc Thái Nguyên; phòng trưng bày truyền thống lịch sử

của tỉnh Thái Nguyên trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chiến đấu bảo vệ biên giới Tổ quốc và trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

4- Nhà trưng bày ATK Định Hóa

Trực thuộc Ban Quản lý di tích và danh thắng tỉnh Thái Nguyên; xây dựng xong và đưa vào hoạt động năm 1997; ở xóm Tỉn Keo, xã Phú Đình, huyện Định Hóa. Tại đây, ngoài các hiện vật, hình ảnh về hoạt động của Bác Hồ, của Trung ương Đảng trong những năm tháng ở ATK Định Hóa và truyền thống hào hùng của nhân dân Định Hóa trưng bày ở tầng 2, du khách còn được thăm những lán nhỏ đơn sơ là nơi Bác từng ở và làm việc tại Tỉn Keo, Khuôn Tát, nhà làm việc của Tổng Bí thư Trường Chinh ở Nà Mòn và một loạt các di tích từng là nơi đặt bản doanh của Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và nhiều cơ quan Trung ương trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954).

2. Nhà văn hóa

1- Nhà Văn hoá Công nhân gang thép

Do Công ty gang thép Thái Nguyên khởi công xây dựng năm 1989, hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 1992, là một công trình xây dựng quy mô lớn, nằm trên một không gian kiến trúc thoáng, đẹp, nhìn thẳng ra đảo tròn có tượng đài Công nhân gang thép ở khu vực phía nam thành phố Thái Nguyên.

Nhà Văn hoá có phòng biểu diễn 700 ghế ngồi, phòng hoá trang, sân khấu biểu

diễn quy cách đủ điều kiện để các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và không chuyên trong và ngoài nước tổ chức biểu diễn. Nhiều thiết chế phụ trợ nằm ngay trong khu nhà, như: phòng tiếp khách VIP, phòng hội thảo 80m² và 120m², phòng trưng bày Bảo tàng truyền thống công nhân gang thép 120m²; các phòng có diện tích từ 40m² đến 120m² là nơi hoạt động của các câu lạc bộ: thanh niên, nữ công, người cao tuổi, thể hình, mỹ thuật, âm nhạc và hệ thống các phòng làm việc của bộ máy lãnh đạo, viên chức Nhà văn hoá.

Nhà Văn hoá Công nhân gang thép còn quản lý một quần thể thiết chế hoạt động văn hoá - thể thao ngoài trời rộng gần 40.000m² mới được cải tạo năm 2004, gồm một sân khấu ngoài trời có 8.000 chỗ ngồi có thể kết hợp làm nơi tổ chức thi đấu cầu lông, bóng bàn; một bể bơi tiêu chuẩn 25m x 50m; 2 sân tennis.

Là một tổ hợp văn hoá - thể thao lớn thuộc Công ty gang thép Thái Nguyên, Nhà Văn hoá Công nhân gang thép đóng vai trò một trung tâm tổ chức các hoạt động văn hoá thông tin, thể thao của Công ty gang thép và khu vực phía nam thành phố Thái Nguyên. Tại đây đã diễn ra nhiều hội diễn, liên hoan nghệ thuật chuyên nghiệp có quy mô toàn quốc do Bộ Văn hoá - Thông tin và tỉnh Thái Nguyên phối hợp tổ chức, như Hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc năm 1995, Liên hoan ca múa nhạc chuyên nghiệp các tỉnh miền núi toàn quốc năm 1997. Nhiều hội diễn, liên hoan nghệ thuật quần chúng toàn quốc và khu vực của Bộ Văn hoá - Thông tin, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Tổng Công ty thép và tỉnh Thái Nguyên đã được tổ chức tại đây.



Nhà Văn hoá Công nhân gang thép

2- Trung tâm Văn hoá - Thông tin tỉnh Thái Nguyên

Thành lập năm 1992, là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên, có trụ sở nằm bên Quảng trường 20-8 trên đường Đội Cấn, giữa trung tâm thành phố Thái Nguyên.

Trung tâm Văn hoá - Thông tin tỉnh làm chức năng hướng dẫn phương pháp, bồi dưỡng nghiệp vụ văn hoá - thông tin cho đội ngũ cán bộ làm văn hoá cơ sở; xây dựng các mô hình làng văn hoá ở nhiều xóm xã; xây dựng các chương trình văn hoá thông tin; tổ chức và tham gia tổ chức một số hoạt động văn hoá quy mô cấp tỉnh, cấp khu vực và toàn quốc; tham gia liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng do Bộ Văn hóa - Thông tin tổ chức.

Trung tâm Văn hoá - Thông tin tỉnh Thái Nguyên đã gây dựng được hàng trăm đội văn nghệ quần chúng ở các xóm bản, mỗi năm bình quân tổ chức từ hai đến ba cuộc liên hoan, hội diễn văn nghệ - thông tin cấp tỉnh. Đặc biệt, *Ngày hội văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ II* (năm 2000) và *Liên hoan nghệ thuật quần chúng chào mừng 75 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam* (năm 2005) đã đánh dấu sự trưởng thành, những đóng góp to lớn của Trung tâm Văn hoá - Thông tin tỉnh Thái Nguyên trong sự nghiệp bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên quê hương Thái Nguyên.

3. Các đơn vị nghệ thuật

1- Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc

Trụ sở trên đường Chu Văn An, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên. Tiền thân của đoàn là Đội Văn

công Liên khu Việt Bắc, thành lập năm 1953 tại chiến khu Việt Bắc. Năm 1957, sau khi Khu tự trị Việt Bắc thành lập, đoàn mang tên mới là Đoàn Văn công nhân dân Khu tự trị Việt Bắc. Năm 2005, Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc chuyển đổi thành Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc. Ngày nay, Nhà hát Ca múa dân gian Việt Bắc là đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp trực thuộc Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch với nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, phát triển, giới thiệu nghệ thuật dân gian, dân tộc vùng Việt Bắc với nhân dân cả nước và các nước trên thế giới.

Nửa thế kỷ hoạt động, Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc đã khai thác được những tinh hoa nghệ thuật âm nhạc và múa của các dân tộc thiểu số Tày, Dao, Hmông, Nùng, Sán Chay và nhiều tộc người khác ở vùng Việt Bắc để nâng cao, phát triển thành những tiết mục, chương trình nghệ thuật đặc sắc, nhiều tiết mục được coi là những tiết mục kinh điển của nghệ thuật múa dân gian Việt Nam.

Biểu diễn phục vụ nhân dân các tỉnh vùng Việt Bắc; biểu diễn phục vụ cán bộ, nhân dân và chiến sĩ nơi biên giới, hải đảo; biểu diễn phục vụ các sự kiện chính trị lớn của đất nước; lưu diễn ở nhiều nước châu Âu, châu Phi, châu Á, ở đâu, chương trình của đoàn cũng thể hiện đậm nét bản sắc văn hóa các dân tộc vùng Việt Bắc.

Đoàn đã giành nhiều giải thưởng lớn, nhiều huy chương vàng trong các kỳ liên hoan, hội diễn trong nước và quốc tế. Sáu cán bộ, nghệ sĩ, diễn viên của đoàn được phong tặng danh hiệu nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú: Nghệ sĩ nhân dân, biên đạo múa Lê Khinh; Nghệ sĩ ưu tú,

biên đạo múa Vương Thào; Nghệ sĩ ưu tú Nông Xuân Ái; Nghệ sĩ ưu tú Nguyễn Thị Thúy Hồng...

2- Đoàn Nghệ thuật Quân khu I

Tiền thân là Đội Tuyên truyền văn hóa văn nghệ thuộc Phòng Chính trị Quân khu Việt Bắc, thành lập tháng 11-1947, do nhà thơ Hoàng Cầm làm chính trị viên, nhạc sĩ Nguyễn Đức Toàn là đội trưởng, tập hợp một số văn nghệ sĩ có tài: Đỗ Nhuận, Văn Chung, Xuân Hòa (nhạc sĩ); Thanh Tịnh, Bàng Sỹ Nguyên (nhà thơ) và một số diễn viên như Thùy Chi, Nguyễn Lây. Bài hát *Quê em miền trung du* của Nguyễn Đức Toàn, bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm được sáng tác khi công tác tại đội.

Ngày 31-10-1957, Đoàn Văn công Quân khu Việt Bắc thành lập trên cơ sở hợp nhất bốn đội văn công của Quân khu Việt Bắc, Sư đoàn 312, Sư đoàn 675, Sư đoàn 45.

Năm 1965, đoàn được tăng cường một lực lượng nghệ sĩ của Đoàn Tổng cục Chính trị.

Năm 1976, Quân khu Tây Bắc và Quân khu Việt Bắc sáp nhập thành Quân khu I, hai đoàn nghệ thuật của hai quân khu cũng được hợp nhất thành Đoàn Nghệ thuật Quân khu I (năm 1978 lại tách thành Quân khu I và Quân khu II).

Đoàn Nghệ thuật Quân khu I trong các giai đoạn của cách mạng đã luôn là một đơn vị xung kích trên mặt trận văn hóa - tư tưởng của quân đội, có nhiều thành công trong nghệ thuật.

Suốt trong những năm dài kháng chiến chống thực dân Pháp, trong những tháng ngày cùng bộ đội tiểu phỉ trên cao

nguyên Đồng Văn, trên các trận địa bắn máy bay hay trên nẻo đường Trường Sơn, trên các mặt trận nóng bỏng bom đạn của kẻ thù, lời ca tiếng hát của các nghệ sĩ, diễn viên Đoàn Nghệ thuật Quân khu I đã góp phần làm nức lòng chiến sĩ, đồng bào, động viên họ chiến đấu và lao động quên mình. Nhiều tác phẩm của Đoàn Nghệ thuật Quân khu I còn sống mãi với thời gian: bài hát *Trước ngày hội bắn* của Trịnh Quý, *Lời Bác Hồ rung chuyển bốn phương* của Nguyễn Lây - Tuấn Long, *Anh quân bưu vui tính*, *Cánh chim báo tin vui* của Đàm Thanh; vở kịch *Nửa đất nước trong đêm* của Nguyễn Vũ, *Chân trời xa - Rừng Khuôn Mảnh* của Tuấn Long... Nhiều nghệ sĩ, diễn viên từng công tác tại Đoàn Nghệ thuật Quân khu Việt Bắc - Quân khu I, đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú: Phạm Quế Loan, Lê Hằng, Thúy Hà, Mai Tuyết, Ngọc Đại, Nông Trung Bộ, Vương Kép. Nhiều chương trình, tiết mục, diễn viên của đoàn đã giành được huy chương vàng, huy chương bạc trong các hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quân. Đoàn đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương các loại.

Trong thời kỳ đất nước đổi mới, Đoàn Nghệ thuật Quân khu I luôn đạt nhiều thành tựu trong hoạt động nghệ thuật, được sự tin yêu, mến mộ của cán bộ, chiến sĩ quân đội, của nhân dân các dân tộc vùng Đông Bắc Tổ quốc.

3- Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên

Năm 1959, tỉnh Thái Nguyên thành lập Đoàn Văn công (ca - múa - kịch) tỉnh Thái Nguyên. Năm 1965, tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Cạn hợp nhất

thành tỉnh Bắc Thái, Đoàn Văn công tỉnh Bắc Cạn hợp nhất với Đoàn Văn công tỉnh Thái Nguyên thành Đoàn Văn công Bắc Thái.

Năm 1981, Nhà hát tỉnh Bắc Thái thành lập, quản lý trực tiếp ba đoàn nghệ thuật của tỉnh: Đoàn Kịch nói, Đoàn Chèo, Đoàn Ca múa nhạc. Năm 1990, Nhà hát Bắc Thái giải thể, ba đoàn nghệ thuật của tỉnh trực thuộc Sở Văn hoá - Thông tin. Năm 2002, nhằm củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở hợp nhất ba đoàn nghệ thuật.

Trải qua hơn nửa thế kỷ hoạt động, nghệ thuật chuyên nghiệp Thái Nguyên có nhiều thành công, luôn là lực lượng xung kích của ngành văn hóa - thông tin trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Biểu diễn phục vụ các chiến sĩ bên trận địa pháo cao xạ bắn máy bay Mỹ; biểu diễn phục vụ các chiến sĩ giải phóng ở chiến trường miền Nam, tây Trường Sơn; biểu diễn ở các xã vùng cao, vùng căn cứ địa cách mạng; biểu diễn ở nhiều sân diễn trong và ngoài nước... dù ở bất kỳ nơi đâu, với đối tượng khán giả nào đoàn cũng giành được sự cảm tình, mến mộ, để lại những ấn tượng sâu sắc.

Những vở diễn *Đội du kích áo chàm*, *Nàng Văn Vân* của Đoàn Cải lương; *Nàng Sita*, *Chiếc bóng oan khiên*, *Duyên nợ ba sinh* của Đoàn Chèo; *Đại đội trưởng của tôi*, *Hà Mi của tôi* của Đoàn Kịch nói; chương trình *Mùa xuân trên thành phố thép gang*, tổ khúc *ATK nhớ mãi ơn Người* của Đoàn Ca múa nhạc dân tộc, là những thành

công nghệ thuật lớn, là những tác phẩm để lại những ấn tượng sâu sắc của nghệ thuật chuyên nghiệp Thái Nguyên.

4. Thư viện

1- Thư viện tỉnh Thái Nguyên

Nằm trên đường Bến Tượng, ở khu vực trung tâm thành phố Thái Nguyên.

Thành lập từ những năm cuối thập kỷ 50 thế kỷ XX, được tiếp nhận nhiều vật tư, thiết bị, sách, báo của Thư viện Khu tự trị Việt Bắc, Thư viện tỉnh là một thiết chế quan trọng lưu giữ, giới thiệu những tri thức của nhân loại trên nhiều lĩnh vực tới bạn đọc trong tỉnh.

Đến năm 2004, Thư viện tỉnh Thái Nguyên có 81.475 bản sách, 55 loại báo, tạp chí các loại. Mỗi năm phòng mượn, phòng đọc, phòng đọc sách báo thiếu nhi có trên 50.595 lượt độc giả đến đọc, mượn sách; 116.462 lượt sách, báo được luân chuyển. Thư viện tỉnh đang từng bước xây dựng thư viện điện tử nhằm đổi mới phương thức phục vụ, đáp ứng nhu cầu đọc sách báo ngày càng lớn của các tầng lớp nhân dân.

Nằm giữa trung tâm thành phố Thái Nguyên, nơi tập trung các cơ quan của tỉnh, nhiều cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và gần hai chục trường đại học, cao đẳng và dạy nghề, Thư viện tỉnh đóng vai trò một trung tâm phục vụ khai thác tư liệu, nghiên cứu, học tập của đông đảo cán bộ, nhân dân, học sinh, sinh viên trong tỉnh.

2- Thư viện Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên

Hình thành cùng với sự ra đời của Trường đại học Sư phạm Việt Bắc (nay là

Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên), là một thư viện lớn trên địa bàn tỉnh.

Với lượng sách có trong thư viện trên 200.000 bản và lưu giữ hàng nghìn công trình là luận văn tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, báo cáo nghiên cứu khoa học thuộc nhiều lĩnh vực: toán học, vật lý, hoá học, sinh học, chính trị - triết học, văn học, sử học, địa lý, tâm lý học... Thư viện Đại học Thái Nguyên thực sự là môi trường thuận lợi phục vụ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu sinh, sinh viên của Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên nói riêng, của Đại

học Thái Nguyên và tỉnh Thái Nguyên nói chung, tới nghiên cứu, học tập.

Đến năm 2004, thư viện đã có những bước tiến dài trong việc hiện đại hoá phương thức phục vụ. Hệ thống thư mục và hàng chục nghìn trang tư liệu quý được nhập máy đã tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc trong quá trình khai thác, nghiên cứu, sử dụng.

Với năng lực hiện có, hằng ngày thư viện Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên phục vụ trên 200 lượt độc giả đến mượn, đọc, học tập, nghiên cứu tại chỗ.

Chương VII

BÁO CHÍ - PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH

I- BÁO CHÍ

Thái Nguyên là vùng căn cứ địa cách mạng qua nhiều thời kỳ, là vùng đất chứng kiến và gắn bó với rất nhiều cột mốc trong lịch sử ngành báo chí Việt Nam. Trước năm 1945, đây là địa

chỉ đạo góp phần vào sự thành công của Cách mạng Tháng Tám.

Năm 1942, báo *Cờ giải phóng* - cơ quan tuyên truyền của Trung ương Đảng tổ chức in ấn và phát hành tại làng Dương, tổng Tiên Thù (xã Tiên Phong), huyện Phổ Yên; năm 1943 chuyển sang chùa làng Mai Sơn (nay



Lãnh đạo Hội Nhà báo Việt Nam qua các thời kỳ tại lễ khánh thành di tích lịch sử - nơi ra đời Hội Nhà báo Việt Nam

thuộc xã Kha Sơn), huyện Phú Bình. Cũng trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, báo *Dòng sông Công* và báo *Thông Ngàn* của các chiến sĩ cộng sản bị giam tại căng Chợ Chu đã ra đời nhằm giáo dục đạo đức cách mạng, ý chí chiến đấu cho các chiến sĩ bị giam cầm trong hai nhà tù này.

Trong kháng chiến chống Pháp, Trung ương Đảng và Chính phủ đã chọn các huyện Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương làm An toàn khu để lãnh đạo kháng chiến, chính vì vậy, nhiều cơ quan báo chí của Trung ương và của ngành đã ra đời ở Thái Nguyên vào giai đoạn này. Trong kháng chiến chống Mỹ, Thái Nguyên là hậu phương của tiền tuyến lớn, rất nhiều cơ quan báo chí Trung ương đã sơ tán về đây.

Ngày 1-1-1949, Trung ương quyết định mở lớp báo chí cách mạng đầu tiên mang tên Huỳnh Thúc Kháng tại xóm Bờ Rạ, xã Tân Thái, huyện Đại Từ. Tòa soạn báo *Sự thật* của Trung ương Đảng đặt tại đồi Nà Mòn (xã Phú Đình, huyện Định Hóa) ngay gần trụ sở làm việc của Tổng Bí thư Trường Chinh. Tại xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa, báo *Nhân dân* đã ra số đầu tiên ngày 11-3-1951. Báo *Lao động* và một số tập san khác thì đóng trụ sở ở huyện Đại Từ. Cơ quan *Văn hóa cứu quốc* và các cơ quan báo chí của ngành văn hóa xuất bản tại xóm Chòi, xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ. Tổ chức Hội Nhà báo Việt Nam cũng được thành lập tại Bản Lá, xã Diềm Mắc thuộc An toàn khu Định Hóa năm 1950. Nằm trong cái nôi sinh thành và phát triển của nhiều cơ quan báo chí đó, được thừa hưởng không khí làm việc và thành tựu của các tờ báo, ngay sau hòa

binh lập lại, Tỉnh ủy Thái Nguyên và Khu gang thép Thái Nguyên đã có tờ *Tin Thái Nguyên* và *Tin gang thép* để đưa tin thời sự và phản ánh đời sống mọi mặt cũng như tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng thời bấy giờ.

Do nhu cầu đòi hỏi phát triển thông tin tuyên truyền, thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngày 25-8-1962, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên khóa VI quyết định chuyển tờ *Tin Thái Nguyên* thành báo *Thái Nguyên*, cử đồng chí Lê Chinh (Nguyễn Đình Thông) làm Trưởng Ban Biên tập, với số lượng cán bộ, phóng viên chỉ có 4 người. Đến tháng 8-1997, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên khóa XV đã quyết định lấy ngày 25-8 làm Ngày truyền thống của báo *Thái Nguyên* hằng năm.

1. Giai đoạn 1962-1965

Khi mới thành lập, báo *Thái Nguyên* xuất bản mỗi tuần một kỳ, khổ 29x42 cm, 4 trang in typô, 2.000 tờ/kỳ. Được hoạt động trong điều kiện hòa bình, báo đã làm tốt nhiệm vụ thông tin những nội dung chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, của các cấp ủy và chính quyền, phản ánh phong trào thi đua sản xuất và chuyển tải ý kiến của dân tới các cấp ủy đảng và chính quyền.

2. Giai đoạn 1965-1975

Đến tháng 6-1965, hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Cạn hợp nhất thành tỉnh Bắc Thái, báo *Bắc Thái* ra đời. Đến tháng 6-1968, tờ *Tin gang thép* sáp nhập vào báo *Bắc Thái*, bổ sung thêm đội ngũ cán bộ, phóng viên cho báo *Bắc Thái* thêm vững mạnh. Trong thời kỳ này, báo *Bắc Thái*



Trụ sở báo Thái Nguyên

triển khai hai nhiệm vụ: phản ánh và tuyên truyền về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ leo thang phá hoại miền Bắc, chi viện cho chiến trường miền Nam. Đến năm 1971, báo *Bắc Thái* đã phát hành lên đến hai kỳ một tuần, nhưng khổ nhỏ hơn trước, 27x39 cm, số lượng từ 2.500-3.000 tờ/kỳ. Đây là thời kỳ rất khó khăn của tờ báo: các bài viết được viết trong cuộc sống, chiến đấu gay go, ác liệt, biên tập, in ấn trong điều kiện xa trung tâm hàng chục cây số (đến năm 1969, tỉnh mới có máy in báo). Mặc dù vậy, cán bộ và phóng viên báo vẫn đảm bảo báo phát hành đều kỳ, chất lượng thông tin cao.

3. Giai đoạn 1975-1997

Sau ngày thống nhất đất nước, tờ báo được bổ sung thêm một số cán bộ, phóng

viên mới. Năm 1976, Quốc hội quyết định giải thể Khu tự trị Việt Bắc, do vậy, tờ báo *Việt Nam độc lập*, cơ quan ngôn luận của Khu tự trị Việt Bắc, ngừng hoạt động, do đó, đội ngũ cán bộ, phóng viên của tờ *Việt Nam độc lập* chuyển về công tác tại báo *Bắc Thái*. Đến thời kỳ này, báo *Bắc Thái* đã có một đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm cùng với đội ngũ phóng viên được đào tạo chính quy, do đó, đã bắt kịp với những nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Các chuyên mục được cải tiến phong phú và hấp dẫn hơn. Năm 1985, báo *Bắc Thái* đã được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba, ghi nhận một mốc son trong quá trình phát triển của báo.

Với quyết tâm đổi mới và cải tiến không ngừng, ngày 1-1-1992, báo *Bắc Thái* nâng khổ lên 42x58 cm (bằng khổ báo *Nhân dân hằng ngày*) và xuất bản

thêm tờ *Bắc Thái* đầu tháng (nguyệt san). Cùng với việc nâng khổ báo, tòa soạn đặc biệt chú trọng đến khâu đổi mới về hình thức và nội dung: ổn định và tăng cường hơn 20 chuyên mục, đổi mới phương pháp đưa tin, nâng cao chất lượng báo chí. Trong 4 năm liền, từ 1993-1996, tờ báo đã nâng lượng phát hành từ 3.000 tờ/kỳ lên 5.000 tờ/kỳ.

4. Giai đoạn từ năm 1997 đến nay

Từ ngày 1-1-1997, tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Cạn được tái lập, tờ báo *Bắc Thái* được tách thành báo *Thái Nguyên* và báo *Bắc Cạn*. Do đó, báo *Thái Nguyên* gặp khó khăn vì thiếu người, phương tiện cũng như địa bàn hẹp trong khi báo vẫn giữ nguyên khổ và phát hành hai kỳ một tuần. Trong thời gian đầu, số lượng phát hành giảm xuống 4.000 tờ, nhưng với quyết tâm cao, chỉ sau một thời gian ngắn, đến giữa năm 1997, tòa soạn báo đã nâng số lượng phát hành lên đến 5.000 tờ. Với phương châm lấy xây để chống, lấy điển hình để xây dựng phong trào, báo *Thái Nguyên* đã duy trì 20 chuyên mục thường xuyên và mở thêm nhiều chuyên mục mới. Nhiều chuyên mục như: *Xây dựng Đảng, Diễn đàn Thái Nguyên, Người tốt việc tốt, Vấn đề hôm nay, Kinh tế gia đình, Chuyện tuần này, Tâm tình bạn trẻ, Pháp luật và đời sống, Nhìn qua ống kính, Nhắc khéo đôi vắn...* đã làm cho nội dung báo thêm phong phú, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống tệ nạn xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, giữ gìn bản sắc văn hóa và nét đẹp truyền thống văn hóa dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

Với tinh thần vươn lên theo kịp xu thế phát triển của báo chí cả nước và đòi hỏi của cấp ủy, bạn đọc, Ban biên tập cùng tập thể cán bộ, phóng viên luôn đào sâu suy nghĩ, tìm tòi những nội dung thích hợp cũng như đổi mới hình thức và công nghệ. Từ ngày 1-4-1998, báo *Thái Nguyên* phát hành thêm kỳ thứ ba - tờ *Thái Nguyên thứ bảy*, và đến ngày 1-10-1999 đổi tên thành *Thái Nguyên cuối tuần*. Tờ *Thái Nguyên cuối tuần* được biên soạn theo hướng thời sự chính trị, văn hóa - văn nghệ.

Về công nghệ, từ tháng 5-1998, báo *Thái Nguyên* đã tổ chức sắp chữ và dàn trang tại tòa soạn bằng kỹ thuật vi tính. Từ năm 2000, báo *Thái Nguyên* đã nội bộ hóa đường truyền phục vụ cho công tác soạn thảo tin bài của phóng viên, trình bày báo và khai thác công nghệ thông tin, nâng cao trình độ của cán bộ, phóng viên. Từ tháng 9-2000, nhờ sự ủng hộ của báo *Nhân dân* và Tỉnh ủy Thái Nguyên, báo *Thái Nguyên* đã tổ chức nhà in. Đến đây, tòa soạn đã khép kín quy trình xuất bản báo, ngoài ra, còn tổ chức nối mạng truyền báo bằng kỹ thuật hiện đại để in báo *Bắc Cạn* và báo *Cao Bằng*, đảm bảo in gần 40.000 tờ báo các loại. Từ ngày 1-1-2001, báo *Thái Nguyên* tăng thêm kỳ thứ tư, duy trì phát hành bốn kỳ một tuần: thứ hai, thứ tư, thứ năm, thứ sáu. Việc tăng kỳ báo và tổ chức chế bản điện tử tại tòa soạn là bước chuyển quan trọng để cho tờ báo đạt những yêu cầu về cập nhật thông tin, đa dạng hóa, xã hội hóa thông tin, cải tiến hình thức trình bày báo, phù hợp với xu thế hiện đại chung của báo chí.

Ngày 12-12-2001, một sự kiện có ý nghĩa quan trọng đã diễn ra, đó là việc ra đời tờ báo *Thái Nguyên điện tử*. Báo *Thái*

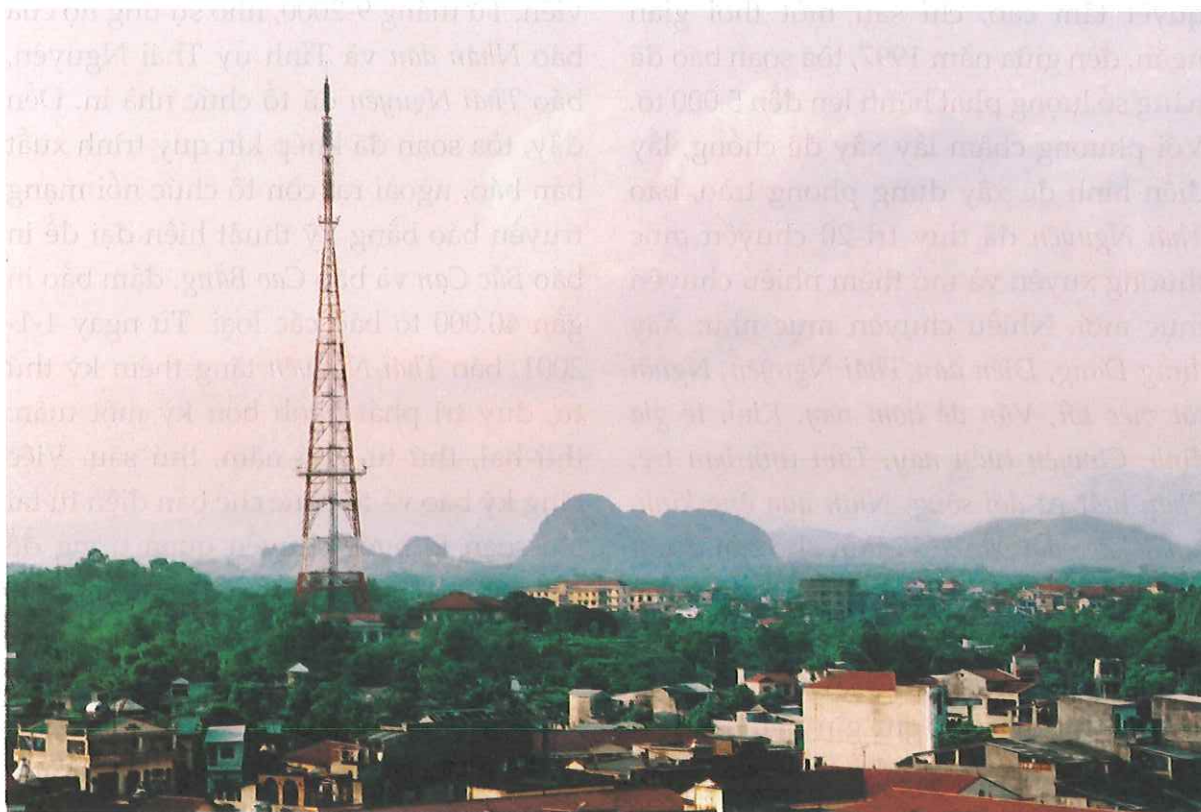
Nguyên điện tử truy cập tất cả các thông tin thời sự trong ngày, các vấn đề quốc tế, trong nước, tổ chức 15 chuyên mục, đảm bảo vừa thông tin thời sự vừa cung cấp tư liệu và những nhu cầu thông tin giải trí khác cho bạn đọc. Do có thành tích xuất sắc trong thời kỳ 1996-1999, Tòa soạn đã được nhận Huân chương Lao động hạng Ba lần thứ hai.

Từ chỗ chỉ có bốn cán bộ phóng viên lúc mới thành lập, đến nay, báo đã có hơn 40 cán bộ phóng viên, công nhân viên. Nhiều cây viết có chuyên môn cao, không những đóng góp cho báo *Thái Nguyên* mà còn cho các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương. Những năm thực hiện công cuộc đổi mới, báo *Thái Nguyên* phát hành đến bạn đọc hơn 1,1 triệu bản. Báo đến được

với các chi bộ đảng, trường học, xóm bản trong toàn tỉnh, chuyển tải thông tin hai chiều, góp phần đắc lực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong suốt lịch sử phát triển của mình, báo *Thái Nguyên* vừa là công cụ sắc bén trong lĩnh vực tư tưởng của Đảng bộ, các cấp ủy, chính quyền, vừa là người bạn của các cấp ủy, chính quyền địa phương và bạn đọc.

II- PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH

Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên có bề dày lịch sử từ năm 1956, khi Tỉnh ủy Thái Nguyên quyết định cho ra đời Đài Truyền thanh Thái Nguyên. Tháng 2-1962, Thái Nguyên lại là nơi ra



Tháp ăngten truyền hình Thái Nguyên

đời của Đài Phát thanh Khu tự trị Việt Bắc. Năm 1976, Đài Phát thanh Việt Bắc kết thúc vai trò lịch sử, phương tiện máy móc và con người được chia ba tỉnh Cao Lạng, Hà Tuyên, Bắc Thái. 19h ngày 2-9-1977, trên nền nhạc hùng tráng bài *Du kích ca* của nhạc sĩ Đỗ Nhuận, Đài Phát thanh Bắc Thái phát sóng chương trình phát thanh tiếng Tày - Nùng, phát thanh tiếng Dao, thời sự tổng hợp tiếng Việt và chương trình ca nhạc, chính thức được công nhận là cơ quan báo chí hoạt động độc lập của tỉnh. Đến năm 1990, Đài được đổi tên thành Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Thái. Ngày 2-9-1992, Đài phát buổi truyền hình đầu tiên, đánh dấu sự có mặt đồng đủ hai loại hình báo nói, báo hình của tỉnh. Năm 1997, tỉnh Thái Nguyên được tái lập, và ngày 1-1-1997 là ngày chào đời một đài hiệu đầy đủ cho đến ngày nay là Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên. Đài là tiếng nói của Đảng bộ, chính quyền và là diễn đàn của nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên.

Sau ngày tỉnh Thái Nguyên được tái lập, Đài đã được Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án tổng thể phát triển sự nghiệp phát thanh - truyền hình, trong đó xác định bốn mục tiêu cơ bản là: Xây dựng đội ngũ những người làm công tác phát thanh - truyền hình; tăng diện phủ sóng phát thanh - truyền hình; tăng thời lượng và chất lượng nội dung chương trình; tăng cường xây dựng cơ sở vật chất và trang bị kỹ thuật hiện đại.

Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên hiện có 9 phòng chức năng: Văn phòng, Phòng Thư ký biên tập, Phòng Văn nghệ - Thể thao, Phòng Thời sự,

Phòng Chuyên đề, Phòng Tiếng dân tộc, Phòng Quảng cáo, Phòng Sản xuất chương trình, Phòng Truyền dẫn phát sóng. Đội ngũ cán bộ, phóng viên, biên tập có 65 người có trình độ đại học, nhiều người có văn bằng hai; nhiều phóng viên có tay nghề vững, sử dụng thành thạo vi tính.

Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên đã thực hiện vi tính hóa trong sản xuất phát sóng chương trình phát thanh, sản xuất phát sóng chương trình truyền hình bằng kỹ thuật số Digital và dựng phi tuyến. Phương tiện phát sóng gồm có cột ăngten truyền hình cao 125 m, máy phát hình 5KW kênh U, 1 KW kênh V, 2 máy phát thanh 1 KW FM, 10 KW AM và cột ăngten phát thanh cao 80 m. Ngoài ra, đài còn có bốn trạm chuyển tiếp truyền hình ở bốn huyện miền núi và vùng cao. 9/9 huyện, thành phố, thị xã có đài phát thanh FM. Đặc biệt, Trung tâm kỹ thuật phát thanh - truyền hình được xây dựng xong năm 2007 là một sự đột phá trong việc thực hiện phương án tổng thể phát triển sự nghiệp phát thanh - truyền hình.

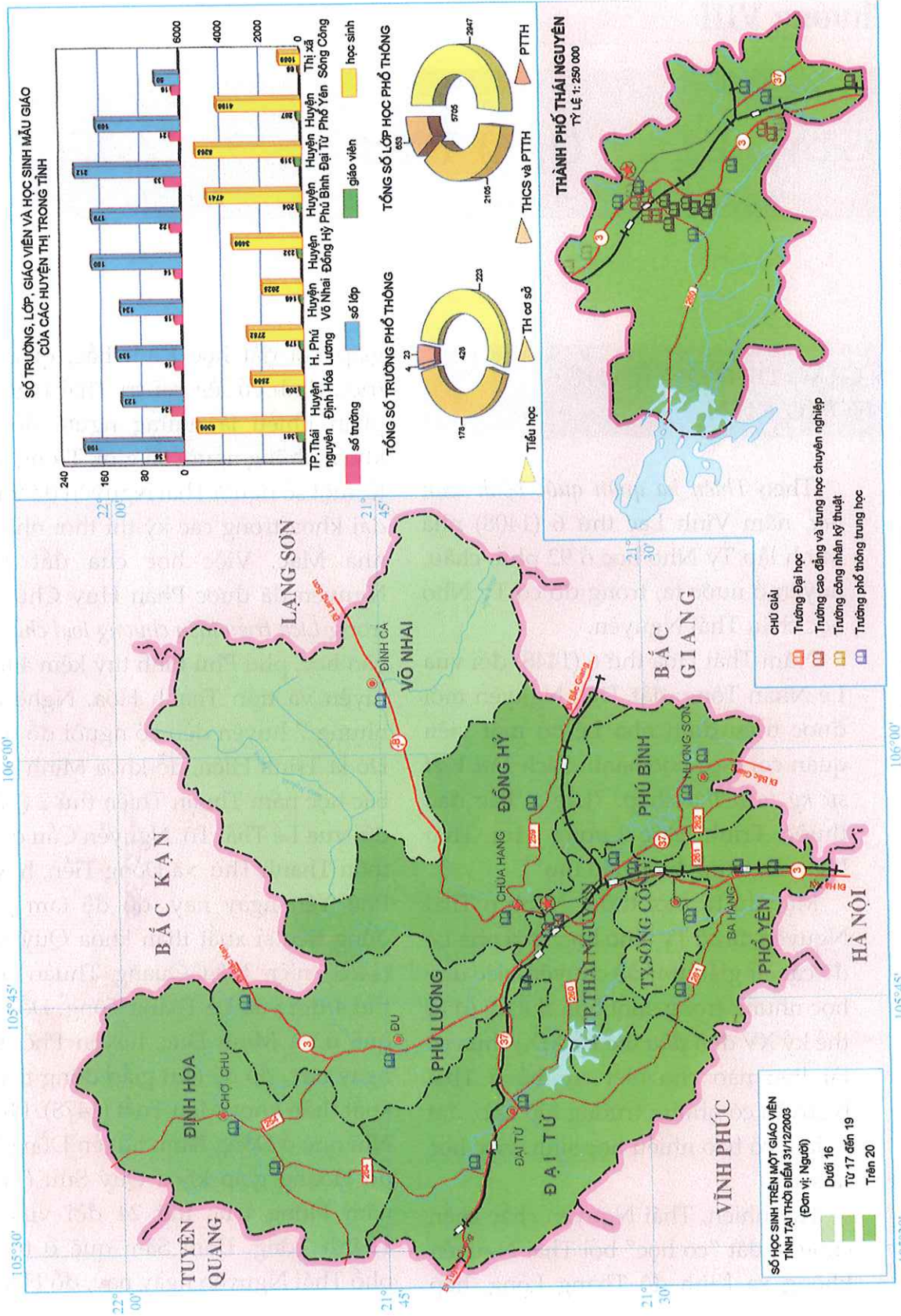
Về nội dung: các chương trình phát thanh bao gồm chương trình thời sự, văn nghệ tiếng Việt, chương trình thời sự văn nghệ Tày - Nùng và chương trình thời sự, văn nghệ tiếng Dao được phát sóng ba buổi sáng, trưa, tối với tổng thời lượng 9 giờ mỗi ngày. Lượng tin, bài cả phát thanh và truyền hình một năm thực hiện phát sóng khoảng 20.000 tin bài, duy trì 27 chuyên mục, chuyên đề trên sóng truyền hình, 20 chuyên mục trên sóng phát thanh. Đặc biệt, các chương trình phát thanh tiếng Tày -

Nùng, Dao không chỉ chuyển tải các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước mà còn góp phần nâng cao dân trí, giữ gìn bản sắc văn hóa tốt đẹp của đồng bào, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Hiện nay, diện phủ sóng truyền hình của tỉnh đạt khoảng 90% và phủ sóng phát thanh 100%. Thực hiện chương trình mục tiêu phủ sóng phát thanh, truyền hình đối với vùng sâu, vùng xa, đài đã thực hiện cấp phát 1.200 tivi, 6.000 radio, lắp đặt 33 trạm TVR, 12 trạm phát thanh FM.

Cùng với việc phát sóng các chương trình địa phương, chuyển tiếp các

chương trình truyền hình trung ương, Đài Phát thanh – Truyền hình Thái Nguyên còn thực hiện thành công nhiều chương trình truyền hình trực tiếp các sự kiện lớn của tỉnh như các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, kỷ niệm 45 năm thành lập thành phố Thái Nguyên, các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân, kỷ niệm 60 năm Bác Hồ và Trung ương Đảng về ATK lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp. Tại Liên hoan truyền hình toàn quốc tháng 1-2007, Đài đã có một tác phẩm đoạt huy chương vàng, hai tác phẩm được trao bằng khen.

LƯỢC ĐỒ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN



Tài liệu số dạng: Niên giám thống kê Thái Nguyên năm 1999-2003

Phòng CSĐT, Trung tâm Thông tin Công nghệ
Số Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên

Chương VIII

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

I- GIÁO DỤC DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

Theo *Thiên hạ quận quốc bệnh toàn thư*, năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408) nhà Minh lập Ty Nho học ở 92 phủ, châu, huyện ở nước ta, trong đó có Ty Nho học châu Thái Nguyên.

Năm Thái Hoà thứ 6 (1448) đời vua Lê Nhân Tông, đất Thái Nguyên mới được triều đình nhà Lê bổ một viên quan coi việc học hành. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Lấy... Bắc đạo thuộc Trình Đức Lương làm Thái Nguyên trung bạn giáo thụ"¹.

Mặc dù từ thời thuộc Minh ở Thái Nguyên đã có Ty Nho học, thời nhà Lê đã cắt cử giáo thụ để chuyên việc dạy học nhưng trong suốt bốn thế kỷ (đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX) chưa có tài liệu nào cho biết cụ thể ở Thái Nguyên có những trường lớp nào, đặt ở đâu, có bao nhiêu học sinh, việc học ra sao.

Tuy nhiên, Thái Nguyên chắc chắn cũng là đất "có học" bởi Thái Nguyên không xa Kinh đô Thăng Long, tiếp

giáp với đất học Kinh Bắc, quan lại triều đình cử lên cai trị Thái Nguyên phần nhiều là những người đỗ đại khoa, những người tài giỏi. Trong thực tế, một số người Thái Nguyên đã thi đỗ đại khoa trong các kỳ thi thời nhà Lê, nhà Mạc. Việc học của đất Thái Nguyên đã được Phan Huy Chú viết trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: "Về văn học, phủ Phú Bình tuy kém 4 thừa tuyên và trấn Thanh Hóa, Nghệ An, nhưng 7 huyện đều có người đỗ đạt". Đó là Trình Hiên, đỗ khoa Minh Kinh bác học năm Thuận Thiên thứ 2 (1429) đời vua Lê Thái Tổ. Nguyễn Cấu quê ở thôn Thanh Thù, xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên ngày nay, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1463) niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 đời vua Lê Thánh Tông. Đỗ Cận quê ở xã Minh Đức, huyện Phổ Yên ngày nay, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478). Phạm Nhĩ quê ở Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu (1493) năm Hồng Đức thứ 24 đời vua Lê Thánh Tông. Đàm Sâm quê ở thành phố Thái Nguyên ngày nay, đỗ Hoàng

1. Giáo thụ: Chức quan coi việc học ở cấp xứ, trấn.

giáp khoa Giáp Tuất (1514) năm Hồng Thuận thứ 6 đời vua Lê Tương Dực. Đàm Chí quê ở xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên ngày nay, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1535) niên hiệu Đại Chính năm thứ 6 đời Mạc Đăng Doanh, sau làm tới chức Thừa chính sứ. Dương Úc quê ở xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ ngày nay, đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1541). Đồng Doãn Giai quê ở xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, đỗ Hoàng giáp năm Bính Thân (1736) niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 2 đời vua Lê Ý Tông (và chúa Trịnh Giang).

Vào thời Gia Long nhà Nguyễn, Thái Nguyên có trường học phủ Phú Bình ở phía tây tỉnh thành, thuộc địa phận xã Phù Liễn, huyện Đồng Hỷ. Năm Minh Mạng thứ 16 (1817), triều đình bỏ chức đốc học, bổ nhiệm chức giáo thụ ở Thái Nguyên. Cũng thời Minh Mạng, tỉnh Thái Nguyên được đặt một (cơ quan) Học chính giữ việc dạy học. Tự thừa lễ sinh ở Văn Miếu của tỉnh thuộc về Học chính. Văn Miếu của tỉnh trước ở xã Cốt Ngạnh (nay là xã Đắc Sơn) huyện Phổ Yên, đến năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) dời về địa phận xã Đồng Lãm ở phía bắc tỉnh thành. Tuy nhiên, trong hơn một thế kỷ với nhiều khoa thi Nho học thời Nguyễn, tỉnh Thái Nguyên không có người đỗ đại khoa, số người đỗ cử nhân (hương cống), tú tài cũng rất ít.

II- GIÁO DỤC TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Đầu thế kỷ XX, cùng với chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân

Pháp mở mang đô thị tỉnh lỵ, đồn điền, hầm mỏ và mở trường học ở tỉnh Thái Nguyên để đào tạo con em quan lại, công chức bản xứ và những gia đình địa chủ, người giàu có.

Năm 1905, trong bộ máy quan lại người Việt ở tỉnh Thái Nguyên có một giáo thụ coi việc giáo dục, làm việc tại trung tâm hành chính Phương Độ (phủ lỵ phủ Phú Bình).

Vào năm 1932, thời điểm mà nền giáo dục thực dân ở Đông Dương được coi là phát triển tới đỉnh cao, cả tỉnh Thái Nguyên mới có hai trường tiểu học kiêm bị (Ecole de plein exercice) ở tỉnh lỵ Thái Nguyên, một lớp nội trú dành cho học trò người dân tộc thiểu số ở Chợ Chu là chi nhánh của trường kiêm bị Thái Nguyên, 16 trường sơ học ở các địa phương (kể cả các trường hàng tổng, trường ở các làng, xã). Tổng số giáo viên toàn tỉnh có 37 người, trong đó gồm 1 giáo thụ thanh tra các trường, 33 giáo viên và trợ giáo nam, 3 giáo viên nữ; tổng số học sinh chỉ có 1.435 người, chiếm chưa đến 1,45% dân số.

Hai trường kiêm bị ở tỉnh lỵ, trường con trai - Trường tiểu học Pháp - Việt, gọi là Trường Rơ-nê Rôbanh (Renée Robin) nằm trên đường Đumarê Canphốc nay là khu vực phía sau Nhà Văn hoá tỉnh Thái Nguyên trên đường Quyết Tiến và trường nữ sinh nằm trên đường Bôlorian, nay là khu vực giữa đường Đội Cấn, phía trước Nhà thi đấu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên. Thời kỳ trước năm 1940, trường con trai có các lớp: lớp 6, lớp 5, lớp 4, lớp 3, hai lớp nhì (a, b), lớp nhất; sau năm 1940, không còn lớp 6; trường con gái chỉ có 3 lớp: lớp 5, lớp 4, lớp 3.

Trong số những học sinh của Trường kiêm bị Thái Nguyên, nhiều người đã sớm giác ngộ cách mạng, tham gia phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và các cuộc kháng chiến chống xâm lược, trở thành những tên tuổi nổi tiếng về sau này như: Thượng tướng Chu Văn Tấn - nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, nguyên Bí thư Khu uỷ Khu tự trị Việt Bắc, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội; Lê Dục Tôn, nguyên Phó Bí thư Khu uỷ Việt Bắc, nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Thái Nguyên; Chu Quốc Hưng, nguyên Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên; Nguyễn Khánh, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ; đạo diễn - Nghệ sĩ nhân dân, diễn viên điện ảnh nổi tiếng Trần Phương; Giáo sư, tiến sĩ - Nhà giáo nhân dân - hoạ sĩ Nguyễn Thụy... Hầu hết học sinh đã học Trường kiêm bị Thái Nguyên đều đi theo cách mạng.

III- GIÁO DỤC SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Thực hiện lời kêu gọi của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cùng với việc tích cực chống "giặc đói", tỉnh Thái Nguyên nhanh chóng tập trung chống "giặc dốt". Khắp các địa phương trong tỉnh, từ các phố phường nơi thị xã tỉnh lỵ đến các hang cùng ngõ hẻm trong các làng bản thuộc các huyện vùng núi rừng đều mở các lớp xoá nạn mù chữ. Người biết chữ dạy cho người không biết chữ. Người già, người trẻ đều đến lớp học i tờ. Số đông người dân Thái Nguyên nhờ những lớp học này mà biết đọc, biết viết.

Đất nước bước vào cuộc kháng chiến

chống thực dân Pháp trở lại xâm lược, thị xã Thái Nguyên, trong đó có trường kiêm bị con trai và trường kiêm bị con gái, đều bị san phẳng theo chủ trương "tiêu thổ kháng chiến".

Để đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, được sự đồng ý của Nha Trung học vụ (thuộc Bộ Giáo dục), Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thái Nguyên Lê Trung Đình đã ký quyết định thành lập Trường trung học Lương Ngọc Quyến. Lễ khai giảng năm học đầu tiên của trường tổ chức tại khu vực phường Trưng Vương ngày nay. Ông Phạm Duy Nhuận, Trưởng ty Bình dân học vụ tỉnh Thái Nguyên được cử giữ chức Hiệu trưởng đầu tiên của trường. Trường có 1 lớp đệ nhất, khoảng 40 học sinh. Tháng 3 - 1947, Trường Lương Ngọc Quyến phải ngưng hoạt động bởi hầu hết giáo viên và học sinh của trường đã tản cư ra khỏi thị xã Thái Nguyên. Chuẩn bị cho năm học mới 1947, Trường Lương Ngọc Quyến được thành lập lại tại xã Cù Vân, huyện Đại Từ; tháng 9-1947, trường dời về làng Phương Độ, huyện Phú Bình. Trường lúc này có 1 lớp đệ nhất, 1 lớp đệ nhị, 2 lớp đệ tam, 1 lớp đệ tứ. Năm học 1948 - 1949, có 2 lớp đệ nhất, 2 lớp đệ nhị, 2 lớp đệ tam, 1 lớp đệ tứ. Sang năm học 1949 - 1950, Trường Lương Ngọc Quyến chuyển từ làng Phương Độ sang làng Úc Kỳ và làng Nhã Lộng, số lượng lớp tăng thêm 1 lớp đệ nhất. Năm học 1950 - 1951, trường chuyển từ hệ trung học 4 năm thành trường cấp II - III chương trình 9 năm và chuyển về Quyên (xã Bảo Lý, huyện Phú Bình). Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, ở Thái Nguyên còn thành lập Trường cấp II

Ngô Quyền do cụ Bùi Quang Huy làm Hiệu trưởng.

Năm 1953, Trường cấp II Ngô Quyền nhập vào Trường cấp II - III Lương Ngọc Quyến ở xã Tân Cương, huyện Đồng Hỷ (nay thuộc thành phố Thái Nguyên).

Tính đến năm học 1946 - 1947, tỉnh Thái Nguyên có 97 trường, lớp (từ hệ trung học trở xuống) với 3.812 học sinh. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Thái Nguyên là nơi một số trường của Trung ương, của quân đội ở và làm việc. Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn, những năm đầu kháng chiến từng đóng quân ở Tân Cương, Bình Sơn, thuộc huyện Đồng Hỷ (nay thuộc thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công), Trại thiếu nhi Nà Lạm - nơi tập hợp dạy dỗ các cháu thiếu nhi con em cán bộ cách mạng bị ly tán đặt tại đồi Nà Lạm, xã Phú Đình huyện Định Hoá hồi nửa đầu năm 1948. Bác Hồ đã đến ở cùng các cháu thiếu nhi ở đây trong nhiều ngày. Trường ngoại ngữ đầu tiên của chính quyền cách mạng ra đời tại xã Yên Lãng, huyện Đại Từ (10-1947). Trường mật mã thuộc Bộ Tổng tham mưu ra đời, làm việc tại xã Yên Thông (nay là xã Bình Yên), huyện Định Hoá.

Sau ngày hoà bình lập lại, sự nghiệp giáo dục Thái Nguyên bước vào giai đoạn phát triển mới. Đến năm 1957, Thái Nguyên có gần 15.000 người trong độ tuổi đi học được xoá xong nạn mù chữ, hơn 16.000 người tham gia học tập trong các lớp dự bị bình dân, 47.000 người theo học bổ túc văn hoá, 15.774 học sinh phổ thông các cấp.

Năm học 1964 - 1965, toàn tỉnh có 158 trường cấp I, 40 trường cấp II, 6 trường

cấp III với tổng số 53.741 học sinh phổ thông các cấp.

Đến năm 1966, Thái Nguyên là tỉnh miền núi đầu tiên trong cả nước hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, được Chính phủ tặng cờ, Bác Tôn tặng phần thưởng. Phát huy thành tích đó, trong những năm 1980, công tác bổ túc văn hóa trong toàn tỉnh được coi trọng và đẩy mạnh với phong trào "Ánh sáng văn hóa", thanh toán nạn mù chữ, nhằm phổ cập cấp I cho người lao động. Tháng 11-2002, Thái Nguyên đã hoàn thành phổ cập bậc tiểu học đúng độ tuổi và đến năm 2004, tỉnh đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Giáo dục phổ thông ngày nay đã phát triển sâu rộng đến tận các bản làng xa xôi, hẻo lánh, thực hiện tốt phương châm "xóa bản trắng" ở những bản không có lớp tiểu học. Ngành giáo dục tỉnh có chủ trương xây dựng ở mỗi xã, phường có ít nhất một trường tiểu học, một trường trung học cơ sở. Những vùng khó khăn, ngoài trường chính, còn mở thêm các phân trường hoặc lớp tiểu học, tổ chức dạy lớp ghép với nội dung 2 đến 3 chương trình. Bên cạnh đó, công tác vận động trẻ thất học trở lại lớp, không bỏ học giữa chừng đã góp phần đưa Thái Nguyên trở thành tỉnh thứ 11 trong cả nước đạt chuẩn quốc gia về phổ cập tiểu học đúng độ tuổi.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Thái Nguyên giờ đây đã phát triển vững chắc. Mạng lưới trường lớp được phát triển trong quá trình thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Quy mô giáo dục không ngừng được tăng lên và ngày càng được điều chỉnh để phù hợp với

điều kiện, nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục. Thái Nguyên đã làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục. Đội ngũ giáo viên được tăng cường và ngày càng được chuẩn hóa với tỷ lệ cao hơn. Cơ sở vật chất kỹ thuật trường học đang được tiếp tục đầu tư xây dựng và trang bị. Chất lượng giáo dục được nâng lên cả về giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn. Nhờ sự đổi mới về tư duy giáo dục của Đảng, nhờ sự nỗ lực của mình, ngành giáo dục Thái Nguyên đã vượt qua được những khó khăn như: học sinh từ chỗ bỏ học hàng loạt, nhất là bậc tiểu học và trung học phổ thông, thì nay đã đến trường trên 99% đối với học sinh lớp 1. Học sinh trung học phổ thông đã tuyển tới 75-80%. Giáo viên từ chỗ bỏ nghề hàng loạt, thì nay nhiều người trở lại ngành làm việc. Đó là những nhân tố quan trọng góp phần đưa giáo dục Thái Nguyên phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tích cao.

Năm học 2005-2006, số trường, lớp, giáo viên, học sinh ở hệ mẫu giáo và cấp phổ thông ở Thái Nguyên như sau:

- *Hệ mẫu giáo*: 198 trường, 1.354 lớp, 2.050 giáo viên, 34.126 học sinh, trong đó có 54 trường, 325 lớp công lập với 494 giáo viên, 6.819 học sinh và 144 trường gồm 1.029 lớp bán công với 1.556 giáo viên, 27.307 học sinh.

- *Hệ phổ thông*: 432 trường, 6.506 lớp, 11.516 giáo viên, 206.097 học sinh các cấp, trong đó:

+ *Bậc tiểu học*: 225 trường công lập có 3.267 lớp, 4.921 giáo viên, 81.569 học

sinh, ngoài ra còn có 1 trường tiểu học và trung học cơ sở bán công.

+ *Bậc trung học cơ sở*: 179 trường có 2.353 lớp, 4.850 giáo viên, 83.256 học sinh, trong đó có 177 trường công lập có 2.329 lớp, 1.799 giáo viên, 82.237 học sinh và 2 trường bán công và dân lập có 24 lớp, 51 giáo viên, 1.019 học sinh.

+ *Bậc trung học phổ thông*: 24 trường có 881 lớp, 1.740 giáo viên và 41.162 học sinh, trong đó có 20 trường công lập gồm 651 lớp, 1.410 giáo viên, 30.082 học sinh và 4 trường dân lập và bán công có 230 lớp, 330 giáo viên, 11.080 học sinh¹.

Là một trung tâm đào tạo lớn của cả nước, đến cuối năm 2005 ở Thái Nguyên có 9 trường đại học, cao đẳng với 1.574 giáo viên, 43.596 sinh viên được đào tạo dài hạn hoặc chuyên tu, tại chức và 6 trường trung học chuyên nghiệp với 543 giáo viên, 16.184 học sinh. Số sinh viên tốt nghiệp ra trường hệ đại học, cao đẳng ở Thái Nguyên trong năm 2005 là 6.303 người và tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp là 6.303 người.

Với những thành tích trên, năm 2002, ngành giáo dục và đào tạo Thái Nguyên được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đánh giá và xếp loại Thái Nguyên là tỉnh có nhiều cố gắng và đã đứng ngang tầm với những tỉnh có thể mạnh về giáo dục trong cả nước. Trong hai năm gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đánh giá xếp loại Thái Nguyên đạt 12/12 chỉ số thi đua. Năm

1. Theo Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2005, trên địa bàn tỉnh còn có các trường: Trường phổ thông trung học vùng cao Việt Bắc, Trường Văn hoá Bộ Nội vụ, Trường Thiếu sinh quân Quân khu I. Đến năm học 2006 - 2007, số trường phổ thông trung học thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo Thái Nguyên là 29 trường.



Một buổi thực hành ở Trường trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến

học 2001-2002, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Cờ thi đua xuất sắc cho 15 cơ sở dẫn đầu, trong đó có Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên.

Là trung tâm của vùng Việt Bắc, Thái Nguyên đồng thời cũng là trung tâm đào tạo lớn của cả nước. Ở Thái Nguyên có hệ thống các trường đại học, trường cao đẳng và trường trung học chuyên nghiệp đạt chất lượng cao.

IV- CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

1. Đại học

Đại học Thái Nguyên được thành lập theo Nghị định số 31/CP ngày 4-4-1994 của Chính phủ trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại một số trường đại học và trường

dạy nghề trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo đóng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Khi mới thành lập, Đại học Thái Nguyên có các trường: Đại học Công nghiệp, Đại học Nông nghiệp 3 Bắc Thái, Đại học Sư phạm, Đại học Y khoa Bắc Thái, Công nhân Cơ điện Việt Bắc.

Trụ sở của Đại học Thái Nguyên đặt ở xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

Đại học Thái Nguyên là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lớn thuộc hệ thống giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Thái Nguyên có nhiệm vụ đào tạo cán bộ các ngành khoa học và công nghệ với các trình độ đại học, sau đại học và các cấp học thấp hơn thuộc các lĩnh vực khoa học, công nghệ, nông, lâm nghiệp, kinh tế, giáo dục, y tế... Ngoài ra, còn tổ chức nghiên cứu khoa học và

chuyển giao công nghệ gắn với giảng dạy, đào tạo và phục vụ sản xuất, đời sống. Hơn 10 năm qua, Đại học Thái Nguyên đã khẳng định được hiệu quả hoạt động của một mô hình đại học lớn, đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp, phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực có vị trí chiến lược quan trọng, địa bàn các tỉnh ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc. Hiện nay, Đại học Thái Nguyên có đội ngũ gần 2.000 cán bộ, công chức, trong đó có 130 tiến sĩ, 491 thạc sĩ, 353 giảng viên chính, 40 phó giáo sư và giáo sư. Hàng trăm cán bộ đang theo học cao học, nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước. Quy mô đào tạo của Đại học Thái Nguyên khoảng hơn 30.000 sinh viên.

a) Trường đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên

Ngày 6-12-1965, Trường đại học Cơ điện Việt Bắc được thành lập. Năm 1976, trường đổi tên thành Đại học Kỹ thuật công nghiệp Việt Bắc; năm 1982, trường đổi tên thành Đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên. Từ năm 1994 đến nay trường thuộc Đại học Thái Nguyên.

Trường đại học Kỹ thuật công nghiệp là cơ sở đào tạo đa ngành và đa cấp. Hiện trường có hơn 10.000 học sinh, sinh viên đang theo học và gần 300 cán bộ giảng dạy, trong đó có gần 70% có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ. Trường đã đào tạo được trên 20.000 kỹ sư và cử nhân, hơn 5.000 kỹ thuật viên trung cấp và hàng trăm thạc sĩ kỹ thuật. Trường còn là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lớn ở phía Bắc Việt Nam.

Trường đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên nằm ở xã Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

b) Trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thành lập ngày 2-8-2004 trên cơ sở hợp nhất Khoa Kinh tế nông nghiệp Trường đại học Nông - Lâm và Khoa Kinh tế công nghiệp Trường đại học Kỹ thuật công nghiệp thuộc Đại học Thái Nguyên.

Trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có chức năng đào tạo cử nhân kinh tế và quản trị kinh doanh và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Trường chính thức tuyển sinh từ năm 2004. Hiện nay, trường có 1.784 sinh viên các bậc học từ sinh viên hệ trung học chuyên nghiệp, hệ cao đẳng, hệ văn bằng 1, văn bằng 2 đến học viên cao học và 3.927 học viên tại chức.

Trong số 100 cán bộ, giáo viên toàn trường có 10 tiến sĩ, 41 thạc sĩ (trong đó, hàng chục người đang theo học ở nước ngoài và đang làm luận án tiến sĩ), 33 giảng viên chính (70% trong số đó là lực lượng giảng viên trẻ).

Trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh nằm ở xã Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

c) Trường đại học Nông - Lâm Thái Nguyên

Trường được thành lập năm 1970, trên cơ sở Trường trung học Nông - Lâm Việt Bắc, với tên gọi là Trường đại học Kỹ thuật miền núi. Trường đã ba lần đổi tên: năm 1972, trường đổi tên thành Trường đại học Nông nghiệp III Bắc Thái; năm 1992, đổi tên thành Trường đại học Nông - Lâm Bắc Thái; năm 1994, đổi thành Đại học Nông - Lâm Thái Nguyên thuộc Đại học Thái Nguyên.

Trường đại học Nông - Lâm có nhiệm vụ đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật quản lý nông, lâm nghiệp và nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ cho các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc. Hằng năm trường tuyển trên 2.000 sinh viên vào các hệ chính quy và tại chức cho 12 chuyên ngành đào tạo. Đến nay, trường đã đào tạo được 7.800 kỹ sư nông, lâm nghiệp và cử nhân quản lý kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp. Trường có quan hệ hợp tác với hầu hết các viện, trường, trung tâm nghiên cứu khoa học nông - lâm nghiệp trong cả nước. Ngoài ra, trường còn có quan hệ hợp tác với nhiều nước và tổ chức phi chính phủ trên thế giới.

Trường đại học Nông - Lâm Thái Nguyên nằm ở xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên.

d) Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên

Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên, khi thành lập (1966) gọi là Trường đại học Sư phạm Việt Bắc. Vào năm 1991, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập Trường cao đẳng Sư phạm Việt Bắc vào Trường đại học Sư phạm Việt Bắc. Từ năm 1994, Trường đại học Sư phạm Việt Bắc có tên gọi là Đại học Sư phạm thuộc Đại học Thái Nguyên. Đến năm 1998, Chính phủ có quyết định giải thể Trường đại học Đại cương và sáp nhập vào Trường đại học Sư phạm. Trường có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên trung học phổ thông và trung học cơ sở cho khu vực Đông Bắc. Quy mô đào tạo của trường hiện nay là 12.000 sinh viên/năm. Cho đến nay, trường đã đào tạo được gần 30.000 giáo viên trung học phổ thông và 15.000 giáo viên trung học cơ sở.



Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên

Trường đại học Sư phạm Thái Nguyên nằm trên đường Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.

đ) Trường đại học Y khoa Thái Nguyên

Trường đại học Y khoa Thái Nguyên được thành lập ngày 23-7-1968, trên cơ sở Trường Y sĩ Việt Bắc, với tên gọi là Phân hiệu đại học Y khoa miền núi. Ngày 24-11-1979, Hội đồng Chính phủ ra quyết định chuyển phân hiệu Đại học Y khoa miền núi thành Trường đại học Y khoa miền núi, sau đổi thành Trường đại học Y khoa Bắc Thái. Từ năm 1994, Đại học Y khoa Bắc Thái trở thành thành viên của Đại học Thái Nguyên và đổi tên thành Trường đại học Y khoa. Cho đến năm học 2002-2003, trường đã đào tạo được trên 10.000 bác sĩ.

Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo bác sĩ đa khoa, hiện nay trường còn đào tạo thạc sĩ, đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I, và từ năm 2001, trường bắt đầu đào tạo hệ kỹ thuật viên trung học. Từ năm 2003, trường mở thêm hai mã ngành mới là dược sĩ và cử nhân điều dưỡng. Trường có mối quan hệ với nhiều tổ chức phi chính phủ và nhiều trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Các mối quan hệ quốc tế giúp nhà trường làm quen với nhiều loại hình và phương pháp đào tạo y khoa tiên tiến trên thế giới, qua đó, cải cách nội dung và chương trình giảng dạy để sát với yêu cầu của thực tiễn đặt ra, từng bước hội nhập với trình độ của khu vực và thế giới.

Trường đại học Y khoa Thái Nguyên nằm trên đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên.

e) Khoa Công nghệ thông tin

Được thành lập ngày 14-12-2001, Khoa Công nghệ thông tin là mô hình kết hợp về quản lý và đào tạo giữa đại học và viện nghiên cứu khoa học, cụ thể là giữa Đại học Thái Nguyên và Viện Công nghệ thông tin thuộc Viện Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia. Khoa có chức năng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và điện tử viễn thông với các nhiệm vụ sau: đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin và điện tử viễn thông phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, chủ yếu cho khu vực trung du và miền núi phía Bắc; giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin cho các ngành đào tạo khác của các đơn vị thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên; nghiên cứu và triển khai ứng dụng các đề tài khoa học về công nghệ thông tin và điện tử viễn thông; xây dựng, tư vấn hoặc thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin và điện tử viễn thông trong quản lý, sản xuất và kinh doanh.

f) Khoa Khoa học tự nhiên

Được thành lập ngày 24-10-2002, Khoa Khoa học tự nhiên có chức năng đào tạo, bồi dưỡng và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tỉnh khu vực Đông Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Khoa có nhiệm vụ giảng dạy kiến thức khoa học tự nhiên toán, lý, hóa, sinh cho các trường thành viên của Đại học Thái Nguyên; đào tạo trình độ đại học, sau đại học các chuyên ngành khoa học tự nhiên; tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Khoa có quan hệ

hợp tác đào tạo và nghiên cứu với Viện Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia, Trường đại học Khoa học tự nhiên và các viện nghiên cứu khác.

g) Trung tâm Giáo dục quốc phòng

Trung tâm Giáo dục quốc phòng được thành lập ngày 17-12-1992. Đây là trung tâm đầu tiên của cả nước có mô hình giáo dục quốc phòng cho học sinh và sinh viên các trường cao đẳng và đại học. Mô hình giáo dục này có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược xây dựng nền quốc phòng toàn dân của Đảng và Nhà nước ta trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

h) Trường Công nhân kỹ thuật

Trường Công nhân kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên, tiền thân là Trường Công nhân kỹ thuật Việt Bắc được thành lập ngày 19-1-1974. Trường có nhiệm vụ đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề cho các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. Cho đến nay, trường đã đào tạo được hơn 12.000 công nhân kỹ thuật lành nghề.

Trường Công nhân kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên nằm ở phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

2. Cao đẳng

a) Trường cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên

Tiền thân là một lớp học nghề của Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, ra đời năm 1959; năm 1998 được nâng cấp thành Trường trung học Công nghiệp Thái Nguyên; năm 2006 trở thành Trường cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên. Gần

nửa thế kỷ hoạt động, trường đã cung cấp hàng vạn công nhân lành nghề cho các nhà máy, xí nghiệp của tỉnh Thái Nguyên và các địa phương khác trong cả nước. Về ngành nghề đào tạo, từ hai nghề chủ yếu là cơ khí và điện trong giai đoạn đầu mới thành lập, cho đến nay, nhà trường đã đào tạo được 9 ngành nghề cơ bản, đáp ứng được nhu cầu của nền công nghiệp hiện đại như cơ khí, điện, điện tử, công nghệ thông tin, may thời trang, kế toán và một số ngành nghề khác. Số lượng tuyển sinh hàng năm hiện nay của nhà trường khoảng 1.500 học viên.

Trường cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên nằm ở xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương.

b) Trường cao đẳng Công nghiệp Việt - Đức

Tiền thân là Trường Công nhân kỹ thuật Việt - Đức, được thành lập vào ngày 15-9-1973 trên cơ sở mối quan hệ hợp tác giữa Chính phủ hai nước Việt Nam và Cộng hòa dân chủ Đức. Năm 2006, trường được chuyển từ hệ trung cấp lên hệ cao đẳng, trở thành Trường cao đẳng Công nghiệp Việt - Đức, trụ sở đặt tại phường Thắng Lợi, thị xã Sông Công.

Hàng năm, trường tuyển sinh hàng ngàn học sinh trên toàn miền Bắc và thực hiện đào tạo theo hai hệ chính là cao đẳng chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Ngoài ra, trường còn tổ chức đào tạo học viên hệ bổ túc văn hóa trung học phổ thông hoặc đào tạo kép văn hóa - học nghề (sau ba năm học tập, học viên vừa có trình độ bổ túc văn hóa vừa có trình độ công nhân lành nghề bậc 3/7). Trường là nơi cung cấp lực lượng cán bộ, công nhân lao động chủ yếu cho các cơ sở công

ng nghiệp lớn ở Thái Nguyên và một số tỉnh lân cận với nhiều ngành nghề đào tạo. Sau 32 năm, trường đã đào tạo được hơn 10.000 học viên hiện đang công tác trên toàn quốc, trong số đó, có không ít người đang giữ những cương vị chủ chốt trong các nhà máy, xí nghiệp và các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

c) Trường cao đẳng Cơ khí - Luyện kim

Tiền thân là Trường Văn hóa nghiệp vụ Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên. Ngày 25-5-1962, trường được nâng cấp thành Trường trung cấp Cơ khí - Luyện kim; năm 1986 đổi tên thành Trường trung học Cơ khí - Luyện kim; năm 1993 đổi tên thành Trường Kỹ thuật Cơ khí - Luyện kim. Ngày 22-4-2002, trường được nâng cấp thành Trường cao đẳng Cơ khí - Luyện kim. Trường có chức năng đào tạo cử nhân cao đẳng kỹ thuật các ngành kỹ thuật, mở các lớp đào tạo ngắn hạn, thi nâng bậc cho các đơn vị sản xuất, liên kết với Trường đại học Bách khoa Hà Nội để đào tạo kỹ sư luyện kim. Đến năm 2005, trường đã đào tạo được 19.720 cán bộ kỹ thuật ở các bậc học từ công nhân bậc cao, trung cấp kỹ thuật đến kỹ sư các ngành nghề cơ khí.

Trường cao đẳng Cơ khí - Luyện kim nằm ở xã Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên.

d) Phân hiệu Cao đẳng Giao thông vận tải miền núi

Phân hiệu Cao đẳng Giao thông vận tải miền núi, trước đây là Trường trung cấp Giao thông vận tải miền núi, được thành lập năm 1962. Là một phân hiệu của Trường cao đẳng Giao thông vận tải Hà Nội, Phân hiệu Cao đẳng Giao thông vận tải miền núi có nhiệm vụ đào

tạo các nghề xây dựng cầu đường bộ, kinh tế xây dựng, lái xe ô tô cho con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc. Cho đến nay, trường đã có 21.600 học sinh tốt nghiệp ra trường. Đây là đội ngũ kỹ sư, công nhân cầu đường phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển giao thông miền núi. Mỗi năm nhà trường tuyển 450 - 500 học sinh, sinh viên trên toàn miền Bắc, đào tạo các hệ từ công nhân đến trung cấp và cao đẳng. Ngoài ra, trường còn liên kết đào tạo hệ đại học tại chức cho cán bộ các ngành xây dựng cầu đường bộ và kinh tế xây dựng.

Trụ sở Phân hiệu Cao đẳng Giao thông vận tải đặt tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

đ) Trường cao đẳng Kinh tế - Tài chính Thái Nguyên

Trường cao đẳng Kinh tế - Tài chính Thái Nguyên trước đây là Trường trung học Kinh tế Bắc Thái, được thành lập ngày 20-12-1978. Trường là nơi đào tạo cán bộ có trình độ trung học tài chính, kế toán và quản lý kinh tế cho tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn và Cao Bằng. Ngoài ra, trường còn tổ chức bồi dưỡng và đào tạo lại công chức ngành tài chính cho các tỉnh miền núi phía Bắc, liên kết đào tạo đại học tại chức với Trường đại học Kinh tế quốc dân và Đại học Tài chính kế toán Hà Nội. Số lượng tuyển sinh hằng năm là 400 - 500 học sinh chính quy. Từ khi thành lập đến nay, trường đã đào tạo trên 10.000 cán bộ trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học chuyên ngành kinh tế - tài chính cho tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc.

Trụ sở trường nằm ở phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

e) Trường cao đẳng nghề Cơ điện - Luyện kim

Trường được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ Trường đào tạo nghề Cơ điện - Luyện kim trước đây với nhiệm vụ đào tạo theo ba trình độ: cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề; bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động; nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, tổ chức sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Cơ sở chính của trường đặt tại xã Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

f) Trường cao đẳng nghề Việt Bắc

Trường trực thuộc Tập đoàn Than và Khoáng sản, tiền thân là Trường đào tạo nghề mỏ và xây dựng được thành lập ngày 30-4-1975. Trường có chức năng đào tạo hệ cao đẳng về các nghề phục vụ việc khai thác mỏ ở tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Ngoài ra, trường còn thực

hiện đào tạo kép bổ túc văn hóa - dạy nghề; bồi dưỡng cán bộ chỉ huy sản xuất và nâng bậc thợ; liên kết đào tạo tại chức các hệ đại học; đào tạo định hướng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Trường có Trung tâm sát hạch lái xe - nơi sát hạch, cấp phép lái xe ô tô cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

Trường đã đào tạo được 30.000 học viên, trong số đó có 28.000 công nhân kỹ thuật bậc 3/7 và 2.000 cán bộ chỉ huy sản xuất cung cấp cho ngành than trong cả nước. Hiện nay, nhà trường tuyển từ 1.000 đến 2.000 học viên/năm, địa bàn tuyển sinh từ Đà Nẵng trở ra. Trường có nhiều ngành nghề đa dạng, thời gian đào tạo từ 1 đến 42 tháng.

Trường cao đẳng nghề Việt Bắc nằm ở xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương.

g) Trường cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên

Trường cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên tiền thân là Trường trung học Sư



Trường cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên

phạm Bắc Thái được thành lập ngày 23-11-1968. Khi mới thành lập, trường có chức năng đào tạo giáo viên cấp II có trình độ 7+3 và 10+1 theo hai ban tự nhiên và xã hội. Sau ba năm thành lập, trường chuyển lên hệ đào tạo 10+3. Đến năm 1990, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái đã quyết định sáp nhập hai trường: Trường trung cấp Sư phạm 12+2 (trường đào tạo giáo viên cấp I lúc đó ở Bắc Cạn) và Trường Sư phạm mầm non vào Trường trung học Sư phạm Bắc Thái. Những năm 1990-1994, trường chủ yếu tập trung đào tạo giáo viên tiểu học và giáo viên mầm non nhưng đã bắt đầu liên kết với Trường đại học Sư phạm Việt Bắc để đào tạo giáo viên trung học cơ sở có trình độ cao đẳng. Ngày 30-5-1998, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 101 nâng cấp nhà trường thành Trường cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên.

Cùng với nhiệm vụ đào tạo, nhà trường còn làm nhiệm vụ chuẩn hóa và nâng chuẩn cho đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở cho tỉnh Thái Nguyên. Ngoài ra, nhà trường còn chú trọng công tác nghiên cứu khoa học với định hướng phục vụ thiết thực cho công tác đào tạo.

Trường nằm trên đường Quang Trung, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

h) Trường cao đẳng Thương mại - Du lịch

Trường cao đẳng Thương mại - Du lịch, tiền thân là Trường trung cấp Thương nghiệp miền núi được thành lập ngày 11-6-1962. Trường trực thuộc Bộ Thương mại, có nhiệm vụ chủ yếu là đào

tạo bậc trung học chuyên nghiệp và nghề cho ngành thương mại và các ngành kinh tế của 12 tỉnh miền núi cùng 5 tỉnh trung du phía Bắc; bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên ngành thương mại và các ngành kinh tế trong cả nước; nghiên cứu và thực nghiệm khoa học công nghệ phục vụ cho công tác đào tạo, kinh doanh trong ngành thương mại.

Trong những năm qua, nhà trường không ngừng đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đổi mới nội dung chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo. Hiện nay, số lượng học sinh đang đào tạo tại trường hằng năm là 2.200. Số học sinh này được đào tạo ở các chuyên ngành: kế toán thương mại, kế toán tổng hợp, nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu, nghiệp vụ kinh doanh thương mại và quản trị doanh nghiệp. Trường đã đào tạo được 14.000 học sinh là con em các dân tộc thiểu số thuộc khu vực miền núi và trung du phía Bắc.

Trường đặt trên đường Thống Nhất, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

i) Trường cao đẳng Công nghệ và kinh tế công nghiệp

Trường cao đẳng Công nghệ và kinh tế công nghiệp, tiền thân là Trường Công nhân xây dựng thuộc Tổng công ty Xây dựng công nghiệp Việt Nam, có trụ sở ở xã Trung Thành, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Trường đào tạo bậc cao đẳng và công nhân kỹ thuật các ngành: quản lý vận hành lưới điện; tự động hóa xí nghiệp công nghiệp; xây lắp đường dây và trạm điện; xây dựng dân dụng và công nghiệp; kỹ thuật lắp máy; cán bộ

quản lý kinh tế ngành điện. Ngoài ra trường còn đào tạo đại học, hệ tại chức các ngành phát dẫn điện và khoa học quản lý công nghệ. Lưu lượng đào tạo bình quân của trường là 2.000 học sinh, sinh viên mỗi năm.

k) Trường cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Việt Bắc

Trường trung học Văn hóa - Nghệ thuật Việt Bắc được thành lập ngày 11-11-1965, là đơn vị trực thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin. Trong gần 40 năm qua, từ 60 học sinh của khóa đầu tiên, đến nay trường đã có trên 800 học sinh mỗi khóa của các hệ chính quy, đại học tại chức, trung học tại chức và hàng trăm học viên các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn ngắn hạn.

Hàng năm, trường tuyển 250-300 học sinh chính quy từ các tỉnh miền núi phía Bắc, đào tạo các chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật và thư viện. Tính đến năm 2003, số lượng học sinh đã tốt nghiệp của Trường trung học Văn hóa - Nghệ thuật Việt Bắc là 2.358 học viên, trong số đó có nhiều người đã trở thành các nghệ sĩ giỏi, được Nhà nước phong tặng danh hiệu nghệ sĩ ưu tú, những hạt nhân tích cực trong phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

Năm 2005, Trường Văn hoá - Nghệ thuật Việt Bắc được chuyển đổi thành Trường cao đẳng Văn hoá - Nghệ thuật Việt Bắc.

Trường cao đẳng Văn hoá - Nghệ thuật Việt Bắc nằm trên đường Việt Bắc, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên.

l) Trường cao đẳng Y tế Thái Nguyên

Trường cao đẳng Y tế Thái Nguyên, trước đây là Trường trung học Y tế Bắc Thái, được thành lập ngày 26-12-1966. Trải qua hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, trường đã đào tạo được trên 6.000 cán bộ y tế có trình độ trung cấp và sơ cấp cho các bệnh viện, trung tâm y tế trong tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc.

Hiện nay, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm là 400-500 học sinh, đào tạo ba ngành chính: điều dưỡng trung học, hộ sinh trung học và dược tá. Ngoài ra, nhà trường còn mở các lớp bồi dưỡng đào tạo liên tục cho cán bộ y tế của tỉnh và liên kết đào tạo điều dưỡng trung học với các địa phương miền núi.

Trường nằm trên đường Quang Trung, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

3. Trường chính trị và các Trường trung học chuyên nghiệp dạy nghề

a) Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên

Là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Tỉnh uỷ. Trường là nơi đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ theo nhiều chương trình, nhiều cấp như: liên kết đào tạo tại chức cử nhân - cao cấp lý luận chính trị, cử nhân chính trị, cử nhân hành chính, cử nhân báo chí và nhiều ngành khoa học xã hội - nhân văn; đào tạo trung cấp hệ chính quy tập trung và không tập trung các ngành: lý luận chính trị, hành chính, văn thư lưu trữ; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho công chức tập sự, cán sự, chuyên viên, cán bộ chủ chốt chính quyền cấp xã; bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho cán bộ lãnh đạo cấp uỷ,

đoàn thể chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp - xã hội cấp xã và cán bộ giảng dạy các trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện. Năm 2004, nhà trường mở 36 lớp với 3.326 lượt học viên học tập.

Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên đặt tại đường Bắc Cạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

b) Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên

Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên được thành lập ngày 25-11-1992. Trung tâm là cơ sở đào tạo không chính quy, liên kết đào tạo bồi dưỡng đa hệ, đa ngành để tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Hiện nay, trung tâm có quan hệ liên kết đào tạo với 18 trường đại học và cơ sở đào tạo ở Hà Nội và Thái Nguyên. Tổng số học viên tính đến hết năm 2002-2003 là 9.890 học viên, trong đó, số đã tốt nghiệp là 7.114. Ngoài ra, trung tâm còn đào tạo mới, nâng chuẩn nhiều chuyên ngành, bồi dưỡng cán bộ thư viện và thí nghiệm, bồi dưỡng cán bộ quản lý cho ngành sư phạm.

c) Trường trung học Bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin

Tiền thân của Trường trung học Bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin là Trường Công nhân bưu điện miền núi, thành lập năm 1965 tại Bắc Cạn. Trường thuộc Bộ Thông tin - Truyền thông, trụ sở đặt tại đường Bắc Cạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Trường chuyên đào tạo nghề bưu điện cho con em các dân tộc miền núi phía Bắc với mục tiêu phát triển ngành bưu chính viễn thông đến các vùng sâu, vùng xa, vùng hẻo lánh của Tổ quốc.

Hiện nay, trường có hai hệ đào tạo chính quy nghiệp vụ và kỹ thuật với các chuyên ngành: khai thác tổng hợp, sửa chữa nối mạng thuê bao, chuyển mạch điện tử truyền dẫn Viba số. Mỗi năm, trường đón nhận từ 600 đến 800 học sinh vào học. Ngoài ra, trường còn bồi dưỡng nâng bậc cho công nhân bưu điện các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc với số lượng trên dưới 2.500 lượt người/năm.

Trải qua 40 năm xây dựng và trưởng thành, trường đã đào tạo được trên một vạn cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề cho bưu điện các tỉnh miền núi phía Bắc.

Trường đã được Nhà nước tặng thưởng: 1 Huân chương Lao động hạng Hai, 2 Huân chương Lao động hạng Ba, 2 Huân chương Chiến công hạng Ba và nhiều Bằng khen của Chính phủ, Bộ Bưu chính - Viễn thông và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

d) Trường Dạy nghề số 1 Bộ Quốc phòng

Trường thành lập năm 2002 mà tiền thân là Trường lái xe Quân khu Việt Bắc - Quân khu I. Trường có chức năng dạy nghề hệ chính quy dài hạn, ngắn hạn, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề cho bộ đội xuất ngũ, đối tượng chính sách và các đối tượng có nhu cầu khác. Hằng năm, trường đào tạo từ 2.000 đến 3.000 người, gồm các chuyên ngành: sửa chữa ô tô, xe máy; hàn công nghiệp; cơ khí dân dụng; sửa chữa điện tử; may dân dụng và công nghiệp; tin học văn phòng; lái xe ô tô hạng B, C, D, E và nhiều ngành nghề khác.

Trường Dạy nghề số 1 đặt trụ sở tại tổ 7B, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên.

V- NHÀ GIÁO NHÂN DÂN, NHÀ GIÁO ƯU TÚ

1. Nhà giáo nhân dân

Nhà giáo Trịnh Trúc Lâm - nguyên Hiệu trưởng Trường phổ thông trung học Dương Tự Minh, thành phố Thái Nguyên (phong tặng năm 1996).

2. Nhà giáo ưu tú

1- Nhà giáo Nguyễn Phi Bá - nguyên Hiệu trưởng Trường phổ thông trung học Phổ Yên (nay là Trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong).

2- Nhà giáo Nguyễn Dung - nguyên Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Thắng Lợi, thị xã Sông Công.

3- Nhà giáo Nguyễn Ngọc Nhường (truy tặng - nguyên Trưởng ty Giáo dục Thái Nguyên).

4- Nhà giáo Lục Văn Vận - nguyên Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo Thái Nguyên.

5- Nhà giáo Nguyễn Văn Nga - nguyên Hiệu trưởng Trường Bồ tát văn hóa tỉnh Thái Nguyên.

6- Nhà giáo Nguyễn Doãn Thuyết - nguyên Giám đốc Sở Giáo dục Khu Việt Bắc, nguyên Trưởng ty Giáo dục Thái Nguyên.

7- Nhà giáo Đỗ Đức Long - giáo viên Trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong.

8- Nhà giáo Bùi Chung - nguyên Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên (nay là Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông Lương Thế Vinh).

9- Nhà giáo Nguyễn Đăng Kèn - nguyên Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến.

10- Nhà giáo Vũ Thị Hương Mai - Phó phòng Giáo dục - Đào tạo huyện Phú Lương.

11- Nhà giáo Nguyễn Đình Đài - Hiệu trưởng Trường tiểu học Tân Cương, thành phố Thái Nguyên.

12- Nhà giáo Bùi Kính Hùng - giáo viên toán, Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên.

13- Nhà giáo Vũ Đình Toàn - giáo viên văn, Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên.

14- Nhà giáo Vũ Tiên Dung - Hiệu trưởng Trường tiểu học Đội Cấn, thành phố Thái Nguyên.

15- Nhà giáo Phạm Thị Tâm - Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông Gang Thép.

16- Nhà giáo Lưu Thị Loan - giáo viên toán, Trường trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến.

17- Nhà giáo Trần Ngọc Tảo - nguyên Hiệu phó Trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong, huyện Phổ Yên.

18- Nhà giáo Trần Thị Vượng - nguyên Hiệu trưởng Trường tiểu học Nha Trang, thành phố Thái Nguyên.

19- Nhà giáo Nông Thị Ngọc Lan - giáo viên Trường tiểu học thị trấn Đại Từ.

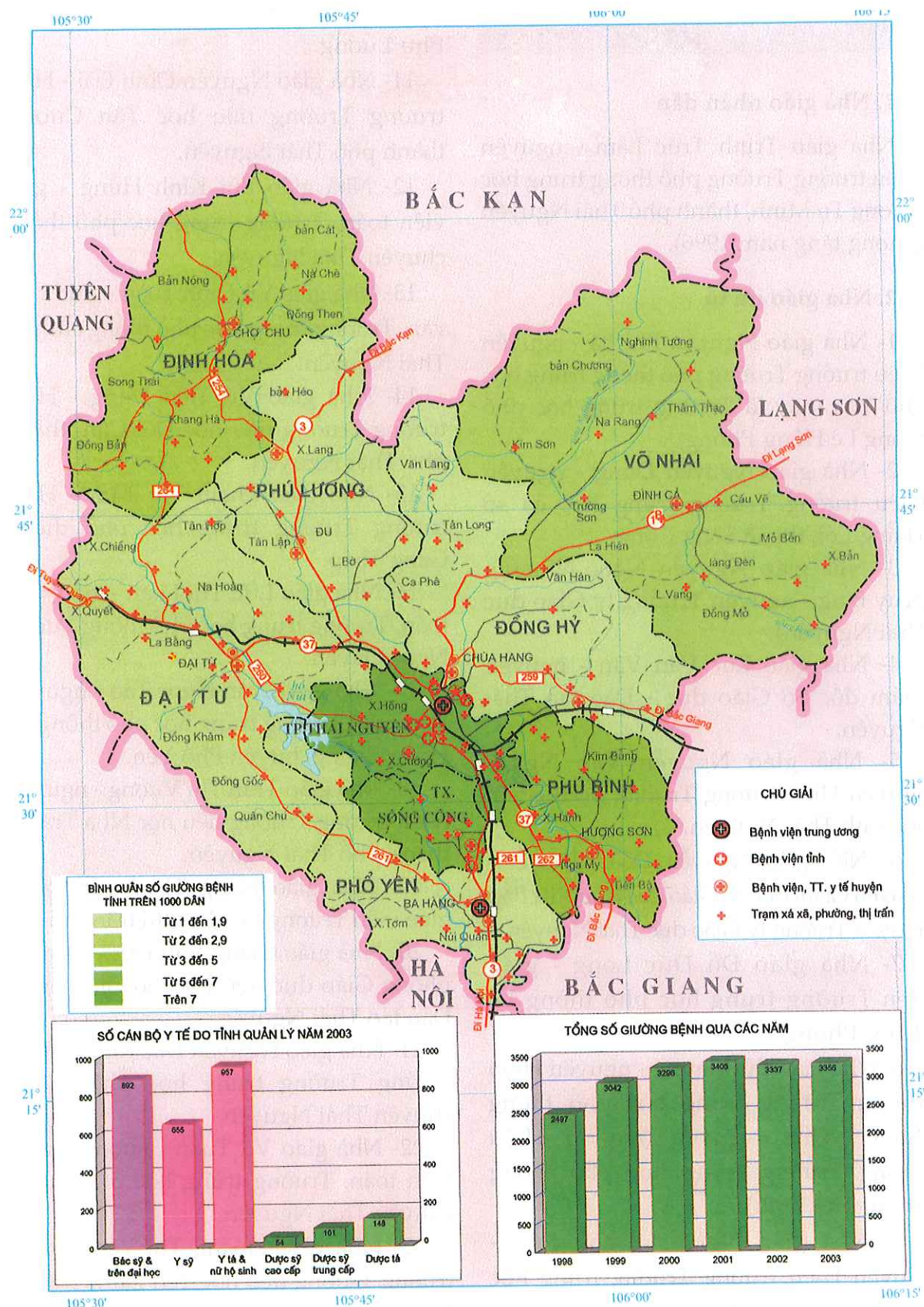
20- Nhà giáo Giang Văn Đức - Trưởng phòng Giáo dục tiểu học, Sở Giáo dục - Đào tạo Thái Nguyên.

21- Nhà giáo Nguyễn Đắc Kinh - Hiệu trưởng Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên.

22- Nhà giáo Vũ Tuấn Phương - giáo viên toán, Trường trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên.

23- Nhà giáo Hoàng Thị Yên - Hiệu trưởng Trường tiểu học Yên Lãng, huyện Đại Từ.

LƯỢC ĐỒ CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN



Phòng CSDL Trung tâm Thông tin Công nghệ
Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

Tài liệu sử dụng: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 1999-2003

Chương IX

Y TẾ

I- Y HỌC CỔ TRUYỀN

Thái Nguyên có truyền thống về y học cổ truyền.

Từ xa xưa, đất Thái Nguyên đã có tiếng là nơi có nhiều sản vật có thể dùng làm thuốc chữa bệnh. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn thì ở Thái Nguyên cam vàng, quýt đỏ sản ở huyện Tư Nông (Phú Bình); hậu phác, sa nhân sản ở các châu huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương; nhung hươu, mật gấu, sáp ong sơn phận các huyện đều có¹. Những loại sản vật của núi rừng Thái Nguyên này đã được người dân dùng làm thuốc chữa bệnh. Từ thực tiễn nhiều vị thuốc, nhiều bài thuốc nam được lưu truyền trong các gia đình, trong các bản làng từ đời này qua đời khác, trở thành những phương thuốc gia truyền chữa được nhiều loại bệnh tật như sốt rét, phong hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, ngộ độc, cam sài, rắn cắn,... Kinh nghiệm hái thuốc, chế biến thuốc, chữa bệnh thường có ở những gia đình Nho học, những ông thầy

cúng, những bà mẹ. Phương cách chữa bệnh bằng thuốc nam là phương cách phổ biến thời phong kiến ở Thái Nguyên.

Kế thừa và phát huy những tri thức về vốn y học cổ truyền dân tộc, nhiều thầy thuốc Đông y giỏi đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng nền y học cổ truyền của tỉnh.

Từ tháng 7-1958, Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên và Hội Đông y Bắc Cạn đã được chính thức thành lập và năm 1965, sáp nhập thành Hội Đông y tỉnh Bắc Thái. Hội đã làm tốt nhiệm vụ vận động tập hợp đoàn kết giới lương y trong toàn tỉnh. Nhiều ông lang, bà mẹ giỏi đã được kết nạp vào hội. Nhiều bài thuốc gia truyền của các dân tộc trên địa bàn Thái Nguyên đã được sử dụng rộng rãi trong việc chăm lo bảo vệ sức khỏe nhân dân với phương thức Đông - Tây y kết hợp.

Trong những năm 1960 - 1970, các bài thuốc hay đã được ứng dụng trong công tác chữa bệnh tại Bệnh viện Đông y Bắc Cạn, kết quả đã chữa nhiều loại bệnh độc đáo, hàng trăm bệnh nhân mắc các chứng bệnh sỏi đường tiết

1. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Sổđ*, t.4, tr.181-182.

niệu, sỏi mật được chữa khỏi. Nhiều bài thuốc được sản xuất thành dạng sirô, thuốc rượu, thuốc sắc, thuốc hoàn tán đã chữa khỏi nhiều căn bệnh như thấp khớp cấp, viêm đa khớp dạng thấp, đau thần kinh tọa, di chứng do tai biến mạch máu não gây liệt nửa người, bệnh phụ nữ sau đẻ, thiếu máu, viêm gan, đau dạ dày, viêm đại tràng, cam sùi trẻ em, v.v..

Tại các huyện, thị trong toàn tỉnh, hàng chục phòng chẩn trị, hợp tác xã thuốc nam đã ra đời, như hợp tác xã thuốc nam thành phố Thái Nguyên, các tổ chức chẩn trị Phú Bình, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Đại Từ, v.v.. Các hợp tác xã thuốc nam, ngoài chẩn trị, bốc thuốc, các lương y còn châm kim, cứu ngải, đốt bấc, chích lễ, khâu cam, được đông đảo bà con tín nhiệm.

Hiện nay tại Thái Nguyên, ngoài việc kết hợp giữa thuốc nam khai thác tại địa phương, Hội Y học cổ truyền còn nhập một số thuốc Bắc để chế biến thành thuốc tễ, hoàn tán, rượu thuốc chữa bệnh đạt hiệu quả khá cao, tiêu biểu như thành phố Thái Nguyên, thị trấn Ba Hàng (Phổ Yên), thị trấn Úc Sơn (Phú Bình), xã Hùng Sơn (Đại Từ)... Hằng năm, Hội Y học cổ truyền tỉnh đã khám chữa bệnh cho hàng chục nghìn lượt người. Các chi hội y học cổ truyền của các huyện, thành, thị đã động viên cán bộ, hội viên lương y hưởng ứng phong trào sử dụng thuốc nam và châm cứu tại tuyến y tế xã. Các chi hội đã cùng phối hợp với trạm y tế trồng và sử dụng 35 loại cây thuốc nam và đẩy mạnh việc châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt, hướng dẫn luyện tập khí công trong phòng bệnh, chữa bệnh tại cộng đồng.

Kế thừa truyền thống lâu đời của y học cổ truyền, Hội Đông y Thái Nguyên từ

trước đến nay đã có một đội ngũ gồm nhiều lương y nổi tiếng như: Hoàng Quyên Phong, Dương Thị Tiến, Vũ Thị Hữu, Bàng Việt Cường, Hà Văn Sùng, Bế Dôn, Nông Thị Máy Di, Trần Thị Pâu, Trần Văn Thanh, Hầu Công Chúc, Nông Văn Dục, Thanh Thùng, Vũ Văn Tươi, Trần Thị Xuân, Lê Quý Đôn, Đàm Văn Yên, Ôn Văn Thái, Ôn Văn Bình, Đặng Văn Đức, Triệu Đức Liên, Triệu Thị Tầm, Triệu Anh Dũng, Hoàng Văn Noọng, Nguyễn Xuân Đỉnh, Lý Xuân Mẫn, Chu Văn Mão, Vi Văn Chò, Lục Tiến Xuốt, Lê Đàm Mạch, Nguyễn Văn Thắng, Hà Đức Tuệ, Nguyễn Quang Thông, v.v..

Qua nhiều năm hoạt động, Hội Y học cổ truyền Thái Nguyên đã sáng chế được nhiều bài thuốc hay, trồng được nhiều cây thuốc có khả năng chữa bệnh cao. Các phương pháp chữa bệnh của hội viên, lương y, ông lang, bà mẹ đã được áp dụng trong công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đặc biệt ở cộng đồng, vùng sâu, vùng xa. Những nơi xa cơ sở y tế, việc sử dụng các bài thuốc Đông y đạt tỷ lệ trên 40%.

Đến nay, trên 1.000 cán bộ hội viên, lương y, cán bộ y tế đã theo học các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu về Đông y, châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt.

Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên là một tổ chức quần chúng nghề nghiệp đã có bề dày hoạt động, mạng lưới được kiện toàn ở 9/9 huyện, thành phố, thị xã và trên 70% xã, phường. Hằng năm, các cấp hội đã tham gia khám chữa bệnh điều trị phục vụ sức khỏe nhân dân với số lượng gần 300.000 lượt người, chiếm tỷ lệ từ 25 - 30% tổng số bệnh nhân đi khám bệnh và điều trị trong tỉnh. Có địa

phương tổ chức phòng chẩn trị phối hợp với trạm y tế, hằng năm khám bệnh, điều trị trên 3.000 lượt người bệnh, chiếm 50% tổng số bệnh nhân trên địa bàn các xã, tiêu biểu là phòng chẩn trị của chi hội xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

Một số đề tài nghiên cứu khoa học do tỉnh hội và các chi hội cơ sở thực hiện đã ứng dụng có hiệu quả trong thực tế:

- *Điều tra, tổng hợp bài thuốc gia truyền, thuốc dân gian trong cộng đồng các dân tộc tỉnh Thái Nguyên.*

- *Xã hội hóa y học cổ truyền tại cộng đồng.*

- *Ứng dụng cắt con đôi ma túy bằng điện châm.*

Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

II- MẠNG LƯỚI Y TẾ

Hiện nay tuyến tỉnh có ba bệnh viện đa khoa: Bệnh viện A có 300 giường bệnh, Bệnh viện C có 250 giường bệnh, Bệnh viện Gang thép có 230 giường bệnh; 5 bệnh viện chuyên khoa gồm: Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao và bệnh phổi, Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng, Bệnh viện Mắt, với tổng số 480 giường bệnh và một khu điều trị bệnh phong 30 giường bệnh.

Các đơn vị hệ dự phòng trực thuộc Sở Y tế là: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm chống phong và da liễu, Trung tâm bảo vệ bà mẹ và trẻ em - kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe và hai trạm chuyên khoa là:

Trạm phòng chống lao và Trạm tâm thần. Trong đó Trung tâm y tế dự phòng có đủ các khoa: phòng chống dịch, phòng chống sốt rét, phòng chống bướu cổ dinh dưỡng, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh lao động - bệnh nghề nghiệp, phòng chống HIV/AIDS và khoa xét nghiệm, có khả năng xác định được những hóa chất tồn dư thường gặp trong lương thực, thực phẩm, đánh giá được các tiêu chuẩn vệ sinh về nước và thực phẩm.

Thái Nguyên có 9 bệnh viện cấp huyện. Các bệnh viện này đã thực hiện tốt việc khám và chữa bệnh cho tuyến huyện, chẩn đoán kịp thời và đưa lên tuyến trên những trường hợp bệnh nhân nặng. 100% số xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh đã có trạm xá, thực hiện tốt công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tuyên truyền và thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có Bệnh viện Đa khoa trung ương Thái Nguyên (thuộc Bộ Y tế) với 560 giường bệnh và Trường đại học Y Thái Nguyên. Đây là hai cơ sở y tế lớn có khả năng đảm bảo về y tế cho nhân dân tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh lân cận. Một hệ thống y tế cho các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, doanh nghiệp, trường học gồm 120 cơ sở làm nhiệm vụ vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, học sinh, sinh viên, công nhân. Nhà máy y cụ số II (thị xã Sông Công) sản xuất được nhiều dụng cụ y tế thông thường. Hiện nay ở Thái Nguyên có Công ty cổ phần dược - vật tư y tế và gần 400 cơ sở hành nghề y - dược tư nhân, trong đó có 3 phòng khám đa khoa tư nhân, 7 doanh nghiệp dược tư nhân.



Bệnh viện A Thái Nguyên

Hệ thống y tế quân đội trên địa bàn tỉnh, gồm: Bệnh viện 91 có 200 giường bệnh, Đội vệ sinh phòng dịch quân khu, các tiểu đoàn quân y của Sư đoàn 346, Sư đoàn 312 (thuộc Quân đoàn I), Bệnh xá 43 của quân khu, Quân y Sư đoàn 575, Lữ đoàn 210, 382, Quân y Trung đoàn vận tải, Trung đoàn thông tin, y tế của các nhà máy quốc phòng Z 131, Z 127, Z 115, Z 159, v.v..

III- CÁC CƠ SỞ Y TẾ

1. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên

Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên (thuộc Bộ Y tế) là một trung tâm khám chữa bệnh lớn cho nhân dân vùng Đông Bắc, nơi nghiên cứu khoa học và là bệnh viện thực hành chính của Trường

đại học Y khoa (Đại học Thái Nguyên). Bệnh viện có 34 phòng, khoa trong đó có 29 khoa lâm sàng, cận lâm sàng và các khoa chức năng. Số giường bệnh thực tế: 797. Năm 2002, bệnh viện đã tiếp nhận hơn 23.000 bệnh nhân, trong đó bệnh nhân nội trú chiếm hơn 21.000 người.

Là bệnh viện thực hành chính của Trường đại học Y khoa Thái Nguyên nên cán bộ, công chức bệnh viện thường xuyên cử cán bộ có chuyên môn vững vàng ở các khoa Hồi sức cấp cứu, Nội, Ngoại đi tăng cường tại bệnh viện các tỉnh Bắc Cạn, Tuyên Quang, Cao Bằng.

2. Bệnh viện A Thái Nguyên

Bệnh viện A Thái Nguyên là bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, được thành lập ngày 13-8-1965.

Qua 43 năm xây dựng và phát triển, bệnh viện đã từng bước đi lên, đảm bảo

kip thời nhiệm vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh.

Năm 1984, bệnh viện được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

Ngày 2-8-1996, được UNICEP công nhận là "Bệnh viện Bạn hữu trẻ em" theo tiêu chuẩn toàn cầu.

3. Bệnh viện C Thái Nguyên

Bệnh viện C là bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Nguyên, được thành lập tháng 1-1988. Năm 2001, tổng số lượt người khám là 72.326 người; tổng số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: 10.610 người; tổng số bệnh nhân cấp cứu: 642 người; tổng số ca phẫu thuật: 2.015 ca.

4. Trường đại học Y khoa Thái Nguyên

Là một trung tâm y học lớn của cả nước với 40 năm xây dựng và phát triển, Trường đại học Y khoa Thái Nguyên đã có những đóng góp đáng kể cho nền y học nước nhà, đào tạo ra nhiều bác sĩ ưu tú, góp phần không nhỏ trong công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Từ khi thành lập tới nay, trường đã đào tạo được gần 10.000 bác sĩ, trên 500 bác sĩ chuyên khoa cấp I, thạc sĩ thuộc các chuyên ngành. Trường đã tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp nhà nước, 50 đề tài cấp bộ và hơn 1.000 đề tài cấp cơ sở. Các đề tài nghiên cứu đã đi đúng hướng, mục tiêu và được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn. Đặc biệt nhà trường còn chú trọng mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để cử các cán bộ và sinh viên đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài. Hiện tại trường có gần 300 cán bộ giảng dạy, trong đó có 4 phó giáo sư, 17 tiến sĩ, 13 thạc sĩ, 48 bác

sĩ chuyên khoa cấp I, II, 62 giảng viên chính... có đủ trình độ đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng cao. Cơ sở thực hành chính của trường là Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên. Ngoài ra, trường còn có một Trung tâm Tiền lâm sàng với đầy đủ các trang thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, chẩn đoán, điều trị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Với những thành tích đã đạt được, nhà trường vinh dự được tặng nhiều phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước: 1 Huân chương Độc lập hạng Ba, 1 Huân chương Lao động hạng Nhất, 2 Huân chương Lao động hạng Nhì, 1 Huân chương Lao động hạng Ba và 1 Huân chương Chiến công hạng Ba.

5. Trường cao đẳng Y tế Thái Nguyên

Tiền thân là Trường trung học Y tế Bắc Thái (nay là Thái Nguyên), được thành lập ngày 26-12-1966 theo Quyết định số 1476 của Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái.

Nhiệm vụ chính của trường là đào tạo đội ngũ cán bộ y được có trình độ trung cấp và sơ cấp, với các hệ đào tạo: điều dưỡng trung học, hộ sinh trung học, đào tạo lại và đào tạo liên tục cho cán bộ y tế cơ sở.

Trường có 43 cán bộ, trong đó có 1 tiến sĩ, 2 thạc sĩ, 9 bác sĩ chuyên khoa cấp I...

IV- ANH HÙNG LAO ĐỘNG, THẦY THUỐC ƯU TÚ

1. Anh hùng lao động

Y sĩ Đặng Đăng Lý - Trưởng Trạm y tế xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ.

2. Thầy thuốc ưu tú

1- Bác sĩ Lưu Mạnh Tùng - nguyên Trưởng khoa Nội Bệnh viện A Bắc Thái.

2- Bác sĩ Tô Thủ - nguyên Giám đốc Bệnh viện A Bắc Thái.

3- Bác sĩ Vi Văn Cúc - nguyên Giám đốc Sở Y tế Bắc Thái.

4- Bác sĩ Lương Thị Định - nguyên Giám đốc Sở Y tế Bắc Thái.

5- Bác sĩ Hoàng Trí Long - Giám đốc Trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em - kế hoạch hóa gia đình.

6- Bác sĩ Hoàng Văn Ngọc - nguyên quyền Giám đốc Sở Y tế, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số tỉnh Bắc Thái.

7- Bác sĩ La Đức Hiền - nguyên Phó Giám đốc Sở Y tế Bắc Thái, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Dân số tỉnh Bắc Thái.

8- Bác sĩ Phạm Đình Ngợi - nguyên Giám đốc Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên.

9- Bác sĩ Phan Thôi - nguyên Trùm trưởng Trùm Vệ sinh phòng dịch Bắc Thái.

10- Bác sĩ Hà Văn Lược - Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Võ Nhai.

11- Bác sĩ Hà Thị Lan - nguyên Giám đốc Bệnh viện Tâm thần Thái Nguyên.

12- Bác sĩ Lý Ngọc Kính - Vụ trưởng

Vụ Điều trị (nguyên Giám đốc Sở Y tế Thái Nguyên).

13- Bác sĩ Phạm Huy Hoạt - nguyên Giám đốc Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe thuộc Sở Y tế Thái Nguyên.

14- Bác sĩ Ngô Xuân Điều - Giám đốc Bệnh viện A.

15- Bác sĩ Lê Xuân Tâm - Giám đốc Bệnh viện C.

16- Bác sĩ Trần Quang Ân - nguyên Giám đốc Bệnh viện Lao Bắc Thái.

17- Bác sĩ Hoàng Văn Sâm - Giám đốc Bệnh viện Lao.

18- Bác sĩ Nguyễn Huy Thắng - Giám đốc Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên.

19- Bác sĩ Nguyễn Liên - Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền.

20- Bác sĩ Dương Văn Tuấn - Giám đốc Trung tâm chống phong và da liễu.

21- Bác sĩ Lý Quốc Toàn - Giám đốc Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng.

22- Bác sĩ Nguyễn Đình Đông - Phó Giám đốc Bệnh viện A.

23- Dược sĩ Nguyễn Thị Cảnh - nguyên Trưởng khoa Dược Bệnh viện C.

24- Bác sĩ Nguyễn Đức Hậu - Trưởng phòng Truyền thông, Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em.

THỂ DỤC - THỂ THAO

I- TRUYỀN THỐNG THƯỢNG VÕ

Truyền thống và tinh thần thượng võ của đồng bào các dân tộc Thái Nguyên được thể hiện trước hết ở các trò thi tài thượng võ, các môn thi thể thao thường được tổ chức vào các ngày lễ hội, và nhất là những độ xuân về.

Vào những ngày lễ tết, hội hè, đồng bào các dân tộc và nhất là thanh niên, thiếu niên thường tổ chức các môn chơi thể thao mang tinh thần thượng võ như kéo co, tung còn, gieo đúm (*thọt còn, tức còn*), bắn nỏ, bắn cung, cướp pháo, đánh khăn, đánh cầu...

1. Tung còn

Trò chơi này phổ biến ở nhiều dân tộc Thái Nguyên như Tày, Nùng, Dao, Hmông, Sán Chay; thường được tổ chức ở những ngày hội xuân của các làng bản, đặc biệt trong các lễ hội lớn như lễ hội đền Đuối, lễ hội ATK Định Hoá, hội lồng tồng, hội cầu mùa trong các bản làng, v.v.. Tham gia trò chơi này chủ yếu là các nam nữ thanh niên trẻ tuổi. Họ đều là những người nhanh nhẹn, khoẻ mạnh để khi tham gia vào trò chơi này sẽ phải gắng hết sức để cướp còn, tung còn.

Trò chơi tung còn thường có sức thu hút, lôi cuốn đông đảo người xem, họ thường tụ tập rất đông quanh bãi chơi để cổ vũ, reo hò động viên cho những người trực tiếp chơi tung còn. Khí thế của trò chơi chủ yếu là khí thế của ganh đua. Trai gái ganh đua nhau xem ai là người chiến thắng, tức là người tung còn trúng vòng tròn (hoặc còn gọi là mặt nguyệt, được dán bằng giấy) trên ngọn cây còn - một cây cột cao hơn 10m được chôn ở giữa sân chơi. Sân chơi là một bãi đất rộng, bằng phẳng, hoặc là một đám ruộng trống, khô ráo.

Trò chơi dân gian tung còn rất cần đến sức lực, độ tinh nhanh, chính xác và khôn khéo. Khi chơi, người chơi phải chọn khoảng cách thích hợp để tung còn trúng đích, quả còn phải đủ mạnh để bay qua tờ giấy mặt nguyệt trên đỉnh cây còn.

Cuộc chơi sẽ càng lúc càng căng thẳng khi thời gian chơi đã kéo dài mà chưa ai ném trúng mặt nguyệt. Với độ cao hơn chục mét, việc tung quả còn trúng đích là một điều khó khăn. Người chơi phải ước lượng cự li và dùng hết sức ném, quả còn mới vọt được lên cao. Ngược lại, nếu sức ném

yếu, khả năng ước lượng kém, thì quả còn sẽ chỉ bay lên lưng chừng rồi rơi xuống. Trò chơi vì vậy rất cần sự cổ vũ của người xem bằng sự hò reo động viên, khích lệ. Ai tung còn trúng đích sẽ là người thắng và đó sẽ là người gặp nhiều may mắn trong năm.

2. Kéo co

Trò chơi kéo co là một trò chơi thể hiện sức mạnh, thể hiện truyền thống thượng võ. Đây là trò chơi rất phổ biến ở nhiều dân tộc Việt Nam nói chung và các dân tộc ở Thái Nguyên nói riêng, mang tính chất rèn luyện sức khỏe, sức chịu đựng. Dụng cụ để chơi là một chiếc dây thừng to bằng ngón chân cái, bện bằng dây đay gai đã được chuẩn bị sẵn, ở giữa sợi dây buộc một dải vải để làm điểm chuẩn. Người chơi được chia thành hai phe, với số quân bằng nhau. Chủ yếu họ là những thanh niên trẻ tuổi, khỏe mạnh trong làng bản, quần áo gọn ghẽ, đứng ở hai bên đầu dây thừng. Khi nhận được hiệu lệnh của ông chủ trò, trò chơi bắt đầu. Hai bên cố gắng hết sức để giữ đầu dây và kéo phần dây về phía mình, chân mỗi người phải bám chặt xuống đất, toàn thân người chùng xuống, sát thân mình vào nhau tạo thành một khối ở thể giằng co quyết liệt. Sau khi đưa sức, bên nào kéo dạt được đối phương về phía mình, buộc bên kia phải bỏ dây thừng thì sẽ là bên thắng cuộc. Trò chơi kéo co thường được tính điểm thắng thua bằng ba lượt kéo, hai bên lần lượt đổi đầu dây cho nhau. Bên nào thắng sẽ được nhận thưởng và khao quân.

3. Bắn nỏ

Nỏ, cung, súng kíp đối với các đồng

bào dân tộc là những vũ khí có từ lâu đời. Vào các gia đình dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hmông, Sán Diu... của Thái Nguyên chúng ta thường thấy những vũ khí như: súng kíp và bộ đèn săn treo ở cột nhà, cung nỏ treo trên vách tường, vó vọt, đinh ba, chài (để bắt cá), cạm bẫy (để bắt thú), v.v. để ở góc nhà hoặc hiên trước, cũng có nhà để ở gian chái hoặc trên gác xép.

Súng kíp là loại súng tự tạo, được đồng bào chế tạo nhằm tăng thêm khả năng tự vệ và chủ yếu dùng để săn bắn thú lớn. Nỏ là một dụng cụ làm bằng gỗ, mũi tên bằng tre hoặc bằng sắt, có khi được tẩm thuốc độc. Đồng bào các dân tộc thường đeo nỏ mỗi khi đi rừng để săn thú, chủ yếu là những con thú nhỏ, săn bắn chim, quạ, v.v.. Vì vậy, người Tày, Nùng, Hmông, v.v. từ các cụ già đến các thanh, thiếu niên đều thông thạo cung nỏ. Nên trò thi bắn cung nỏ trong những ngày hội của các dân tộc là một trò chơi hấp dẫn, bên cạnh những cuộc thi khác như kéo co, tung còn, đua ngựa, đấu vật, v.v.. Khả năng sử dụng cung, nỏ một cách điêu luyện của người Tày đã được phản ánh trong truyền thuyết lịch sử *Chín chúa tranh vua*, nhân vật chính trong truyền thuyết là chàng thanh niên trẻ tuổi chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn đã bắn rụng hết lá của một cây đa cổ thụ.

Những người tham gia cuộc thi bắn nỏ thường đã chuẩn bị rất kỹ càng từ những ngày sau Tết Nguyên đán. Họ căng dây nỏ, vót tên và tập các động tác bắn nỏ cho thật thành thục. Tham gia thi bắn nỏ, thường cũng là những thợ săn có tiếng, là những người thiện xạ thường dùng nỏ để

săn bắn chim, thú làm thực phẩm cho gia đình. Một số tay nỏ là những thanh niên khoẻ mạnh, họ ham thích môn bắn nỏ nhằm rèn luyện sức khoẻ và cũng để bảo tồn môn thể thao dân tộc truyền thống. Trong ngày hội thi bắn nỏ, họ tham gia thi tài với hy vọng sẽ đoạt giải, thể hiện tài năng của mình.

Hội thi bắn nỏ thường được tổ chức trên một bãi đất rộng. Hầu hết những người tham gia đều có nỏ riêng để quen với tay nỏ mà bắn cho trúng đích. Trước khi thi, người bắn nỏ có thể bắn thử để chọn tư thế, thử nỏ theo kinh nghiệm riêng của mình... Khác với bắn súng, bắn nỏ khi báo kết quả sẽ căn cứ trên những mũi tên trúng đích đã cắm vào bia, còn tên trượt thì sẽ bay ra ngoài. Người thắng cuộc sẽ là người có nhiều tên bắn trúng đích nhất.

Thi bắn nỏ là một trò chơi tiêu biểu cho truyền thống thượng võ của các dân tộc Thái Nguyên. Hiện nay, có rất nhiều thanh niên nam nữ các dân tộc ham thích bắn nỏ và biết bắn nỏ. Vì vậy trong hội thi thể thao các dân tộc, môn bắn nỏ đã được đưa vào thành một môn thi chính thức. Kỹ năng bắn nỏ được nâng cao và môn thi này đã đạt thành tích cao trong các hội thi của làng bản, của tỉnh và của khu vực cũng như toàn quốc.

Ngoài những môn thể thao phản ánh truyền thống thượng võ, mang nét đặc sắc dân tộc kể trên, còn có những môn thể thao khác như: đấu vật, đánh khăn, đánh cầu, v.v.. Ngày nay những trò chơi này tùy từng điều kiện của từng địa phương, từng dân tộc vẫn phát huy vai trò giải trí, vui chơi của mình ở các tầng lớp thanh thiếu niên dân tộc.

Trong quá trình lịch sử dài lâu, mảnh

đất Thái Nguyên đã luôn luôn sản sinh ra những con người có võ công oanh liệt đem lại niềm vinh quang cho quê hương, đất nước.

Từ xa xưa, ở vùng Đu - Đuôm, thuộc xã Động Đạt, huyện Phú Lương đã lưu truyền câu chuyện dân gian về Thánh Đuôm tức Dương Tự Minh, một vị tướng, một vị anh hùng dân tộc Tày có công trị tà thần là thường luồng và đánh giặc Tống (thế kỷ XII).

Ở thế kỷ XV, có một nhân vật của Thái Nguyên thượng võ là Lưu Nhân Chú. Ông là một trong số mười người được Phan Huy Chú xếp là "tướng có tiếng và tài giỏi" của đời Lê (sơ) trong *Lịch triều hiến chương loại chí*.

Dưới thời Pháp thuộc, ách nô dịch của thực dân Pháp không thể làm mất đi truyền thống và tinh thần thượng võ của đồng bào các dân tộc Thái Nguyên. Tinh thần ấy đã hun đúc nên ý chí, lòng yêu nước, căm thù giặc, đấu tranh bất khuất của người dân nơi đây. Tinh thần ấy cũng đã biến thành tinh thần của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 mà những người lãnh đạo là Đội Cấn (Trịnh Văn Cấn) và Lương Ngọc Quyến. Các ông đã được sử sách nhắc tới nhiều và được nhân dân Thái Nguyên cũng như nhân dân cả nước ghi nhớ công lao.

Thái Nguyên là mảnh đất khai sinh ra Đội Cứu quốc quân II, vào ngày 15-9-1941 tại xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai. Thái Nguyên cũng là nơi ra đời của Đội du kích Cao Sơn nổi tiếng, sau đổi tên là Trung đội Phạm Hồng Thái.

Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Đội Cứu quốc quân đã hợp nhất thành Việt Nam giải phóng quân ngày

15-5-1945 tại huyện Định Hóa. Đại đoàn quân chủ lực đầu tiên của quân đội ta - Đại đoàn quân tiên phong (Sư đoàn 308 anh hùng) cũng đã được thành lập ngày 28-8-1949 tại Duối thuộc huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, những chiến sĩ Thanh niên xung phong Thái Nguyên đã dũng cảm phục vụ chiến đấu và 60 chiến sĩ đã anh dũng hy sinh trong khi làm nhiệm vụ.

Những kỳ tích, chiến công của người và đất Thái Nguyên đã thể hiện tinh thần anh dũng và truyền thống thượng võ của vùng đất này.

II- THÀNH TỰU THỂ DỤC - THỂ THAO

Ngành thể dục - thể thao Thái Nguyên được thành lập ngày 27-3-1946 với tên gọi là Nha Thanh niên và Thể thao. Sau đó, vào năm 1947, được đổi tên là Ban Thanh niên và Thể thao tỉnh, rồi Ty Thanh niên và Thể thao. Năm 1990, Sở Thể thao được sáp nhập vào Sở Văn hóa thành Sở Văn hóa - Thông tin - Thể dục thể thao. Ngày 30-8-1997, ngành thể dục thể thao được tách ra thành Sở Thể dục - Thể thao tỉnh Thái Nguyên.

Là trung tâm của vùng Việt Bắc, có số dân gần 1,1 triệu người, lại có Đại học Thái Nguyên và nhiều trường chuyên nghiệp, nhiều khu công nghiệp lớn, nhiều đơn vị quân đội đóng trên địa bàn, tỉnh Thái Nguyên có những lợi thế để phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao. Ngày 21-5-1997, Thủ tướng Chính phủ

đã có Quyết định số 341/QĐ-TTg về chương trình quốc gia về thể thao, trong đó, Thái Nguyên được xác định là một trong chín trung tâm của cả nước.

1. Thể dục - thể thao quần chúng

Năm 2004, trên 50% số xã, phường trong toàn tỉnh đã thành lập được Hội đồng thể dục - thể thao. Có hai mô hình thể dục - thể thao cấp tỉnh là xã Bắc Sơn - huyện Phổ Yên và xã Sơn Cẩm - huyện Phú Lương; 9 mô hình thể dục - thể thao cấp huyện là: xã Cây Thị - huyện Đồng Hỷ, phường Lương Châu - thị xã Sông Công, xã Xuân Phương - huyện Phú Bình, xã Trung Hội - huyện Định Hóa, xã Phục Linh - huyện Đại Từ, xã Quyết Thắng - thành phố Thái Nguyên, xã Tràng Xá - huyện Võ Nhai đã được xây dựng...; 9 huyện, thành, thị chỉ đạo phong trào thi đua thực hiện cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Các hoạt động thể dục - thể thao quần chúng thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, kể cả ở các xã vùng sâu, vùng xa của các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa. Các hoạt động thể dục - thể thao truyền thống được tổ chức thường xuyên.

Các hoạt động thể dục - thể thao trong các tổ chức Phụ nữ, Nông dân, Thanh thiếu niên, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang được đẩy mạnh. Các loại hình luyện tập thể dục - thể thao đa dạng, phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế từng địa phương. Toàn tỉnh hiện có 560 câu lạc bộ thể thao hoạt động thường xuyên với các môn chủ yếu như võ thuật, cầu lông, bắn súng, cờ vua, cờ



Lễ khai mạc Đại hội thể dục - thể thao tỉnh Thái Nguyên lần thứ V - 2006

tướng, bóng đá, bóng bàn, bơi lội. Thái Nguyên đã thành lập ba liên đoàn: Liên đoàn cờ, Liên đoàn cầu lông, Liên đoàn bóng bàn. Có trên 95% chiến sĩ công an, bộ đội, trên 95% cán bộ, công nhân viên chức luyện tập thể dục - thể thao thường xuyên. 100% số trường học trong tỉnh thực hiện giáo dục thể chất thành nề nếp; 80% các trường có các hoạt động ngoại khóa. Hội khỏe Phù Đổng toàn tỉnh và Hội khỏe Phù Đổng khu vực I được tổ chức thành công.

Hiện nay, trên 18% dân số trong tỉnh rèn luyện thể dục - thể thao thường xuyên, trên 12% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao.

Thái Nguyên hằng năm đều tổ chức các giải thi đấu thể dục - thể thao như cầu lông, vật tự do, chạy tập thể, việt dã,

bóng bàn, bắn súng hơi, bóng chuyền tỉnh mở rộng. Sở Thể dục - Thể thao đã phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn tỉnh.

Với vị trí một trung tâm thể dục - thể thao, tỉnh Thái Nguyên còn đăng cai tổ chức các giải toàn quốc và khu vực như: giải Cử tạ trẻ toàn quốc, giải Wushu trẻ toàn quốc, Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc khu vực I, Đại hội thể dục - thể thao Công ty than nội địa, giải Cầu lông ngành cấp thoát nước khu vực phía Bắc, Chung kết bóng đá, cầu lông Cục V26 - Bộ Công an, Hội thao của Ngân hàng Nông nghiệp.

Năm 2004, có 20 giải ngành ở quy mô cấp tỉnh như: giải cầu lông các cơ quan tỉnh, giải bóng bàn, bóng chuyền, cầu lông công nhân viên chức trong tỉnh, giải

cầu lông Đảng ủy các doanh nghiệp, giải cầu lông khối cơ quan dân chính đảng tỉnh, giải cầu lông, bóng bàn ngành thuế, ngành phát thanh truyền hình, ngành xây dựng, kho bạc.

2. Thể dục, thể thao chuyên nghiệp

a) Đào tạo học sinh năng khiếu

Năm 2004, Trường Năng khiếu thể dục - thể thao tỉnh tuyển chọn và đào tạo 120 học sinh hệ nội trú và 180 học sinh hệ bán tập trung với 10 môn: bóng chuyền, bóng đá nhi đồng, vật, cầu lông, điền kinh, taekwondo, karatedo, wushu, cử tạ và cờ vua. Trường đã tham gia 12 giải thể thao khu vực và toàn quốc, giành 20 huy chương vàng, 46 huy chương bạc, 60 huy chương đồng, 3 vận động viên được công nhận kiện tướng và 18 vận động viên cấp I.

b) Thể thao thành tích cao

Trung tâm thể dục - thể thao tỉnh Thái Nguyên đào tạo 120 vận động viên chuyên nghiệp với các môn như: điền kinh, bóng chuyền nam, nữ, cầu lông, vật, wushu, đua thuyền, bóng đá nữ, cử tạ...

Trong tám tháng đầu năm 2004, các vận động viên Thái Nguyên đã tham gia 10 giải khu vực và toàn quốc, đạt trên 50 huy chương các loại, 14 vận động viên kiện tướng, 31 vận động viên cấp I, cung cấp cho đội tuyển quốc gia 16 vận động viên. Trong số đó, có nhiều vận động viên đạt các giải cao trong các giải quốc tế như: vận động viên Dương Thị Hiền, môn điền kinh, đã giành được 1 Huy chương Đồng ở Giải điền kinh trẻ châu Á tổ chức tại Malaixia, vận động viên Nguyễn Ngọc Thành, môn karatedo giành được 1 Huy chương Đồng tại Giải



Trung tâm Dịch vụ và thi đấu thể thao Thái Nguyên

karatedo quốc tế tổ chức ở Philíppin, vận động viên Nguyễn Văn Ba tham dự Giải vô địch vật châu Á. Năm 2007, vận động viên Vũ Thị Hương giành Huy chương Bạc cự ly 100m tại Giải vô địch điền kinh châu Á.

3. Xây dựng cơ sở vật chất

Các huyện, thành, thị, xã, phường đã huy động được nhiều nguồn kinh phí, ngoài nguồn đầu tư của Nhà nước và nguồn đóng góp tự nguyện của dân để xây dựng các công trình phục vụ cho ngành

thể dục, thể thao tỉnh nhà, trong đó có một số công trình đạt cấp I, cấp II. Thị xã Sông Công, huyện Phổ Yên đã xây dựng khu trung tâm văn hóa - thể thao thị xã. Huyện Đồng Hỷ đang tiến hành xây dựng sân vận động huyện và 4 trung tâm văn hóa - thể thao xã. Trên 90% số xã, phường, thị trấn đã xây dựng được nhà văn hóa và các sân bãi tập luyện thể dục - thể thao. Toàn tỉnh đã có 160 nhà tập luyện và thi đấu thể thao, có 10 bể bơi, 7 sân vận động, trên 1.500 sân bóng đá, 2.550 sân bóng chuyền, cầu lông, 21 sân tennis.

